

TS. LÊ HÙNG QUỐC

GÓC NHÌN

CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI



Hà Nội, 1/2023



Canh tác rau thẳng đứng

Ảnh bìa 1: Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 4.0

TS. LÊ HƯNG QUỐC

GÓC NHÌN
CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP
VÀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Hà Nội, 1/2023

**LỜI MỞ
MỤC LỤC**

**Phần 1: LƯỢC SỬ CỤC TRỒNG TRỌT BỘ NNPTNT
(1946 – 2022)**

- I. Lược sử Cục Trồng trọt
- II. Các Hiệp, Hội ngành hàng Trồng trọt đến 2022
- III. Nâng cao gấp đôi giá trị các ngành hàng trồng trọt trong hội nhập
- IV. Lược sử phát triển 70 năm ngành trồng trọt

**PHẦN 2: VIẾT VỀ
CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG
NÔNG THÔN MỚI**

- I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NÔNG NGHIỆP
 - 1. Bối cảnh mới:
 - 2. Một số ý kiến
 - 3. Về kinh tế nông nghiệp, nông thôn
- II. MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ “TAM NÔNG”
 - 1. Những thành tựu
 - 2. Những tồn tại
 - 3. Những kiến nghị, giải pháp: Mưu sự tại doanh nghiệp, thành sự tại chính sách
- III. HAI HÀNH ĐỘNG THÊM GIÁ TRỊ GIA TĂNG CHO HẠT GẠO VIỆT NAM
 - 1. Đi tìm nguyên do lạm phát lương thực, thực phẩm lúc này cao nhất?

2. Chỉ có thương hiệu, gạo Việt Nam mới phát triển bền vững

3. “Gót chân Ashin” của lúa gạo Việt Nam

IV. PHÁT TRIỂN NGÀNH HÀNG KHÍ SINH HỌC BỀN VỮNG VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP GIẢM KHÍ PHÁT THẢI (KPT) TRONG NÔNG NGHIỆP

1. Những kết quả hoạt động chính của Hiệp hội Khí sinh học Việt Nam (VBA) 2011 – 2014

2. Phương hướng hoạt động 2014 – 2016 phát triển thị trường KSH bền vững

3. Các giải pháp giảm thiểu KPT trong nông nghiệp ở Việt Nam

V. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG VÀ TỔ CHỨC LẠI CHUỖI GIÁ TRỊ LÚA GẠO.

1. Về giống lúa ở ĐBSCL

2. Về thị trường và chính sách hỗ trợ nông dân

3. Về việc chuyển đất trồng lúa sang cây trồng khác

VI. THU NHẬP – ƯU TIÊN SỐ 1

VII. KHUYẾN NÔNG CẦN THÔNG TIN NHIỀU CHIỀU THƯỜNG XUYÊN

VIII. HỆ THỐNG KHOA HỌC KHUYẾN NÔNG – ĐỘNG LỰC ĐỂ PHÁT TRIỂN

IX. NGHĨ VỀ CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP NHÌN TỪ VỤ LÚA ĐÔNG XUÂN 2014- 2015 MIỀN BẮC

1. Thời tiết vụ Đông Xuân nhiều biến động

2. “Tái cấu trúc” là một quá trình

3. Tiếp tục “tái cấu trúc”

X. PHÁT TRIỂN NỀN NÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI HIỆN ĐẠI

XI. PHÁT TRIỂN NÔNG SẢN SẠCH LÀ BỀN VỮNG

XII. KỊCH BẢN NÔNG, CÔNG NGHIỆP 4.0

XIII: PHÁT TRIỂN NÔNG SẢN THỰC PHẨM HỮU CƠ GÓP PHẦN NÂNG CAO VỊ THẾ NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

XIV: THƯƠNG HIỆU 4.0

XV: NỀN VĂN MINH LÚA NƯỚC TẠO NÊN VĂN HIẾN NGHÌN NĂM THĂNG LONG

XVI: MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI THỜI KỲ 2020-2030 TẦM NHÌN 2045. NÔNG THÔN MỚI LÀ MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN CHỨ KHÔNG PHẢI CHỈ LÀ DANH HIỆU

XVII. VẼ ĐẸP HẠT GẠO VIỆT NAM

XVIII. HAI BÀI HỌC CHỈ ĐẠO SẢN XUẤT

XIX. TỪ ĐẶC SẢN TRỞ THÀNH DI SẢN

XX. THÔNG ĐIỆP CỦA CHA ĐỂ LÚA LAI GS. VS VIÊN LONG BÌNH

XXI. NHÂN RỘNG MÔ HÌNH GIÁM SỬ DỤNG THUỐC HÓA HỌC CỦA HÀ NỘI

XXII. NHẠC TRƯỞNG CHO DÀN GIAO HƯỞNG SỐ KHUYẾN NÔNG, XÂY DỰNG GIÁ TRỊ MỚI CỦA HỆ THỐNG KHOA HỌC KHUYẾN NÔNG

XXIII. THƯ GỬI BỘ TRƯỞNG LÊ MINH HOAN

XXIV. HƯỚNG ĐI CỦA NÔNG NGHIỆP VÀ KHUYẾN NÔNG ĐÔ THỊ

PHẦN 3: VIẾT VỀ

NHỮNG NHÀ NÔNG HỌC “KHÔNG LỖ”

I. TỪ Ý TƯỞNG “MẠ XUÂN XUÂN MÃI KHÔNG GIÀ” ĐẾN VỤ LÚA XUÂN HÈ

II. GS LƯƠNG ĐỊNH CỦA – NGƯỜI CON ANH HÙNG CỦA SÓC TRĂNG

III. NGUYỄN CÔNG TẠM – NHÀ QUẢN LÝ NÔNG NGHIỆP HÀNG ĐẦU

IV. GS ĐÀO THẾ TUẤN – NHÀ KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP HÀNG ĐẦU

V. GHI NHỚ CÂU CHUYỆN VỀ MẤY GIỐNG LÚA GẠO VỚI GS. VS VŨ TUYÊN HOÀNG

LỜI MỞ

Tập tài liệu này tập hợp những bài viết chọn lọc và đã đăng báo xung quanh chủ đề: Chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới, chuyển đổi số tiếp nối từ luận án Tiến sĩ nông học “Chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp vùng đồi gò tỉnh Hà Tây”, bảo vệ tại Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam (1994).

Đây là những góc nhìn cá nhân trong khi thực thi trách nhiệm công tác ở Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hà Tây, Hà Sơn Bình, Cục Trồng trọt, Cục Nông nghiệp, Cục Khuyến nông và Khuyến lâm Bộ NNPTNT, Giám đốc Dự án Khí sinh học Quốc gia (1989-2006) và khi nghỉ hưu tham gia Hội Giống cây trồng Việt Nam, Hiệp hội Thương mại Giống cây trồng Việt Nam, Hiệp hội Khí sinh học Việt Nam (2006-2016).

Từ năm 2000, chúng ta chuyển sang thời đại công nghệ. Tập sách cũng ghi lại hình ảnh các dấu ấn quan trọng: Tổ chức Hội nghị quốc tế về lúa lai; Hội nghị quốc tế về Khuyến nông ASEAN; Hội nghị quốc tế về Khí sinh học; nhận giải thưởng quốc tế về Khí sinh học; tổ chức diễn đàn Khuyến nông cùng với nông dân bàn cách làm giàu; tặng sách khuyến nông; hoạt động lúa lai; ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao 4.0...

Hi vọng rằng tập sách này có thể là tài liệu tham khảo cho những bạn đọc quan tâm và xin chân thành tiếp thu những góp ý để hoàn thiện.

Trân trọng cảm ơn ông La Vân Phi – Tổng Giám đốc Công ty Đại Dương, bà Bích Hoa, bà đã giúp đỡ để ra mắt bạn đọc cuốn sách này!

Lê Hưng Quốc

PHẦN 1:

LƯỢC SỬ CỤC TRỒNG TRỌT BỘ NNPTNT (1946 – 2022)

Quốc gia có lịch sử. Tổ chức có truyền thống. Gia đình có gia phả. Cá nhân có tiểu sử.

Cục Trồng trọt gắn liền với đất nước. Cục Trồng trọt được thành lập 30/01/1946 do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký quyết định với Bộ Trưởng đầu tiên là một nhà thơ, Kỹ sư canh nông Cù Huy Cận.

Sứ mạng đầu tiên của Cục Trồng trọt là tăng gia sản xuất để cứu đói vì đất nước vừa mất 2 triệu người năm Ất Dậu; tiếp đến thâm canh tăng vụ, đóng góp cho kháng chiến thành công 30 năm rồi Đổi mới, xuất khẩu gạo đứng thứ 2 thế giới (từ 1989) và xóa đói giảm nghèo.

Sử thi của Cục Trồng trọt góp phần vào sự nhảy vọt và tiến hóa của nền nông nghiệp Việt Nam từ lạc hậu lên top 15 xuất khẩu nông sản thế giới.

Chuyển đổi cơ cấu sản xuất là sự thay đổi lớn nhất trong lịch sử trồng trọt và nông nghiệp của Việt Nam.

I. Lược sử Cục Trồng trọt

Năm	Bộ	Cục	Phòng
14/11/1945	<p>Bộ Canh nông (14/11/1945)</p> <p>BT: Cù Huy Cận (1945)</p> <p>BT: Bò Xuân Luật (1946)</p> <p>BT: Ngô Tấn Nhơn (1947- 1954)</p> <p>BT Nghiêm Xuân Yêm (1954)</p>	<p>Phòng Canh Nông Bắc bộ Việt Nam (SL 16 ngày 30/1/1946)</p> <p>Nha Nông chính: (1946 -1952) (SL 62 ngày 8/5/1946)</p> <p>Giám đốc Hoàng Văn Đức (SL 62 - 8/5/1946)</p> <p>Phó Giám đốc Bùi Huy Đáp</p> <p>Phó Giám đốc Vũ Công Hậu (SL117-11/7/1950)</p> <p>Viện Trồng trọt nông nghiệp (1952) Viện trưởng: Hoàng Văn Đức Viện phó: Bùi Huy Đáp Viện phó: Vũ Công Hậu</p> <p>Vụ Sản Xuất: (1953 -1955) Vụ Trưởng: Trương Việt Hùng Vụ phó: Dương Hồng Hiên</p>	
1-4/2/1955	<p>Bộ Nông lâm BT Nghiêm Xuân Yêm (1955-1960)</p>	<p>Vụ Trồng trọt: (1956 -1970) (NĐ 10-NL/NĐ. 25-04-1956)</p> <p>Vụ trưởng: Trương Việt Hùng (56-57) Vụ phó: Dương Hồng Hiên</p> <p>Vụ trưởng: Nguyễn Văn Thuật (58-59) Vụ phó: Dương Hồng Hiên Vụ phó: Nguyễn Đình Liên</p>	<p>Phòng chỉ đạo sản xuất</p> <p>Phòng nông cụ</p> <p>Phòng phân giống</p> <p>Phòng bảo vệ thực vật (NĐ Số: 01-NL/NĐ. 09/01/1959)</p>

4/1960	Bộ Nông nghiệp (1960-1970) Bộ Nông trường Tổng cục Thủy sản Tổng cục Lâm nghiệp	Vụ trưởng: Lê Duy Thuớc (60-64) Vụ phó: Dương Hồng Hiên Vụ phó: Trương Quốc Thái	Phòng Lúa màu: Mộng Hùng Phòng Cây công nghiệp: Lã Xuân Đĩnh Phòng Phân giống: Dương Văn Khuê Phòng Bảo vệ TV: Nguyễn Xuân Cung Phòng Nông cụ: Vũ Xuân Pha Phòng Tổng hợp: Vương Lự-Bà Hương
	BT: Nghiêm Xuân Yên (7/1960-10/1964) BT: Hoàng Anh (4/1965-11/67) BT: Nguyễn Văn Lộc (1967-1970)	Vụ trưởng: Dương Hồng Hiên (65-70) Vụ phó: Trương Quốc Thái Vụ phó: Lã Xuân Đĩnh	

1/4/1971	<p>Ủy ban Nông nghiệp TW (NN+NT+BQLHTXSXNN)</p> <p>Chủ nhiệm: Hoàng Anh (6/1971-4/1974)</p> <p>Chủ nhiệm: Võ Thúc Đồng (11/1974-1976)</p>	<p>Cục Cây lương thực và Cây thực phẩm (1971-1974)</p> <p>Cục trưởng: Trần Quang Cục phó: Trương Quốc Thái Cục phó: Dương Văn Khuê</p> <p>Cục Cây công nghiệp và Cây ăn quả, cây làm thuốc (1971-1974)</p> <p>Cục Trưởng: Đặng Văn Vinh Cục phó: Hồ Văn Nâu Cục phó: Lã Xuân Đỉnh</p> <p>Cục Dâu tằm: (1971-1974) Cục Trưởng: Ô Phương (sau là Ô Thái) Cục Giống: (1971-1974) Cục Bảo vệ thực vật (1971-1974)</p>	<p>Tổ Lúa: Trần Việt Chy Tổ Màu: Lâm Thế Viễn Tổ Dâu tằm: Nguyễn Văn</p> <p>Tổ Cây công nghiệp: Đặng Xuân Nghiêm Tổ Cây ăn quả: Nguyễn Văn Siêu Tổ Cây làm thuốc: Nguyễn Văn Lan</p>
		<p>Tổng Cục Cây trồng (1975- 1976) Tổng Cục trưởng: Ngô Duy Đông Tổng Cục trưởng: Trần Quang (tiếp) Tổng Cục phó: Nguyễn Công Tạn Tổng Cục phó: Trần Khải</p>	

		<p>1. Cục Cây lương thực và Cây thực phẩm Cục trưởng: Trần Quang (Kiêm) Cục Phó : Trương Quốc Thái Cục Phó : Dương Văn Khuê</p> <p>2. Cục Cây công nghiệp, Cây ăn quả và Cây làm thuốc Cục trưởng: Đặng Văn Vinh Cục Phó : Hồ Văn Lâu Cục Phó : Lã Xuân Đĩnh</p> <p>3. Cục giống</p> <p>4 Cục Dâu tằm</p> <p>5. Trung tâm KKNK CTTW (thuộc Bộ)</p>	<p>Tổ Lúa : Trần Việt Chy Tổ Màu: Làm Thế Viễn Tổ Dâu tằm: Nguyễn Văn</p> <p>Tổ Cây công nghiệp: Đặng Xuân Nghiêm Tổ Cây ăn quả: Nguyễn Văn Siêu Tổ Cây làm thuốc: Nguyễn Văn Lan</p>
1976	<p>- Bộ Nông nghiệp BT: Võ Thúc Đồng (1976) (+Bộ Lâm nghiệp + Bộ Hải sản)</p>	<p>Vụ Trồng trọt (1977- 1986) Vụ trưởng: Nguyễn Công Tạn Vụ phó: Trần Việt Chy</p>	<p>Tổ Cây lương thực: Nguyễn Trọng An Tổ Cây công nghiệp: Đặng Văn Nghiêm Tổ Giống Phân bón: Đỗ Đình Lạn Tổ BVTV: Nguyễn Ngọc Thúy Phòng Hành chính tổng hợp: Đặng Phú</p>

<p>11/3/77 22/1/1982</p>	<p>- Bộ Nông nghiệp BT: Võ Thúc Đồng (1977) (+Bộ Lương thực thực phẩm)</p> <p>- Bộ Nông nghiệp BT: Nguyễn Ngọc Trìu (+ Bộ Công nghiệp Thực phẩm)</p>	<p>Q-Vụ trưởng: Trần Việt Chy Vụ Phó: Trần Văn Sơn Vụ Phó: Đình Văn Lữ Vụ Phó: Phí Văn Hà Vụ Phó: Phạm Đình Duyên (Phía Nám)</p> <p>Vụ Sản xuất (1987 -1989) Vụ trưởng: Trần Việt Chy Vụ phó : Trần Văn Sơn Vụ phó : Lê Bá Lịch</p>	<p>Tổ Cây lương thực: Tổ Cây công nghiệp: Tổ Gia súc lớn: Tổ Gia súc nhỏ: Tổ Hành chính tổng hợp: Đặng Phú</p>
<p>16/2/1987- 28/10/1995</p>	<p>Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm BT: Nguyễn Công Tạn (từ 1987)</p>	<p>Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (1989-3/1993)</p> <p>Cục trưởng: Bùi Văn Ích Cục Phó : Trần Văn Sơn</p> <p>Ban Khuyến nông (2/1992 - 3/1993) Trưởng ban: Ngô Thế Dân (Kiêm) Quyền Trưởng ban: Nguyễn Ngọc Thúy Phó ban: Quách Ngọc Ân</p>	<p>Tổ Trồng trọt Tổ Trưởng: Lê Hồng Nhu Tổ Bảo vệ thực vật Tổ Trưởng: Nguyễn Quý Hùng</p>

	<p>Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm</p> <p>BT: Nguyễn Công Tạn</p>	<p>Cục Khuyến nông (4/1993-5/1994)</p> <p>Cục Trưởng : Nguyễn Ngọc Thúy</p> <p>Cục Phó: Quách Ngọc Ân</p> <p>Cục Phó: Trần Văn Sơn</p> <p>Cục Phó: Lê Bá Lịch</p> <p>Cục Phó: Đặng Thái Thuận</p>	<p>Phòng Trồng trọt: Lê Hồng Nhu</p> <p>Phòng Chăn nuôi</p> <p>Phòng kế hoạch tổng hợp</p> <p>Phòng Tuyên truyền huấn luyện</p> <p>Phòng Hành chính</p>
28/10/1995	<p>Bộ Nông nghiệp và PTNT (NNCNTP+LN+TL)</p> <p>BT: Nguyễn Công Tạn (Từ 1987 đến 1997)</p> <p>BT: Lê Huy Ngộ (1997-2004)</p> <p>BT: Cao Đức Phát (2005-2016)</p> <p>BT: Nguyễn Xuân Cường (7/2016 đến 04/2021)</p>	<p>Cục Khuyến nông và Khuyến lâm (6/1994 – 10/2003)</p> <p>Cục Trưởng: Nguyễn Ngọc Thúy (6/94 - 6/96)</p> <p>Cục Trưởng: Nguyễn Tử Siêm (7/96 - 4/97)</p> <p>Cục Trưởng: Lê Hưng Quốc (4/97 – 03)</p> <p>Cục Phó : Quách Ngọc Ân</p> <p>Cục Phó : Trần Văn Sơn</p> <p>Cục Phó : Lê Bá Lịch</p> <p>Cục Phó : Đỗ Văn Nhuận</p> <p>Cục Phó : Hoàng Tám</p> <p>Cục Phó : Đỗ Hữu Thiện</p> <p>Cục Phó : Đặng Thái Thuận</p> <p>Cục Phó : Quách Hồng Bé</p> <p>Cục Phó : Nguyễn Thanh Lâm</p> <p>Cục Phó : Trần Kim Anh</p> <p>Cục Phó : Tổng Khiêm</p>	<p>Phòng Cây lương thực CTP: Lê Hồng Nhu</p> <p>Phòng CCN CAQ: Nguyễn Hùng</p> <p>Phòng Chăn nuôi gia súc lớn: Đặng Trần Tính</p> <p>Phòng Chăn nuôi gia súc nhỏ: Nguyễn Văn Hùng Trần Kim Anh</p> <p>Phòng Thức ăn chăn nuôi: Bùi Thị Oanh</p> <p>Phòng Khuyến lâm: Phạm Đức Tuấn</p> <p>Phòng kế hoạch tổng hợp: Nguyễn Văn Thắng Ngô Thành Thân</p> <p>Phòng Thông tin Huấn luyện: Vũ Trọng Sơn</p> <p>Phòng Hành chính: Ngô Thành Thân Nguyễn Văn Vọng Ngô Văn Việt</p> <p>Văn phòng phía Nam: Ngô Văn Phiếu</p>

<p>Bộ Nông nghiệp và PTNT</p>	<p>Cục Nông nghiệp (10/2003 – 10/2005)</p> <p>Cục trưởng: <i>Lê Hưng Quốc</i></p> <p>Cục Phó: <i>Trần Văn Sơn</i></p> <p>Cục Phó: <i>Đỗ Hữu Thiện</i></p> <p>Cục Phó: <i>Phan Huy Thông</i></p> <p>Cục Phó: <i>Lê Bá Lịch</i></p> <p>Cục Phó: <i>Hoàng Kim Giao</i></p> <p>Cục Phó: <i>Nguyễn Thanh Sơn</i></p> <p>Cục Phó: <i>Nguyễn Văn Hòa</i></p> <p>Từ 10/2005 Cục KNKL tách thành 3 cơ quan.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cục Nông nghiệp - Cục Chăn nuôi - Trung tâm Khuyến nông Quốc gia 	<p>Phòng Trồng trọt: <i>Lê Hồng Nhu</i> <i>Trần Văn Khởi</i></p> <p>Phòng Chăn nuôi: <i>Đặng Trần Tính</i> <i>Đỗ Kim Tuyên</i></p> <p>Phòng Thức ăn chăn nuôi: <i>Nguyễn Văn Hùng</i> <i>Bùi Thị Oanh</i></p> <p>Phòng Sử dụng đất và Phân bón: <i>Trương Hợp Tác</i></p> <p>Phòng Kế hoạch: <i>Ngô Thành Thân</i> <i>Nguyễn Thanh Sơn</i></p> <p>Phòng Hành chính tổng hợp: <i>Ngô Văn Việt</i></p> <p>Phòng Thanh tra Pháp chế : <i>Nguyễn Văn Thanh</i></p> <p>Văn phòng Bảo hộ giống: <i>Nguyễn Thanh Minh</i></p> <p>Văn phòng phía Nam: <i>Ngô Văn Phiếu</i></p> <p>TT KKNNGCTTW: <i>Phạm Đồng Quảng</i></p>
<p>Bộ Nông nghiệp và PTNT</p>	<p>Cục Trồng trọt (Từ 2005 – 2006)</p> <p>Cục trưởng: <i>Lê Hưng Quốc</i> (05 – 06)</p> <p>Cục trưởng: <i>Nguyễn Trí Ngọc</i> (07 – 13)</p> <p>Cục Phó: <i>Phan Huy Thông</i></p> <p>Cục Phó: <i>Phạm Đồng Quảng</i></p>	<p>Phòng Cây lương thực: <i>Trần Văn Khởi</i></p> <p>Phòng Cây công nghiệp: <i>Lê Văn Đức</i></p> <p>Phòng Sử dụng đất, phân bón: <i>Trương Hợp Tác</i></p> <p>VP Bảo hộ giống : <i>Nguyễn Thanh Minh</i></p> <p>Phòng Kế hoạch: <i>Ngô Văn Việt</i></p>

		<p>Cục Phó: Nguyễn Văn Hòa Cục Phó: Phạm Văn Dư</p>	<p>Phòng Hành chính tổng hợp: Phạm Trung Hòa Phòng Pháp chế Thanh tra: Hà Quang Dũng Ứng Xuân Thu Văn phòng phía Nam: Ngô Văn Phiếu Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng và phân bón Quốc gia: Phạm Xuân Liêm Hà Quang Dũng</p>
3/1/2007		<p>Cục Trồng trọt (2007 – Đến nay) Cục trưởng: Lê Quốc Doanh (2013) Cục Phó: Phan Huy Thông Cục Phó: Phạm Đồng Quảng Cục Phó: Nguyễn Văn Hòa Cục Phó: Phạm Văn Dư Cục Phó: Trần Xuân Định Cục trưởng: Ma Quang Trung (2015 – 16) Cục Phó: Nguyễn Văn Hòa Cục Phó: Phạm Văn Dư Cục Phó: Trần Xuân Định</p>	<p>Phòng Cây lương thực, cây thực phẩm: Trần Văn Khởi Nguyễn Như Hải Nguyễn Văn Vương Phòng Cây công nghiệp, cây ăn quả: Hà Quang Dũng Lê Văn Đức Nguyễn Quốc Mạnh Phòng Sử dụng đất, phân bón: Trương Hợp Tác Phạm Văn Thành Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng mới: Nguyễn Thanh Minh</p>

	<p>Bộ Trưởng Lê Minh Hoan (Từ 2021 đến nay)</p>	<p>Cục Phó: <i>Nguyễn Như Cường</i> Cục Phó: <i>Lê Văn Đức</i></p> <p>Cục trưởng: <i>Nguyễn Hồng Sơn</i> (2016 – 2018) Cục Phó: <i>Nguyễn Văn Hòa</i> (đến 2016) Cục Phó: <i>Trần Xuân Định</i> Cục Phó: <i>Nguyễn Như Cường</i> Cục Phó: <i>Lê Văn Đức</i> Cục Trưởng: <i>Nguyễn Như Cường</i> (2018-nay) Cục Phó: <i>Lê Văn Đức</i> Cục Phó: <i>Lê Thanh Tùng</i> Cục Phó: <i>Trần Thị Hòa</i></p>	<p>Phòng Kế hoạch, Tài chính: <i>Ngô Văn Việt</i> Văn phòng Cục: <i>Nguyễn Văn Tính</i> <i>Nguyễn Hoàng Việt</i> <i>Nguyễn Tiến Thành</i> <i>Nguyễn Thị Kim Dung</i> Phòng Thanh tra, Pháp chế: <i>Ứng Xuân Thu</i> <i>Hà Tấn Thu</i> <i>Phạm Văn Thành</i></p> <p>Phòng Quản lý chất lượng: <i>Nguyễn Thị Phương Thảo</i> Chánh Văn phòng: <i>Đỗ Khắc Ngữ</i> Văn phòng bảo hộ giống cây trồng mới: <i>Trần Thị Hòa</i></p> <p>Các đơn vị trực thuộc: - Trung tâm Khảo Kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng Quốc Gia: <i>Hà Quang Dũng</i> <i>Lê Quý Tường</i> <i>Nguyễn Như Phong</i></p> <p>Bộ phận thường trực tại Miền Trung và Tây Nguyên: <i>Nguyễn Văn Mạnh</i> <i>Nguyễn An Ninh</i></p> <p>Bộ phận thường trực tại miền Nam: <i>Nguyễn Quốc Lý</i> Văn phòng phía Nam: <i>Nguyễn Văn Đoàn</i> (<i>Lê Hưng Quốc – Lê Hồng Nhu sưu tập</i>)</p>
--	--	--	--

II. CÁC HỘI, HIỆP HỘI NGÀNH HÀNG TRỒNG TRỌT (ĐẾN 2022)

1. Hiệp hội Thương mại Giống cây trồng Việt Nam (VSTA)
2. Hiệp hội Nông nghiệp hữu cơ Việt Nam (VOAA)
3. Hiệp hội Café – Cacao Việt Nam (VICOFA)
4. Hiệp hội Cao su Việt Nam (VRA)
5. Hiệp hội Chè Việt Nam (VITAS)
6. Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam (VPA)
7. Hiệp hội Mía đường Việt Nam (VSSA)
8. Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VFA)
9. Hiệp hội Điều Việt Nam (VINACAS)
10. Hiệp hội Rau quả Việt Nam (VINAFRUIT)
11. Hiệp hội Phân bón Việt Nam (FAV)
12. Hội Làm vườn Việt Nam (VACVINA)
13. Hội Giống cây trồng Việt Nam (VSA)
14. Hội Khoa học kỹ thuật Bảo vệ thực vật Việt Nam (VNPPA)
15. Hội Sinh vật cảnh Việt Nam (SVC)
16. Hội Khoa học Công nghệ Chè Việt Nam (VUSTA)

III. NÂNG CAO GẤP ĐÔI GIÁ TRỊ CÁC NGÀNH HÀNG TRỒNG TRỌT TRONG HỘI NHẬP

Bài phát biểu của Cục trưởng Cục Trồng trọt trong lễ kỷ niệm 10 năm ngày thành lập Cục Trồng trọt (2005-2015)

Ngành Trồng trọt ra đời cùng với Bộ Canh nông theo Sắc lệnh số 16 của Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày 30 tháng giêng năm 1946. Trải qua 2 cuộc kháng chiến và đặc biệt là trong sự nghiệp Đổi mới ngành trồng trọt nói riêng và nông nghiệp nói chung đã góp phần vượt qua đói nghèo, lạm phát và khủng hoảng kinh tế; tạo nên ba thành tựu lớn: đảm bảo an ninh lương thực, xóa đói giảm nghèo và xuất khẩu nông sản thuộc tốp hàng đầu thế giới. Hiện nay ngành trồng trọt chiếm tỷ trọng 74% GDP nông nghiệp và hàng có hàng chục ngành hàng xuất khẩu chiếm tỷ trọng trên 60% giá trị xuất khẩu nông nghiệp.

Xác định vai trò quan trọng của Trồng trọt ngày 13/10/2005 Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 254/2005/QĐ-TTg về việc điều chỉnh lại một số tổ chức trực thuộc Bộ Nông nghiệp trong đó có nội dung thành lập Cục Trồng trọt và Cục Chăn nuôi trên cơ sở tổ chức lại Cục Nông nghiệp; Ngày 10/11/2005 Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ký quyết định số 70/2005/QĐ-BNN quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Trồng trọt, đưa Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống cây trồng Trung ương thuộc Bộ về thuộc Cục Trồng trọt. Hiện tại cơ cấu tổ chức của Cục gồm 07 phòng, 01 Văn phòng đại diện phía Nam và 02 Trung tâm trực thuộc (Văn phòng Cục; Phòng KHTC; Phòng Thanh tra, Pháp chế; phòng Cây lương thực, Cây thực phẩm; phòng Cây Công nghiệp, Cây ăn quả;

phòng Quản lý chất lượng và Môi trường; Phòng Quản lý đất và phân bón; Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng mới; Văn phòng phía Nam; Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng quốc gia và Trung tâm

Khảo kiểm nghiệm phân bón quốc gia). Công chức quản lý nhà nước 59 người trong đó có 01 phó giáo sư, 12 Tiến sỹ, 30 thạc sỹ và 9 cử nhân; Cán bộ viên chức của 02 Trung tâm 154 người trong đó có 6 tiến sỹ, 47 thạc sỹ và 81 kỹ sư.

Trong 10 năm qua Cục Trồng trọt đã tích cực triển khai các nhiệm vụ Bộ giao và đạt được một số kết quả nổi bật như sau:

Một là: Chỉ đạo sản xuất trồng trọt

a) Duy trì tốc độ tăng trưởng cao: toàn ngành giữ được mức tăng trưởng bình quân gần 3 % năm. Tỷ trọng giá trị sản xuất của trồng trọt trong cơ cấu ngành nông nghiệp đạt ở mức cao (74%). Giá trị sản phẩm thu được trên 01 ha đất trồng trọt tăng liên tục. Năm 2005 đạt 23,8 triệu đồng/ha năm 2015 ước đạt: 83 triệu đồng/ha/năm, bình quân mỗi năm tăng gần 6 triệu đồng/ha.

b) Năng suất và giá trị của hầu hết các loại cây trồng chủ lực tăng mạnh, chất lượng một số loại nông sản được cải thiện: năm 2005 đến 2015, năng suất lúa từ 48,9 tạ/ha tăng lên 57,8 tạ/ha; ngô từ 36 tạ/ha lên 44,5 tạ/ha; sắn từ 157 tạ/ha lên 190 tạ/ha; rau từ 150 tạ/ha lên 176 tạ/ha; chè từ 58,3 tạ/ha lên 84,5 tạ/ha; ...; Chất lượng một số nông sản được cải thiện đáng kể như lúa gạo, thanh long, vải, nhãn, bưởi, chè,...đã thâm nhập được những thị trường khó như Mỹ, Nhật, Úc, Hàn Quốc, Đài Loan, EU...

c) Sản xuất lương thực tăng liên tục qua các năm, góp phần đảm

bảo an ninh lương thực quốc gia, tăng cường xuất khẩu năm 2005 sản lượng lương thực có hạt 39,7 triệu tấn trong đó lúa đạt 35,5 triệu tấn, ngô đạt trên 3,7 triệu tấn, đến năm 2015 sản lượng lương thực có hạt đạt 50,2 triệu tấn trong đó lúa 45,2 triệu tấn, ngô 5,13 triệu tấn, mỗi năm tăng 1 triệu tấn thóc và gần 150 ngàn tấn ngô. Hiện nay hàng năm xuất khẩu 6-7 triệu tấn gạo. Sản xuất ngô tăng từng bước đảm bảo nhu cầu thức ăn chăn nuôi, giảm dần nhập khẩu.

d) Hình thành nhiều vùng sản xuất cây công nghiệp, cây ăn quả hàng hoá tập trung quy mô lớn: vùng cao su, cà phê, điều, hồ tiêu (Đông Nam Bộ và Tây Nguyên); vùng chè (Trung du miền núi phía Bắc và Lâm Đồng); vùng cây ăn quả Nam Bộ, thanh long ở Bình Thuận, vải thiều ở Bắc Giang, rau hoa Lâm Đồng, thành phố Hồ Chí Minh...

đ) Cơ cấu cây trồng, cơ cấu giống, cơ cấu thời vụ từng bước được chuyển dịch theo hướng chất lượng, hiệu quả và phù hợp thị trường, né tránh những bất thuận của thiên tai, biến đổi khí hậu... như tỷ lệ giống lúa chất lượng 40-45% diện tích, giống ngắn ngày, xuất khẩu 1 triệu tấn gạo thơm...

e) Kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản chiếm tỷ trọng lớn trong toàn ngành (trên 50%). Một số mặt hàng xuất khẩu chiếm vị thế cao hàng đầu trên thế giới. Năm 2015 mặc dù xuất khẩu gặp nhiều khó khăn nhưng kim ngạch vẫn đạt khá: xuất khẩu gạo đạt gần 3 tỷ USD, cà phê: 2,6 tỷ USD; cao su: 1,6 tỷ USD, hạt điều 2,4 tỷ USD, tiêu 1,2 tỷ USD, rau quả 1,8 tỷ USD, sắn 1,3 tỷ USD, chè 250 triệu USD...

f) Góp phần xây dựng nông thôn mới, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện điều kiện sống, giảm tỷ lệ đói nghèo. Tỷ lệ hộ nghèo cả nước đến cuối năm 2015 chỉ còn có 7,2%.

Hai là: Thực hiện các nhiệm vụ quản lý Nhà nước về Trồng trọt

a) Triển khai xây dựng chiến lược, đề án, dự án quy hoạch phát triển ngành và phát triển các cây trồng chủ lực, có lợi thế cạnh tranh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 để định hướng phát triển sản xuất cho từng cây trồng, từng vùng sinh thái và trên phạm vi cả nước, cụ thể:

Đề án Phát triển ngành trồng trọt; Đề án Phát triển bền vững ngành điều Việt Nam; Đề án Phát triển Ngành cà phê bền vững; Đề án tái canh cà phê các tỉnh vùng Tây Nguyên; Đề án trồng tái canh và ghép cải tạo thay thế giống điều; Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa; Quy hoạch sản xuất lúa Thu Đông vùng ĐBSCL; Quy hoạch sản xuất ngô toàn quốc; Quy hoạch vùng nguyên liệu sản toàn quốc; Quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu mía; Quy hoạch phát triển cà phê; Quy hoạch phát triển cao su; Quy hoạch phát triển hồ tiêu; Quy hoạch phát triển cây điều; Quy hoạch vùng cây ăn quả chủ lực trồng tập trung và định hướng rải vụ một số cây ăn quả ở Nam Bộ; Quy hoạch vùng trồng cây thanh long; Quy hoạch sản xuất nấm; Quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn;

Tiếp tục triển khai Chương trình giống cây trồng thời kỳ 2010-2015, phát động Chương trình xây dựng cánh đồng mẫu lớn; phát triển chương trình công nghệ cao, chương trình liên kết 4 nhà, chương trình lúa gạo chất lượng cao và triển khai Đề án “tái cấu trúc” ngành trồng trọt...

Để thực hiện định hướng phát triển ngành trên cơ sở các quy hoạch, đề án đã được phê duyệt, Cục tham mưu cho Bộ thành lập và duy trì hoạt động thường xuyên 08 ban chỉ đạo nhằm tăng cường hiệu

quả quản lý nhà nước, chỉ đạo thông suốt từ TW xuống địa phương: Ban điều phối ngành hàng cà phê; Ban chỉ đạo tái canh cà phê; Ban chỉ đạo thâm canh tăng năng suất, chất lượng điều; Ban chỉ đạo rải vụ trái cây vùng Nam Bộ; Ban chỉ đạo phát triển chè bền vững; Ban chỉ đạo chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa vùng ĐBSCL; Ban chỉ đạo áp dụng Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP); Ban chỉ đạo tái cơ cấu ngành hàng lúa gạo.

Trên cơ sở các quy hoạch, đề án đã được phê duyệt, Cục đã đôn đốc các địa phương xây dựng quy hoạch, đề án chi tiết cho từng vùng, từng địa phương.

b) Cục đã xây dựng trình Ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật nhằm tăng cường hiệu lực hiệu quả quản lý nhà nước lĩnh vực trồng trọt: xây dựng Luật sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực giống cây trồng sửa đổi; Pháp lệnh giống cây trồng; Nghị định quản lý đất trồng lúa; Nghị định quản lý phân bón và trên 60 Thông tư trong lĩnh vực quản lý được phân công.

c) Thực hiện chỉ đạo của Bộ và sự hỗ trợ, giúp đỡ của các Vụ, Cục chức năng thuộc Bộ, Cục Trồng trọt trong 10 năm qua triển khai nhiều chương trình hợp tác đa phương và song phương về phát triển sản xuất, phòng chống sâu bệnh, thiên tai,...có hiệu quả thiết thực: chương trình hỗ trợ chuyên gia cho các nước Châu Phi, chương trình hợp tác với Lào về quy hoạch và phát triển cây công nghiệp, hỗ trợ Cu Ba phát triển sản xuất lúa gạo, ngô, đậu tương từng bước giúp bạn đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

Cục đã thực hiện nhiều dự án hợp tác quốc tế như: Dự án hợp tác với Đức phát triển khoai tây, Dự án hợp tác với Hà Lan phát triển ca

cao, Dự án hợp tác với JICA về nâng cao năng lực quản lý ngành trồng trọt trong lĩnh vực Bảo hộ giống cây trồng; An toàn vệ sinh thực phẩm, Dự án vốn vay ADB hợp phần thể chế, Dự án an ninh dinh dưỡng, dự án hợp tác công tư PPP phát triển chè...

d) Hàng năm Cục Trồng trọt phối hợp với các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố triển khai nhiều đoàn thanh tra, kiểm tra chuyên ngành, xử lý nghiêm các đơn vị vi phạm, từng bước cải thiện chất lượng giống, vật tư nông nghiệp cung cấp cho sản xuất.

đ) Hiện nay hệ thống tổ chức ngành dọc từ Trung ương đến cơ sở tương đối hoàn chỉnh phù hợp với công tác chỉ đạo, quản lý nhà nước về trồng trọt: Bộ Nông nghiệp và PTNT có Cục Trồng trọt, Sở Nông nghiệp và PTNT có Chi Cục trồng trọt và Bảo vệ thực vật; cấp huyện có cán bộ trồng trọt thuộc phòng nông nghiệp và PTNT (hoặc phòng kinh tế); cấp xã có cán bộ phụ trách, BVTV, khuyến nông...

e) Hoạt động Khoa học công nghệ có bước tiến độ mới. Chương trình giống được tiếp tục thực hiện giai đoạn 3, hàng trăm giống mới được công nhận đưa vào sản xuất và 62 giống đã được doanh nghiệp mua bản quyền với giá trị 75,58 tỷ đồng; nhiều quy trình công nghệ như GAP, 3G3T, IPM... được phổ cập, các mô hình ứng dụng công nghệ cao được phát triển ở hầu khắp các vùng...

Với các Hiệp định lịch sử của hội nhập thế hệ mới ngành trồng trọt phải vươn lên tạo được bước phát triển mới, sản phẩm trồng trọt phải đạt yêu cầu an toàn, rẻ, ngon, sản xuất thân thiện môi trường và quy mô lớn, phù hợp thị hiếu người tiêu dùng nội địa và xuất khẩu; phát huy lợi thế cạnh tranh của nông nghiệp nhiệt đới... với các giải pháp chủ yếu sau:

1) Nghiên cứu sâu từng thị trường và quan hệ mậu dịch Việt Nam với các nước về trồng trọt để có giải pháp hỗ trợ nông dân và doanh nghiệp vượt qua những nút thắt của sản xuất và lưu thông

2) Định hướng điều chỉnh lại quy hoạch một số ngành hàng như sau:

a) Tiếp tục phát triển ngành hàng lúa gạo đảm bảo an ninh lương thực và xuất khẩu có hiệu quả bằng các giải pháp nâng cao chất lượng gạo, tiếp tục nâng cao năng suất, nâng cao giá trị và giá trị gia tăng, tăng thu nhập cho nông dân; giảm bớt đất trồng lúa kém hiệu quả chuyển sang các cây con có giá trị gia tăng cao hơn tiết kiệm tài nguyên hơn. Xây dựng thương hiệu quốc gia cho hạt gạo Việt Nam, trước hết ở ĐBSCL, ĐBSH; phát triển các giống lúa thơm, chất lượng cao, đặc sản, chống chịu sâu bệnh và ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu, các giống thực phẩm chức năng. Quốc tế hóa và pháp chế hóa các quy trình công nghệ GAP, 3G3T, IPM, giảm khí phát thải... cơ giới hóa, hiện đại hóa các khâu liên hoàn sản xuất, chế biến, thương mại.

b) Xây dựng thương hiệu quốc gia, nâng cao năng lực chế biến sâu và phổ cập công nghệ tiên tiến, để tăng gấp đôi giá trị và giá trị gia tăng trên cơ sở ổn định diện tích các ngành hàng như: cà phê, hồ tiêu, điều, cao su, chè. Đẩy mạnh việc chuyển giao công nghệ giống chất lượng cao, quy trình sản xuất an toàn sạch, hữu cơ, đẩy mạnh tái canh, thâm canh, xúc tiến thương mại... xây dựng bản đồ ngành trồng trọt với các sản phẩm chủ lực Quốc gia, địa phương, vùng và đầu tư phát triển ở nước ngoài.

c) Phát triển mạnh ngành hàng cây ăn quả nhiệt đới với công nghệ sạch bệnh, ưu thế lai, rải vụ, trái vụ, công nghệ sau thu hoạch hiện đại...

d) Phát triển mạnh ngành hàng rau, hoa chất lượng cao, hình thành các vùng chuyên canh tập trung, sản xuất giống chất lượng cao và ứng dụng công nghệ cao...

đ) Định hướng phát triển hợp lý các cây trồng thay thế nhập khẩu trên cơ sở hiệu quả kinh tế ở các vùng đất thích hợp, tập quán canh tác, hạ tầng và khí hậu phù hợp như: ngô, mía đường, sắn... bằng áp dụng giống tốt, công nghệ thâm canh, cơ giới hóa, phát triển công nghệ chế biến...

e) Quy hoạch phát triển cây có dầu (lạc, đậu tương, dừa, vừng...) cây có sợi, cây làm thuốc... thay thế nhập khẩu; trồng cỏ và cây thức ăn phục vụ chăn nuôi thủy sản; nuôi trồng rong, tảo; sử lý phế phụ phẩm trồng trọt để tăng thu nhập ngành trồng trọt... theo nhu cầu thị trường và điều kiện phù hợp.

g) Tiếp tục tìm tòi, nghiên cứu cây trồng mới, thị trường mới, kết hợp sản phẩm có thương hiệu với công nghiệp (chế biến lương thực, thực phẩm, ẩm thực, sản xuất tinh bột...) tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, phố nghề; thương nghiệp, dịch vụ, du lịch gắn với xây dựng nông thôn mới để tạo việc làm, tăng thu nhập, tạo ngoại tệ mới

3) Hoàn thiện hệ thống điều hành quản lý ngành Trồng trọt, Bảo vệ thực vật từ Trung ương xuống địa phương; xây dựng thể chế liên kết, phối hợp chặt chẽ giữa các ngành nông nghiệp, công thương, y tế, khoa học công nghệ... giữa hệ thống khoa học, khuyến nông, doanh nghiệp và nông dân; cải cách hành chính đạt tiêu chuẩn quốc tế, thân

thiện với doanh nghiệp, xây dựng các rào cản kỹ thuật bao gồm cả tiêu chuẩn môi trường, văn hóa, đạo đức thương mại...

30 năm trước ngành Trồng trọt đã có đóng góp lớn bằng chuyển đổi hình thức tổ chức quản lý sản xuất nông nghiệp và chuyển đổi mùa vụ, giống, công nghệ sản xuất trong đổi mới.

10 năm qua trong lộ trình phát triển của mình Cục Trồng trọt đã và đang góp phần thúc đẩy sự phát triển của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, đã vinh dự nhận được nhiều hình thức khen thưởng cao quý: Huân chương lao động hạng nhì của Chủ tịch nước Cộng hoà XHCN Việt Nam, Cờ luân lưu xuất sắc của Bộ Nông nghiệp và PTNT, nhiều tập thể, cá nhân nhận được các hình thức khen thưởng khác nhau: Huân chương Lao động, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT...

Trước cơ hội và thách thức của hội nhập, với sự quan tâm chỉ đạo của Bộ, các ngành Trung ương và địa phương cùng với thể hệ nông dân mới, ngành Trồng trọt nhất định sẽ có bước chuyển mới về sức cạnh tranh và phát triển bền vững.

TỔNG HỢP KẾT QUẢ SẢN XUẤT 2005-2015 (Cục Trồng trọt 2015)

Dan h mục		Đon vị	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Ước năm TH 2015	Tốc độ tăng trưởng bình quân
Tæng diÖn tÝch gieo trng		1000 ha	13287	14061,1	14.363,5	14.635,6	14.792,5	14.804,1	14.823,7	1,1
A. DiÖn tích cây hàng năm		1000ha	10818,8	11214,3	11.420,5	11.537,9	11.714,4	11.660,1	11.669,1	0,8
<i>1-Cy l-ng thc c h¹t</i>		<i>1000ha</i>	<i>8383,4</i>	<i>8615,9</i>	<i>8.777,6</i>	<i>8.918,9</i>	<i>9.074,0</i>	<i>8.992,3</i>	<i>8.972,2</i>	<i>0,7</i>
DiÖn tích gieo trng (la, ng)		1000 ha	8381,8	8615,1	8.776,7	8.917,8	9.072,9	8.991,3	8.971,2	0,7
Sn lng (la, ng)		1000 tn	39620	44631,3	47.234,1	48.711,4	49.230,3	50.166,7	50.196,7	2,4
1.1 La c nm:	- DiÖn tÝch	1000 ha	7329,2	7489,4	7.655,4	7.761,2	7.902,5	7.813,8	7.820,0	0,7
	- Nng sut	T¹/ha	48,9	53,4	55,4	56,4	55,7	57,6	57,8	1,7
	- Sn lng	1000 tn	35832,9	40005,6	42.398,5	43.737,8	44.039,1	44.975,0	45.260,0	2,4
2.1 Ng:	- DiÖn tÝch	1000 ha	1052,6	1125,7	1.121,3	1.156,6	1.170,4	1.177,5	1.150,0	0,9
	- Nng sut	T¹/ha	36	41,1	43,1	43,0	44,4	44,1	45,0	2,3
	- Sn lng	1000 tn	3787,1	4625,7	4.835,6	4.973,6	5.191,2	5.191,7	5.175,0	3,2

2. Cây cà củ		1000 ha	652,81	693,419	753,7	741,3	725,6	727,8	739,6	1,3
Mét sè cây chủ yếu			610,8	648,8	705,2	693,6	678,9	681,0	692,0	1,3
2.1 Khoai lang:	Diễn tỹch	1000 ha	185,3	150,8	146,8	141,7	135,0	129,9	130,0	-3,5
	- Năng suất	T ¹ /ha	77,9	87,4	92,8	100,7	100,6	107,9	108,5	3,4
	- Sản lượng	1000 tấn	1443,1	1318,5	1.362,1	1.427,3	1.358,1	1.401,0	1.410,0	-0,2
2.2 Sắn :	- Diễn tỹch	1000 ha	425,5	498	558,4	551,9	543,9	551,1	550,0	2,6
	- Năng suất	T ¹ /ha	157,8	172,6	177,3	176,4	179,4	185,5	190,0	1,9
	- Sản lượng	1000 tấn	6716,2	8595,6	9.897,9	9.735,4	9.757,3	10.225,3	10.400, 0	4,5
3. Cây thực phẩm		1000 ha	805,9	972,7	995,0	1.004,8	1.020,0	1.066,2	1.042,0	2,6
3.1 Rau c,c lo ⁱ :	- Diễn tỹch	1000 ha		782,6	805,5	829,8	840,0	881,2	890,0	3,8
			610,0							
	- Năng suất	T ¹ /ha	150,0	165,7	166,6	168,6	169,0	175,0	176,0	1,6
	- Sản lượng	1000 tấn		12967,3	13.416,5	13.992,4	14.238,0	15.421,0	15.600, 0	5,5
			9.150,0							
3.2 Sầu c,c lo ⁱ :	- Diễn tỹch	1000 ha		190,1	189,5	175,0	180,0	185,0	187,0	-0,5
			195,9							
	- Năng suất	t ¹ /ha	8,1	9,81063	9,9	10,2	10,2	10,5	11,0	3,1
	- Sản lượng	1000 tấn	158,4	186,5	188,4	179,7	183,6	194,3	205,7	2,6
4. Cây công nghiệp ngắn ngày			861,5	797,8	788,2	729,9	730,9	711,1	723,3	-1,7
Mét sè cây chủ yếu		1000 ha	765,8	707,4	696,9	647,2	647,1	627,4	638,2	-1,8

4.1 L ¹ c	- Di ^o n t ^h ch	1000 ha	269,6	231,4	223,8	219,2	216,3	209,0	190,0	-3,4
	- N ^o ng su ^u t	T ³ /ha	18,1	21,1	20,9	21,4	22,7	21,7	21,0	1,5
	- S ^q n l ^u ng	1000 t ^h n	489,3	487,2	468,7	468,5	491,9	454,5	399,0	-2,0
4.2 S ^e u t- -ng:	- Di ^o n t ^h ch	1000 ha	204,1	197,8	181,1	119,6	117,2	110,2	96,0	-7,3
	- N ^o ng su ^u t	T ³ /ha	14,3	15,1	14,7	14,5	14,4	14,3	13,9	-0,3
	- S ^q n l ^u ng	1000 t ^h n	292,7	298,6	266,9	173,5	168,2	157,9	133,0	-7,6
4.3 M ^h a:	- Di ^o n t ^h ch	1000 ha	266,3	269,1	282,2	301,9	310,4	305,0	295,0	1,0
	- N ^o ng su ^u t	t ³ /ha	561,3	600,6	621,5	629,9	648,5	653,4	660,0	1,6
	- SL m ^h a c ^o y	1000 t ^h n	14948,7	16161,7	17.539,6	19.015,4	20.128,5	19.927,5	19.470,0	2,7
4.4: B ^o ng:	- Di ^o n t ^h ch	1000 ha	25,8	9,1	9,8	6,5	3,2	3,2	3,2	-18,8
	- N ^o ng su ^u t	T ³ /ha	13,0	13,7363	12,9	13,3	14,0	14,0	14,0	0,8
	- S ^q n l ^u ng	1000 t ^h n	33,5	12,5	12,6	8,8	4,5	4,5	4,5	-18,2
5 Diện tích C^oy l^ou n^om		1000 ha	2468,2	2845,8	2.943,0	3.097,7	3.078,1	3.144,0	3.154,6	2,5
5.1.Cây công nghiệp lâu năm		1000 ha	1633,6	2010	2.079,6	2.222,6	2.110,9	2.297,0	2.327,5	3,6
Mét s^e c^oy ch^h y^ou		1000 ha	1499,8	1864	1935	2064,6	2102,7	2133,7	2162	3,7
5.1.1 C ^o y c ^u ph ^a :	- T ^o ng DT	1000 ha	497,4	554,8	586,2	623,0	637,0	641,7	640,0	2,6
	- DT KD	1000 ha	483,6	511,9	543,9	572,6	581,3	590,2	595,0	2,1
	- N ^o ng su ^u t	T ³ /ha	15,55	21,50	23,5	22,5	22,8	23,6	22,5	3,8
	- SL c ^u ph ^a nh ^o n	1000 t ^h n	752,1	1100,5	1.276,6	1.260,4	1.326,6	1.395,6	1.440,0	6,7
5.1.2. Ch ⁱ	- T ^o ng DT	1000 ha	122,5	129,9	127,8	128,3	129,8	132,1	132,0	0,7
	- DT KD	1000 ha	97,7	113,2	114,2	114,5	114,8	115,4	120,0	2,1

	- Năng suất	T ¹ /ha	58,34	73,73	76,8	79,6	81,6	83,4	84,5	3,8
	- SL búp t-i	1000 tÊn	570	834,6	878,9	909,8	936,3	962,5	987,0	5,6
5.1.3 Cao su	- Tæng DT	1000 ha	482,7	748,7	801,6	917,9	958,8	977,7	970,0	7,2
	- DT KD	1000 ha	334,2	439,1	460,0	510,0	548,1	563,6	570,0	5,5
	- Năng suất	T ¹ /ha	14,41	17,12	17,2	17,1	17,3	16,9	17,3	1,8
	- SL mã kh«	1000 tÊn	481,6	751,7	789,3	877,1	946,9	953,7	985,0	7,4
5.1.4 Hã ti ^a u	- Tæng DT	1000 ha	49,1	51,3	55,5	60,2	69,0	83,8	110,0	8,4
	- DT KD	1000 ha	39,4	44,3	45,0	48,2	50,9	56,7	60,0	4,3
	- Năng suất	T ¹ /ha	20,38	23,79	24,8	24,9	24,6	26,0	25,8	2,4
	- S¶n lưing	1000 tÊn	80,3	105,4	112,0	116,0	125,0	147,4	155,0	6,8
5.1.5 Sĩu	- Tæng DT	1000 ha	348,1	379,3	363,9	335,2	308,1	298,4	310,0	-1,2
	- DT KD	1000 ha	223,7	339,4	332,9	320,7	300,9	290,8	293,0	2,7
	- Năng suất	T ¹ /ha	10,74	9,15	9,3	9,7	9,2	11,9	13,2	2,1
	- S.lưing h ¹ t kh«	1000 tÊn	240,2	310,5	309,1	312,5	275,5	344,9	386,8	4,9
5.2. Cõy n quí	- Diõn tÝch	1000 ha	767,4	779,7	772,5	765,9	706,9	794,1	800,7	0,4
Mét sè cõy chñ yõu		1000 ha	714,7	698,9	694,5	689,8	691,8	701,0	706,8	-0,1
5.2.1 Cam, quýt	- Diõn tÝch	1000 ha	85,6	75,3	68,8	67,5	70,3	75,6	76,3	-1,1
	- S¶n lưing	1000 tấn	601,3	726,6	702,7	704,1	706,0	736,1	743,0	2,1
5.2.2 Dõa	- Diõn tÝch	1000 ha	50,0	39,7	40,5	40,7	41,0	41,4	42,5	-1,6
	- S¶n lưing	1000 tấn	550,0	512,3	530,6	571,9	580,0	591,4	630,0	1,4

5.2.3 Chuèi	- DiÖn tÝch	1000 ha	105,0	119,8	121,9	123,6	124,0	129,0	130,0	2,2
	- S¶n lưing	1000 tấn	1.396,5	1635,3	1.743,3	1.796,7	1.820,0	1.857,6	1.950,0	3,4
5.2.4 Xơpi	- DiÖn tÝch	1000 ha	80,1	87,5	86,4	85,6	85,0	84,5	85,0	0,6
	- S¶n lưing	1000 tấn	367,8	580,3	687,0	665,0	680,9	688,9	700,0	6,6
5.2.5 Nh·n	- DiÖn tÝch	1000 ha	115,1	88,4	86,2	79,4	78,3	75,1	76,0	-4,1
	- S¶n lưing	1000 tấn	612,1	573,7	596,7	542,5	544,1	515,1	545,0	-1,2
5.2.6 Vài, chôm chôm	- DiÖn tÝch	1000 ha	115,9	101,7	100,9	97,8	94,7	93,5	94,0	-2,1
	- S¶n lưing	1000 tấn	398,8	522,3	725,3	648,5	629,2	697,1	700,0	5,8
5.1.7 Dũa	- Tæng D.tÝch	1000 ha	132,0	140,3	144,6	149,5	152,0	155,0	155,0	1,6
	- S¶n lưing	1000 tÊn	977,2	1162,2	1.201,6	1.239,4	1.273,0	1.292,0	1.315,2	3,0
5.2.8 Bưởi, bông	- DiÖn tÝch	1000 ha	31,0	46,2	45,2	45,7	46,5	46,9	48,0	4,5
	- S¶n lưing	1000 tấn	241,5	400,5	424,3	433,5	450,0	442,0	450,0	6,4

IV. LƯỢC SỬ PHÁT TRIỂN 70 NĂM NGÀNH TRỒNG TRỌT (1945-2015)

Ngành Trồng trọt là một trong những trụ cột của NN, ra đời cùng với sự ra đời của Bộ Canh nông và cùng tuổi với nước Việt Nam Dân chủ Cộng Hoà (1945-2075) do Chủ tịch Hồ Chí Minh trực tiếp ký quyết định. Sản xuất là hoạt động cổ xưa nhất của loài người, cơ bản của quốc gia.

I. Lược sử các giai đoạn phát triển:

Năm 1939 là năm NN nước ta phát triển khá nhất trước CM Tháng 8. Sản lượng thóc đạt 2,7 triệu tấn. Năng suất lúa đạt 13,3 tạ/ha, bình quân lương thực đầu người đạt 277kg/năm, đã xuất khẩu gạo ở Miền Nam trên 1 triệu tấn/năm

1. Giai đoạn trước CM Tháng 8/1945:

Tháng 3/1945 ở Bắc Bộ xảy ra nạn đói chết 2 triệu người. Nguyên nhân nạn đói là ruộng đất bị chiếm đoạt, 60% số hộ nông dân không có ruộng, phải đi làm thuê, sưu cao thuế nặng, đê điều bị vỡ vì thiên tai, phát xít Nhật còn bắt phá lúa trồng đay, 90% nông dân mù chữ Dưới chế độ thực dân, phong kiến năm 1945 đã tích tụ các điều kiện cho cuộc CM Tháng 8 nổ ra và thành công trong cả nước. Tháng 9/1945 Hồ Chủ Tịch kêu gọi “Diệt giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm”, “Toàn dân tham gia sản xuất, tăng gia và tiết kiệm”. Nha Nông Mục Thủy lâm (Bộ Kinh tế) ra đời và ngày 14/11/1945 Bộ Canh nông được thành lập. Năm 1945, năng suất lúa đạt 10,7 tạ/ha. **Sản lượng lúa đạt 4,9 triệu tấn.**

2. Giai đoạn kháng chiến chống Pháp (1946-1954)

Hồ Chủ Tịch kêu gọi: “Ruộng rẫy là chiến trường, cuốc cày là vũ

khí, nhà nông là chiến sĩ, hậu phương thi đua với tiền phương”. Bộ Canh nông thành Nha Nông chính(tiền thân của Cục Trồng trọt). Giám đốc Nha Nông chính đầu tiên là kỹ sư Hoàng Văn Đức. Bộ Canh nông thành lập Viện Khảo cứu trồng trọt ở Tuyên Quang, thành lập Trường trung cấp Nông nghiệp ở Bản Thủy (Thanh Hóa), Phước Sơn (Quảng Nam) góp phần đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật NN Đại hội Anh hùng chiến sĩ thi đua toàn quốc lần thứ nhất 1952 tuyên dương cụ Hoàng Hanh là Anh hùng lao động nông nghiệp đầu tiên. GS Bùi Huy Đáp là CSTĐ toàn quốc.

1954 Viện Khảo cứu Nông lâm HN thành lập. Năm 1956 Trường ĐH Nông lâm Hà Nội, 1 trong 5 trường ĐH đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. Ngành Trồng trọt đã góp phần sản xuất đủ lương thực cung cấp cho tiền tuyến, góp phần làm nên chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ 7-5-1954

3. Giai đoạn kháng chiến chống Mỹ (1955-1975)

- Từ năm 1953-1957 chúng ta tiến hành giảm tô giảm tức, cải cách ruộng đất. Hai triệu hộ nông dân được chia gần 1 triệu ha ruộng, 2 triệu nông cụ, 100.000 trâu bò, 150.000 nhà cửa, diện tích ruộng của bản nông được tăng gấp 3, số nông tăng gấp 6 lần trước cải cách, nông dân hồ hởi phấn khởi sản xuất.

- Từ năm 1958 miền Bắc xây dựng phong trào HTXNN: 40.000 HTX được xây dựng, 200.000 tổ đổi công...chiếm 50% số hộ, 96% số nông dân tham gia HTX. Sản lượng thóc 1959 đạt 5 triệu tấn thóc, năng suất lúa đạt 23 tạ/ha, sản lượng lương thực bình quân 303kg/người, tăng 57% so 1939

- Các phong trào thâm canh, tăng vụ, làm thủy lợi, kiến thiết đồng ruộng, cấy thẳng hàng, đưa giống mới lúa xuân thay lúa chiêm, làm bèo hoa dâu, trồng điền thanh làm phân xanh, phòng trừ bệnh vàng lụi lúa v.v... Năm 1966 tỉnh Thái Bình đạt 5 tấn thóc/ha mở ra phong trào thi đua đạt 5 tấn thóc trên diện tích rộng. Sản xuất vụ đông hình thành từ 1967-1971. Vụ lúa Xuân dần hình thành nhờ các giống mới gần đây, năng suất cao của TQ, IRRI và các giống cải tiến trong nước. Hệ thống Nông nghiệp mới. Lúa xuân – Lúa mùa sớm – Vụ đông hình thành.

- Thời kỳ này nhiều Trường Đại học và Viện Nghiên cứu Nông nghiệp ra đời và đào tạo hàng vạn cán bộ KHKT NN cho sản xuất. Năm 1974 miền Bắc đã đạt 5,5 triệu tấn lương thực, gấp 2 lần năm 1945, trong khi đó ở miền Nam phải nhập 800.000 tấn lương thực/năm, sản xuất bị ngưng trệ. **Sản lượng lúa cả nước 1975 đạt khoảng 10 triệu tấn.**

4. Giai đoạn trước Đổi mới 1986:

- Sau chiến tranh, nửa triệu ha ruộng đất được phục hồi sản xuất, phong trào làm thủy lợi, thau chua rửa mặn, chuyển mùa vụ được đẩy mạnh ở miền Nam. Kết quả là tăng được nửa triệu ha lúa Đông Xuân và nửa triệu ha lúa Hè Thu, trừ được dịch rầy nâu bằng giống mới những năm 1978-1980 ở vùng ĐBSCL.

- Thời kỳ này bộc lộ những hạn chế do thể chế quản lý cũ không phù hợp khi chuyển sang thời bình: SX HTX tập trung, chưa có chính sách phát triển kinh tế hộ gia đình, ngăn sông cấm chợ... dẫn đến khủng hoảng, phải nhập lương thực, nhiều vùng bị đói, phải sử dụng

tem phiếu, lạm phát tăng cao ...phát hiện khoán chui, bình quân lương thực đầu người còn 15-10kg/ tháng (1976-1980)

- Năm 1981 Ban Bí thư có Chỉ thị 100 (13/1/1981) do đ/c Lê Thanh Nghị ký về “ Khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động”, tạo ra sự khởi sắc trong nông nghiệp.

5. Giai đoạn sau ĐM (1986-2015):

Ngày 5/4/1988 Bộ Chính trị có NQ 10 về “Khoán sản phẩm đến hộ nông dân” do đồng chí Võ Chí Công ký. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 6 (1986) mở đầu sự nghiệp Đổi mới. Những chủ trương đó tạo ra một khí thế mới trong nông nghiệp. **Sản lượng lúa năm 1985: 15,8 triệu tấn**, 1988: 17 triệu tấn; SLLT bình quân thời kỳ 81-85: 16,9 triệu tấn; năng suất lúa 24-25 tạ/ha/vụ. SLLT 1989 (sau ĐM) nhảy vọt lên 19 triệu tấn và ngay 1989 đã xuất khẩu hơn 1,4 triệu tấn gạo. Năm 1992 đạt 22,2 triệu tấn lương thực, lương thực bình quân đầu người đạt 330kg/người; năng suất lúa đạt 32 tạ/ha/vụ. Mặt trận nông nghiệp được coi là “Mặt trận hàng đầu”. Năm 1976 có 7 triệu ha đất nông nghiệp, năm 1995 đạt 10 triệu ha. Diện tích cây lương thực từ 6 triệu ha(1976) tăng lên gần 8 triệu ha. Năm 2012, 10 triệu ha đất nông nghiệp làm ra 25 tỷ USD, bình quân đạt 50triệu/ha/năm. Đến 2015 sản lượng lúa đã đạt **45 triệu tấn**, xuất khẩu gạo, mỗi năm 6-7 triệu tấn, đứng vị trí thứ 2 thế giới, , **liên tục xuất khẩu gạo hơn 25 năm. Năm 2015, tổng kim ngạch xuất khẩu ngành nông nghiệp đạt hơn 30 tỷ USD.**

Ngành nông nghiệp **đã hình thành các vùng chuyên canh hàng hóa lớn:** cao su, cà phê, hồ tiêu, điều, lúa gạo, rau quả, chè... đưa nước ta đứng vào hàng tốp đầu xuất khẩu nông sản trên thế giới.

Ngành nông nghiệp đã có **3 thành tựu lớn**: Bảo đảm an ninh lương thực; xóa đói giảm nghèo và xuất khẩu được Liên Hợp quốc tặng giải thưởng về mục tiêu XĐGN và ANLT.

Ngành nông nghiệp đã góp phần vượt qua **“3 đỉnh núi” khó khăn của đất nước**: Đói kém, khủng hoảng kinh tế và lạm phát.

II. Sự tiến hóa của ngành Trồng trọt: Có thể khái quát thành qua 2 thời kỳ và 3 chuyển đổi như sau:

1. Thời kỳ phục vụ 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ giành toàn thắng do dân tộc, thống nhất tổ quốc **30 năm (1945 – 1975)**: NN đảm bảo lương thực, thực phẩm, hậu cần, quân dân ăn no, đánh thắng. Nội dung khoa học công nghệ thời kỳ này là tích cực tăng gia sản xuất, tăng vụ, khai hoang, tiết kiệm. Nội dung chính sách quản lý sản xuất là cải cách ruộng đất, giảm tô, giảm thuế, tập trung xây dựng HTX “thóc không thiếu cân, quân không thiếu người”

2. Thời kỳ Đổi mới và hội nhập(1975-2015) 40 năm(trong đó có 10 năm đềm trước Đổi Mới 1975 - 1985) là thời kỳ chuyển từ kinh tế NN thời chiến sang sản xuất hàng hóa hướng tới xuất khẩu với nội dung chính sách quản lý là khuyến khích phát triển kinh tế hộ nông nghiệp, phát triển doanh nghiệp nông nghiệp, đổi mới HTXNN. Nội dung KHCCN là thâm canh, tăng vụ, chuyển mùa, chuyển trà, chuyển giống, chuyển kỹ thuật công nghệ, sản xuất hàng hóa tập trung hướng tới xuất khẩu. Hệ thống Khuyến nông Việt Nam ra đời cùng với hệ thống BVTV và TY đã góp phần chuyển giao tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất thay thế vai trò HTX kiểu cũ.

Sau khi gia nhập ASEAN (1995) WTO (2006) và thành lập cộng đồng ASEAN (2015), ngành NN bước vào thời kỳ hội nhập thế hệ

mới: Hòa nhập luật pháp, thực hành lộ trình thuế nhập khẩu bằng không, tham gia thương mại toàn cầu... NN đi lên bằng phương thức công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi cơ cấu và tái cấu trúc sản xuất đồng thời xây dựng nông thôn mới...

3. Chuyển đổi mô hình phát triển:

3.1. Chuyển đổi mục tiêu phát triển:

- Mục tiêu cũ là: Xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an ninh lương thực, xuất khẩu

- Mục tiêu mới là: Phát triển bền vững, đảm bảo an toàn lương thực thực phẩm và dinh dưỡng, đẩy mạnh xuất khẩu, góp phần đảm bảo an ninh môi trường, an ninh năng lượng, ứng phó biến đổi khí hậu, xây dựng nông thôn mới, xóa đói giảm nghèo bền vững.

Xây dựng nền nông nghiệp hiện đại trên cơ sở sản xuất tiên bộ và lực lượng sản xuất tiên tiến, hội nhập toàn cầu

3.2. Chuyển đổi mô hình phát triển:

- Mô hình cũ là: Tiểu nông + Tiểu thương (NN truyền thống)

- Mô hình mới là Nông nghiệp thương mại: Nông gia + Doanh nông + Khoa học (NN hợp đồng)

3.3. Chuyển đổi cấu trúc sản phẩm và phương thức tổ chức sản xuất: Hiện đại hóa, công nghiệp hóa nông nghiệp gắn nông nghiệp với công nghiệp, thương nghiệp, du lịch dịch vụ.

- Sản phẩm chủ lực quốc gia: Lúa gạo/ cao su/ cà phê/ hồ tiêu/ điều/ chè/ sản phẩm gỗ/ rau/ hoa/ quả.

- Sản phẩm sử dụng trong nước và thay thế nhập khẩu (một số sản phẩm tiến tới xuất khẩu): Ngô/ đậu tương/ mía đường/ cây có dầu/ cây lấy sợi/ cây làm thuốc/ trồng cỏ/ cây sản xuất năng lượng sinh học/ cây lâm nghiệp ngoài gỗ/ cây cảnh...

III. Thành tựu phát triển:

1. Tài nguyên:

+ **Đất đai:** Việt nam có 7,3tr ha đất NN, trong đó 5,5tr ha cây hàng năm, 1,2 tr ha cây lâu năm, **đã đạt 85 triệu/ha/năm(2015)**. Tiềm năng có 11,157tr ha đất NN, trong đó 8tr ha trồng cây hàng năm và 2,3 tr ha cây lâu năm, hiện nay còn có thể khai thác thêm 30% quỹ đất NN này, gồm: 3tr ha đất trồng đồi trọc để trồng cây hàng năm 1tr ha, cây lâu năm 1,4tr ha, bãi chăn thả trồng cỏ 35 vạn ha. Đất bằng ven sông có thể khai thác 1tr ha.

Ngoài ra khả năng xen canh gối vụ, cây lâu năm chưa khép tán, tăng vụ (chuyên màu, 1 vụ lúa)... còn là tiềm năng rất lớn. Mặt nước thủy sản có khoảng 1triệu ha đạt **120 triệu/ha/năm(2015)** và đất lâm nghiệp khoảng 15 triệu ha, có 8 triệu ha rừng sản xuất, dư địa phát triển còn nhiều mới **đạt 20 triệu/ha/năm (2015)**. Nước ta có 3000km bờ biển và lãnh hải 1 triệu km²(100 triệu ha mặt nước) là một quốc gia biển nối liền Đông Nam Á Đại Lục với Đông Nam Á Hải Đảo, giàu tài nguyên nước, có vị trí địa kinh tế thuận lợi. Lợi thế cạnh tranh lớn nhất của nước ta là NN nhiệt đới.

+ **Khí hậu:** Trải dài 15 vĩ độ (8-23⁰ độ vĩ Bắc) có 7-8 vùng sinh thái nhiệt đới, Á nhiệt đới, có vùng lạnh 4 tháng dưới 20⁰C có vùng cao MNPB và TN.

Bức xạ ánh sáng dồi dào (4-5 kwh/ ngày/m²) 2000 giờ nắng, 2000 mm mưa, tổng tích ôn 9000⁰C, điều kiện này có sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới quanh năm.

+ **Lao động:** Hiện nay có 93 triệu dân, 70% sống ở nông thôn, tỉ lệ lao động nông nghiệp 57%, đang ở thời kỳ dân số “vàng”, nông dân

có trình độ học vấn khá, thông minh, cần cù, linh hoạt, khéo tay, có óc thẩm mỹ, văn hóa các dân tộc phong phú.

+ **Thị trường:** Với TPP và 15 FTA, có thể nói sau 2015 nước ta có thị trường xuất khẩu không hạn chế với toàn cầu. Thị trường trong nước với 100 triệu dân và 4 phân khúc: lớp trẻ, bình dân, trung lưu, thượng lưu, tỷ lệ dân cư đô thị hóa sẽ 50-60%, có nhu cầu ngày càng tăng. Nhu cầu du lịch sẽ đạt 20 triệu người/năm. Nước ta được xếp top 5 toàn cầu về ẩm thực.

2. Thành tựu:

1) **Cây lúa:** + Cây lúa trồng 4tr ha chiếm 60% diện tích đất trồng trọt, cung cấp 80% hydratcacbon và 40% protein, 1500 calo/ người/ ngày.

- Sản lượng lúa chiếm 43% GTSLNN, năm 2015 đã đạt 45 triệu tấn, năng suất 57,6 tạ/ha, do tăng năng xuất 60% và tăng diện tích 40%, xuất khẩu 6-7 triệu tấn gạo/ năm

+ Cơ cấu mùa vụ thay đổi: Miền Bắc là vụ Xuân hè và vụ Mùa; miền Nam Miền Trung là Đông xuân và Hè thu.

+ Hệ thống giống lúa thay đổi theo xu hướng ngắn ngày (để tăng vụ) thấp cây để (thâm canh) chất lượng (theo nhu cầu thị trường) chống chịu sâu bệnh và BĐKH. Các giống lúa cải tiến, lúa lai từ các nguồn giống chủ yếu từ IRRI, Ấn Độ, Trung Quốc, giống trong nước đáp ứng yêu cầu trong nước và xuất khẩu.

+ Cơ cấu giống lúa: lúa chất lượng miền Bắc 45% diện tích, ở Miền Nam là 60% diện tích, cơ cấu giống lúa xác nhận đạt 70-80% diện tích ở Miền Bắc, 50-60% diện tích ở Miền Nam.

+ Hệ thống thủy lợi ở miền Bắc là đê cao, ở miền Nam là đê bao tạo ra 85% diện tích được tưới tiêu kết hợp vận chuyển giao thông

+ Tổng nhu cầu phân bón sử dụng 10 triệu tấn/năm, tốc độ sử dụng phân bón tăng > 10% / năm, nước ta đã tự túc được hầu hết phân bón chỉ còn nhập khẩu kali, một ít DAP, vi lượng.

+ Thuốc bảo vệ thực vật sử dụng 2000 tấn thương phẩm/ năm tương đương 5000 ai hay 0,5 ai/ha. Tỷ lệ thuốc sâu là 65%, trừ nấm bệnh 24%, trừ cỏ 11%, tổng số thuốc sử dụng. Có 5 loại sâu bệnh chủ yếu của cả nước là rầy nâu, sâu đục thân, bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá, bệnh khô vằn.

+ Cơ khí hóa NN có khoảng 10 triệu mã lực với 25 triệu máy nông nghiệp, NN tiêu thụ khoảng 2 tỷ kwh điện, chiếm khoảng 20% lượng điện thương phẩm toàn quốc

+ Giá thành lúa khoảng 100US/ tấn thóc (ĐBSCL 75US) chủ yếu do giá lao động rẻ.

+ Năng suất lúa:

- Thời kỳ 1878 – 1960: 80 năm tăng được 1 tấn thóc/ha

- Thời kỳ 1960-1985:(trước ĐM), 25 năm tăng được 1 tấn thóc/ha

- Thời kỳ 1990-2015: (sau ĐM); cứ 10 năm tăng 1 tấn thóc /ha

2) Cây ngô:

- Cây ngô là cây lương thực (trước đây) nay là cây TAGS, diện tích phát triển từ khoảng 0,2tr ha (1960) 300.000 ha 1975 lên trên 1,2 triệu ha, có chỉ số phát triển ngang với cây lúa. Năng suất ngô từ 11, tạ/ha (1960) tăng lên 40-50 tạ/ha, sản lượng ngô đạt từ dưới 2 triệu tấn lên 5,2 triệu tấn (2014).

- Giống ngô được phát triển từ hệ thống thụ phấn tự do (OPV)

như quy ước, không quy ước có tiềm năng năng suất từ 6 tấn /ha đến 12 tấn/ha, các giống ưu thế lai, GMO có tiềm năng cao hơn nữa

- Công nghệ trồng ngô có kỹ thuật trồng ngô bầu vụ Đông, công nghệ trồng dày, bón phân cân đối, trừ bệnh khô vằn, giống ưu thế lai, GMO...

- Hệ thống NN có cây ngô đáng chú ý là ngô Xuân – đậu tương Hè thu ở miền núi, Lạc xuân – ngô Hè thu – đậu tương Đông ở miền Bắc và ngô vụ 1 – đậu tương vụ 2 – ngô Xuân hè ở miền Nam...

3) Cây sắn:

- Sắn là cây màu lương thực (trước ĐM) và nay là cây sản xuất tinh bột, ethanol xuất khẩu, SX TACN; Năm 2014 đã xuất khẩu đạt giá trị 1,3 tỷ USD(2015)

- Diện tích sắn từ 40.000 ha (1960) tăng lên trên 0,6 tr/ha; năng suất từ 80 tạ/ha (1960) tăng lên trên 17,6 tấn/ha

- Sản lượng từ 300.000 tấn (1960) tăng lên 10 triệu tấn

4) Cây cà phê: Nhập vào nước ta 1857

- Việt Nam trở thành quốc gia xuất khẩu số 1 cà phê Robusta ra thế giới, với giá trị 2,56 tỷ US (2015) khối lượng trên 1,28 triệu tấn.

- Diện tích cà phê từ 6000ha (1960) lên 650.000ha, sản lượng trên 1,75 triệu tấn sản xuất tập trung ở Tây Nguyên, Đông Nam bộ

- Xếp hạng ĐNA, Việt Nam được xếp số 1

5) Cây chè:

- Diện tích từ 9000ha (1960) phát triển là trên 132.000ha, xuất khẩu đứng số 1 Đông Nam Á , sản lượng 1 triệu tấn chè búp

- Giá trị xuất khẩu chè đạt 250 tr US

6) Cây cao su: Nhập vào trước 1897

- Diện tích từ 200ha (1960) miền Bắc đã phát triển lên 977.000ha cả nước xếp thứ 4 ĐNA, sản lượng 1,13 triệu tấn

- Giá trị xuất khẩu cao su đạt 1,52 tỷ USD (2015)

7) Cây hồ tiêu

- Từ diện tích nhỏ khoảng 5ha (1960) phát triển lên trên 83.800ha xếp thứ 1 ĐNA,, sản lượng chiếm 50% hồ tiêu thế giới (150.000 tấn)

- Giá trị xuất khẩu hồ tiêu đạt 1,4 tỷ USD (2015)

8) Cây điều:

- Có diện tích khoảng 300.000ha, sản lượng trên 328.000 tấn, xếp hạng thứ 2 ĐNA, xuất khẩu 2,39 tỷ USD (2015)

9) Rau, quả, hoa:

Sản lượng cam 500.000 tấn, vải chôm chôm 700.000 tấn, xoài 700.000, nhãn 500.000 tấn, bưởi 400.000 tấn... Diện tích CAQ phát triển khoảng 600.000ha, rau 1 triệu ha.

- Hiện nay giá trị xuất khẩu rau quả tăng nhanh đạt 2,46 tỷ USD (2015) hoa sấp xỉ 100 tr USD.

10) Mía đường:

- Diện tích mía đường khoảng 600.000 ha, sản lượng 1 triệu tấn đường, đủ nhu cầu tiêu dùng trong nước.

Hiện nay chúng ta đã có khoảng 10 cây trồng đạt năng suất vào loại cao nhất thế giới. Hệ thống nông nghiệp nhiệt đới đã đạt 85 triệu/ha/năm(2015).

Ngoài ra nhóm cây có dầu: (lạc, vừng, dừa, đậu tương...) và **nhóm cây có sợi:** (bông, dâu tằm, cói,...) **nhóm cây làm thuốc** (khoảng 40 cây thuốc, thay thế nhập 60% nguyên liệu dược) **nhóm**

cây thức ăn gia súc (cỏ, ngô sinh khối đậu, cao lương, hương dương...) cây cỏ C3, C4... đều phát triển theo vùng sinh thái, tuy nhiên không phải là các nhóm ngành hàng hóa chủ lực, chủ yếu sử dụng thị trường trong nước. Những nhóm cây này góp phần hình thành nền nông nghiệp năng lượng và môi trường, đều có thể đạt 100tr/ha.

Theo đánh giá của OECD (2014) trình độ giống và công nghệ trồng trọt nông nghiệp Việt Nam tuy đã đạt được các thành tựu to lớn ở trên nhưng **xếp ở mức trung bình của khu vực và thế giới**, căn cứ trên các tiêu chí: Thương hiệu, tỷ lệ giống nhập/ cải tiến, tỷ lệ giống xác nhận trong sản xuất, quản trị doanh nghiệp giống, tỷ lệ cung ứng giống, tỷ lệ tăng trưởng giống, trình độ công nghệ... Nước ta còn phải nhập khẩu khoảng 300 triệu USD giống rau, hoa, lúa lai, lâm nghiệp... và nguyên liệu chế biến, quả ôn đới, thuốc bảo vệ thực vật, bông, phân Ka ly... Giá trị xuất khẩu ngành Trồng trọt trên 15 tỷ USD(chiếm 47% ngành Nông nghiệp) nhập khẩu khoảng 7 tỷ USD, xuất siêu 8 tỷ USD(2015).

PHẦN 2: VIẾT VỀ CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Bí mật nhất của cuộc sống là cấu trúc.

Cấu trúc đúng thì phát triển nhanh và ngược lại

Giáo sư Michael E. Poster cha đẻ của lý thuyết lợi thế và cạnh tranh quốc gia là người đầu tiên đề xuất “chuỗi giá trị” và một trong bốn yếu tố quyết định lợi thế cạnh tranh là “chiến lược cơ cấu”.

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NÔNG NGHIỆP

Bối cảnh mới:

- Có hai sự kiện sẽ là lịch sử: 2015 thành lập Cộng đồng ASEAN (10 nước 600 triệu người, 13 Hiệp định AFTA sẽ được ký kết); 2018 hội nhập đầy đủ WTO với 152 nước và 30 nước đang đàm phán. Như vậy, toàn bộ thể chế kinh tế của ta phải chuyển sang giai đoạn “nước rút”, toàn diện, nhanh hơn, chắc hơn.

- Tình hình thế giới tiếp tục ảnh hưởng tới nước ta: khủng hoảng kinh tế, ta “tái cấu trúc” chậm “nhịp” so với thế giới, Việt Nam đang ở trong thời kì “bẫy” thu nhập trung bình (khoảng 10 năm).

- Chi phối ảnh hưởng kinh tế toàn cầu gồm các nhân tố là:

+ Một siêu cường (Mỹ) bên cạnh một số nước ngang hàng nhau G20 (Trung Quốc, Nga, Nhật, Anh, Đức, Pháp, Ấn...).

+ Các tổ chức quốc tế như UN, WB, EU, IMF...

+ Các tổ chức khu vực như: EU, ASEAN, Nam Mỹ, Châu Phi

+ Các tập đoàn kinh tế xuyên quốc gia (TNCs)

Vì vậy các kịch bản kinh tế (dài, trung, ngắn hạn/cao, trung bình, thấp) của ta cần xem xét trong các mối quan hệ ảnh hưởng này.

Về lý luận, cần nghiên cứu môn địa kinh tế mà các chuyên gia kinh tế ít chú ý.

Một số ý kiến:

• Cùng Viện Hàn lâm khoa học xã hội hoàn thiện “Lý luận đổi mới hệ thống kinh tế Việt Nam” vì hai lý do: thực tiễn kinh tế Việt Nam sau đổi mới đã thay đổi và bộ mặt hệ thống kinh tế thế giới đang hình thành nhân tố văn minh chung, lịch sử phát triển đã bước cao hơn về các giá trị so với trước đây.

- Sau Hiến pháp và Luật đất đai, việc rất quan trọng là tổng kết việc “Phân cấp, phân quyền giữa Trung ương và địa phương” vừa qua, nên coi đó là “thử nghiệm”. Việc chỉ huy kinh tế Quốc gia không nên phân tán có 63 “sứ quân” làm kinh tế, hàng năm bình chọn PCI, tính GDP từng địa phương...gây ra tình trạng lãng phí, cạnh tranh khi nguồn lực có hạn. Chìa khoá chỉ đạo kinh tế là “lựa chọn và tập trung” cho bấy vùng kinh tế.

- Ban Kinh tế cần xây dựng một số đề án khả thi độc lập với các Bộ (trên cơ sở các đề án đã có hoặc bổ sung):

- Đề án “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp” chú ý ngành hàng, thương hiệu, đất đai, đô thị hoá, xây dựng đội ngũ doanh nghiệp dân tộc... trong nông nghiệp ...

- Đề án “Cân bằng tài chính ngân sách” vĩ mô (5 năm, 10 năm) chú ý: đầu tư /nợ công; tỷ lệ vay và trả (1/1 nay là 7/3), tỷ lệ bội chi không nên quá 1-2% GDP, tiền lương, vốn từ bất động sản và chứng khoán, tăng thu từ đất lên 25-30%GDP...

- Đề án “Quốc sách tiết kiệm, chống lãng phí” (chưa có) đặc biệt là khắc phục “các miền giao thoa trách nhiệm về kinh tế” khá rộng hiện nay.

- Đề án “Phát triển thị trường” (thị trường và phi thị trường). Cần xây dựng trước mắt khoảng 30 bộ luật mới và pháp lệnh để phát triển ngành “Quản trị thị trường” với ta còn mới mẻ. Các nước đang phát triển có trung bình 1000 bộ luật, ta mới có 200.

- Đề án “Quy hoạch đô thị hóa toàn quốc” (hiện nay là riêng lẻ từng địa phương), vì đô thị hóa là động lực và hạt nhân của chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển kinh tế.

* Đề án “Tái cấu trúc kinh tế Việt Nam” do Bộ Kế hoạch Đầu tư xây dựng cần lựa chọn và tập trung các ngành hàng chính: dầu khí, viễn thông, dệt may, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bất động sản, du lịch, hàng hải, nông sản xuất khẩu, ẩm thực...

* Đề án “Cải cách giáo dục Việt Nam” do Bộ Giáo dục Đào tạo xây dựng cần chú ý đột phá giáo dục đại học, đào tạo nhân tài (chú ý 4 đối tượng quan trọng: Quản lý, Doanh nhân, Khoa học, Quân sự); đề án cấu trúc lại hệ thống quản trị quốc gia.

* Đề án “Phát triển khoa học công nghệ” do Bộ Khoa học Công nghệ xây dựng cần xây dựng khoảng 15 bộ luật mới để đưa khoa học công nghệ thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Xây dựng các Trung tâm R&D quốc gia (ví dụ: Phú Thọ, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Đồng Nai, Thanh Hoá, Đà Nẵng...). Xây dựng các thành phố công nghệ cao (ví dụ Bắc Ninh, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hà Nội...)

- Có thể bổ sung cách làm Luật mới là ngoài Chính phủ nên đặt hàng cho các tổ chức khác có năng lực như Hội Luật gia Việt Nam, VCCI, Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật Việt Nam..., thì mới kịp thời gian 2018.

- Cần thành lập “Hội đồng tư vấn” của Ban kinh tế bao gồm các chuyên gia giỏi (trong, ngoài nước) để tham mưu và đặt hàng xây dựng các đề án.

- Đề nghị chuyển Tổng cục Thống kê sang Quốc hội quản lý vì không có số liệu chính xác thì không có luận cứ khoa học chuẩn, hình thành “Mạng thông tin quốc gia” để cập nhật và dự báo kinh tế.

Về kinh tế nông nghiệp, nông thôn:

1. Về mô hình phát triển quốc gia:

• Nghiên cứu các mô hình nông nghiệp thế giới Nhật, Hàn, Đài, Thái, Hà Lan, Mỹ, Úc... thì thấy mô hình tương đối phù hợp để tham khảo với nước ta là: nông nghiệp (Đài Loan), nông thôn (Hàn Quốc), nông nghiệp hàng hóa (Thái, Hà Lan). Đặc điểm nước ta là “tam sơn tứ hải nhất phần điền”, là quốc gia biển, nông nghiệp nhiệt đới đa chức năng trải dài trên 15 vĩ độ nên có thể phác thảo mô hình phát triển vùng như sau:

- Miền núi phía Bắc, Tây Nguyên: nông nghiệp môi trường.

- Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ: nông công nghiệp dịch vụ, du lịch, nông nghiệp năng lượng;

- Đông Nam Bộ, ĐBSCL, ĐBSH: nông nghiệp hàng hóa (có thương hiệu, chất lượng cao);

• Có thể xác định các ngành hàng lớn (trên 10 tỷ đô la), các ngành hàng vừa (dưới 10 tỷ đô la) để đạt 50 – 100 tỷ đô la xuất khẩu

• Việt Nam cần tập trung vào mặt hàng nông sản an toàn, sạch, hữu cơ vì đây là thị trường tiềm năng lớn nhất của thế giới hàng trăm tỷ đô la chứ xuất khẩu nông sản thô là hạn chế vài chục tỷ USD.

• Lý giải có cơ sở khoa học (ngành hàng được nghiên cứu bằng các đề tài khoa học cấp quốc gia) câu hỏi: vì sao ta sản xuất đắt hơn thế giới? vì sao ta lại bán rẻ hơn thế giới? làm cách nào ta có sản phẩm hợp với “Khẩu vị” của thế giới? Đề tài khoa học này là lời giải đáp cho nông nghiệp nước ta tạo ra hàng trăm tỷ đô la.

• Tất cả các ngành hàng của ta phải tham gia Hiệp hội ngành hàng thế giới để bảo vệ thương hiệu toàn cầu và tránh bị cô lập, ép giá (hiện nay chưa tham gia), ví dụ tham gia AREC - gạo...

2. Xây dựng các Trung tâm nông công nghiệp tâm khu vực như: rau, hoa (Đà Lạt, Mộc Châu), cà phê (Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk), sữa (Mộc Châu, Lâm Đồng), gạo, thủy sản (Cần Thơ), chế biến gỗ (Bình Định), thanh long (Bình Thuận, Ninh Thuận), quả (Tiền Giang)... vươn ra khu vực và toàn cầu

3. Các chính sách tạo động lực mới:

Đầu tư xã hội hóa (PPP - công tư), ứng dụng công nghệ mới (công nghệ cao, công nghệ thông tin, công nghệ thân thiện môi trường), thị trường trong nước, giáo dục đào tạo, môi trường, công nghiệp (phụ trợ, chế biến) dịch vụ, du lịch; chính sách đất đai, bảo hiểm...

4. Các chính sách tạo giá trị mới:

Doanh nghiệp tốt, trang trại lớn, việc làm, tiếp biến sáng tạo nội địa hoá công nghệ, bình đẳng xã hội, trí thức hoá nông dân, bảo hiểm nông nghiệp, giảm thiểu tác hại biến đổi khí hậu và rủi ro, xây dựng nông thôn xanh, du lịch nông nghiệp...

5. Các chính sách tạo giá trị và giá trị gia tăng:

Khoa học công nghệ, thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu, tổ chức quản lý, xây dựng thương hiệu toàn cầu...

6. Các chính sách tiếp tục tìm lợi thế mới:

Hệ thống nông nghiệp mới, các kiểu tổ chức sản xuất mới, các ngành hàng có thị trường mới, ngoại tệ mới, kinh tế biển...

7. Chính sách cần mang tính khu vực và toàn cầu:

Chính sách của ta mới tính đến trong nước cần vươn tới tầm hiệu quả khu vực và toàn cầu, có tác dụng với hàng triệu Việt kiều, 300.000 trí thức sống ở nước ngoài và người nước ngoài (đã có Việt Kiều mua một huyện ở Mỹ là 1 ví dụ)... phải nghiên cứu, lợi dụng chính sách của các nước ASEAN, Đông Bắc Á và các khu vực khác (ví dụ: Trung Quốc có chính sách cho mùa đông lạnh không sản xuất

thì khuyến khích xuất khẩu phân bón, hóa chất... không đánh thuế đến thời vụ sản xuất thì lại đánh thuế cao, khuyến khích giảm thuế nhập khẩu mặt hàng còn thiếu); ta cần có chính sách có lợi cho ta trên cơ sở các chính sách như thế...

- Hiện nay vấn đề nguồn vốn đầu tư là khó nhất trong nông nghiệp cho nên cần có chính sách thu hút đầu tư đặc biệt cho nông nghiệp từ nước ngoài, từ Việt kiều, từ tầng lớp trung lưu ở các đô thị ra nông thôn. Ví dụ, ta mới có mấy lĩnh vực khá như phân bón (từ dầu khí), thức ăn chăn nuôi, thủy sản (từ nước ngoài), sữa (từ ngân hàng)...Còn lại đều yếu.

- Chính sách đất đai cần nói rộng theo lộ trình hạn điền, thời hạn giao đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, cho thuê đất để tạo động lực mới (ví dụ để có 50.000 trang trại có quy mô trên 10 hecta, 100.000 doanh nghiệp nông nghiệp gắn với hộ nông dân...).

Trên thế giới hiện nay phổ biến là cách tiếp cận kịch bản nhiệm kỳ và thông điệp hàng năm chứ không quá dài hạn vì sự thay đổi rất nhanh của các yếu tố khách quan.

Ban Kinh tế có nhiệm vụ chủ yếu tham mưu cho Đảng ra các Nghị quyết, chủ trương, cơ chế...chỉ đạo kinh tế vì vậy trước mắt cần tập trung giải quyết các vấn đề gây cản trở cho phát triển hiện nay như nợ xấu, bất động sản, tái cấu trúc, đầu tư công... khả thi, phản biện độc lập với các Bộ trên cơ sở tổng kết thực tiễn và tham khảo kinh nghiệm phù hợp của các nước.

Bản lĩnh dân tộc Việt Nam là có sức mạnh đề kháng và tư chất thông minh, đã đối đầu với Trung Quốc, Pháp, Mỹ và đã sống bên cạnh Trung Quốc hàng ngàn năm vẫn tồn tại và phát triển. Chúng có

là lịch sử phát triển và mở mang bờ cõi nhờ di dân hướng Nam; sau năm 1954 có 1 triệu người “di cư” đều giàu có; sau 1975, 1 triệu người “di tản” đều đứng vững, khá giả, mỗi năm gửi về nước hàng chục tỷ USD; hàng trăm ngàn người ra nước ngoài học tập đã có những tên tuổi đẳng cấp Quốc tế như Đặng Thái Sơn, Ngô Bảo Châu, Trịnh Xuân Thuận, Ngô Việt Trung, Vũ Hà Văn, Tôn Thất Tùng... Như vậy, hoàn toàn có thể tự tin từ bản lĩnh dân tộc để bước vào thời kỳ hội nhập toàn cầu với 100 triệu dân và vị trí địa kinh tế nổi liền các đại lục, các đại dương.

Giải pháp là: một, có thể chế tiến bộ tạo ra phát triển bền vững và đoàn kết, hoà giải; hai, giữ gìn bản sắc văn hóa tạo ra sự khác biệt; ba, có chính sách tạo ra nguồn lực, động lực; bốn, trọng dụng trí thức, nhân tài.

(Bài viết gửi Ban Kinh tế Trung ương Đảng 2013)

II. MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ NGHỊ QUYẾT "TAM NÔNG"

Mưu sự tại doanh nghiệp, thành sự tại chính sách

Từ khi có Nghị quyết 10 (5/4/1988), bức tranh nông nghiệp, nông dân, nông thôn **sáng dần lên**. Tuy nhiên sự phát triển của sự vật là có "cao trào, thoái trào". Có thể nói rằng, sau 25 năm "Đổi mới", 5 năm có Nghị quyết "Tam nông" (Nghị quyết 26 ngày 4/8/2008), sự phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân đang ở giai đoạn đỉnh cong từ "cao trào" sang "thoái trào".

1. Những thành tựu:

1). Về nông nghiệp:

Năm 2012, GDP nông nghiệp đạt gần 1 triệu ngàn tỷ đồng, bình quân 1ha đất nông nghiệp đạt doanh thu 50 triệu đồng/ha. Xuất siêu 10 tỷ USD, xuất khẩu 27,5 tỷ USD. Đã hình thành một số ngành hàng

xuất khẩu nông sản thuộc tốp đầu của thế giới như gạo, cà phê, hồ tiêu, cao su, điều, thủy sản, đồ gỗ, chè... Phải khẳng định **thế mạnh thật** của nông nghiệp nhiệt đới Việt Nam, **có giá trị thật** (đất đai, lao động, khí hậu...) **đạt thành tựu lớn**.

2). Về nông dân:

Đời sống có **bước chuyển biến căn bản**: Nhà ở (86% số hộ, chất lượng khá), nước sạch (85% số hộ được dùng), điện (96% số hộ dùng điện lưới). Tỷ lệ hộ nghèo giảm một nửa (còn 18% theo tiêu chí 300.000VND/tháng), xe máy (71% số hộ sử dụng), tivi (85%), vi tính (7,5%), điện thoại (70%). Số hộ nông dân có BHYT tăng 1 triệu hộ/năm. Một bộ phận nông dân vùng chuyên canh, làng nghề, xuất khẩu lao động... có mức sống khá giả. Liên hợp quốc công nhận Việt Nam về thành tựu XĐGN và thực hiện mục tiêu thiên niên kỷ tăng trưởng thành công, trở thành nước có thu nhập trung bình (đứng thứ 130 trong danh sách thế giới).

Có thể nói 25 năm đổi mới đặc biệt là khi có Luật Doanh nghiệp và Nghị quyết “Tam Nông” đã có nửa triệu người vô sản, hàng trăm ngàn nông dân nghèo **đã trở thành doanh nghiệp, chủ trang trại lớn** (mà trước đây không có) trở thành lực lượng chủ lực của nông nghiệp hàng hóa. Tỷ lệ số hộ nông dân tiếp cận được thị trường khoảng 50%.

3). Về nông thôn:

Các tiêu chí chất lượng cuộc sống nông dân ở trên và dịch vụ cộng đồng trên lãnh thổ nông thôn, làng, xã (kể cả miền núi) **được cải thiện đáng kể**: giao thông nông thôn, trường học, trạm xá, bệnh viện huyện, viễn thông, thương nghiệp, dịch vụ, đời sống văn hóa, lễ hội có điều

kiện phục hồi, chăm lo... Phong trào **xây dựng nông thôn mới** có kết quả bước đầu, hệ thống chính trị xã hội nông thôn giữ được ổn định.

Thế mạnh của nông nghiệp Việt Nam là các điều kiện: Tổng lượng bức xạ 4-5kwh/ngày/m²; 2000 giờ nắng/năm; trải dài 15 vĩ độ, đa dạng độ cao; thị trường 90 triệu dân; nông dân cần cù, thông minh, linh hoạt; "tam sơn, tứ hải"... 33 triệu km² và hàng triệu km² mặt biển, thềm lục địa, lãnh hải v.v... nối liền Đông Nam Á đại lục và Đông Nam Á hải đảo.

2. Những tồn tại:

1). Thách thức chung:

- Đặc điểm lớn nhất của nước ta là "**đất chật, người đông**" vì mật độ dân số của Việt Nam ngang Ấn Độ, gấp đôi Trung Quốc. Cơ bản ta đã sử dụng hết "nhất phần điền" mà vẫn tiểu nông, manh mún. Tỷ lệ lao động nông nghiệp là 57% bình quân khoảng 3 lao động/ha đất. Lao động thủ công và thời gian làm việc ít là 2 nguyên nhân cơ bản khó tăng thu nhập cho nông dân.

- Vị trí địa kinh tế của nước ta là **khắc nghiệt**, nhiều thiên tai, theo kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng, sẽ mất 30% diện tích. Lưu vực sông Mê-kông tài nguyên nước sẽ suy giảm cạn kiệt vì làm thủy điện là hiện thực. Dải đất nước ta mỏng (khó bảo vệ, khó kinh doanh), biển nước ta nghèo thủy sản...

- **Động lực** của chính sách khoán 10 đến nay đã phát huy hết tác dụng sau ¼ thế kỷ.

Có thể nói rằng thể chế kinh tế thị trường và "khoán 10" đã thay đổi bộ mặt "Tam nông" nhưng nông nghiệp nước ta vẫn lạc hậu so với khu vực và thế giới.

2). Cụ thể:

- Về Nông nghiệp: **Hiệu quả sử dụng đất và năng suất lao động thấp**: 1 ha đất trồng lúa chỉ đạt 80 triệu/ha/năm (tính với năng suất cao nhất ở Đồng bằng sông Hồng là 13 tấn thóc/ha; ĐBSCL là 16 tấn thóc/ha...), 1 ha thủy sản đạt 120 triệu/ha/năm; 1 ha lâm nghiệp 3.5 triệu/ha/năm. 1 ha này chia cho 10 hộ ở miền Bắc, miền Trung và 1 hộ ở miền Nam thì thu nhập của nông dân ở mức nghèo của LHQ. Ngoài ra là việc sử dụng đất bất hợp lý, xuất hiện mâu thuẫn mới trong nông nghiệp.

- Về nông dân: Mức thu nhập GDP nông nghiệp **bình quân 200USD** so với bình quân chung của cả nước khoảng 1600USD/người/năm, **bằng 13%** tạo ra chênh lệch cao giữa nông thôn thành thị/ giàu nghèo... có tiềm năng bất ổn định. Nghị quyết 26 nêu mục tiêu đến 2020 **chỉ còn 30% lao động nông nghiệp sẽ không đạt được** vì chỉ còn 7 năm nữa mà tỉ lệ này hiện nay vẫn còn 57%.

Hiện nay có tình trạng bỏ ruộng, trả ruộng (100ha/tỉnh) và 50% số hộ nông dân bày tỏ sự không hài lòng về cuộc sống hiện tại và những bất cập về đất đai (Điều tra của Viện QLKTTW). Cần có giải pháp khắc phục việc giá cả xã hội đều tăng lên mà giá thóc không lên khiến cho 57% lao động nông nghiệp ở nông thôn đời sống không được cải thiện?

-Về nông thôn: **Môi trường** sống của cư dân nông thôn là một thách thức lớn. **Các vấn đề hạ tầng và cơ cấu kinh tế, dân chủ** trong cộng đồng nông thôn cần phải có giải pháp đồng bộ để giữ gìn bản sắc làng xã và nông thôn xanh, sạch, đẹp, văn minh.

Như vậy, tốc độ tăng trưởng chậm lại, hiệu quả thấp, thu

nhập thấp, tỉ lệ lao động nông nghiệp cao, sức cạnh tranh hàng hóa thấp, chính sách hết động lực và xuất hiện các yếu tố kìm hãm sản xuất, mất ổn định là những thách thức trong tương lai.

3. Những kiến nghị, giải pháp:

Nền kinh tế nước ta có **4 động cơ chính** (nông nghiệp, kinh tế nhà nước, kinh tế dân doanh, FDI) trong đó nông nghiệp cần tái cấu trúc lại một cách sâu rộng, vững chắc, toàn diện, thực chất; cần tìm ra động lực mới, giá trị gia tăng mới gắn với cơ cấu mới để góp phần tăng thu nhập nông dân và đóng góp vào sự phát triển KTXH chung của đất nước.

Tái cấu trúc nông nghiệp bao gồm các nội dung: tái cấu trúc ngành hàng, lao động, đất đai, đầu tư, sản phẩm, cơ cấu và hệ điều hành, phương thức tổ chức sản xuất... với các tuyến cấu trúc chuỗi, sản phẩm ... với mục tiêu rõ ràng và chương trình hành động cụ thể, tạo ra động lực nội địa và sức cạnh tranh mới. **Lộ trình tái cấu trúc** phải gắn kết nông nghiệp hiện đại hóa với công nghiệp hóa, đô thị hóa như là một quá trình hữu cơ không thể tách rời để rút bớt tỉ lệ lao động nông nghiệp xuống 20% (từ 3 lao động/ha đất xuống 1 lao động/3 ha đất).

Mục tiêu của tái cấu trúc nông nghiệp là xây dựng nền nông nghiệp hiện đại, sản xuất hàng hóa lớn với khoảng 15-20 ngành hàng chủ lực, có chuỗi giá trị phân bổ hợp lý, có sức cạnh tranh cao; tăng doanh thu/ha đất, mặt nước, mặt biển; tăng tỉ suất lợi nhuận cho nông dân, diêm dân, ngư dân, dịch vụ nông nghiệp... bằng cách ứng dụng công nghệ mới, tiên tiến, công nghệ cao và **xây dựng thị trường ổn định, thị trường mới**, có giá trị gia tăng cao.

Nông nghiệp: Tăng hiệu quả, tăng sức cạnh tranh bằng công nghiệp hóa, hiện đại hóa: Phần đầu từ 50 triệu/ha/năm (2012) lên 100 triệu/ha/năm (2030) và 200 triệu/ha/năm (2050); Phần đầu GDP nông nghiệp từ khoảng 30 tỷ USD (2012) lên 50 tỷ (2030) 100 tỷ USD và hơn nữa.

Nông dân: Tăng lợi nhuận 10 triệu/hộ (2012) lên 50 triệu/hộ (2030) và 100 triệu/hộ (2050), thu nhập của nông dân tăng gấp đôi, gấp ba lần hiện nay. Nông dân (nòng cốt là nông gia, doanh nông) chuyên nghiệp hóa. Tỷ lệ số hộ nông dân tiếp cận được thị trường lên 70-80%.

Nông thôn: Xây dựng nông thôn mới xanh, sạch, đẹp, văn minh, dân chủ, bền vững (bên cạnh đô thị nòng cốt là sinh viên, thanh niên trẻ).

Đề nghị tập trung 3 giải pháp đột phá

1). Về đất đai, mặt nước, mặt biển và phân bổ lại lực lượng sản xuất:

Năm 2013, sửa **Luật Đất đai 2005** trong đó những vấn đề chủ yếu là:

- Kéo dài thời gian giao đất từ 20 năm lên 50 năm. Cây dài ngày giao theo nhiều chu kỳ sản xuất.
- Quy mô giao đất nới rộng theo lộ trình: khoảng 10 ha và hơn nữa (hạn điền).
- Cấp nhanh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xong trước 2015 (Khi Cộng đồng ASEAN thành lập).
- Xác định lộ trình giá đất sát giá thị trường: từ 10% (2012) lên 70-80% (giải pháp này ngân sách thu thêm hàng chục tỷ USD).
- Xóa bỏ các hạn chế thị trường chuyển đổi đất (năm 2018 sẽ hết các giải pháp phi thị trường) coi đất đai là hàng hóa chứ không chỉ là

tư liệu sản xuất đặc biệt. Khắc phục coi quyền sở hữu đất đai của nông dân là "trá hình".

- Chỉ giữ khoảng 2,5-3 triệu ha đất canh tác trồng lúa để đảm bảo 25 triệu tấn lúa giữ ANLT và xuất khẩu 20-30%.

- Trung Ương, địa phương có chính sách khuyến khích chuyển đổi hơn **1 triệu đất canh tác lúa sang nuôi trồng cây con khác** có hiệu quả cao hơn như thủy sản, chăn nuôi, rau, hoa, quả, VAC, nấm, cây dược liệu, cây nhiên liệu... ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới, công nghệ tiên tiến hoặc để đất nghỉ, giảm khí phát thải và chi phí môi trường, lao động, vật tư...

- Bên cạnh việc tái cấu trúc đất đai, cần có giải pháp đồng bộ về **tiêu thụ sản phẩm NLTS**, đảm bảo tỉ lệ lợi nhuận cho nông dân (xây dựng doanh nghiệp cổ phần với nông dân, tổ chức lại mạng lưới thương lái theo doanh nghiệp và vùng sản xuất nguyên liệu... của chuỗi giá trị) đạt 30% và cao hơn.

- Có chính sách khuyến khích đầu tư, cơ cấu lại **4 triệu ha đất nông lâm trường** để trồng cây lâm nghiệp thâm canh, cây công nghiệp, cây ăn quả, cây dược liệu, nấm, cây nhiên liệu... có giá trị cao hơn.

- Có chính sách khuyến khích đầu tư, cơ cấu lại **1,2 triệu ha mặt nước nuôi trồng thủy sản**, có thể đưa lên 1,5-1,8 triệu ha nuôi trồng thủy sản (nước ngọt, mặn, lợ, lạnh...) với công nghệ thâm canh, bán thâm canh, tiên tiến.

- Từng bước sử dụng **khai thác mặt biển nuôi trồng thủy sản** với công nghệ mới tiên tiến, công nghệ cao... trước hết thí điểm vùng

ôn định thời tiết ở Quảng Ninh và vùng biển Tây (Kiên Giang, Phú Quốc); vùng biển Bà Rịa – Vũng Tàu - Nam Bộ.

- **Có chiến lược đặc biệt về biển**, khai thác xa bờ và bảo vệ chủ quyền.

Để làm được việc "**lật cánh**", "**lên rừng, xuống biển**", khai thác hết "tam sơn, tứ hải, nhất phần điền" với hiệu quả cao hơn, đề nghị:

- **Phát động phong trào "thanh niên xung phong tình nguyện"** lấy lực lượng thanh niên xung phong lên dọc đường Trường Sơn công nghiệp hóa, các nông, lâm trường, ra biên giới, hải đảo... xây dựng phát triển kinh tế lâu dài, làm trang trại, gia trại, VAC, khu kinh tế thanh niên lập nghề, lập nghiệp... với chính sách đặc biệt. Có chiến lược xuất khẩu lao động dài hạn.

- **Nhà nước bỏ tiền ra mua lại đất của dân (đã giao) và quy hoạch lại**, làm thí điểm từng vùng, phát triển vững chắc, giao cho thanh niên tình nguyện.

Sau 1954, sau 1975 hàng chục triệu người đã "lên rừng, xuống biển", vào Nam một cách tự phát, đã góp phần điều chỉnh dân cư, hình thành nền nông nghiệp hàng hóa ngày nay. Bây giờ, Đảng và Chính phủ tổ chức tự giác việc **phân bổ lại lực lượng sản xuất** dựa trên cơ sở thị trường ASEAN (2015), WTO (2018) và cơ sở khoa học công nghệ mới, có chính sách ưu tiên (kết hợp an ninh quốc phòng) thì tin chắc sẽ thành công mới.

2). Về khoa học, công nghệ và đào tạo:

Đưa mức đóng góp KHCN từ 30% hiện nay lên 50% và cao hơn nữa trong tương lai bằng 2 giải pháp:

- Nhà nước **bỏ tiền ra mua, nhập công nghệ mới, mua bản**

quyền công nghệ tiên tiến, công nghệ cao (công nghệ hạng 1, công nghệ hạng 2)... về NLNTS thông qua trí thức Việt kiều, hỗ trợ doanh nghiệp và hợp tác quốc tế - Việc này ta chưa làm và làm tốt.

Ví dụ nước ta hiện có khoảng 100 triệu tấn phế phụ phẩm NLNTS/năm, 200-300 triệu tấn chất thải rắn/năm, nếu có công nghệ có thể làm ra hàng chục tỷ USD, làm thuốc, làm thực phẩm, nhiên liệu, phân bón v.v... Nhập công nghệ thân thiện môi trường, an toàn, sạch, hữu cơ... có thị trường vô hạn hàng trăm tỷ USD chứ bán thô thì chỉ vài chục tỷ USD.

Khoa học công nghệ trong nước có 2 nhược điểm: không sát thực tiễn và không gắn với lực lượng nông dân giỏi, tiên tiến và doanh nghiệp NLSTS. Cần có chính sách khuyến khích hình thành **50.000 doanh nghiệp KHCN, 10 trung tâm R&D quốc gia** để đào tạo, chuyển giao, hình thành lớp thế hệ nông dân kiểu mới, chuyên nghiệp sản xuất hàng hóa lớn, **đưa các nhà khoa học, chuyên gia gắn với nông dân giỏi, gắn với doanh nghiệp NLSTS mới thành công** Trong nền kinh tế thị trường, **doanh nghiệp NLSTS và hộ lớn là 2 đội quân chủ lực**, vì vậy cần có chính sách mới khuyến khích 2 thành phần này phát triển, gắn kết với lực lượng trí thức nông nghiệp, khuyến khích sáng tạo sản phẩm mới, chinh phục thị trường mới khi thế giới cũng đang bước vào chuyển đổi cơ cấu (Hiện nay việc trồng hoa, chăn nuôi, thủy sản công nghiệp là minh chứng cho thành công này, nông dân ta có 2 ưu điểm mới: tiếp cận được thị trường và tiếp cận được KHCN tiên tiến, xuất hiện một số nhà khoa học về với doanh nghiệp, trang trại nông dân có hiệu quả, một số doanh nghiệp khoa học công nghệ tốt).

3). Về chính sách đầu tư và tín dụng, bảo hiểm nông nghiệp:

- Phải có đủ vốn cho nông dân vay sản xuất, hiện yêu cầu vay 50% số hộ mà được vay chỉ có 4-5% số hộ.

- Mở rộng bảo hiểm nông nghiệp cho nông dân để tránh rủi ro. (Ở Mỹ, nông dân tham gia bảo hiểm 100%).

- Vốn đầu tư cho nông nghiệp mới được 2-3% mà yêu cầu là 10%.

- Vốn ODA cho nông nghiệp mới có 0,6-0,8%

- Vốn FDI cho nông nghiệp mới dưới 10%

Nhà nước Trung ương, địa phương nên tập trung đầu tư hình thành **một số vùng sản xuất nông công nghiệp hàng hóa chủ lực có thương hiệu, có tầm cỡ ASEAN và thế giới** như:

- Vùng Lâm Đồng: rau, hoa, quả, bò thịt, bò sữa, lâm nghiệp thâm canh, thủy sản nước lạnh.

- Vùng Mộc Châu: Rau, hoa, quả, bò thịt, bò sữa, lâm nghiệp thâm canh.

- Vùng Thủy sản: Cần Thơ, Kiên Giang, Quảng Ninh, An Giang...

- Vùng TP.HCM, Hà Nội: rau, hoa, quả, cây cảnh, cá cảnh, bò thịt, bò sữa...

- Vùng ĐBSH, ĐBSCL: gạo đặc sản, gạo thơm (2 triệu ha), thủy sản, cây ăn trái.

- Vùng Đông Nam Bộ, Tây Nguyên: cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày.

Cơ cấu và hệ điều hành QLNN ngành nông nghiệp(Trung ương, địa phương, đô thị) cũng cần tổng kết, nghiên cứu và tái cấu

trúc lại sao cho hiệu quả và phù hợp trong kinh tế thị trường toàn cầu hóa. Xây dựng Luật Nông nghiệp mới.

25 năm qua, chúng ta đã trả lời được 2 câu hỏi thành công:

- Làm cách nào đảm bảo được ANLT và xóa đói giảm nghèo?
- Nông nghiệp thâm canh, tăng vụ là gì?

25 năm tới, chúng ta phải trả lời thêm 2 câu hỏi:

- Nội hàm công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp là gì?
- Làm cách nào để công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp thành công?

(Bài viết gửi Ban kinh tế Trung ương Đảng 2014)

III. HAI HÀNH ĐỘNG THÊM GIÁ TRỊ GIA TĂNG CHO HẠT GẠO VIỆT NAM

Từ 2002 đến nay, 10 năm liền năng suất lúa của nước ta luôn dẫn đầu ASEAN và có khoảng 500.000 ha đất lúa (12,5% diện tích) đạt năng suất 7 tấn/ha/vụ ĐX- đó là mức năng suất lúa cao nhất thế giới hiện nay.

Xuất khẩu gạo của VN bằng 22% lượng gạo thương mại hàng năm và chiếm ngôi “Á hậu” thế giới giá bán xung quanh 500 USD/tấn, rút ngắn dần khoảng cách với Thái Lan, là ngành hàng có dung lượng thị trường lớn, phát triển bền vững, sau hơn 20 năm xuất khẩu. (lúa thơm nước ta bán 600USD/tấn, của Thái 1000USD/tấn, Ấn 1500 USD/tấn)

Mặc dù vậy, người nông dân trồng cây lúa lại là người nghèo nhất (Steven Jaffee-WB-2011: thu nhập thấp hơn mức 1 USD một ngày). Vùng ĐBSCL, vùng trồng lúa chủ lực (chiếm 53% sản lượng lúa và 90% sản lượng gạo XK) lại là vùng kém phồn vinh nhất trong các vùng nông nghiệp của nước ta.

1) Đi tìm nguyên do lạm phát lương thực, thực phẩm lúc này cao nhất?

Giá trị sản phẩm lương thực, thực phẩm là giá trị tương tác xã hội, luôn biến đổi theo qui luật cung cầu và qui luật giá trị. Ta có thể lấy ví dụ có 3 người tham gia thị trường người nông dân trồng lúa A và 2 người buôn bán bất động sản(BĐS) là B và C.

Giả thiết B bán cho C 1 ngôi nhà 1 tỷ đồng, C bán lại cho B 1,2 tỷ đồng; B bán lại cho C 1,5 tỷ đồng... và tiếp tục quá trình thương mại thì sự giao dịch BĐS này luôn luôn sinh lời, không lỗ. Đối với người trồng lúa vì nhu cầu ăn gạo là hạn chế và công nghệ trồng lúa tương đối ổn định theo thời gian nên giá trị sản phẩm gạo là tương đối ổn định. Điều thấy rõ là người kinh doanh BĐS mức sống tăng nhanh hơn còn người trồng lúa chỉ được cải thiện chút ít. Trên qui mô toàn xã hội, tổng giá trị bằng tổng giá cả và giá trị tổng tài sản không ngừng tăng lên(GDP luôn tăng). Vì vậy để nền kinh tế vận hành bình thường, Nhà nước phải bơm thêm tiền tương ứng với tổng giá trị đó. Năm 2011, giá BĐS đóng băng dù rằng không rơi xuống mức ban đầu, nhưng lượng tiền bơm ra thị trường vẫn còn lại và sẽ tác động lên tất cả tài sản xã hội, cả BĐS và lương thực, thực phẩm (mà lương thực, thực phẩm phải qua chu kỳ sản xuất dài), gây ra lạm phát hiện nay ở mức cao nhất ASEAN. Lời giải cho bài toán này đạo lý nhất, đúng luật nhất, hiệu quả nhất là thúc đẩy phát triển sản xuất, hỗ trợ nông dân nghèo, cận nghèo, hỗ trợ người thu nhập thấp, hỗ trợ doanh nghiệp nông nghiệp (khoảng 10.000 doanh nghiệp) và tăng đầu tư cho tam nông cùng với chính sách tài khóa và tiền tệ chặt chẽ để cân đối lại tiền hàng.

2) Chỉ có Thương hiệu, gạo VN mới phát triển bền vững:

Mỗi năm chúng ta xuất 5 - 6 triệu tấn gạo đứng thứ 2 thế giới

nhưng gạo VN lại chưa có Thương hiệu, Có lẽ nào trong tương lai, chúng ta không có được những thương hiệu gạo cạnh tranh với gạo nổi tiếng thế giới như Khaowdakmali (Thái), Japonica (Nhật), Basmati (Pakistan), Jasmin (Ấn độ)...?

Thương hiệu là tình cảm của khách hàng, của thị trường của cộng đồng dân cư dành cho hạt gạo VN, cho doanh nghiệp, dựa trên 2 yếu tố chất lượng: chất lượng sản phẩm và chất lượng dịch vụ; đáp ứng 5 nhu cầu cấp thấp chất lượng Maslow là: nhu cầu sinh lý (ăn) an toàn, nhân văn, tự tôn, hoàn thiện (thương hiệu, nhãn hiệu).

Thương hiệu là một cái tên, một sự khác biệt nhưng không thể phát triển bền vững nếu nó tách biệt ra ngoài chuỗi giá trị cộng hưởng của hệ thống: nghiên cứu, sản xuất, phân phối trong ngoài nước (Nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp)

Giáo sư Michael Porter, Đại học Harvard Hoa Kỳ đề nghị tìm ra sự độc đáo khác biệt VN, trong đó có lời khuyên “VN trở thành bếp ăn của thế giới”. Ở Trung quốc, mỗi một thương hiệu đều gắn liền với một huyền thoại, một truyền thuyết nào đó, tạo ra văn hóa kinh doanh Trung hoa độc đáo. Ở nước ta không thiếu gì truyền thuyết, huyền thoại nhưng lại chưa có sản phẩm cạnh tranh hoặc chưa gắn huyền thoại vào sản phẩm thành văn hóa thương mại VN.

Có thể nêu một ví dụ: lịch sử nước ta dựng nước ở vùng Trung du (huyền thoại Hùng vương) nhưng lịch sử phát triển văn minh Đại Việt lại ở những đồng bằng, ở lưu vực các dòng sông như văn minh lúa nước Sông Hồng, sông Mã (văn hóa Đông Sơn); văn minh miệt vườn sông Đồng Nai, sông Cửu Long (văn hóa Óc Eo, văn hóa Sa huỳnh) vv... Lịch sử tiếp tục dòng chảy với các truyền thuyết; 50 người con lên rừng, 50 người con xuống biển mở mang bờ cõi, bánh chưng bánh

dày Lang Liêu...Năm 2011, VN đã có 2 thương hiệu chế biến từ gạo được xếp vào danh sách 50 món ẩm thực ngon nhất thế giới là phở và nem cuốn, lẽ nào ta không có trí tưởng tượng lãng mạn được như thiên hạ?

Mô hình thương hiệu gạo Tứ quý của công ty ADC theo công nghệ GlobalGAP (Mỹ thành, Tiền giang, An giang) đưa gạo vào hệ thống siêu thị Maximart có thể là một ví dụ cho việc bắt tay vào việc xây dựng thương hiệu có giá trị hơn thay vì kêu ca giá gạo rẻ. Công nghệ này đặt ra yêu cầu 214 điều cho nông dân và 121 điều cho HTX phải thực hiện, là mô hình nông nghiệp hợp đồng có cam kết, theo tiêu chuẩn thay cho quy trình sản xuất truyền thống tùy tiện, thiếu ràng buộc trách nhiệm.

Có thể kể ra những thương hiệu gạo Tám(Hải hậu), gạo thơm Chợ Đào (Long An), gạo De (Huế), gạo Điện Biên, gạo Nếp cái hoa vàng....nổi tiếng để nhân rộng.

Mô hình thương hiệu gạo ST5 ở vùng nước lợ Mỹ xuyên (Sóc Trăng) 5000 ha trong hệ thống nông nghiệp lúa - tôm đạt lợi nhuận 15 - 20 triệu/ha có thể là một ví dụ tốt nhân rộng hàng trăm ngàn ha cho vùng cửa sông ở ĐBSCL. Tái cấu trúc giống lúa tập trung vào 4 nhóm: thơm và thơm nhẹ; chất lượng cao; đặc sản; chống chịu sâu bệnh và ứng phó với thay đổi khí hậu...

Cùng với việc xây dựng thương hiệu của các doanh nghiệp và địa phương cần hiện đại hóa, công nghiệp hóa, pháp chế hóa hệ thống giống lúa ở vùng ĐBSCL đi trước một bước trong các vùng lúa khác của nước ta.

3. “Gót chân Ashin” của lúa gạo VN:

Theo Phòng TM và CN VN (VCCI) số liệu điều tra 2010 thì giá trị gia tăng của lúa gạo vùng ĐBSCL được phân phối như sau: Nông

dân 27,3%, thương lái 2%, nhà máy xay xát 6,3%, nhà máy lau bóng 2,6%, doanh nghiệp xuất khẩu gạo 29,2%, người bán lẻ, sỉ 32,6%. Giá trị gia tăng thuần được tính như sau: nông dân 36,5%, thương lái 18,9%, nhà máy xay xát 12,3%, nhà máy lau bóng 3,4%, doanh nghiệp xuất khẩu 28,9%(với giá thành lúa khoảng 4000 đ/kg, lao động không thuê).

Tuy nhiên, do diện tích canh tác ít nên sản lượng lúa của hộ ít và kỹ thuật kém, năng suất thấp, giá công thuê lao động cao, chu kỳ sản xuất dài trên 4 tháng, thiếu vốn nên con số lợi nhuận trên 30% của nông dân trồng lúa còn lại là thấp nhất. Ngược lại doanh nghiệp xuất khẩu gạo có khối lượng hàng hóa tập trung lớn, vòng quay vốn kinh doanh ngắn (khoảng 50 ngày đến mạn tàu) nên lợi nhuận cao hơn. Đây là bài toán giá trị xã hội của hạt gạo VN cần được nghiên cứu và phân bổ lại bằng sự đồng thuận của cộng đồng ngành hàng lúa gạo VN có sự trọng tài của Nhà nước.

Ngành hàng lúa gạo ở ĐBSCL đang bộc lộ những thiếu hụt liên quan đến lợi ích của nông dân trong quan hệ thị trường thiếu hụt về các loại thị trường (đất đai, vật tư, khoa học công nghệ, lao động, tài chính tiền tệ...) làm cho độ rủi ro tăng; thiếu hụt về mối liên hệ, liên thông giữa các thị trường nên nông dân thường thua thiệt, được mùa mất giá; thiếu hụt về chiến lược, chính sách giao thoa giữa thị trường và nông dân.

Bây giờ ở Miền Tây đã xuất hiện nhiều mô hình nông gia đại điền, cơ giới hóa sản xuất như Sáu Đức (Nguyễn Lợi Đức An giang 70 ha); Ba Hạo (Đỗ Quý Hạo 50 ha); Sáu Ngoãn (Võ Hồng Ngoãn, Bạc Liêu vài chục ha)... Lời giải cho câu hỏi này là phát triển mô

hình công ty cổ phần nông nghiệp, đổi mới mô hình xuất khẩu gạo gắn với phát triển hệ thống phân phối, tham gia vào mạng toàn cầu và chuỗi giá trị toàn cầu ngành hàng gạo; sửa đổi luật đất đai nói rộng dần hạn điền, tăng đầu tư cho hạ tầng (4 triệu tấn kho, sấy, giao thông...) cơ giới hóa hiện đại hóa, xây dựng cam kết và khế ước văn minh giữa doanh nghiệp và nông dân ngành hàng lúa gạo.

Từ những điều trình bày trên có thể đề nghị hai hành động của ngành hàng gạo VN là: “Gạo Việt giá thành thấp nhất thế giới” và “Đổi mới mô hình xuất khẩu ngành hàng gạo VN” để tạo thêm giá trị gia tăng.

Lợi thế của vùng ĐBSCL là hàng năm có nhiều phù sa (1 tấn/ha) khí hậu ôn hòa, nước đủ (500 tỉ m³) nông dân trồng lúa giỏi 2 - 3 vụ/năm. Năng suất lúa ở đây vụ ĐX 5 - 7 tấn/ha, vụ HT 4 - 5 tấn, còn vụ TĐ nữa, cả năm có thể đạt xung quanh 10 tấn/ha, doanh thu khoảng xung quanh 2.000USD gấp đôi Thái Lan (nông dân chỉ làm lúa một vụ đạt 4 - 5 tấn/ha/năm). Như vậy chúng ta chưa thể cạnh tranh được gạo “ngon” với “Hoa hậu” gạo Thái nhưng hoàn toàn có thể sản xuất lúa với giá thành “rẻ” hơn họ nhờ năng suất cao, chi phí thấp, sản lượng cao.

Hiện nay hàm lượng KHKT trong công nghệ sản xuất lúa gạo ở vùng ĐBSCL còn thấp, biểu hiện ở 2 chỉ tiêu giá trị/ha trồng lúa và thu nhập của người nông dân hàng chục năm vẫn đứng tại chỗ mặc dù sản lượng tăng, tốc độ tăng.

Lời giải của câu hỏi này là cần chuyển đổi cơ cấu hệ thống nông nghiệp theo vùng, tiểu vùng sinh thái, tăng đầu tư cho KHCN, nâng cao hiệu quả hoạt động hệ thống khuyến nông để phổ cập công nghệ

hạ giá thành, tăng năng suất, tăng chất lượng, đào tạo nông dân chuyên nghiệp...

Mô hình tổ chức sản xuất dịch vụ của Công ty CP BVTV An giang và Xí nghiệp Chế biến gạo xuất khẩu Vĩnh Bình mua, chế biến 100.000 tấn gạo xuất khẩu/năm là một ví dụ tốt với phương thức dịch vụ giống, BVTV, phân bón, mua lúa gạo ... cho nông dân với lực lượng khuyến nông FF (Farmers Friends) - bạn của nhà nông gồm 400 khuyến nông viên trẻ, qua 10 vụ lúa đã xây dựng được 50 mô hình liên kết, 2000 điểm trình diễn kỹ thuật... Mô hình công ty cổ phần nông nghiệp Đồng bằng Sông Cửu Long (An giang) gắn HTX của nông dân với cụm công nghiệp Phú Tân (sấy, xay xát, đánh bóng, đóng gói, kho tàng...) nông dân được góp vốn cổ phần, gắn công nghiệp với nông nghiệp là hướng đi đúng với Nghị quyết 26 TW (khóa X) về tam nông.

Mỗi một lần Festival lúa gạo là một lần nâng cao thêm nhận thức, đổi mới thêm tư duy, tôn vinh nhiều danh hiệu, đồng thuận thêm hành động để nâng cao giá trị gia tăng lúa gạo cho nông dân, cho ngành hàng lúa gạo VN theo lý thuyết tam giác phát triển bền vững với nguyên tắc là cả 3 giá trị trụ cột; Kinh tế, Xã hội, Môi trường đều có giá trị ngang nhau.

Chúng tôi đề nghị hai hành động đến 2020 của chúng ta là: “Gạo Việt, giá thành thấp nhất thế giới” và “Đổi mới mô hình xuất khẩu ngành hàng gạo VN” theo hướng xây dựng công ty cổ phần nông nghiệp có kế hoạch văn minh, vận dụng những vận hội mới biến thành thế chế hữu hiệu, có trách nhiệm và hiệu quả hơn với người nông dân trồng lúa, phổ cập công nghệ GAP lúa gạo để hạ giá thành, tăng năng

suất, tăng chất lượng, từ “đầu vào” đến “đầu ra” đưa lúa gạo Việt Nam trở thành ngành hàng có hiệu quả lớn, có thương hiệu và sức cạnh tranh hàng đầu thế giới.

(Báo NNVN: Tái cấu trúc ngành hàng lúa gạo 2011)

IV. PHÁT TRIỂN NGÀNH HÀNG KHÍ SINH HỌC BỀN VỮNG, NHỮNG GIẢI PHÁP GIẢM KHÍ PHÁT THẢI (KPT) TRONG NN

(Bài viết cho Hội nghị Tổng kết Dự án Khí Sinh học 2003 – 2013) Lạng Sơn 2014

1. Những kết quả hoạt động chính của Hiệp hội Khí sinh học Việt Nam (VBA) 2011 - 2014

a. Về tổ chức

+ Đến hết 2013 đã phát triển được 115 Hội viên chiếm 57% trong số 200 thành viên đăng ký tham gia Hiệp hội khi thành lập HH, bao gồm: Hội viên là Doanh nghiệp: chiếm trên 20%; Hội viên là Tổ chức quản lý Nhà nước: chiếm trên 25%; Hội viên là Trung tâm, Hội địa phương: chiếm trên 20%; Hội viên là cá nhân: chiếm trên 28%; Các tổ chức khác: chiếm trên 0,04%.

+ Đã thành lập được 2 Hội KSH địa phương: Đồng Nai (tháng 03/2013, 35 Hội viên); và Hải Dương (tháng 09/2013, 62 Hội viên), An Giang (12/2013)

- Đã thành lập Trung tâm nghiên cứu dịch vụ KHCHN KSH (tháng 7 năm 2012).

+ Đã thành lập Văn phòng Hiệp hội tại TP. Hồ Chí Minh (tháng 10/2011).

- Đã kiện toàn BCH Hiệp hội với 16 thành viên, 6 Thường vụ, 6 Ban chuyên môn, với 5 quy chế hoạt động.

b. Về Hoạt động

+ Đã hoàn thành Hợp đồng hỗ trợ của SNV với Hiệp hội với số kinh phí khoảng 1,3 tỷ VNĐ trong 3 năm với các hoạt động chính: Hợp 5 lần BCH, Đại hội thành lập VBA, điều tra đánh giá chất lượng hầm KSH quy mô nhỏ, tổ chức diễn đàn KSH toàn quốc lần thứ nhất ở hai miền...

- Văn phòng Miền Nam đã tổ chức diễn đàn giao lưu về công nghệ KSH tại TP. Hồ Chí Minh và Cần Thơ năm 2012.

+ Tổ chức Hội nghị Quốc tế về KSH quy mô nhỏ và vừa tại Việt Nam 26-28/11/2013 với sự tham gia của 150 đại biểu từ 21 quốc gia.

- Làm việc với các cơ quan Trung ương góp phần vào việc xây dựng Nghị quyết của BCH TƯ về biến đổi khí hậu, NQ 24-TW “Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường” (với Ban kinh tế Trung ương), Chính Phủ có QĐ số 08/NQ-CP ngày 23/01/2014 cụ thể hóa hóa NQ24 của TƯ, Nghị định về năng lượng tái tạo (với Tổng cục năng lượng), Luật môi trường 2005 sửa đổi (với Tổng cục môi trường), Chính sách phát triển thị trường KSH bền vững (với Bộ NNPTNT và các địa phương), Tham gia xây dựng 5 mô hình huyện điểm Nông thôn mới (với Văn phòng Ban xây dựng NTM Bộ Nhà nước - PTNT).

+ Đã xây dựng trang Website của HH, in 4 bản tin, 2 loại tờ rơi.

- Đã xây dựng Dự án hệ thống quản lý chất lượng KSH, Chương trình hoạt động 2014 – 2019 với LCASP và liên kết với Công ty Asia Cacbon Pte Ltd Singapor xây dựng mô hình KSH ở Quảng Ninh và Thanh Hóa...

- Đã xây dựng Chiến lược hoạt động của Hiệp hội nhiệm kỳ 2011 – 2016, Kế hoạch hoạt động từng năm.

Trong thành viên HH đã có 18 BPD tỉnh, thành phố tham gia đó là: An Giang, Hà Nam, Thái Bình, Hậu Giang, Sóc Trăng, Hà Tĩnh, Lai Châu, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Tháp, Thái Nguyên, Hà Nội, Quảng Nam, Đắk Nông, Đồng Nai, Quảng Trị, Tây Ninh, Gia Lai, Cao Bằng.

- Đã xây dựng khoảng 1000 công trình KSH

2) Phương hướng hoạt động 2014 – 2016 phát triển thị trường KSH bền vững:

+ **Về tổ chức:** Tiếp tục phát triển Hội KSH địa phương, phát triển Hội viên; tăng cường hoạt động 6 Ban chuyên môn và Trung tâm Nghiên cứu chuyển giao công nghệ KSH, thành lập Trung tâm kiểm định và chứng nhận chất lượng KSH, mở rộng hoạt động trang Website cho các Hội viên.

- **Đề nghị:** Tất cả các BPD các tỉnh, thành phố còn lại tham gia Hiệp hội.

+ **Về phát triển thị trường KSH:**

- Xác định rõ sản phẩm tham gia thị trường: Các loại công trình KSH quy mô nhỏ, vừa, lớn xử lý phế thải chăn nuôi, nước thải công nghiệp, rác thải đô thị và nông thôn; KSH cho điện; ứng dụng KSH trong giao thông; xây dựng trạm xử lý tổng hợp KSH...

- Xác định đối tượng thị trường: Hộ gia đình, trang trại chăn nuôi, nhà máy công nghiệp chế biến; lò mổ gia súc; xí nghiệp xử lý chất thải đô thị, nông thôn; KSH cho giao thông.

- Xây dựng kịch bản tổ chức triển khai: của Nhà cung cấp sản phẩm KSH, Nhà tư vấn dịch vụ chuyển giao công nghệ, xúc tiến thương mại; Nhà quản lý xây dựng thể chế chính sách; tổ chức đăng

ký và chứng nhận sản phẩm cho các hội viên; tư vấn CDM và tham gia thương mại KPT; xây dựng mô hình KSH; tham gia truyền thông và thông tin về KPT trong nông nghiệp; xây dựng dự án HTQT và nghiên cứu ứng dụng công nghệ Biogas, Biomas; tham gia tư vấn và dịch vụ khác mà hội viên không làm được. Phát triển thị trường khí sinh học bền vững phải gắn liền với phong trào xây dựng nông thôn mới, tái cấu trúc nền kinh tế nông nghiệp và chăn nuôi.

Hiệp hội VBA phấn đấu trong nhiệm kỳ 2011 – 2016 hoàn chỉnh về hệ thống tổ chức để có thể đóng góp nhiều hơn vào sự phát triển của thị trường KSHVN.

3) Các giải pháp giảm thiểu KPT trong nông nghiệp ở Việt Nam, xây dựng nền nông nghiệp cân bằng Cacbon:

+ Tổng phát thải Khí nhà kính (KNK) Việt Nam:

- CO₂: 45%
- CH₄: 44%
- N₂O: 11% (MONRE2010), ngoài ra còn có HFC₅, PFC_s, SF₆, ODC,..(trong đó tính CO₂=1, CH₄=21CO₂, N₂O=310 CO₂, SF₆=35.000CO₂)

Báo cáo của UB liên chính phủ về BĐKH (IPCC) chỉ rõ: Nhiệt độ hiện nay tăng lên 0,48⁰C so với thời kỳ 1961 – 1990; khí phát thải toàn cầu khoảng 50 tỷ tấn CO₂ tăng hơn 15% so với dự báo đến 2020.

+ Cơ cấu phát thải KNK trong nông nghiệp

- 57,5% từ canh tác lúa
- 21,8% từ đất nông nghiệp
- 17,2% từ lên men của chăn nuôi, phân chuồng
- 3,5% từ đốt phụ phẩm nông nghiệp, đồng cỏ

+ **Mục tiêu:** Đề án 3119/QĐ-BNN-KHCN ngày 16/12/2011 dự kiến cắt giảm 20% tổng phát thải KNK trong NN-PTNT; giảm tỷ lệ 20% đói nghèo và giữ 20% tăng trưởng kinh tế ngành đến 2020.

Thúc đẩy phát triển SXNN xanh theo hướng an toàn, ít phát thải KNK, phát triển bền vững, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, góp phần giảm nghèo và ứng phó với biến đổi khí hậu.

+ **Nhiệm vụ chính trong trồng trọt:**

- Cây ưa nước hiện nay thừa 50% nước và 70% phân; cây trồng cạn thừa 30% nước và 50% phân.

- Ứng dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác lúa tiên tiến theo hướng tiết kiệm nước tưới và chi phí đầu vào như 3G3T, tưới nông – lộ - phơi; SRI.... để giảm mức độ phát thải KNK; làm mạ khay, ứng dụng máy cấy, giảm Urê, giảm thuốc sâu...

- Thu gom, tái sử dụng và xử lý triệt để rơm rạ... nhằm hạn chế tối đa đốt, vùi... gây phát thải KNK và ô nhiễm môi trường.

+ **Nhiệm vụ chính trong chăn nuôi:**

- Thay đổi khẩu phần thức ăn chăn nuôi với gia súc, gia cầm để giảm phát thải KNK.

- Cung cấp dinh dưỡng MUB (Molasses Urea Block) cho bò, bò sữa.

- Ứng dụng công nghệ Biogas để xử lý phế thải chăn nuôi. (1 công trình hầm biogas tính bằng 2-4 tấn CO₂/năm)

- Sản xuất nhiên liệu sạch để thay thế nhiên liệu hóa thạch. (năng lượng biogas, biomass)

- Ứng dụng công nghệ ủ yếm khí chất thải chăn nuôi để giảm phát thải KNK

+ **Nhiệm vụ chính trong Lâm nghiệp:**

- Đẩy mạnh trồng rừng, phục hồi rừng, xúc tiến tái sinh và làm

giàu rừng trên đất quy hoạch lâm nghiệp đến 2020. (1 ha rừng hấp thu 130 tấn CO₂/năm)

- Bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững đất rừng để tăng cường năng lực hấp thu Carbon và loại bỏ phát thải KNK.

+ Nhiệm vụ chính trong Thủy sản:

- Điều chỉnh cơ cấu tàu thuyền có công suất phù hợp với ngư trường đánh bắt, quy hoạch lại tuyến và vùng khai thác thủy sản.

- Cải tiến kỹ thuật và công nghệ trong khai thác thủy sản.

- Xây dựng mô hình tổ chức sản xuất và dịch vụ nghề cá nhằm bảo vệ và khai thác ngư trường, tiết kiệm nhiên liệu giảm phát thải KNK.

- Đổi mới dịch vụ hỗ trợ cho nuôi trồng thủy sản như: cung cấp giống, thức ăn, hóa chất, phân bón, vật liệu xây dựng trang trại...

- Cải tiến công nghệ, kỹ thuật nuôi trồng và sử lý chất thải...

+ Nhiệm vụ chính trong thủy lợi:

- Tiết kiệm năng lượng bơm tưới, bơm tiêu,

- Sử dụng hiệu quả năng lượng tưới tiêu động lực

- Đổi mới công nghệ tưới, tiêu

+ Nhiệm vụ chính trong phát triển nông thôn

- Ứng dụng mô hình thu gom và xử lý chất thải sinh hoạt và làng nghề nông thôn.

- Chuyển đổi cơ cấu chất đốt từ than, củi, đun nấu sang năng lượng sinh học, gas có mức độ phát thải KNK thấp.

- Đẩy mạnh các hoạt động tiết kiệm năng lượng điện trong sinh hoạt, trong sản xuất làng nghề ở nông thôn.

Bài viết cho Kỷ yếu “Dự án chương trình Khí sinh học cho ngành chăn nuôi Việt Nam” tháng 5/2013.

V. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG VÀ TỔ CHỨC LẠI CHUỖI GIÁ TRỊ LÚA GẠO

1) Về giống lúa ở ĐBSCL:

Chúng ta đang tiến dần đến mốc thời gian tổng kết 30 năm đổi mới. Thành tựu đổi mới lớn nhất của chúng ta là ở ĐBSCL. Việc chuyển đổi cơ cấu ở đây trước tiên là mùa vụ, là giống năng suất cao để đảm bảo an ninh lương thực, tiếp đó là chất lượng cao để xuất khẩu, nâng cao thu nhập cho nông dân. Có thể khái quát cơ cấu giống lúa ở vùng này thành 3 nhóm lớn:

- Nhóm giống lúa thơm nhẹ: Vụ Đông Xuân chiếm khoảng 15% diện tích, vụ Hè Thu chiếm khoảng 10% diện tích như Jasmine, VD20, OM3536, OM4900...

- Nhóm giống lúa chất lượng hạt dài (khoảng 7ly), không bạc bụng chiếm khoảng 60% diện tích như OM4218, OM2517, OM5451... Đây là nhóm giống chủ lực sản xuất gạo trắng 5% tấm.

- Nhóm giống chất lượng thấp IR50404 là đại diện, chiếm 25% diện tích. Giống lúa này chỉ để làm chế biến tinh bột, bún bánh, ít sử dụng để ăn. Đây là nguyên nhân đẩy chất lượng gạo xuất khẩu Việt Nam xuống giá thấp.

Từ kinh nghiệm nhiều năm chỉ đạo tôi rút ra một thông số thời gian cho một tiến bộ kỹ thuật từ nghiên cứu vào sản xuất thành công là khoảng 10 năm. Vì vậy tôi đề nghị trước mắt 3 giải pháp nâng cao chất lượng giống lúa ở vùng ĐBSCL:

Một, Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (VFA), các doanh nghiệp xuất khẩu gạo tuyên bố trên các phương tiện thông tin đại

chúng sẽ không mua lúa gạo nhóm giống IR50404 để xuất khẩu gạo. Giải pháp này sẽ đưa tỷ lệ giống IR50404 từ 25% xuống 5% diện tích

Hai, cần pháp chế hóa trong tổ chức chỉ đạo sản xuất của UBND các cấp đối với vùng nguyên liệu sản xuất lúa gạo hàng hóa xuất khẩu, trong cánh đồng mẫu lớn (CDML) bằng cách ban hành quy trình công nghệ sản xuất chế biến lúa gạo xuất khẩu đóng dấu quốc huy. Nếu IR50404 giảm xuống thì nhóm giống thơm nhẹ sẽ tăng lên khoảng 30-40% diện tích.

Ba, VFA tập trung xây dựng chiến lược thương hiệu gạo xuất khẩu cho hai nhóm giống thơm và nhóm giống chất lượng hạt dài gắn với tổ chức sản xuất theo công nghệ GAP. Ngoài ra cần chú ý thương hiệu nhóm các giống lúa đặc sản trên đất lúa tằm và lúa 1 vụ.

Về lâu dài chúng ta phải có các thương hiệu tầm khu vực và thế giới như Thái Lan, Ấn Độ, Mỹ...

1) Về thị trường và chính sách hỗ trợ nông dân:

Nhu cầu thị trường thương mại toàn cầu ổn định khoảng 33-35 triệu tấn gạo. Nước ta tham gia xuất khẩu gạo khoảng 7-8 triệu tấn gạo/năm (chiếm tỷ lệ khoảng trên 20%). Nhu cầu an ninh lương thực trong nước cho 90 triệu dân (2013) và 100 triệu dân (2020) khoảng 25 triệu tấn lúa (bình quân 150kg gạo/người/năm). Giá trị gia tăng mặt hàng gạo chỉ thuộc về nhóm gạo có thương hiệu chất lượng cao.

Chúng ta cần dự báo cập nhật thật tốt thị trường và sự biến động về cung cầu, giá cả gạo chứ không vì giá lên xuống ít nhiều trong một hai năm mà thay đổi định hướng chiến lược lâu dài cho ngành hàng lúa gạo có lợi thế so sánh của nước ta.

Chuỗi giá trị thương mại lúa gạo phân bổ cho 5-6 người (nông

dân, thương lái, người xay sạt, người đánh bóng, người vận chuyên, doanh nghiệp xuất khẩu...) cần được tổ chức lại và giải bài toán lợi ích phù hợp. Tôi đề nghị 4 giải pháp:

Một, Bộ NN-PTNT giao cho hệ thống Khuyến nông Quốc gia đảm trách việc thông tin thị trường cho nông dân (trong đó có ngành hàng lúa gạo) vì hệ thống này có tổ chức đến xã, có kinh phí, có nhiệm vụ, gắn với hệ thống truyền thông có sẵn. Nếu kết hợp tốt với dự báo của FAO, Mỹ, Thái, doanh nghiệp ... chắc chắn chúng ta sẽ cải thiện việc thông tin thị trường hiện nay chưa làm tốt.

Hai, Tổ chức lại mạng lưới thương lái đi theo doanh nghiệp và doanh nghiệp thu mua lúa gạo theo vùng nguyên liệu ổn định. Việc chỉ đạo CĐML chuyển sang bước hai là liên kết vùng nguyên liệu giữa nông dân và doanh nghiệp.

Ba, cùng với chính sách hỗ trợ lãi xuất mua lúa gạo tạm trữ 3 tháng cho doanh nghiệp xuất khẩu cần ban hành chính sách hỗ trợ lãi xuất cho hộ nông dân trồng lúa gạo xuất khẩu một năm để mua bòn trữ lúa và làm sân phơi. Từng bước mở rộng việc bảo hiểm cây lúa trước hết với lúa gạo xuất khẩu.

Bốn, VFA cần xác định ổn định thị trường xuất khẩu lúa gạo để tránh rủi ro.

Về lâu dài cần có chính sách đồng bộ, căn cơ hơn cho khoảng 15 ngành hàng nông sản xuất khẩu chủ lực của nước ta trong đó có lúa gạo, để đạt mục tiêu 50 tỷ USD và hơn nữa.

3. Về việc chuyển đất trồng lúa sang trồng cây khác.

Chính phủ đã có chủ trương chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang các cây trồng khác có hiệu quả cao hơn từ năm 1999. Tuy

nhiên việc chuyên đổi đất chuyên trồng lúa hai ba vụ sang ngô và đậu tương và ở ĐBSCL thì cần phải nghiên cứu thận trọng với ý định chuyên đổi hàng trăm ngàn ha.

Một, nông dân ở ĐBSCL chỉ quen kinh nghiệm làm lúa chưa quen làm cây màu, phải có giải pháp đồng bộ, phải có lộ trình. Ở ĐBSCL chỉ có vụ Xuân Hè là có thể đưa hệ thống cây màu vào hệ thống canh tác đất lúa.

Hai, việc tiêu thụ sản phẩm là việc quan trọng hàng đầu. Ngô, đậu tương có thể sản xuất được nhưng không hiệu quả thì không có doanh nghiệp mua cho nông dân. Ngô và đậu tương cần hình thành vùng sản xuất hàng hóa ở vùng Trung du, Miền Núi phía Bắc (ngô xuân, đậu tương hè thu), và ở vùng Đông Nam Bộ, Tây Nguyên (ngô vụ 1 đậu tương vụ 2). Nếu xét về lợi thế so sánh chúng ta cần sản xuất thay thế nhập khẩu nhưng không phải với bất cứ giá nào. Theo tôi chỉ khi nào ta không xuất khẩu được gạo thì mới nên đặt vấn đề giảm lúa xuất khẩu ở ĐBSCL. Cùng với an ninh lương thực là an ninh môi trường, nếu thị trường bất lợi thì để đất nghỉ, giảm lúa xuân hè, giảm lúa vụ 3, tăng nuôi trồng thủy sản, tập trung thâm canh lúa Đông Xuân, Hè Thu; nâng cao chất lượng lúa gạo ... là các chủ trương khả thi hơn.

Với kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng, dân số tăng và căn cứ lợi thế so sánh sản xuất lúa gạo của nước ta, việc chuyên đổi quy mô hàng hóa, sản phẩm và ngành hàng lúa gạo cần được nghiên cứu tổng kết thận trọng trong tương lai.

(Bài viết cho Festival lúa gạo ĐBSCL tại Sóc Trăng 2012)

VI. THU NHẬP – ƯU TIÊN SỐ MỘT

Rất quan tâm đến vấn đề NNVN đang tải trong loạt bài “chui rào đất lúa”, Tiến sĩ Lê Hưng Quốc, Phó Chủ tịch Hiệp hội Thương mại Giống cây trồng Việt Nam, nguyên Cục Trưởng Cục nông nghiệp đã có những chia sẻ hết sức tâm huyết và bổ ích. Ông thẳng thắn: “Không nhất thiết giữ 3.8 triệu ha đất lúa, vấn đề quan trọng là đời sống nông dân”

CHUYỂN ĐỔI ĐẤT LÚA KHÔNG THỂ LUNG TUNG

“Nguyên tắc quan trọng nhất là chuyển đổi đất lúa phải tuân thủ theo quy hoạch, được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đất lúa ở 3 miền nước ta đều có những hạn chế; Miền Nam có 4 tháng lũ, miền Trung 4 tháng mưa, miền Bắc 4 tháng rét. Ở miền Bắc, 4 tháng lạnh có cách thoát bằng vụ đông. 4 tháng mưa ở miền Trung là khó, phải làm 2 vụ lúa hoặc 1 vụ lúa 1 vụ màu. Ở vùng ĐBSCL là 2 lúa cộng màu Xuân Hè. Nếu 300 ngàn ha lúa Xuân Hè chuyển sang trồng màu sẽ có hiệu quả hơn trồng lúa. Có thể giảm bớt lúa vụ 3 để đất lúa nghỉ, nuôi trồng thủy sản, xây dựng vùng chuyên canh cây ăn trái... Cần làm thí điểm từng vùng một.”

KHÔNG CỨNG NHẮC “CHÓT” ĐẤT LÚA

Thưa ông, việc chuyển đổi đất lúa sang các mô hình SX khác ở các địa phương hiện nay vướng nhiều rào cản của những Nghị Quyết, Nghị Định của Trung ương. Ông đánh giá thế nào về thực trạng này?

Năm 2012, Quốc, hội có nghị quyết giữ 3,8 triệu ha đất lúa, sau đó Chính phủ có Nghị định 42 ngày 11/5/2012 để giữ đất lúa trước thực trạng sử dụng đất lúa lãng phí ở các sân golf, khu công nghiệp, khu chế xuất... Gần đây, báo chí cũng phản ánh việc hiệu quả đất SX lúa thấp, nông dân bỏ ruộng, trả ruộng, bán ruộng...

Tôi nghĩ rằng, đây là vấn đề rất lớn, không nên vì giá lúa lên xuống một hai vụ mà điều hành vĩ mô theo kiểu “giật cục”, vấn đề lúa gạo là vấn đề quan trọng hàng đầu trong việc tái cơ cấu ngành nông nghiệp, cần được nghiên cứu kỹ lưỡng bởi nó liên quan đến 60% dân số sống ở nông thôn và gần một nửa GDP nông nghiệp. Tôi xin đóng góp một vài ý kiến cá nhân:

Thứ nhất, Chúng ta phải xuất phát từ căn cứ thị trường Theo xu thế chung của thế giới, nhu cầu an ninh lương thực của con người về gạo giảm dần. Bữa ăn gồm có rau, quả, thịt, trứng, sữa, gạo... Các nước đang phát triển ăn trung bình 100 kg gạo/người/năm. Các nước phát triển, ăn 50 kg tinh bột người/năm. Nếu bình quân một năm tăng 1 triệu người thì đến năm 2020 nước ta có khoảng 100 triệu người, vào năm 2050 đạt 120 triệu người tức chỉ hết khoảng 10 triệu tấn gạo - 20 triệu tấn lúa năm 2020; 12 triệu tấn gạo - 25 triệu tấn lúa năm 2050;

Về XK, từ nhiều năm nay chúng ta XK ổn định từ 7 - 8 triệu tấn gạo, tức 15 triệu tấn lúa. Tổng cộng cả ăn, cả XK, dự trữ 20% nước ta

hết khoảng 40 triệu tấn lúa. Hiện nay chúng ta đã làm ra 43 triệu tấn rồi. Nếu lấy tổng sản lượng 43 triệu tấn chia cho 7 triệu ha gieo trồng chúng ta đạt hơn 6 tấn/ha cao hơn năng suất bình quân của thế giới.

Khoa học công nghệ sẽ tiếp tục có những đóng góp nhằm tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả nghề trồng lúa. Dự kiến trong thời gian tới tăng năng suất sẽ đạt 6.5 tấn/ha. Như vậy để có 40 triệu tấn lúa chúng ta chỉ cần hơn 6 triệu ha gieo trồng, tức là có thể rút ra một triệu ha đất lúa

Thứ hai, căn cứ vào hiệu quả của ngành SX lúa gạo, hạt gạo hiện nay có giá trị gia tăng thấp. Trong khi nuôi trồng thủy sản có thể đạt 1 tỷ đồng/ha/năm, cây ăn trái 300 triệu/ha/năm; rau 200 triệu/ha/năm; VAC 100 triệu/ha/năm... thì trồng lúa ở nước ĐBSH cao nhất đạt 13 tấn/ha/năm, ở ĐBSCL đạt 16 tấn /ha/năm thì cũng chỉ đạt 70 – 80 triệu/ha/năm.

Chia bình quân thu nhập đạt 30USD/tháng của nông dân trên 4 triệu ha đất canh tác lúa là nằm trong chuẩn nghèo theo FAO (Tổ chức nông lương LHQ). Người làm lúa không sống được trong khi những cây khác hiệu quả cao như thế thì chuyển đổi là điều tất yếu đứng về mặt hiệu quả, chỉ xét cây trồng hàng năm thôi thì lúa ở vị trí thấp nhất.

Thứ ba, là nhu cầu của công của nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Theo Nghị quyết của Đại hội Đảng lần thứ XI, đến năm 2020 nước ta sẽ trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại việc hiện đại hóa kết cấu hạ tầng như xây dựng, công nghiệp, dịch vụ, phát triển DN nông thôn, làng nghề và xây dựng nông thôn mới, chuyển dịch cơ cấu kinh tế đều cần đến đất lúa.

Vì vậy, từ kết quả những phép tính trên theo tôi không nên cứng nhắc để rồi “chốt” con số 3.8 triệu ha đất lúa. Phải chuyển đổi để tăng thu nhập cho người nông dân. Đó là quy luật số một, cần phải ưu tiên.

Cần bước đột phá luật đất đai

Việc chuyển đổi là tất yếu nhưng quá trình không hề đơn giản. Thực trạng ở các địa phương là “giữ đất lúa thì nghèo, chuyển đổi lại vi phạm” chúng ta cần phải làm gì? Thưa ông?

Vấn đề thứ nhất, Quốc hội cần có bước đột phá bằng việc thông qua luật đất đai sửa đổi 2003.

Luật Đất đai cũ có 3 hạn chế chính. Đó là thời hạn giao đất, hạn điền và hạn chế thị trường chuyển đổi đất, giá đất. Thông qua Luật Đất đai mới sẽ là cơ hội lớn, giải phóng sức SX trong nông thôn, tạo động lực, giá trị mới, ổn định xã hội để phát triển.

Vấn đề thứ hai, Bộ NN - PTNT và Bộ TN - MT cần soạn thảo văn bản hướng dẫn chuyển đổi đất lúa theo Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp mà Chính phủ vừa phê duyệt. Đó là điều mà địa phương đang rất cần để họ có thể thực hiện việc quy hoạch chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang các loại cây trồng hàng năm như ngô, đậu tương, rau, hoa, quả, lạc, vừng, mía... và chăn nuôi thủy sản bền vững, cần vừa làm vừa tổng kết để thống nhất nhận thức và hành động, không làm ào ạt, phong trào, gây đổ vỡ cho nông dân.

Việc chuyển đổi đất lúa sang cây, con hàng năm và thủy sản, chăn nuôi bền vững cần có chính sách mới về đầu tư. Ví dụ như xây dựng DN về khoa học công nghệ, xây dựng hệ thống thông tin thị trường đến nông dân, chính sách hỗ trợ tạm trữ cho nông dân (mua lu

đựng thóc, làm sân phơi,...), tổ chức lại mạng lưới thương lái đi theo từng DN và vùng nguyên liệu hàng hóa, cánh đồng mẫu lớn...

Có một thực trạng khá phổ biến hiện nay là ở nhiều địa phương chính quyền và người dân thực hiện chuyển đổi chui vì họ sợ cảnh “chuyển một mét vuông đất lúa cũng phải trình Chính phủ”. Quy trình xin chuyển đổi có vẻ rườm rà, thậm chí nhiều lãnh đạo địa phương còn thắc mắc: Chẳng lẽ Trung ương không tin tưởng địa phương hay sao? Thưa ông?

Quan hệ Trung ương - địa phương trong thời gian vừa qua là theo kiểu vừa lỏng vừa chặt, vừa tin vừa không tin. Theo quy luật chung là phải phân cấp, giảm bớt việc của Nhà nước Trung ương, giao cho các địa phương chủ động giải quyết theo pháp luật. Tuy nhiên có những chuyện làm quá trớn, vượt quá thẩm quyền. Đất lúa rất quan trọng nên Nhà nước mới bảo vệ nghiêm ngặt, siết lại vì vừa rồi sử dụng đất lúa quá lãng phí. Nhưng khi siết 3,8 triệu ha lại đụng đến vấn đề hiệu quả, thị trường, chúng ta chưa thể tính hết được. Nhưng theo tôi, quan trọng nhất vẫn là đời sống, thu nhập của nông dân.

Đối với những mô hình đã chuyển đổi “chui” thì tốt nhất là phải gỡ bằng luật, phải hợp thức hóa theo quy hoạch. Trước đây tự phát thì bây giờ có quy hoạch, phải có đường giao thông, thủy lợi, kết cấu hạ tầng... Trước đây thời hạn giao 20 năm, bây giờ có thể 50 năm để nông dân có thời gian lâu dài đầu tư. Thứ hai là nói dần quy mô hạn điền. Trước đây quy định miền Bắc 2 ha, miền Nam 3 ha nhưng thực tế là càng nhiều ha thì làm lúa mới có lãi. Theo tôi phải 5 -10 ha trở lên chứ 1 ha thì hòa vốn. Phải gỡ hạn điền để người dân tích tụ, rút bớt lao động ra, tăng quy mô hàng hóa. Phấn đấu 1 lao động nông

nghiệp/3ha. Nếu gỡ được nút thắt Luật Đất đai thì tôi cho là có thể giải quyết được các vấn đề khác. Mô hình nông nghiệp cũ là tiểu nông cộng tiểu thương. Mô hình mới của nông nghiệp nước ta là Nông gia cộng với Doanh nông.

Xin cảm ơn ông!

(Báo NNVN 5.8.2013)

VII. KHUYẾN NÔNG CẦN THÔNG TIN NHIỀU CHIỀU THƯỜNG XUYÊN

Là một bạn đọc của báo Nông nghiệp Việt Nam tôi rất chăm chú và hào hứng theo dõi loạt bài “Chúng tôi từng thất bại”. Từ xưa đến nay trong tuyên truyền khuyến nông cho nông dân chúng ta thương chỉ thấy nói nhiều về mặt thành công, nói nhiều ưu điểm mà không nói thất bại, nói ít hoặc nói lướt qua nhược điểm, kể cả báo NNVN. Theo ngôn ngữ - truyền thông thì cách quảng bá ấy là một chiều, không đầy đủ. Bây giờ là thời đại thông tin, chúng ta phải thay đổi lại, cần thông tin hai chiều, nhiều chiều để nông dân lựa chọn, để tránh, lặp lại thất bại của người đã vấp phải ở nơi này nơi khác và quan trọng hơn để tăng thu nhập cho người nông dân và giảm phí tổn cho xã hội.

Hiện nay trên thế giới có môn “Thất bại học” và được người ta coi trọng ngang với “Thành công học”. Việc tổng kết các nguyên nhân dẫn đến đổ vỡ, thất bại... càng đầy đủ, càng sâu càng tốt. Đó là bước phát triển của trí tuệ, của xã hội ngày càng dân chủ hơn, không chỉ trong khoa học tự nhiên mà cả trong khoa học xã hội.

Như các báo hay nói ở nước ta thường mắc bệnh thành tích, nói nhiều về thành công, nói nhẹ về thất bại, thậm chí che giấu mặt trái hoặc “nói dối một cách thiện chí”. Nếu đã là “Diễn đàn xã hội vì sự

phát triển nông nghiệp và nâng cao dân trí nông thôn” thì tôi đề nghị báo NNVN đi tiên phong trong vai trò tư vấn, phản biện xã hội về nông nghiệp nông thôn và thực hiện cách truyền thống đa chiều cho nông dân trên trang khuyến nông, hàng ngày cập nhật mặt được, mặt chưa được; kể cả việc lường trước, dự báo, nêu các vấn đề ... để tập hợp thông tin, kiến thức và kinh nghiệm cho nông dân. Nếu làm được điều đó thì chắc chắn sẽ được đông đảo nông dân hoan nghênh và sẽ có nhiều cộng tác viên tham gia bày tỏ chính kiến và kinh nghiệm.

Khoa học nông nghiệp có đối tượng là sinh học tương tác với các điều kiện sinh thái luôn biến đổi như ông bà ta nói phải “trông trời, trông đất, trông mây”. Nông dân ở các vùng khác nhau lại có nhận thức và tập quán canh tác khác nhau. Chúng tôi đã gặp gỡ và phỏng vấn rất nhiều nông dân tiên tiến, nông dân sản xuất giỏi (là những người có nhiều thành công) thì đa số họ đều khẳng định họ đã từng thất bại một vài ba lần rồi mới thành công, thành công phải đến dần dần, từ thấp đến cao, từ nhỏ đến lớn, không có thành công “đột biến”, nếu tự biết rút kinh nghiệm thất bại, không chủ quan, không nản chí. Phải luôn học hỏi cập nhật kinh nghiệm thành công, thất bại của người khác, không chủ quan, cần khiêm tốn.

Một trong những giải pháp là cách tuyên truyền mới, cần luôn dũng cảm tổng kết, thừa nhận và phổ biến những thất bại, coi thất bại là một điều kiện để đi đến thành công mới thì sẽ thành công lớn hơn, trở thành người bạn tốt hơn của nông dân. Tôi hiểu câu châm ngôn “Thất bại là mẹ thành công” là cách nhìn biện chứng mang ý nghĩa là không coi thất bại đồng nghĩa với thất vọng, là cách nhìn tích cực trong sự phát triển của cuộc sống.

Tôi nhớ có một bác nông dân làm trang trại ở Huyện Tân Sơn (Phú Thọ) nói với tôi rằng: “Qua thất bại tôi đã học được kinh nghiệm luôn luôn lùi lại một hai ba bước để có một bước tiến mới”.

Nhiều năm nay tham gia hoạt động khuyến nông, tôi cũng rút ra cho mình một số nhận xét: Phải kiên trì, muốn đưa một tiến bộ kỹ thuật thành công trên diện rộng cần một khoảng thời gian nhất định và thường phải trải qua rút kinh nghiệm nhiều lần thất bại; thông số chung là cần có độ dài khoảng một thập kỷ, không được nóng vội, thời chí, có thể lấy ví dụ như lúa lai, ngô lai, bò lai, lợn lai, keo lai... đều cần có khoảng thời gian khoảng trên dưới 10 năm mới được khẳng định. Để chuyển giao tiến bộ kỹ thuật thành công cần xây dựng ba hệ thống quyết định: Hệ thống mô hình trình diễn thuyết phục (để người dân tận mắt chứng kiến); hệ thống đội ngũ khuyến nông viên sâu sát, tận tụy, biết làm, nhạy bén, miệng nói, tay làm, biết tổng kết; hệ thống thông tin đa dạng nhiều chiều (để phổ cập)

Trong các kênh khuyến nông thì kênh khuyến nông của nông dân với nông dân có hiệu quả bền vững nhất ở cả ba tiêu chí: Sự thuyết phục, tính khả thi và hiệu quả. Chúng ta chưa tổng kết được trong hơn 10 triệu hộ nông nghiệp họ tự giúp nhau thành công và giảm đỡ sự thất bại như thế nào mà chỉ thường nói nhiều về thành tích của hệ thống khuyến nông chuyên trách. Tôi nghĩ đó cũng là dạng thông tin một chiều.

Vấn đề khó nữa là phải tìm ra cách kết hợp giữa sản xuất và thị trường có hiệu quả vì nếu tất cả đều làm theo khuyến nông thì có thể “hoi bị thừa” theo quy luật cung cầu của thị trường như “được mùa rớt giá” như loạt bài “chúng tôi từng thất bại” trên báo NNVN đã phản ánh.

(Báo NNVN 16.8.2010)

VIII. HỆ THỐNG KHOA HỌC – KHUYẾN NÔNG ĐỘNG LỰC ĐỂ PHÁT TRIỂN

Sau thắng lợi cuộc cách mạng tháng 8 (1945) cuộc kháng chiến chống Pháp (1954) cuộc kháng chiến chống Mỹ (1975) đổi mới (1986) và hội nhập (2006) đã đưa nước ta vượt qua đói nghèo, khủng hoảng, kinh tế lên mức thu nhập trung bình của thế giới sau khoảng 25 năm. Nói một cách dễ hiểu, nước ta từ cuối danh sách vươn lên mức trung bình đứng thứ 130 của lớp học thế giới có 213 học sinh.

Trong sự nghiệp vẻ vang đó lực lượng đi đầu và nòng cốt là nông dân. Hệ thống khuyến nông chuyên trách ra đời 1993 đã hình thành và phát triển gắn liền với hệ thống KH – CN và lực lượng khuyến nông xã hội là một cách tiếp cận mới hỗ trợ nông dân có hiệu quả khi cách tiếp cận HTX đang chuyển đổi, góp phần xứng đáng của mình tạo nên bước nhảy vọt đó.

Bình quân 20 năm qua mỗi năm nước ta giảm được 20% hộ nghèo. Đời sống và thu nhập nông dân được nâng lên. Cơ cấu nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế giảm từ 30% xuống 20%; tỷ trọng trồng trọt trong cơ cấu nông nghiệp giảm từ 70% xuống 50%; tốc độ tăng XK bình quân 15 – 20%/năm; trong khi đất lúa giảm khoảng gần nửa triệu ha mà giá trị SX nông lâm nghiệp năm 2011 gấp 3 lần 1993.

Có thể dẫn số liệu điển hình về năng suất cây lúa làm ví dụ về một phần đóng góp của hệ thống khoa học – khuyến nông. Theo số liệu thống kê từ 1878 – 1960 năng suất lúa của nước ta tăng được 1 tấn thóc/ha mất 80 năm. Từ 1960 – 1985 (“đêm trước của đổi mới”) để tăng 1 tấn thóc/ha rút xuống chỉ còn 25 năm. Từ thập kỷ 90 đến nay chỉ còn 10 năm. Như thế 2 thập kỷ có hệ thống Khuyến nông tham gia, năng suất lúa của nước ta tăng 2 tấn thóc/ha.

Lần đầu tiên hệ thống tổ chức khuyến nông được hình thành với khoảng 5.000 KNV chuyên trách; 10.000 KNV không chuyên trách và 15.000 cộng tác viên khuyến nông thôn bản của 4 cấp quản lý. Bên cạnh đó phải kể cả thành tích hoạt động khuyến nông của các DN, các HTX kiểu mới (trong thời kỳ này Nhà nước ban hành Luật Doanh nghiệp và Luật HTX mới), các hộ nông dân SX giỏi, các đoàn thể tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, các dự án độc lập của các tổ chức NGO, của các Viện, Trường...

Như vậy hệ thống tổ chức khuyến nông chuyên trách cùng với hệ thống khuyến nông tự nguyện đã lớn mạnh tương đương với hệ thống BVTV và Thú y hình thành trước đó 40 năm cả về chất và lượng, đáp ứng yêu cầu sự chỉ đạo của các cấp ủy Đảng và chính quyền, đáp ứng nhu cầu của nông dân.

Với số kinh phí khuyến nông toàn xã hội ước khoảng 250 triệu USD trong 20 năm qua (1/4 của Nhà nước, 3/4 của xã hội) các chương trình dự án khuyến nông phát huy hiệu quả cao là lúa năng suất cao, lúa lai, cao su, cà phê, rau hoa quả; lợn nạc, bò lai, bò sữa, gia cầm; thủy sản; chuyển đổi cơ cấu mùa vụ; chuyển đổi cơ cấu cây, con; công nghệ sau thu hoạch; khuyến lâm, thông tin; đào tạo nguồn nhân lực...

Từ trước đến nay chưa có thời kỳ nào tiến bộ kỹ thuật (TBKT) và công nghệ mới được phổ cập nhanh và hiệu quả như thời gian qua. Nói theo ngôn ngữ của nông dân khen là “xứng đáng với đồng tiền, bát gạo”.

Có thể nói rằng từ 2 mục tiêu lớn là góp phần phát triển nông nghiệp và nông thôn, hệ thống khoa học – khuyến nông đã đạt được 2 thành tích lớn là xây dựng đội ngũ và chuyển giao TBKT, công nghệ

mới. Đối với nông dân thì “khoán 10”, thể chế thị trường và KH – CN đã là 3 động lực chủ yếu tạo nên 2 kỳ tích trong “Đổi mới” được thế giới ca ngợi là xóa đói giảm nghèo và XK nông sản, thoát ra khủng hoảng.

Khuyến nông Việt Nam 20 tuổi mới là bước học tập. Vẻ đẹp của khoa học – khuyến nông Việt Nam đã được khẳng định: thứ nhất là có dũng khí (trong xóa đói giảm nghèo), thứ hai là nhân văn (tận tụy, trách nhiệm), thứ ba là hữu ích (tăng thu nhập), thứ tư là sáng tạo (tiếp biến sáng tạo kỹ thuật công nghệ tiên tiến).

Tuy nhiên “lịch sử là may đo chứ không may sẵn”. Phép biện chứng chỉ ra rằng thách thức cũng lại tạo ra cơ hội. Vinh dự và trách nhiệm đã và đang đặt lên vai chúng ta. Một trong những chức năng của Khuyến nông là thúc đẩy. Hãy cam kết mãi mãi xứng đáng là những người bạn đồng hành tốt của nông dân trên con đường hiện đại hóa nông nghiệp.

Nghị quyết Đại hội Đảng CSVN lần thứ 11 (2011) xác định mục tiêu “phấn đấu đến năm 2020 nước ta cơ bản là nước công nghiệp theo hướng hiện đại” vì vậy hệ thống khoa học – khuyến nông cần tiếp tục đổi mới nội dung, hình thức và phương thức hoạt động để đạt yêu cầu hiện đại, hiệu quả, phát triển bền vững.

Trước tiên, cần hoàn thiện lý luận khuyến nông Việt Nam trong thể chế “thị trường định hướng XHCN” và chiến lược KH – CN và đào tạo của các thành phần kinh tế bằng cách tổng kết kỹ kinh nghiệm thực tiễn 30 năm qua, từ đó lấy ý kiến rộng rãi trong nông dân và đội ngũ nông nghiệp ở các vùng kinh tế.

Có thể lấy trường hợp 2 cây cao su và cà phê làm ví dụ cho đề xuất này. 20 năm qua sự phát triển của 2 cây này đã góp phần điều

hành dân cư lớn nhất nước ta sau năm 1986 và sử dụng tài nguyên đất, nước và khí hậu của đất nước ta hợp lý hơn.

Hai là, vấn đề tổ chức lực lượng (nhân lực khuyến nông): Mối quan hệ giữa khuyến nông với khoa học và đào tạo cần được xác định lại gắn bó hữu cơ hơn, hiệu quả hơn theo vùng sinh thái. Nền SX hàng hóa lớn ngày càng dựa nhiều vào 2 đội quân chủ lực là doanh nghiệp nông nghiệp và hộ sản xuất lớn.

“Linh hồn” của thị trường chính là doanh nhân, doanh nghiệp (ví dụ nếu nông nghiệp nước ta có 100.000 doanh nghiệp nông nghiệp và 10.000 trang trại có hơn 10ha đất thì chắc sẽ có thay đổi lớn). Nên điều chỉnh lại 2 xu hướng Nhà nước hóa và tập trung hóa khuyến nông để có khuyến nông xã hội hóa như lực lượng hùng hậu “Ba thứ quân”, “Khuyến nông nhân dân” trong thị trường toàn cầu.

Ba là, về nghiệp vụ khuyến nông: phép biến dịch của chúng ta là “chuyên đổi cơ cấu” để phù hợp với đặc điểm của nước ta đất chật, người đông, (bình quân số người /km² của ta gấp đôi Trung Quốc và bằng Ấn Độ). Ưu thế của nước ta quốc gia biển và khí hậu nhiệt đới, có nhiều vùng, (tiểu vùng) sinh thái với nhiều điều kiện địa kinh tế, văn hóa, xã hội... khác biệt trải dài trên 15 vĩ độ. Bộ sách “giáo khoa” Khuyến nông nên được chỉnh lý, biên soạn theo hướng đa dạng công nghệ, nhiều ngôn ngữ, ít nhất phục vụ hai mức: nông dân giỏi (TBKT chủ lực, công nghệ cao) nông dân còn lại (TBKT đa dạng, công nghệ cải tiến).

Mục đích của đào tạo khuyến nông là hình thành thế hệ nông dân kiểu mới, chuyên nghiệp, phát triển bền vững; thế hệ khuyến nông viên hiện đại (tiếp cận công nghệ sinh học, công nghệ thông tin) từng

bước xây dựng khuyến nông điện tử (ví dụ xuất phát từ yêu cầu nguồn tiêu dùng, khoa học – khuyến nông hỗ trợ thiết kế sản xuất, doanh nghiệp đặt hàng người sản xuất và hoạt động tiêu thụ qua mạng...).

Thành tựu nông nghiệp 20 năm qua đã chỉ ra một nhận xét “nhiều hơn chưa chắc đã tốt hơn” vì vậy nội dung khuyến nông nên nghiên cứu chuyển giao nhiều hơn thị trường, môi trường, văn hóa thương mại, hạch toán kinh tế chuỗi giá trị hàng hóa (ví dụ những hiệu quả, lợi nhuận chi phí môi trường và các chi phí cơ hội khác điều chỉnh lại công nghệ “tự làm đất mình”, công nghệ “tự làm rẻ mình”, khắc phục hiện tượng thừa giảm giá khi được mùa tăng giá trị và giá trị gia tăng trong bậc thang giá trị nông sản toàn cầu.

Bốn là, về thể chế (nguồn lực chính sách (động lực) khuyến nông. Thể chế khuyến nông nên tách ra 2 phần: Phần vốn và cơ chế xóa đói giảm nghèo với phần vốn và cơ chế sản xuất hàng hóa (tỷ lệ hỗ trợ cao hơn, cho vay). Khâu triển khai khuyến nông cần phải làm rõ và tập trung trọng điểm cho 2 loại dự án: Cửa cấp Trung ương, vùng và cấp tỉnh, thành phố.

Để đánh giá hiệu quả dự án khuyến nông cần học tập kinh nghiệm phương pháp của các dự án có vốn nước ngoài là thuê tư vấn phản biện độc lập đánh giá khách quan. Sắp tới hệ thống khoa học khuyến nông cần nghiên cứu khám phá thị trường mới, các hệ thống nông nghiệp mới, các kiểu tổ chức sản xuất mới, các sản phẩm ngành hàng tạo ra ngoại tệ mới từ thị trường và lợi thế nền nông nghiệp nhiệt đới, đa chức năng.

Trước đây chúng ta mới có chính sách mới cho sản phẩm khoa học công nghệ trong nước nay nên khuyến khích thương mại sản

phẩm khoa học công nghệ có sở hữu trí tuệ của loài người và khuyến khích tiếp biến công nghệ trong nước nhằm mục đích tăng thu nhập, giảm thiểu rủi ro, bảo hiểm cho nông dân. Chính sách mới nên tiếp tục tạo ra các động lực mới công nghệ cao và ứng dụng công nghệ thông tin, thị trường trong nước, giáo dục đào tạo, môi trường, dịch vụ khuyến nông, công nghiệp hóa nông nghiệp...

Năm là, chúng ta nên đánh giá những kết quả đạt được một hai thập kỷ qua mới chỉ là bước tiến so với quá khứ nhưng so với khu vực và thế giới thì chưa kịp. Kinh tế thị trường là hình thức tổ chức sản xuất cao cấp và ưu việt nhất của nhân loại nhưng đối với chúng ta còn quá mới mẻ.

(Bài viết cho Kỷ yếu “Tổng kết 20 năm Khuyến nông Việt Nam” –
Báo NNVN số Tết 2013)

IX. NGHĨ VỀ CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP NHÌN TỪ VỤ LÚA ĐÔNG XUÂN 2014 – 2015 MIỀN BẮC

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn vừa tổ chức cuộc họp (2-3-2015) với các nhà quản lý, nhà khoa học để bàn về các giải pháp xử lý canh tác khi diễn biến thời tiết vụ đông xuân 2014 – 2015 là ấm (ENSO) trong lúc nông dân một số nơi làm theo tập quán cũ gieo cấy một bộ phận giống ngắn ngày sớm lên 5 – 7 ngày so với lịch chỉ đạo vì năm 2014 nhuận 02 tháng 9.

Thời tiết vụ Đông Xuân nhiều biến động:

Như chúng ta đã biết thời tiết vụ Đông Xuân ở các tỉnh miền Bắc diễn ra biến động không năm nào giống năm nào. Theo tổng kết của chúng tôi thì trong 50 năm qua thì khí hậu miền Bắc thuộc dạng lạnh nhiệt đới không điển hình vì có mùa đông lạnh, kiểu chí tuyến, có một tối đa, một tối thiểu (miền Nam thuộc dạng xích đạo). Tính dao động của thời tiết miền Bắc là một quy luật, các chỉ số trung bình chỉ có ý nghĩa tương đối vì phụ thuộc vào cao áp Xibia, đặc biệt trong xu thế biến đổi khí hậu hiện nay. Gần đây Tổ chức khí tượng thế giới đánh giá 5 – 7 năm ấm nhất từ trước đến nay đều thuộc về thế kỷ 21 và năm ấm nhất trong số đó là 2014 (VnExpress 14/2/2015).

Theo dõi số liệu trạm khí tượng Bala, Láng, Hải Phòng (1960 – 2007) chỉ rõ khoảng 60% tháng lạnh nhất rơi vào tháng giêng, 30% vào tháng 2 và 10% vào tháng 12; khoảng trên 30% số năm rét đậm (tổng tích ôn 3 tháng 12+1+2 khoảng 1300 C) trên 20% số năm là ấm (tổng tích ôn khoảng 1700 C) và trên 40% số năm là lạnh trung bình (tổng tích ôn khoảng 1500 C). Diễn biến năng suất lúa Đông Xuân tương ứng là năm trung bình bội thu, năm rét đậm được mùa, năm ấm năng suất không cao; đặc biệt số liệu 10 năm ấm sản lượng lúa ở các tỉnh phía bắc giảm từ 100.000 tấn đến 1.000.000 tấn thóc (1991) so với năm bình thường.

Nguyên nhân giảm năng suất lúa là các giống lúa cấy vụ Đông Xuân đều là giống cảm ôn, mạ bị già ông khi thời tiết ấm và năm ấm lúa thường trở gập rét, mưa [đừng thấy lúa trở tháng 2 (Âm lịch) mà mừng] hoặc lúa trở gập gió nóng đều bị bông bạc

“Chuyển đổi cơ cấu” là một quá trình:

Vụ lúa Chiêm Xuân hình thành trong lịch sử dài 7 – 8 tháng (tháng 11 - tháng 6) với các giống lúa chiêm dài ngày, năng suất thấp, nhiều sâu bệnh; là nguyên nhân gây ra nạn đói kém triền miên của nông dân Bắc bộ. Do địa hình địa mạo Miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung bộ khác nhau và thời tiết mùa Đông kết thúc chậm dần lên phía Bắc thường là chậm 5 ngày cho một vĩ độ và 5 ngày lên độ cao 100m nên thời vụ ở 3 tiểu vùng này khác nhau. Thập kỷ 50, 60 chúng ta nhập thêm các giống lúa Trung Quốc ngắn ngày hơn. Thập kỷ 70 chúng ta nhập giống Nông nghiệp 8 (Thần Nông 8), rồi sau đó có các giống C70, C71, VN10, 13/2, DT10... tiếp đến CR203, Khang dân 18, Q5, lúa lai, lúa chất lượng ngắn ngày... nên cơ cấu các trà lúa theo tỉ lệ sớm + chính vụ /muộn được cơ cấu lại sau mấy chục năm giảm trà sớm, chính vụ theo tỉ lệ 5/5, 4/6, 3/7, 2/8 và nay là 1/9(2014) nghĩa là trà lúa xuân muộn chiếm 90% diện tích, trà sớm, chính vụ chỉ còn khoảng 10% diện tích ở một số địa phương đặc thù.

Thời vụ trà lúa sớm gieo vào tháng 11, trà chính vụ gieo vào tháng 12 (năm trước) trà muộn gieo cuối tháng giêng đầu tháng 2 (năm sau). Khi ta lấy cây chỉ thị là cây “xoan chân chó” thì trà xuân muộn gieo xung quanh Lập xuân (5/2) cây sau tết âm lịch là thời vụ an toàn nhất, lúa ngắn ngày (khoảng 140 ngày vụ Xuân) sẽ trở an toàn từ Lập hạ (5/5) đến Tiểu mãn (21/5). Riêng vùng Bắc Trung Bộ lúa trở an toàn từ Cốc vũ (21/4) đến Lập hạ (5/5) tránh gió nóng phía tây (hiệu ứng Phơn – Foehn) và kịp làm lúa Hè thu gặt trước 15 tháng 9.

Năm 1988 chúng ta đạt 18 triệu tấn thóc cả nước và trước đó nạn đói suất hiện trên diện rộng. Sau khi có Nghị quyết 10 (khoản 10/5-4-1988) năm 1989 chúng ta đạt trên 19 triệu tấn thóc và bắt đầu thừa gạo xuất khẩu (lần đầu tiên chúng ta xuất khẩu 1 triệu tấn gạo được giá 300 triệu USD) bất kể thời tiết các năm 1987, 1988, 1989 là các năm ấm trên trung bình.

Như vậy nhìn từ vụ Đông Xuân cơ cấu lại ngành hàng lúa gạo là quá trình thay đổi lại cơ cấu trà lúa, thay đổi cơ cấu giống lúa, thay đổi cơ cấu mùa vụ, thay đổi công nghệ, tổ chức lại các vụ lúa theo thị trường (trong, ngoài nước) kể cả ở miền Bắc và miền Nam, miền Trung. Lúc đầu là các giống lúa bản địa, rồi đến giống Chiêm Thành, giống Trung Quốc, giống IRRI, giống cải tiến, rồi lại giống Trung Quốc... theo quy luật phủ định của phủ định. Đó chính là “tái cấu trúc” ngành hàng lúa gạo, ngành hàng quan trọng nhất trong nông nghiệp nước ta (chiếm 55% diện tích, 47% lao động, hơn 30% GDP nông nghiệp). Mô hình ngành hàng lúa gạo của nước ta là sản xuất nông hộ và thương mại nhỏ nên việc cấu trúc lại chính sách sở hữu và đầu tư là một nguyên nhân quan trọng hàng đầu trong “tái cấu trúc” thành công.

Kết quả là 25 năm (1990 – 2014) chúng ta thừa gạo liên tục suất khẩu với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu + 7,5%/năm; giá xuất khẩu thực + 6,7%/năm; năng suất lúa đạt 5,6 tấn/ha thuộc loại cao nhất Đông Nam Á với tốc độ tăng +2,5%/năm, sản lượng lúa gạo tăng +3,8%/năm trong lúc diện tích lúa ổn định từ năm 2000 (OECD – Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế 2014).

Tiếp tục “chuyển đổi cơ cấu”

Vụ lúa Đông Xuân dù rằng vẫn là vụ lúa có năng suất cao nhất, dù rằng trà xuân muộn chiếm 90% diện tích nhưng vẫn là vụ lúa khó khăn nhất bởi thời tiết biến động rét, ẩm, ẩm, hạn, lũ... nên giá thành cao, hiệu quả thấp, nông dân vất vả (Bầm gia ruộng cây Bầm run/ Mưa bao nhiêu hạt thương Bầm bấy nhiêu -1948 Tố Hữu).

Cần tiếp tục tổ chức lại vụ lúa đông xuân Miền Bắc bao gồm cả lúa và màu, chăn nuôi, thủy sản, bỏ trà sớm, bỏ trà chính vụ, chuyển giảm lúa sang làm rau, màu, hoa quả; chuyển sang làm thủy sản, chăn nuôi, trồng cỏ chăn nuôi (trồng cỏ nuôi bò hiệu quả gấp 3 - 4 lần lúa) ở những nơi thiếu nước, úng trũng, địa hình khó khăn...

Khoa học công nghệ và quản lý cần tiếp tục nghiên cứu, tổng kết để xác định, khẳng định chỉ làm vụ lúa Xuân Hè (gieo tháng 2 gặt tháng 6) trong một năm. Đó là vụ lúa nhẹ nhàng, đỡ vất vả cho nông dân, thuận với trời đất, chi phí ít tốn kém, hiệu quả cao, né tránh sự biến động nhất của thời tiết trong 3 tháng 12, 1, 2 ảnh hưởng lớn đến cây lúa và những hệ lụy về nước (hạn) sâu bệnh, lũ, gió nóng v.v...

Tiếp tục “tái cấu trúc” thị trường với 4 nhóm giống lúa: chất lượng cao, nhóm giống thơm, nhóm đặc sản, nhóm giống đáp ứng yêu cầu chống chịu sâu bệnh và ứng phó với biến đổi khí hậu. Ngày nay thị trường 5 phân khúc: lớp trẻ, trung lưu, thượng lưu, bình dân, xuất khẩu... đều yêu cầu giống lúa có 10 chữ: gạo đẹp, cơm mềm, vị đậm, mùi thơm, thương hiệu vì bữa ăn số lượng gạo giảm dần (nông thôn 120kg, đô thị 90kg/người/năm – OECD 2014).

Từng bước khoa học công nghệ và chính sách, đầu tư phải ngày càng đáp ứng yêu cầu của “tái cấu trúc”: Lai tạo, nhập nội giống tốt phù hợp thị trường; phổ cập chuyển giao công nghệ phù hợp với

phương thức tổ chức sản xuất mới tập trung vào hai khâu cấy và sau thu hoạch: Mạ khay, máy cấy, gieo xạ 3G 3T; ứng dụng phân bón công nghệ cao, phân bón tổng hợp; xây dựng hệ thống tưới tiêu tiết kiệm, Nông - Lộ - Phoi; phổ cập hệ thống canh tác giảm thiểu khí các bon(hiện nay sản xuất lúa đang sử dụng khoảng 10.000m³ nước, 700kg phân hóa học và 100kg thuốc trừ sâu bệnh/ha/năm là thừa, không hợp lý, giá thành cao, thải nhiều CO₂); khuyến khích đầu tư máy gặt đập liên hợp, máy sấy, bảo quản công nghệ chế biến lương thực, thực phẩm, ẩm thực; khuyến khích mở rộng diện tích đồn điền đôi thửa, cánh đồng lớn, cánh đồng công nghệ cao, vùng nguyên liệu lớn và xây dựng tổ chức hợp tác nông dân theo Luật hợp tác xã mới cùng với mô hình mới là 2 lực lượng chủ lực là doanh nông và nông gia lớn; Tổ chức lại hệ thống thương mại, thay đổi cách tiếp cận từ lúa sang gạo, lựa chọn mô hình tổ chức sản xuất lúa gạo phù hợp với các vùng sinh thái.

Bí mật của cuộc sống là cấu trúc. Cấu trúc đúng thì phát triển nhanh và ngược lại. Thực chất “Tái cấu trúc” là một quá trình và “tái cấu trúc” bao gồm nhiều tuyến: tuyến cấu trúc thị trường (phân khúc, hiệu quả...) tuyến cấu trúc sản phẩm (nhiệt đới, tiêu chuẩn...) tuyến cấu trúc chuỗi lợi ích (công bằng, chia sẻ nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp...) tuyến cấu trúc sản xuất (quy mô, lợi thế...) tuyến cấu trúc lao động (chuyển dịch, chuyên nghiệp...).

Mục tiêu an ninh an toàn lương thực, thực phẩm phải gắn liền với ứng phó biến đổi khí hậu và ứng dụng công nghệ nông nghiệp cacbon thấp là các nội hàm hữu cơ của “tái cấu trúc” nông nghiệp hiện nay.

(Báo Nông nghiệp Việt Nam 13/3/2015)

X. PHÁT TRIỂN NỀN NÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI HIỆN ĐẠI.

Thành tựu của 30 năm Đổi mới xuất phát từ đột phá trong nông nghiệp bắt nguồn do hai sự chuyển đổi cốt lõi: chuyển cách quản lý nông nghiệp từ HTX sang hộ nông dân và trong KHCCN là chuyển mùa, chuyển vụ, chuyển giống, chuyển công nghệ sản xuất. Thực tế là từ năm 1989 nền nông nghiệp thương mại ở nước ta đã hình thành và tạo lên tầm huy chương thương mại Việt Nam. Hiện nay chúng ta đang bước vào thời kỳ hội nhập thế hệ mới với các đặc điểm mới: thuế nhập khẩu bằng không; chuyển đổi thể chế, pháp luật và thương mại toàn cầu. Khi hội nhập càng sâu ta càng thấy nước ta là một nước nông nghiệp nhưng chưa có nghề nông đúng nghĩa. Vì vậy có thể nói hội nhập lần này chính là sự nghiệp Đổi mới lần 2, “tái cấu trúc” chuyển nền nông nghiệp truyền thống sang nền nông nghiệp thương mại hiện đại với các mục tiêu lớn: nâng cao thu nhập của nông dân lên mức khá giả; bảo đảm an ninh, an toàn lương thực, thực phẩm, môi trường; tăng xuất khẩu và thay thế nhập khẩu để có xuất siêu lớn.

Để đạt được các mục tiêu đó, nội dung “tái cấu trúc” cần triển khai đồng bộ các lĩnh vực:

Một, chuyển đổi tư duy, nhận thức đúng về lợi thế cạnh tranh của nước ta. Tôi nghĩ rằng lợi thế so sánh lớn nhất của nước ta chính là nông nghiệp bởi vì ta đã giải quyết được cái ăn, thừa ăn cho hơn 90 triệu dân và đã xuất khẩu nông sản thuộc nhóm 20 nước xuất khẩu nông sản hàng đầu thế giới, trong khi thế giới vẫn có 1 tỷ người bị đói và nhu cầu ăn ngày càng tăng khi dân số thế giới sẽ có 8-9 tỷ người. Thực tiễn cho thấy trong Đổi mới ở nước ta ngành có phản ứng nhanh nhạy và thành công nhất với thị trường chính là nông nghiệp. Đây là lợi thế không phải nước nào cũng có thể làm được. Thứ hai là nông dân Việt Nam có trình độ học vấn khá, cần cù, tài khéo, có óc thẩm

mỹ, linh hoạt thích ứng với thị trường. Thứ ba nước ta là quốc gia có nhiều nước, có nhiều sông ngòi, có khoảng 1,5 triệu ha mặt nước (ngọt, lợ, mặn) và 1 triệu km² lãnh hải. Thế giới đã khẳng định nước là cuộc sống và nước là một trong năm nhân tố hàng đầu của phát triển bền vững (nước, đa dạng sinh học, năng lượng, sức khỏe, nông nghiệp).. Thứ tư là chúng ta có nền nông nghiệp nhiệt đới, 4 mùa lúc nào cũng có sản phẩm cho con người sử dụng trong khi các nước phát triển đa phần sáu tháng mùa lạnh không có ưu thế này.

Tuy nhiên năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam đang bị xếp vào thứ hạng yếu, 68/144 quốc gia bởi vì nền kinh tế có bốn động cơ là nông nghiệp, dân doanh, quốc doanh, ngoại doanh (FDI) thì ba động cơ đầu đều yếu. Chúng ta cần thảo luận, thống nhất các lợi thế trên đây để có tư duy phát triển mới trong thời kì mới.

Hai, lựa chọn, chuyển đổi mô hình phát triển nông nghiệp. Nghiên cứu các mô hình phát triển nông nghiệp thế giới cho thấy mô hình phát triển nông nghiệp của nước ta nên là mô hình nông nghiệp thương mại hiện đại, bền vững trên cơ sở quan hệ sản xuất mới trong đó nông dân phải chuyên nghiệp; nông nghiệp đa mục tiêu được công nghiệp hóa, hiện đại hóa; nông thôn mới văn minh, có lợi ích công bằng và thương mại phát triển hiện đại. Chúng ta có bảy vùng kinh tế sẽ là nhiều mô hình phát triển nông nghiệp nhiệt đới khác biệt về sắc thái, đa dạng về địa kinh tế, phong phú về văn hóa đa sắc tộc.

Ba, chuyển đổi cơ cấu thị trường đa dạng, đồng đều, hợp lý. Cần coi doanh nghiệp làm trung tâm, xây dựng đội ngũ doanh nhân dân tộc làm nòng cốt. Trước đây mô hình phát triển thị trường là tiểu nông + tiểu thương thì bây giờ chuyển sang mô hình nông gia + doanh nông + khoa học. Chúng ta cần nghiên cứu kĩ từng thị trường (trong, ngoài nước) có nhu cầu sản phẩm gì, chất lượng nào, văn hóa tiêu dùng nào,

đôi thủ cạnh tranh là ai, chính sách hỗ trợ của họ là gì... từ đó có giải pháp hỗ trợ nông dân và doanh nghiệp để thực hiện các hiệp định FTA, FCA, TPP... Có thể nêu ví dụ là thị trường ASEAN có 50% dân số theo đạo Hồi (khoảng 300 triệu dân) thì nhu cầu về rau, quả là rất lớn mà hiện nay chúng ta chưa nghiên cứu kỹ và chưa đáp ứng được. Chúng ta cần định nghĩa lại quan hệ mậu dịch giữa Việt Nam với từng thị trường, từng nước, từng vùng, địa phương của nước đó ví dụ với Trung Quốc, phía Bắc khác phía Nam, từng tỉnh có khác nhau, chính ngạch khác tiểu ngạch...

Bốn, chuyển đổi cơ cấu sản phẩm, ngành hàng, vùng hàng. Từ nhận thức lợi thế ở trên cần đánh giá lại cơ cấu từng sản phẩm, quy hoạch sản xuất lớn tập trung các vùng nông sản nhiệt đới (khoảng 15 – 20 ngành hàng lớn), có thương hiệu quốc gia; tập trung phát triển công nghiệp chế biến sâu lương thực, thực phẩm, ẩm thực... đạt tiêu chuẩn an toàn, ngon, rẻ, phù hợp với thị hiếu tiêu dùng người phương Đông và phương Tây; chú ý phân khúc trung lưu, thượng lưu, lớp trẻ, ở đô thị; từng bước phát triển sản phẩm thay thế nhập khẩu có hiệu quả. Phát triển mô hình nông nghiệp + du lịch hòa quyện cũng là một giải pháp xuất khẩu sản phẩm không có phí vận chuyển. Có thể lấy một ví dụ như Hàn Quốc đã sản xuất 100 loại dưa chua Kim Chi xuất khẩu doanh thu đạt 1 tỷ USD/ năm.

Năm, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất đai. Đây là giải pháp đột phá. Do nhu cầu an ninh lương thực trước đây chúng ta dành nhiều đất cho sản xuất lúa gạo nay cần giảm bớt đất trồng lúa cho các sản phẩm có giá trị gia tăng cao hơn. Cần có các chính sách khuyến khích tích tụ ruộng đất, cho thuê đất, kéo dài thời gian giao đất, miễn thuế sử dụng đất quá hạn điền, khuyến khích trả ruộng, góp vốn cổ phần bằng tiền và bằng đất... Chỉ có tích tụ ruộng đất mới có nhu cầu cơ giới hóa,

hiện đại hóa, ứng dụng TBKT, giảm giá thành như mô hình HAGL sản xuất mía đường ở Tây Nguyên chỉ có 5.000đ/kg đường. Hiện nay Vĩnh Phúc, Thái Bình, Thanh Hóa, Hà Nam... và các tỉnh vùng đồng bằng ĐBSCL đều có nhiều sáng kiến và chính sách về tập trung đất đai, mặt nước, kéo dài thời gian thuê đất 10 năm, khuyến khích tích tụ một lao động 3ha đất (hiện nay chúng ta có tỷ lệ 3 lao động 1ha đất) Cần coi việc đầu tư khai thác quỹ đất 2-3 triệu ha ở nông lâm trường kém hiệu quả là việc trọng tâm bằng các giải pháp thu hồi, giao lại đất, Nhà nước mua lại đất đã giao, xây dựng các khu công nghệ cao (như mô hình mía đường Lam Sơn) xây dựng các khu kinh tế tỉnh nguyên của thanh niên ven đường HCM (như mô hình TH, HAGL, Binh đoàn 15...)

Sáu, chuyển đổi cơ cấu lao động nông nghiệp. Hiện nay 57% lao động nông nghiệp chỉ làm ra 18% GDP vì vậy cần từng bước giảm tỷ lệ lao động này xuống dưới 20% đạt tiêu chí nước công nghiệp. Khi bước vào dây chuyền sản xuất công nghiệp, doanh nghiệp chỉ cần 10% lao động chuyên nghiệp còn lại 90% Nhà nước phải giải quyết bằng con đường đào tạo nghề, dịch vụ, xuất khẩu, đô thị hóa... Cần tăng cường lao động trẻ cho nông nghiệp bằng lực lượng doanh nghiệp, thanh niên tình nguyện, xây dựng nông trại, gia trại, cánh đồng lớn... Mô hình tập đoàn Lộc trời (An Giang) là tập đoàn nông nghiệp trí thức lớn nhất Việt Nam với 1/3 nhân viên là thanh niên có trình độ đại học sản xuất kinh doanh từ khâu nghiên cứu giống, bảo vệ thực vật, sản xuất gạo xuất khẩu trên 30 nước cần được tổng kết và nhân rộng

Bảy, chuyển đổi phương thức tổ chức sản xuất. Từ nghiên cứu hệ thống điều hành ngành thủy lợi (nghiên cứu, quy hoạch, thiết kế,

thi công, vận hành, bảo dưỡng...) liên hoàn, tôi nghĩ rằng ngành nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản) cần chuyển sang phương thức sản xuất công nghiệp, trước đây sản xuất là cắt khúc nay cần liên kết nông nghiệp + công nghiệp + thương nghiệp trong nước tiến tới chuỗi giá trị toàn cầu, đạt mục tiêu nông dân hưởng lãi (v + m) thực chất 30%, phân phối lợi ích công bằng giữa các nhóm người sản xuất ra sản phẩm, nhóm người bán sản phẩm và nhóm quản lý mạng. Quan hệ sản xuất mới trong nông nghiệp là sự phát triển hữu cơ bền vững của nông gia với tổ chức hợp tác xã kiểu mới, với doanh nông (trong, ngoài nước), với hiệp hội ngành hàng, với tổ chức, cá nhân khoa học công nghệ, với Việt kiều và các tổ chức, dân sự khác, với Nhà nước (trong quan hệ thị trường xã hội) Ngành chăn nuôi, thủy sản có điều kiện đi trước một bước hoàn toàn có thể sản xuất theo phương thức công nghiệp như mô hình Vinamil, sữa Mộc Châu, Vissan, các công ty FDI chăn nuôi...

Tám, chuyển đổi cơ cấu đầu tư, phân bổ nguồn lực. Cái thiếu và khó nhất hiện nay trong nông nghiệp là vốn đầu tư, nhất định chúng ta phải tìm ra cách giải quyết để nông dân có sở hữu thế chấp vay tín dụng. Nghiên cứu các ngành hàng thành công như thức ăn chăn nuôi, sữa, phân bón... để nhân rộng sang các ngành hàng khác như giống, BVTV, sản xuất Vacxin, công nghiệp chế biến thực phẩm, xúc tiến thương mại, bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm an sinh, xây dựng quỹ bảo hiểm rủi ro, quỹ sáng tạo... đồng thời có chính sách khuyến khích dân cư đô thị đầu tư ra ngoại ô, vào nông nghiệp. Cần coi trọng đầu tư hạ tầng cho nông nghiệp hiện đại, hệ thống thông tin thị trường cho nông dân, lựa chọn tỷ lệ đầu tư công tư (PPP) hợp lý, hấp dẫn, đưa tỷ

lệ đầu tư cho nông nghiệp từ 6% lên 13% vốn đầu tư xã hội như các năm trước đây và cao hơn nữa.

Chín, chuyển đổi phương thức nghiên cứu và chuyển giao KHCN nông nghiệp. Những vấn đề chiến lược của nông nghiệp nước ta mà KHCN cần phải giải quyết là: Phát triển bền vững ở hai vùng MNPB và TN; sản xuất hàng hóa chất lượng cao ở ba vùng ĐBSH và ĐBSCL, ĐNB; ứng phó với thiên tai và BĐKH. Hiện nay chúng ta có nhiều mô hình tốt trong đó tiêu biểu ở MB đã có mô hình Nguyễn Thị Trâm (Học viện NNVN) + doanh nghiệp sản xuất hạt giống lúa lai thành công bền vững; ở MN có mô hình Hồ Quang Cua (Sở NN-PTNT- Sóc trăng) + doanh nghiệp, HTX sản xuất tập đoàn giống ST thành công đạt chất lượng xuất khẩu. Hai mô hình này hầu như vốn đầu tư của Nhà nước rất ít. Nếu chúng ta xã hội hóa cách đầu tư, liên kết, nghiên cứu và chuyển giao với khoảng 500 doanh nghiệp nông nghiệp và khoa học thì chắc chắn sẽ tạo ra bước đột phá ngoạn mục. Nhà nước có thể dùng một phần kinh phí nghiên cứu khoa học hiện nay để khuyến khích “cấy” dần cán bộ KHKT về với doanh nghiệp, có cơ chế khuyến khích liên kết hợp tác giữa doanh nghiệp trong nước và FDI vì họ có lợi thế về vốn thương mại, công nghệ, kinh nghiệm quản lý; có chính sách hỗ trợ mua công nghệ (mới, tiên tiến, cao, loại 1, loại 2, thân thiện môi trường...) bởi vì công nghệ quyết định hiện đại hóa, một công nghệ đột phá có thể sinh lời hàng tỷ USD.

Mười, chuyển đổi hệ điều hành quản lý nông nghiệp. Bộ máy quản lý của chúng ta hiện nay nói chung là công kênh, chồng chéo, kém hiệu quả. Hiện nay có Sở NN-PTNT quản lý 3000 người trên 200.000 ha nông nghiệp tức là một người phụ trách 50 ha trong điều kiện đô thị, đồng bằng mà một số chính sách đưa ra vẫn chưa đi vào

cuộc sống; đặc biệt là sự phối hợp giữa các ngành NN, Công Thương, Y Tế... chưa hiệu quả một trong những vấn đề bức xúc nhất hiện nay là sản xuất chưa an toàn, chất lượng kém, chưa hợp khẩu vị, còn đất, manh mún, gây ô nhiễm (một kg thóc tốn 1m³ nước, 1 ha sử dụng 100kg thuốc trừ sâu bệnh/ năm tương đương 1kg a.i/ha, sử dụng gần 1000kg phân bón/ha/năm; sản phẩm chăn nuôi thủy sản nhiều kháng sinh, hooc môn, chất kích thích sinh trưởng...). Vì vậy hệ điều hành quản lý nông nghiệp cần tinh gọn, sát thực tiễn, tổng kết các mô hình, thân thiện với doanh nghiệp, cải cách hành chính đạt tiêu chuẩn quốc tế, xây dựng các rào cản kỹ thuật hiệu quả, pháp chế hóa các quy trình công nghệ, xây dựng các thể chế liên kết hợp tác nông, công, thương, liên kết vùng, xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn, tiêu chí kỹ thuật, môi trường, văn hóa, đạo đức cho nông nghiệp hợp đồng và cả nền nông nghiệp thương mại... để khắc phục kịp thời các nút thắt của sản xuất, lưu thông.

Bước vào thời kì mới chúng ta sẽ phải chấp nhận mất cái cần mất, bỏ cái cần bỏ, hệ điều hành phải đi trước thị trường. Bí mật nhất của cuộc sống là cấu trúc, nếu cấu trúc đúng thì sẽ phát triển nhanh và ngược lại.

(Báo Nông nghiệp Việt Nam 2017)

XI. PHÁT TRIỂN NÔNG SẢN SẠCH LÀ BỀN VỮNG

Thông điệp có chất lượng tư tưởng

Lần đầu tiên kể từ ngày thành lập, Bộ NN-PTNT tổ chức Hội nghị về Nông nghiệp hữu cơ (NNHC) đánh dấu bước phát triển mới của tư duy, phục vụ mục tiêu tái cấu trúc nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Xây dựng nền NNHC mang thông điệp có chất lượng tư tưởng vì nâng cao địa vị ngành nông nghiệp trong vạch xuất phát mới.

Vai trò hàng đầu của ngành nông nghiệp là đảm bảo an ninh lương thực thực phẩm nuôi 100 triệu dân và hơn chục triệu khách du lịch (bao gồm cả xuất khẩu, thay thế nhập khẩu) và góp phần đảm bảo an ninh môi trường, an ninh năng lượng quốc gia.

Thứ hai là sản xuất, chế biến nông sản thực phẩm (NSTP) sạch (an toàn, sạch, hữu cơ) ngăn thực phẩm bẩn bằng phòng vệ thương mại và hàng rào kỹ thuật. Đây cũng là một yêu cầu của việc xây dựng nông thôn mới, là nội dung của tái cấu trúc nông nghiệp, là NSTP có giá trị thặng dư của sản phẩm nông nghiệp Việt Nam với trong nước và thế giới. Với ý nghĩa đó Bộ NN-PTNT còn là “Bộ Văn hóa” thứ hai, “Bộ Quốc phòng” thứ hai.

Thứ ba NSTP sạch là nội hàm của cấu trúc kinh tế xanh, kinh tế cacbon thấp, là điều kiện để phát triển bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH). Phương thức canh tác hữu cơ có độ bền cao, phổ sản xuất rộng, không bùng phát dịch bệnh...

Thông điệp có chất lượng triết lý, đạo lý

Thứ nhất, phần đầu “mâm cơm” của người Việt phải an lành (thế giới gọi là “bàn ăn”). Hiện nay bất an nhất của nhân dân là ăn uống. Từ câu hỏi “ăn bao nhiêu” bây giờ chuyển sang phải giải đáp “ăn uống gì” “làm thế nào ngăn bẩn” “chi cho ăn uống hay chi cho y tế”.

Thứ hai, NNHC là phương thức sản xuất đa dạng, thuận với tự nhiên, không có phế thải, tự tái tạo, tự tái chế (hàng chục triệu tấn phế phụ phẩm). NNHC là nông nghiệp hiện đại hóa không bằng con đường hóa học hóa, khắc phục mặt trái của công nghiệp hóa, là quy luật “phủ định của phủ định” nông nghiệp truyền thống.

Thứ ba, NNHC phát huy lợi thế thật của nông nghiệp nhiệt đới và du lịch ẩm thực, có cấu trúc kinh tế thật, có thị phần thị trường thật (Bắc Âu, Bắc Á, giới trung lưu, thượng lưu đô thị, nông thôn...) và có hiệu quả thật (chè hữu cơ Tây Côn Lĩnh một tôm + một tép giá 5 triệu đồng/1kg, gạo hữu cơ 5-10USD/1kg, tôm cá hữu cơ 5-10USD/1kg...). Bằng NNHC chúng ta có thể trả lại “hai quyền” cho nông dân: quyền trả giá (đầu vào) và định giá (đầu ra) của sản xuất chế biến NSTP, khắc phục nền nông nghiệp giá rẻ.

Giải pháp phát triển

Một là, quy hoạch theo lợi thế thật ở “ba vùng ven”: ven đồi núi, ven đô thị, ven biển. Vùng Miền núi phía Bắc và Tây Nguyên có lợi thế đất, không khí, nguồn nước... còn sạch. Ở đây NNHC phù hợp với ba mô hình sử dụng đất phổ biến hiện nay là: trang trại, cho thuê và hợp tác liên kết theo quy trình công nghệ tiên tiến (với doanh nghiệp, kinh tế hợp tác). Vùng ven đô thị có lợi thế về thị trường, hạ tầng, dân trí, khoa học công nghệ. Sắp tới 50% dân số sẽ sống ở đô thị và tầng lớp trung lưu, thượng lưu có thu nhập cao sẽ chiếm khoảng 20-30% dân số ở đây. Vùng ven biển có lợi thế nước lợ, nước mặn, nuôi trồng thủy sản và nông sản đặc sản chất lượng cao.

Ví dụ: ở đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) có 1,8 triệu ha đất trồng lúa, có thể quy hoạch theo “3 lát cắt”: ngọt, lợ, mặn. Vùng ngọt 1 triệu ha lúa, thâm canh 2 vụ, đảm bảo 15 triệu tấn thóc. Vùng lợ, 300.000 ha lúa đặc sản, lúa nếp, lúa chất lượng cao... có giá trị 1.000USD/1kg gạo. Vùng mặn 200.000 ha tôm + lúa hữu cơ, đạt 200 triệu/ha/năm. Đất còn lại chuyên thủy sản, cây ăn quả, chăn nuôi. Từ khoảng 50-80 triệu/ha/năm đất cấy lúa hiện nay chuyển sang cấu trúc mới có thể đạt 150 triệu/ha/năm và cao hơn nữa.

Ở vùng Đồng bằng Sông Hồng (ĐBSH) 600 nghìn ha đất lúa có thể quy hoạch “3 lát cắt” là vùng vụ Đông, vùng ven biển (mặn, lợ) và vùng cấy lúa mùa bằng giống phản ứng ánh sáng có chất lượng cao nhờ trời cho chênh lệch nhiệt độ ngày đêm cao (gió heo may).

Hiện nay chúng ta xuất khẩu 1 triệu tấn gạo nếp ở ĐBSCL chất lượng thua nếp cái hoa vàng ở ĐBSH, có thể cải tạo giống nếp miền Bắc ở miền Nam và mở rộng diện tích cây lúa nếp ở miền Bắc thì hiệu quả còn cao hơn nữa.

Hai là, xây dựng thể chế NNHC đồng bộ theo “3 tầng”. Tầng đường lối là xây dựng Luật NNHC. Cùng với Luật Công nghệ cao, Luật NNHC sẽ là hệ quản trị nông nghiệp linh hoạt gồm sản xuất và thương mại hữu cơ của nền nông nghiệp nhiệt đới hiện đại Việt Nam.

Tầng kỹ thuật bao gồm: công nhận và sử dụng ngay các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế về NNHC tại Việt Nam; tiếp biến và hoàn thiện công nghệ NNHC Việt Nam phù hợp với các vùng sinh thái; áp dụng tiêu chuẩn sản phẩm theo các thị trường đã ký kết (chiếu xạ, xông hơi nước nóng, loại bỏ hóa chất...). Phải khẳng định lại NNHC không phải là trở về nông nghiệp truyền thống xưa mà là nông nghiệp hiện đại hóa bằng sử dụng phân bón và thức ăn sinh học, vi sinh, nuôi thiên địch, nuôi tảo, nuôi giun; ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ số; dùng thuốc thảo dược, phân bón thức ăn thể hệ mới công nghệ cao không có kháng sinh, hoocmôn chất kích thích sinh trưởng, chất độc hại...

Tầng chính sách bao gồm: khuyến khích sử dụng phân bón và thức ăn hữu cơ, vi sinh, sinh học, thảo dược, phổ cập phương thức sản xuất an toàn sinh học...; bảo vệ và bồi dưỡng độ phì nhiêu của đất, độ sạch của nước, không khí; truyền tải thông điệp thay đổi tập quán, thói quen sản xuất cũ bằng phương thức sản xuất theo tiêu chuẩn, theo NN

hợp đồng; nhấn mạnh “cấu trúc tinh thần” của chính sách là phát huy mặt tốt của nông dân, hạn chế mặt nhược điểm, xây dựng văn hóa thâm mỹ của nông thôn mới. Chính sách NNHC phải phù hợp với các sản phẩm ở các vùng khác nhau (chứ không dùng một loại lưới bắt tất cả các loại cá); xây dựng chính sách “chuỗi” nhưng quan trọng nhất là “đầu” sản xuất: xây dựng mô hình “cùng phát triển” – 2 công nghệ (hữu cơ/cao) 2 sản phẩm (đặc sản/an toàn) 2 lực lượng (doanh nghiệp, hợp tác xã/ R&D) 2 ngành (nông nghiệp/du lịch ẩm thực); “đầu” thương mại là cửa hàng, thuế, tín dụng, quỹ bình ổn giá NNHC...

Ba là, tổ chức thực hiện theo công thức: kết hợp 2 gien (khoa học + doanh nhân) + men (quản lý). Sự kết hợp 2 gien theo phương thức mới hữu cơ, hữu tính của “lòng đỏ + lòng trắng” của quả trứng sẽ có hiệu quả cao hơn sự kết hợp kiểu vô tính, lai ghép vô cơ hiệu quả thấp hiện nay. Vai trò nhà quản lý là xây dựng chính sách sắc sảo, xây dựng quyền lực về sản xuất và thương mại của một số doanh nghiệp đầu đàn; là chất xúc tác và truyền cảm hứng phát triển cho hàng triệu nông dân.

(Báo NNVN 10.5.2017)

XII. KỊCH BẢN NÔNG CÔNG NGHIỆP 4.0

Công nghiệp 4.0:

Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) chia lịch sử phát triển có 4 cuộc cách mạng công nghiệp: 1.0 lấy mốc là sử dụng máy cơ khí chạy bằng hơi nước (1784); 2.0 lấy mốc là sử dụng động cơ điện (1870); 3.0 sử dụng máy tính (1969); và hiện nay 4.0 là kết nối internet (2011).

Công nghiệp 4.0 là sản xuất thông minh dựa trên thành tựu của công nghệ thông tin và công nghệ sinh học, thay đổi cơ bản phương thức sản xuất cũ – sản xuất được điều khiển và hỗ trợ của công nghệ số, không gian số, có khả năng kết nối giao lưu hàng triệu con người

trên trái đất; có thể tái tạo lại các nguồn tài nguyên thiên nhiên hay khôi phục lại những tổn thất mà các cuộc cách mạng công nghiệp trước đây gây ra. Gần đây một trong những thành tựu của công nghiệp 4.0 là trí tuệ nhân tạo đã được đánh giá ngang với sự tiến hóa của loài người. Chúng ta biết rằng trước đây sáng tạo công nghệ dựa trên lý thuyết khoa học của Isaac Newton (I.Niu-ton), còn đa số công nghệ hiện nay dựa trên lý thuyết khoa học của Anbert Einstein (A.Anhstanh).

Nông nghiệp 4.0:

Hiệp hội máy nông nghiệp châu Âu (EAM – 2017) đưa ra khái niệm nông nghiệp 4.0. Đó là sự kết hợp giữa sản xuất và công nghệ thông minh, phân chia như sau: NN1.0: xuất hiện đầu thế kỷ XX, có đặc điểm là sản xuất ra sản phẩm thô và tốn nhiều lao động; NN 2.0: bắt đầu từ cuộc cách mạng xanh (những năm năm mươi) Chúng ta biết rằng các thành tựu cách mạng xanh là: tạo ra giống ngô lai (1930), giống lúa mì thấp cây (1940), giống lúa nước Nông nghiệp (Thần nông) 8 (1960), giống lúa lai (1973), giống chuyển gen (những năm 80, 90 và hiện nay); NN 3.0: khi ứng dụng công nghệ vệ tinh định vị toàn cầu (GPS); NN 4.0 hiện nay là ứng dụng công nghệ số hóa kết nối internet, đưa ra các quyết định nhờ hệ thống thiết bị tự động không cần con người.

Một đặc điểm khác quan trọng của NN 4.0 là có vai trò của doanh nghiệp thông minh. Đây là sự liên kết có bản chất vừa khoa học, vừa kinh tế - xã hội. Trong nông nghiệp, doanh nghiệp sẽ hỗ trợ giúp nông dân vay vốn, chịu lãi, tiêu thụ sản phẩm, giảm giá thành, sản xuất có năng suất, chất lượng, hiệu quả hơn, nông dân sẽ thông minh hơn, giàu có, giàu sang hơn. Đó là một thể chế nông thôn mới, tiến

hóa hơn, liên kết sĩ – nông – công – thương cùng có lợi trong chuỗi sản xuất – chế biến – phân phối.

Kịch bản Nông Công nghiệp (NCN) 4.0

Ngành nông nghiệp nước ta Đổi Mới đã tròn 30 năm (1985 – 2015). Có thể đánh giá thành 3 giai đoạn: phát triển nhảy vọt (1985 – 1995); phát triển vững chắc (1995 – 2005) và chững lại (2005 -2015). Vì vậy, Chính phủ có các quyết định chuyển đổi cơ cấu (2000) và tái cấu trúc (2013) để tiếp tục hội nhập và phát triển bền vững hơn. Nước ta có tỷ lệ người sử dụng internet và điện thoại di động cao, ngành công nghiệp viễn thông phát triển, nông dân có trình độ học vấn khá, Chính phủ quyết tâm kiến tạo phát triển. Chúng ta cần khắc phục hai điểm yếu cơ bản của phương thức sản xuất nông nghiệp hiện nay là: Tổ chức sản xuất lạc hậu và tổ chức thương mại bất cập. Có thể đề xuất kịch bản NCN 4.0 như sau:

Một là, mục tiêu của chúng ta là tiếp tục phấn đấu thực hiện Nghị quyết 26 của Bộ Chính trị về tam nông (có điều chỉnh chỉ tiêu), phục hồi đà tăng trưởng cũ, khắc phục sự chững lại và thỏa mãn để phát triển bền vững; với nông dân là thu hẹp khoảng cách thu nhập với thị dân (hiện nay khoảng 10 lần); với nông thôn là hài hòa không gian phát triển nông thôn mới với đô thị; với nông nghiệp là gắn kết thành Liên minh NCN 4.0.

Theo chúng tôi, có thể phấn đấu 3 giai đoạn cho 30 năm tới: 2015 – 2025 là thời kỳ phục hồi; thời kỳ 2025 – 2035 là giai đoạn phát triển bền vững; đến 2045, 100 năm nước CHXHCNVN là nền nông nghiệp phát triển lành mạnh hàng đầu thế giới (hiện nay nông nghiệp nước ta đã đứng tốp hàng đầu về lượng xuất khẩu nông sản).

Hai là, dựa trên lợi thế so sánh thật của từng vùng để quy hoạch bản đồ cấu trúc sản phẩm chiến lược quốc gia, vùng, địa phương (bao gồm xuất khẩu, tiêu dùng trong nước và thay thế nhập khẩu). Chỉ tiêu đạt 100 tỷ USD trở lên, có 1 triệu hộ nông dân sở hữu 1 ha đất nông nghiệp, tiến tới mô hình canh tác 1 lao động nông nghiệp sở hữu 3 ha (hiện nay 3 lao động/ 1ha). Ngành nông nghiệp nước ta tập trung phát triển khoảng 20 sản phẩm chủ lực quốc gia có thương hiệu, mỗi sản phẩm là một ngành kinh tế kỹ thuật, một ngành công nghiệp thực phẩm.

Ba là, dựa trên một số mô hình lúa, rau, hoa, quả, cà phê, chè, chăn nuôi, thủy sản... liên doanh với các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để đột phá phát triển NCN4.0 bằng cơ chế chính sách thông minh, chính sách kết nối các ngành công nghiệp với nông nghiệp, trước hết là với các sản phẩm quốc gia chiến lược (ví dụ như: Chế tạo máy nông nghiệp, giống, phân, thức ăn chăn nuôi, bảo vệ thực vật, thú y, chế biến thực phẩm, môi trường...). Ngành hàng nông nghiệp bao gồm đủ nội hàm: kinh tế, văn hóa, môi trường; sản xuất, chế biến, thương mại, du lịch; đầu tư, tài chính, sáng tạo và có giá trị kết nối toàn cầu. Theo kinh nghiệm của Đài Loan sản xuất và chế tạo, sử dụng thiết bị thông minh cho NCN4.0 chính là nội dung hiện đại hóa nông nghiệp, kể cả hóa học xanh.

Có thể lấy ví dụ: “Tam sơn” có 8 triệu ha rừng sản xuất (trong 14,4 triệu ha rừng) sẽ đạt giá trị gia tăng bao nhiêu từ khoảng 20 triệu/ha/ năm hiện nay; được cấp bao nhiêu chứng chỉ giảm khí phát thải (CERs); bán được bao nhiêu tín chỉ các bon; được cấp bao nhiêu thẻ ABTC (của APEC); có bao nhiêu doanh nghiệp lâm nghiệp được xếp hạng khu vực và thế giới; ngành kinh tế lâm nghiệp ứng dụng

công nghệ kỹ thuật gì của NCN4.0... Tương tự như vậy với 1 triệu ha mặt nước thủy sản, 10 triệu ha đất nông nghiệp, 100 triệu ha mặt nước ven biển...

Bốn là, điều chỉnh lại hệ thống nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, tiến bộ kỹ thuật của ngành Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy lợi, Thủy sản; Nghề muối; gắn nghiên cứu thiết kế xây dựng mô hình NCN4.0 với chuyển giao cho doanh nghiệp, HTX, trang trại, hộ nông dân; nghiên cứu sản phẩm mới, giá trị mới, thị trường mới; xây dựng mạng lưới các Trung tâm R&D, Trung tâm NCN4.0 ở các vùng theo hình tháp tam giác kết nối ngang, dọc; kết nối với khoa học thế giới kể cả Việt kiều. Trước biến đổi khí hậu chúng ta cần phát huy sức mạnh tổng hợp như thời chiến tranh, tranh thủ trí tuệ và nguồn lực bên ngoài để giải quyết các vấn đề thực tiễn có hiệu quả hơn.

Năm là, điều chỉnh lại hệ thống các Trường, Học viện đào tạo của ngành, hình thành mạng lưới các Trung tâm dịch vụ hỗ trợ NCN4.0 vừa học vừa làm, đào tạo nguồn nhân lực quản lý nhà nước, quản lý doanh nghiệp, quản lý khoa học kỹ thuật và thể hệ nông dân mới, chuyên nghiệp, thông minh ở các vùng [kể cả chuyên gia nông nghiệp, nông dân xuất khẩu, chuyên gia tham gia đầu tư nông nghiệp ra nước ngoài mang sản phẩm về cho đất nước (như cao su, điều, lúa gạo, chăn nuôi, thủy sản, cây con thay thế nhập khẩu...)].

Nông dân thế hệ mới cần giỏi xử lý tình huống, ứng phó rủi ro và nắm bắt thông tin thị trường như doanh nhân... nông dân gắn kết với hệ thống R&D, hệ thống giáo dục nông nghiệp, hệ thống doanh nghiệp, nông nghiệp hình thành Liên minh xã hội sĩ, nông, công, thương kiểu mới.

(Báo Nông nghiệp Việt Nam 2018)

XIII: PHÁT TRIỂN NÔNG SẢN THỰC PHẨM HỮU CƠ GÓP PHẦN NÂNG CAO VỊ THẾ NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Nông nghiệp hữu cơ là yêu cầu tái cấu trúc nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới

Một là, phát triển nông sản thực phẩm hữu cơ (PTNSTPHC) để đáp ứng nhu cầu và cơ hội của thị trường hội nhập. Thực chất hội nhập là tái cấu trúc. Theo học thuyết “Hai bàn tay” (vô hình, hữu hình) NSTPHC có thị trường thật và hiệu quả thật.

Ở trong nước, toàn dân bất an nhất về vệ sinh an toàn thực phẩm (ATVSTP) tạo ra cơ hội thuận lợi PTNSTP hữu cơ. Phân khúc trung, thượng lưu, thị dân tăng nhanh, lượng khách du lịch trên 10 triệu người và sẽ cao hơn nữa tạo ra dư địa thị trường lớn. Nhu cầu thay thế nông sản thực phẩm nhập khẩu và ngăn bản vào trong nước rất lớn để tạo ra giá trị gia tăng chênh lệch giữa xuất siêu và nhập siêu.

Ở ngoài nước thị trường các nước phát triển, Bắc Âu, Bắc Á ... NSTPHC tăng 10%/năm, quy mô 100 tỷ USD, hiệu quả tăng 30% trở lên.. Tất cả thị trường đó làm cho nhu cầu NSTPHC tăng lên, cầu lớn hơn cung , là một trong những yêu cầu nội dung của tái cấu trúc nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới

Hai là, phát triển NSTPHC là biện pháp thích ứng biến đổi khí hậu, là xu thế tất yếu để phát triển bền vững

Theo số liệu của tổ chức SNV (Hà Lan) ở Việt Nam, nông nghiệp đóng góp trên 40% khí phát thải nhà kính, trong đó 57,5% từ canh tác lúa, 17,2% từ chăn nuôi, thủy sản, 21,8% từ đất nông nghiệp, 3,5% từ đốt phế phụ phẩm nông nghiệp, đồng cỏ (2014). Tổ chức OECD đánh

giá mức độ sản xuất nông nghiệp ở nước ta là “phú dưỡng” (2013); cả người, đất, cây, con đều “nghiện” thuốc trừ cỏ, thuốc trừ sâu bệnh, phân hóa học, kháng sinh... Sự lạm dụng này gây hậu quả lâu dài nhiều thế hệ con người và sức chịu tải của môi trường đã đến mức báo động. PTNSTPHC góp phần giảm khí phát thải, giảm ô nhiễm đất, nước, không khí, xây dựng kinh tế xanh.

Ba là, phát huy lợi thế so sánh của nông nghiệp nhiệt đới, xây dựng thương hiệu, hương vị Việt Nam.

Theo học thuyết Lợi thế so sánh, nông nghiệp nhiệt đới, kinh tế biển, du lịch (âm thực, sinh thái) là những mũi nhọn kinh tế, miền Bắc bốn mùa, miền Nam hai mùa, kết hợp lại sẽ có những sản phẩm độc đáo Made in Viet Nam, Made by Viet Nam, mang hương vị và thương hiệu đặc sản độc đáo Việt Nam trong khi một nửa quả địa cầu “6 tháng trắng, 5 tháng xanh, một tháng vàng” (vùng ôn đới, hàn đới)

Ở vùng miền núi: đất, nước, không khí còn sạch hoặc ít ô nhiễm (đặc biệt nuôi cá tầm, cá hồi nước phải sạch); độ cao và địa hình chia cắt ngăn lây lan dịch bệnh; giống cây trồng vật nuôi bản địa, đặc sản phong phú; phù hợp với tập quán sản xuất ít dùng thuốc sâu, kháng sinh và phân hóa học; có nhiều khoáng chất giàu vi lượng như apatit, photphorit, phenspat ...

Ở vùng ven đô thị có lợi thế thị trường, khoa học công nghệ, hạ tầng (cứng, mềm); công nghiệp phục vụ nông nghiệp ở mức cao ...

Ở vùng ven biển có lợi thế nước mặn, nước lợ, ít ô nhiễm ...

Phát triển NSTPHC sẽ là cơ sở để xây dựng các vùng nông nghiệp sinh thái, hệ thống canh tác nông – lâm – thủy sản kết hợp bền vững ở đây (Tam Sơn, Tứ Hải).

NSTPHC và phi hữu cơ ATVSTP là những sản phẩm phục vụ hai chương trình mục tiêu quốc gia là xóa đói giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới (tiêu chí văn hóa), chương trình OCOP (mỗi xã một sản phẩm). Một trong những tiêu chuẩn của nông thôn mới là sản xuất hàng hóa có bản sắc (dưa La, cà Láng, nem Báng, tương Bần; nước mắm Vạn Vân, cá rô Đầm Sét...) sản xuất có trách nhiệm và xây dựng môi trường đáng sống, phong cách sống văn minh sinh thái.

Phát triển NSTPHC phù hợp với ba hình thức sử dụng đất và ba lực lượng sản xuất phổ biến hiện nay trong cả nước là trang trại, hộ; cho thuê và liên kết hộ nông dân (với HTX, doanh nghiệp) đáp ứng nhu cầu nông dân tiếp cận quy trình công nghệ tiên tiến. Như vậy NSTPHC phổ sản xuất rộng, độ bền cao, không bùng phát dịch bệnh.

Bốn là, phát triển NSTPHC nâng cao vị thế nông nghiệp Việt Nam lên tầm cao mới.

Sau Đổi Mới nông nghiệp Việt Nam đã lọt vào top 15 nước xuất khẩu nông sản hàng đầu thế giới về số lượng (cơ bản là thừa). Tuy nhiên, vị thế về chất lượng, giá cả, thương hiệu ... còn ở mức trung bình và thấp, như vậy mới đạt ¼ vị thế. Bây giờ cần chuyển năng suất (cafe 7 tấn, hồ tiêu 5 tấn, lúa 2 năm 7 vụ...) sang chất lượng, NN hóa học sang NN sinh học, tăng trưởng nhanh sang phát triển bền vững

Các FTA không chỉ là Hiệp định kinh tế mà còn là giao thoa văn hóa, thẩm mỹ với thế giới bởi vì vị thế của nông nghiệp Việt Nam là có sản phẩm gì, chiếm lĩnh được thị trường nào. Đó chính là cái nhìn của thế giới với Việt Nam trong tương lai (trước đây là chiến tranh giải phóng).

Mâm cơm an lành, phương thức tổ chức sản xuất hiện đại và thuận với tự nhiên, phát triển theo lợi thế so sánh ... là những thông điệp có chất lượng tư tưởng, chất lượng triết lý, đạo lý của ngành nông nghiệp, vừa phát triển kinh tế cân bằng với văn hóa.

Giải pháp phát triển:

Từ kinh nghiệm của các nước phát triển và từ các mô hình sản xuất NSTPHC đến xuất khẩu thành công của Lâm Đồng, Sơn La, Lào Cai, Hà Giang, Bắc Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Hòa Bình, Cà Mau, Bạc Liêu, Bến Tre, Ninh Thuận TP Hồ Chí Minh, TP Hà Nội, Hà Nam, Nam Định ... Có thể nói rằng vấn đề nông nghiệp hữu cơ sau thị trường chủ yếu là cơ chế, chính sách, quản lý, định hướng chiến lược và chương trình hành động cụ thể ... Thể chế là một dạng vốn xã hội. Nhà nước đóng vai trò đẩy, thị trường (doanh nghiệp) đóng vai trò kéo.

Một là, lựa chọn chính xác sản phẩm, quy hoạch xây dựng vùng nông nghiệp sinh thái thích hợp gắn du lịch và chủ thể tổ chức sản xuất NSTPHC theo hướng hàng hóa:

Hệ thống VAC, hệ thống Khuyến nông, Khuyến công tập trung phát triển ba nhóm sản phẩm chính là thực phẩm, dược phẩm, mỹ phẩm hữu cơ có thương hiệu cấp chủ lực quốc gia và vùng, địa phương như: thủy sản, rau (ăn lá, ăn củ, ăn quả, gia vị) quả, chăn nuôi (thịt, trứng, sữa, mật ong)... ; một phần gạo, cà phê, hồ tiêu, điều, chè, gia vị, rượu, dầu thực vật... ; Thực phẩm lâm sản, nấm, dược liệu, mỹ phẩm ...

Thực phẩm hữu cơ là thương mại đỉnh cao, thông minh, là bản giao hưởng của hương vị, có chất lượng ngon nhất, giá càng ngày

càng tăng. Ở các nước phát triển đều có vùng NSTPHC. Vùng và thương hiệu sản phẩm là điều kiện thành công của NSTPHC. Miền Bắc liên kết làng xã. Miền Nam liên kết huyện, vùng, tiểu vùng.

Coi doanh nghiệp là trung tâm trong chuỗi tổ chức sản xuất: Có 2 “ổ khóa” chủ yếu tạo ra thành công của Đổi Mới là NQ 10 (1988) và luật Doanh nghiệp (2000). Tuy nhiên, chúng ta đã đi hết năng lực chính sách 1988, ý chí phát triển hiện nay cần coi doanh nhân là bộ phận đặc thù của lực lượng trí thức, là lực lượng sản xuất trực tiếp; Doanh nghiệp là đầu tàu khắc phục hai yếu kém là tổ chức sản xuất lạc hậu và tổ chức thương mại bất cập. Làm sao các sản phẩm NSTPHC chiếm lĩnh trước hết kênh 2000 siêu thị và Trung tâm thương mại trong nước, sau đó lan tỏa ra kênh chợ truyền thống và xuất khẩu. Nhân rộng mô hình đội chuyên quản lý chất lượng vùng nguyên liệu, đội bảo vệ thực vật và thú y (Công ty chè, Công ty sữa Mộc Châu, Công ty xuất khẩu Miền Tây Bến Tre...) ra toàn quốc. Chiến lược là ba thứ quân (DN, HTX, Trang Trại, hộ). Chiến thuật là “đánh lén” sinh học sang hóa học: an toàn, sạch, hữu cơ đẩy lùi dần thực phẩm bẩn.

Hai là, xây dựng chính sách ưu tiên cho SP NSTPHC. Hiện nay chúng ta mới có chính sách cho an toàn/ GAP.

Có hai vấn đề quan trọng của NSTPHC là khuyến khích hỗ trợ chuyển đổi các nhà máy NPK, xây dựng nhà máy sản xuất phân hữu cơ và sản xuất thuốc, chế phẩm sinh học thân thiện với môi trường theo nguyên tắc đầu tư công tư PPP với 2 lực lượng chủ lực là DN và hộ nông dân. Nguyên liệu sản xuất phân bón hữu cơ là phế phụ phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp (hàng trăm triệu tấn), xử lý rác thải, nước thải nông thôn, đô thị (hàng trăm triệu tấn). Từng bước phát triển nuôi rong, tảo ven biển ... làm nguồn hữu cơ. Cần có chính

sách xây dựng hệ thống canh tác từng sản phẩm, từng cây, con, từng vùng tin cậy, nhập giống và công nghệ hiệu quả; xây dựng hệ thống chứng nhận minh bạch, hệ thống thương mại theo chuỗi hợp lý.

Ba là, hoàn thiện quy tắc định chuẩn cho sản phẩm bằng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn và quản lý NSTPHC, xây dựng Bộ giáo trình quy chuẩn và hàng rào kỹ thuật là “câu chì” ngăn nhập nông sản, thực phẩm bản; MLR (giới hạn tối đa cho phép) SPS (tách rõ động vật và thực vật; trên cạn và dưới nước). 3R (giảm thiểu Reduce/ tái sử dụng Reuse/ tái chế Recycle)... đơn giản, dễ hiểu phổ cập cho tổ chức, cá nhân trên cơ sở đảm bảo an toàn sinh học ba trụ cột: thuốc, phân/thức ăn, nước cho sản phẩm; đầu tư xử lý nước tưới, hạn chế ô nhiễm đất, xây dựng phòng phân tích hiện đại...

Đề nghị nâng Ban chỉ đạo VSATTP thành Ủy ban VSATTP Quốc gia như ngành Giao Thông.

Đề nghị nên chỉ có một Văn phòng VSATTP thống nhất cho 3 Bộ (hiện nay Bộ NNPTNT có 8 đầu mối, Bộ Công Thương có 3, Bộ Y tế có 2) và 3 Sở ở địa phương. Ở các nước phát triển chỉ có một đầu mối và không có tình trạng “vừa đá bóng vừa thổi còi”

Lập đường dây nóng, nâng cao hiệu quả cơ chế phối hợp ở các vùng giao thoa của các ngành NN/CT/YT/KHCN/Du lịch (Trung ương địa phương) về ATVSTP.

Phối hợp hệ thống thông tin truyền thông, 300 Đài phát thanh truyền hình (quyền lực thứ 4) và trên 30 triệu người truy cập Internet/ngày, và hệ thống Khuyến nông, Khuyến công để nâng cao nhận thức về ATVSTP đặc biệt là tư tưởng, triết lý, đạo lý văn hóa của sản xuất, tiêu dùng. Nguyên lý triển khai là dùng văn hóa, thông tin tốt để triệt tiêu thông tin xấu, văn hóa xấu. Theo quy luật của thông tin sẽ

có 2 khuynh hướng cộng hưởng thăng hoa và triệt tiêu lẫn nhau. Quản lý định hướng thông tin tốt là cộng hưởng thăng hoa cho phát triển.

“Vạch” phát triển mới của ngành nông nghiệp đòi hỏi phải thay đổi tư duy tăng trưởng cân bằng với tư duy phát triển, hiện đại hóa nông nghiệp không bằng con đường hóa học hóa, tuân theo quy luật “phủ định của phủ định”, xây dựng hệ thống canh tác nâng cao 2 giá trị của nông dân là năng suất lao động và văn hóa thẩm mỹ; nâng cao hai hàm lượng là khoa học công nghệ và chế biến, hai giá trị an toàn và dinh dưỡng trong sản phẩm nông sản thực phẩm.

(Báo Nông nghiệp Việt Nam 2018)

XIV: THƯƠNG HIỆU 4.0

Từ tăng trưởng sang phát triển bền vững

Theo báo cáo của Bộ NN & PTNT, xuất khẩu nông, lâm, thủy sản 2017 của nước ta đạt trên 36 tỷ USD, tăng 15,7% so với 2016, thặng dư thương mại đạt 8,55 tỷ USD, trong đó có 10 ngành hàng đạt trên 1 tỷ USD. Kể từ năm 1989 đến nay, nông nghiệp đã tròn 30 năm xuất khẩu, nhiều ngành hàng được xếp hạng cao như số 1 về hồ tiêu, số 2 – 3 về gạo, số 2 về cà phê, số 3 về cao su, số 5 về điều, số 9 về chè... trong số 15 quốc gia dẫn đầu xuất khẩu nông sản trên thế giới.

Tuy nhiên hàng hoá Việt Nam lại chưa có thương hiệu hoặc giữ được thương hiệu rất ít. Trong bảng đánh giá xếp hạng thương hiệu Việt Nam 2017 của Forbers ngành nông nghiệp chỉ có ít các tên tuổi như: Vinamil, TH Group, Lộc trời, Đường Quảng Ngãi... lọt vào danh sách. Theo số liệu của Hiệp hội Doanh nghiệp hàng Việt Nam, tỷ lệ giữ được thương hiệu là 10% trong số 500 thương hiệu điều tra và 4,2% doanh nghiệp coi thương hiệu là vũ khí cạnh tranh, 5,4% coi

thương hiệu là tài sản doanh nghiệp, 30% doanh nghiệp cho rằng thương hiệu giúp bán được hàng hoá nhiều hơn, nghĩa là các doanh nghiệp mới chỉ chú ý nhiều đến doanh thu, lợi nhuận. Nhà kinh tế Philip Kotler cho rằng “ Không có thương hiệu ngang bằng làm thuê” (Trường quản lý Kellogg Đại học Northwestern 2017).

Như vậy bài học từ 30 năm Đổi mới cho 30 năm tiếp theo là chúng ta phải chuyển từ tăng trưởng sang phát triển, từ phát triển sang phát triển bền vững, xây dựng thương hiệu hàng hoá cạnh tranh toàn cầu của hàng hoá Made in Vietnam, Made by Vietnam.

Thương hiệu 4.0

Theo WTO thương hiệu hàng hoá là phẩm chất hàng hoá, là lời cam kết của doanh nghiệp với người tiêu dùng, là tài sản vô hình có giá trị, là niềm tự hào dân tộc và là biểu trưng sức mạnh của nền kinh tế, văn hóa một quốc gia, một doanh nghiệp.

Theo sách Branding 4.0 chia quá trình xây dựng và bảo vệ thương hiệu hàng hoá thành các giai đoạn như sau:

Thương hiệu 1.0 là thời kỳ bắt đầu khởi nghiệp doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, cần có tên gọi (nhãn hiệu) mẫu thiết kế, biểu tượng logo, thời gian, không gian... nghĩa là các dấu hiệu nhận biết sự khác biệt, các yếu tố chỉ dẫn của đối tượng sản xuất do doanh nghiệp thông tin, đặc trưng là 4Ps: sản phẩm Product/giá cả Price/ phân phối Place/ truyền thông Promotion.

Thương hiệu 2.0 là thời kỳ chuyển đổi từ đối tượng sang nhận thức, là cảm nhận ý tưởng, niềm tin hay sở hữu hình ảnh sản phẩm ở lại trong tâm trí khách hàng. Như vậy thương hiệu từ doanh nghiệp tạo ra đã chuyển sang người tiêu dùng, từ nhãn hiệu sang tài sản, cần phải kiểm

soát theo thời gian, không gian, đặc trưng là : 4Cs + STP: khách hàng Customer/ chi phí Cost/ thuận tiện Convenience/ giao tiếp Communication+ phân khúc Segmentation/ Mục tiêu targeting/ định vị Positioning.

Thương hiệu 3.0 là giai đoạn phát triển thương hiệu thành bài học kinh nghiệm, qua trải nghiệm, thử thách thương hiệu. Thương hiệu trở thành bản chất mối quan hệ kết nối với khách hàng, thành giá trị tinh thần = Giá trị xã hội+ STP+ 4Cs.

Thương hiệu 4.0 là ở thời kỳ xã hội số hoá hiện nay, chuyển thương hiệu 3.0 sang thời kỳ “thương hiệu sống,” chuyển từ giá trị kết nối không đối xứng sang giá trị thị trường hai chiều, nhiều chiều, đối xứng giữa doanh nghiệp và người tiêu dùng, môi trường và các bên liên quan. Thương hiệu được nhân cách hoá, cùng hợp tác, chia sẻ, sáng tạo... như bè bạn, như thành viên câu lạc bộ xuyên biên giới, như đồng tác giả... trong lúc bình thường hoặc thiên tai, xung đột, cấm vận, kể cả kịch bản chiến tranh... ví dụ hãng sữa thu hồi sản phẩm bị nhiễm khuẩn ở 83 nước trên thế giới, Starbucks xây dựng giá trị cà phê cho tất cả mọi người, Nesle xây dựng thương hiệu có giá trị cạnh tranh về dinh dưỡng, đảm bảo sức khỏe, cân bằng thực phẩm tốt cho cuộc sống. Giá trị thương hiệu được xây dựng trên ba trụ cột: sản phẩm cạnh tranh (cho người tiêu dùng) lợi nhuận (cho cổ đông) và giá trị môi trường (cho trái đất).

Một số giải pháp:

Đoàn tàu thương hiệu 4.0 đã đến với Việt Nam vì chúng ta đã đứng hàng đầu về số lượng xuất khẩu nông sản và số lượng doanh nghiệp sẽ ngày càng tăng. Chúng ta cần bước lên tàu không vì còn

thiếu một số điều kiện mà để lỡ tàu và vì xây dựng bảo vệ thương hiệu là một quá trình. Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đã tuyên thệ trước Quốc hội xây dựng Chính phủ kiến tạo. Một trong những nội dung của Chính phủ kiến tạo là Chính phủ gần dân và đồng hành cùng doanh nghiệp.

Trước nay có quan niệm xây dựng thương hiệu là việc của doanh nghiệp. Ngược lại doanh nghiệp lại trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước. Cả hai quan niệm này đều dẫn đến sự chậm trễ, bất cập của thương hiệu hàng hoá nông nghiệp nói riêng và hàng hoá Việt Nam nói chung bởi vì xây dựng và bảo vệ thương hiệu bao gồm 6 nội dung cơ bản: Kiến tạo, Quản lý, Quản trị, Sức khoẻ, Ngân sách và Truyền thông, thương hiệu .

Doanh nghiệp, Hiệp hội ngành hàng, Liên minh HTX, HTX... cần chủ động xây dựng chiến lược thương hiệu của mình, lựa chọn mô hình thương hiệu hợp lý phù hợp với đặc điểm hàng hoá, nguồn lực tài chính, nguồn nhân lực và thị trường (trong, ngoài nước); đăng ký thương hiệu tại Cục Sở hữu trí tuệ ở thị trường trong và ngoài nước theo Nghị định của Chính phủ (2006) và Công ước Madrit; thuê tư vấn trong, ngoài nước xây dựng thương hiệu và thuê luật sư khi tranh chấp; tổ chức mạng lưới phân phối (kể cả đại lý) xây dựng thành hệ thống gia tăng các điểm quảng bá thương hiệu; xây dựng hệ thống rào cản kỹ thuật chống xâm phạm thương hiệu bằng phần cứng, phần mềm Inbrand, tem mã vạch 2 lớp QR Code trong hệ thống IDE chống hiện tượng hàng giả, hàng nhái, doanh nghiệp “ma” trong kinh doanh... đặc biệt là duy trì chất lượng bền vững, theo tiêu chuẩn, xây dựng văn hoá doanh nghiệp, giữ gìn hình ảnh doanh nhân lãnh đạo doanh nghiệp...

Chất lượng thương hiệu và giá cạnh tranh hợp lý là một hàm số không lờ các giá trị: độ ổn định, mẫu mã, xuất xứ hàng hoá, bảo quản, chế biến, dịch vụ kỹ thuật và thương mại... Có hai phương thức để doanh nghiệp lớn lên cùng thương hiệu là đầu tư tài chính, tín dụng và mua bán sáp nhập doanh nghiệp nhằm mục tiêu nâng cao hàm lượng chế biến sâu và khoa học kỹ thuật, đổi mới công nghệ trong sản phẩm. Tổ chức và tham gia hội chợ là một trong những cách quảng bá tốt nhất thương hiệu hiện nay.

Chính phủ, các Bộ NN-PTNT, Công Thương, Bộ Khoa học công nghệ và UBND các Tỉnh, Thành phố cần rà soát lại các văn bản để hoàn thiện pháp lý và cách tiếp cận mới về Thương hiệu và cách tính định giá Thương hiệu. Chúng ta phải công nhận thuật ngữ “Thương hiệu” (Brand name) bởi vì Nghị định 63CP định nghĩa “Thương hiệu” (Brand name) hẹp hơn Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ: theo các văn bản quy phạm pháp luật hiện có ba khái niệm: Tên Thương mại / Trade Name (ví dụ Vinafimex, TCT xây dựng Sông Đà...) Nhãn hiệu hàng hóa / Trade Mark (vd: Bitis, Cocacola...) và Chỉ dẫn địa lý (vd: gôm Bát Tràng, lụa Vạn Phúc...) hoặc Tên gọi xuất xứ hàng hóa cả vùng (vd: nước mắm Phú Quốc...). Cần xây dựng các Trung tâm tư vấn cùng với các Hiệp hội, Liên minh HTX ngành hàng hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng và bảo vệ thương hiệu; đào tạo doanh nhân thế hệ mới và nguồn nhân lực về thương hiệu (hiện nay khoa Marketing ở các trường đào tạo còn ít); tăng cường quản lý và bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp và thương hiệu; bảo vệ thương hiệu Việt Nam ở nước ngoài, có chế tài đủ sức răn đe sự vi phạm thương hiệu ở trong nước... Cần tập hợp các doanh nghiệp theo nhóm ngành

hàng phân công xây dựng thương hiệu trước hết là các sản phẩm chiến lược quốc gia trên cơ sở các đề tài khoa học cấp Quốc gia, cấp Bộ, vùng, địa phương về tái cấu trúc sản phẩm (ví dụ ngành hàng lúa gạo có cơ cấu là gạo trắng hạt dài 5% tấm, Jasmine, nếp, đặc sản...) từ đó quy hoạch cho thí điểm tập trung đất đai, xây dựng các vùng sản xuất gạo 50-100.000 ha một giống lúa chủ lực đi cùng chế biến...

Thương hiệu đi cùng sự phát triển của một ngành hàng sản xuất, dịch vụ, là cốt lõi của phát triển bền vững, có giá trị đắt nhất mọi thời đại của các lực lượng kinh tế xã hội, là bản sắc của nông nghiệp Việt Nam.

(Báo Nông nghiệp Việt Nam 2018)

XV: NỀN VĂN MINH LÚA NƯỚC TẠO NÊN VĂN HIẾN NGHÌN NĂM THĂNG LONG

Nền văn minh lúa nước mang bản sắc Việt Nam

Trải qua mấy ngàn năm lịch sử dựng nước và giữ nước, dân tộc ta được thế giới tôn vinh có truyền thống anh hùng hàng đầu chống ngoại xâm, bảo vệ tổ quốc và có nền văn minh lúa nước (văn minh sông Hồng). Hai yếu tố này tạo nên bản sắc văn hóa Việt Nam.

Văn hóa Việt Nam có 3 giai đoạn lịch sử chủ yếu: Lạc Việt (đến trước TK thứ III TCN), Đại Việt (từ TK X đến TK XVIII) và Đại Nam (từ TK XIX).

Nền văn minh lúa nước của người Việt bao gồm các giống lúa đa dạng (biểu hiện xôi ăn có nhiều màu) có ruộng trồng lúa (biểu tượng bánh chưng đất vuông) và nhò trôi (biểu tượng bánh dày trôi tròn) với các di chỉ Hòa Bình, Phùng Nguyên, Bắc Sơn, Đông Sơn, Ốc Eo,... Kỹ thuật trồng lúa nước nghìn năm của người Việt được tổng kết

trong 4 chữ: nước, phân, cần, giống. Ngày nay đã đạt tới trình độ như làm vườn: xếp ải nỏ, chọn giống tốt, máy cấy mạ non, tưới nước phù sa, đắp đê,...

Nước ta đã tham gia xuất khẩu gạo từ cách đây 100 năm. Hiện nay gạo Việt Nam đã chiếm 1/5 tổng lượng gạo thương mại thế giới. **Như vậy, nền văn minh sông Hồng bao gồm cả vật thể và phi vật thể với những nội dung là trồng lúa nước giỏi (xứ Đông), làm nghề giỏi (xứ Đoài), xây dựng hệ thống đê điều, gắn với văn hóa làng xã và ý chí chống ngoại xâm không chịu nô lệ cùng với lễ hội và âm nhạc phi vật thể...**

Từ nền văn hóa Thăng Long hội tụ tinh hoa của văn minh lúa nước:

Thời kỳ văn minh Đại Việt mở đầu từ tầm nhìn Lý Công Uẩn chọn Thăng Long làm kinh đô của Đại Việt với chế độ quân chủ có 4 giai tầng: sĩ, nông, công, thương; gia đình là nền tảng, văn minh làng xã được nâng cao nên mức quốc gia, truyền thuyết Thánh Gióng biểu trưng của truyền thống chống ngoại xâm.

Nước ta ở vào chế độ nhiệt đới gió mùa nên ông cha ta đã bắt đầu đắp đê ngăn lụt từ Hà Tĩnh trở ra, hệ thống đê bao lũng làm 3 vụ lúa ở ĐBSCL đạt 15 tấn thóc/ha, hệ thống đê biển ngăn sóng, ngăn mặn tạo nên những công trình vĩ đại biểu hiện truyền thống phòng chống thiên tai.

Hà Nội là trung tâm của vùng châu thổ, với khoảng 20 triệu dân, hàng ngàn sản phẩm đặc sản văn hóa ẩm thực Hà Nội đến mức độc đáo. Mô hình làng xã nông thôn bền vững từ 36 phố phường là mô

hình kết hợp nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ có hàng nghìn năm tuổi.

Tiếp tục xây dựng nền nông nghiệp đa chức năng, hiện đại, giàu bản sắc Hà Nội

Vùng Hà Nội là một trong hai vùng chủ lực gắn với tam giác tăng trưởng Bắc Bộ và chiến lược 2 hành lang 1 vành đai Côn Minh, Nam Ninh, Quảng Ninh, có thị trường hàng trăm triệu dân và sức mua hàng chục tỷ USD.

Nông nghiệp Hà Nội hiện đại hóa, 4.0, có sản phẩm đặc sản mùa vụ, sạch, ngon, đẹp... có nông công nghiệp phục vụ nông nghiệp cả nước và nông thôn đô thị hóa.

Nông dân Hà Nội chuyên nghiệp, yêu nghề, sống bằng nghề nông, giỏi nghề và sáng tạo trở thành chuyên nghiệp, chuyên gia nông nghiệp nhiệt đới.

Nông thôn Hà Nội đô thị hóa, xanh, sạch, đẹp, kiểu mẫu cho cả nước; có kết cấu hạ tầng hiện đại và đời sống tinh thần văn minh.

Hiếm có thành phố nào trong cả nước có nhiều sông (Hà Nội – thành phố trong sông) nhiều núi đồi, làng cổ, đình chùa cổ gắn liền với đền Hùng, các cơ sở y học Đông Tây, nghỉ dưỡng... như Hà Nội. Các tên tuổi hiền tài của đất nước đều gắn liền với Hà Nội, văn miếu Quốc Tử Giám, tình mẫu tử Bà Chúa Liễu Hạnh, tình yêu nam nữ Chủ Động Tử - Tiên Dung, chống thiên tai Sơn Tinh – Thủy Tinh, chống ngoại xâm Thánh Gióng... Đó là di sản văn hiến Thăng Long.

Tiếp tục xây dựng các trường Đại học, Học viện ngang tầm khu vực và đẳng cấp quốc tế, nâng cao văn hóa thanh lịch thành văn hóa hội nhập.

Như vậy, chúng ta đã bảo vệ, nâng cao và phát triển nền văn minh lúa nước sông Hồng nên một trình cao hơn.

(Báo Hà Nội mới số Tết 2015)

XVI. MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI THỜI KỲ 2020 – 2030 TẦM NHÌN 2045.

Nông thôn mới là mô hình phát triển chứ không phải danh hiệu

1. Một số nhận thức:

+ Ở nước ta cứ khoảng nhịp 10 năm có một bước ngoặt phát triển chung (1945/ 1954/ 1964/ 1975/ 1986/ 2000/ 2010...). Vấn đề tam nông cũng nằm trong nhịp ngẫu nhiên quy luật đó (cải cách ruộng đất/ hợp tác hóa/ “khoán” 100/ “khoán” 10/ luật doanh nghiệp và đầu tư/ chuyển đổi cơ cấu/ tái cấu trúc/ xây dựng nông thôn mới...). **Từ đó rút ra:** cần nắm bắt thời cơ, không lỡ cơ hội, nâng cao năng lực tận dụng cơ hội vào các thời điểm lịch sử 2020, 2030, 2045.

+ Lũy kế quá trình chu kỳ 10 năm xây dựng nông thôn mới (XD NTM), Bộ và địa phương đã và đang tổng kết **thành tích** đã rõ. Tôi chỉ **tư vấn** một số ý kiến về **tồn tại** và **tương lai** để Bộ tham khảo, chọn lựa, bổ sung sắp tới.

- Ngành NN, TL, TS, LN, ... chưa là một ngành kinh tế học đầy đủ, tổ chức sản xuất thương mại lạc hậu bất cập.

- Nông dân (chiếm đa số ở nông thôn) là trung tâm, phần lớn vẫn thuần nông, chịu thân phận nghèo (tiêu chí quốc tế) chìm nổi, sinh kế không vững, các tiêu chí thu nhập, văn hóa, học vấn cách xa thị dân (thu nhập cách khoảng 10 lần).

- Nông thôn là không gian sống, là lãnh thổ, còn khoảng cách xa với đô thị.

- XD NTM là chương trình **giao thoa, bao trùm, cân đối** cả ba lĩnh vực, có chức năng kinh tế/ xã hội/ sinh thái/ văn hóa/ lịch sử; có yêu cầu xây dựng các nền văn minh vật chất/ tinh thần/ thông tin/ thời toàn cầu hóa; có yêu cầu thiết lập các cân bằng và phù hợp mới về: kinh tế/ văn hóa/ môi trường/ con người/ xã hội hay nói cách khác là **hệ sinh thái nông thôn mới**; có yêu cầu gia tăng giá trị tự thân của cả NN, ND, NT. **NTM là mô hình phát triển chứ không phải là danh hiệu, NTM là di sản văn hóa của dân tộc Việt, người Việt.**

+ Một số tồn tại chính:

- Chất lượng cuộc sống của nông dân chưa theo kịp bước chuyển xã hội nhất là thu nhập, an sinh, bảo hiểm rủi ro sản xuất, bảo hiểm xã hội... đặc biệt là văn hóa, đạo đức, đời sống tinh thần (kể cả văn học, nghệ thuật, tâm linh...) xuống cấp, có khoảng cách xa với đô thị.

- Không gian sống, môi sinh, môi trường, bản sắc, bị ô nhiễm không hấp dẫn.

- Mô hình phát triển, mô hình SXKD mới (từ tốc độ sang chất lượng) và tổng phổ thể chế kiến tạo phát triển, nhạc trưởng, nhạc công phân vai chưa rõ, chưa phù hợp, chưa sắc sảo với vùng, địa phương (sản xuất, tiêu thụ, quản lý, quản trị...) trước hội nhập sâu và biến đổi khí hậu. Tổng kết 30 năm Đổi mới cho thấy nghịch lý thể chế kinh tế ở Việt Nam cất cánh đầu tiên từ nông thôn, do Ban Kinh tế Đảng khởi xướng, bây giờ nông thôn lại tụt hậu?

Vì vậy:

- Thành tựu 10 năm chưa đủ đảm bảo cho thắng lợi sắp tới.

- Chưa đủ cơ sở lý luận tiên phong để tạo ra công nghệ bút phá (cả tự nhiên và xã hội kể cả công nghệ chính trị).

- Hệ giá trị và vị thế vương miện NTM chưa được nghiên cứu đầy đủ và có hình hài rõ nét (đặc sản, di sản, tài sản, bản sắc, công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn...). Ví dụ môi trường cũng chính là kinh tế, nhiều chính sách và luật, lệ hạn chế mang tính cấu trúc, hiệu ứng lan tỏa thấp, thiếu giá trị hội nhập xuyên biên giới và quốc tế...

2. Một số ý kiến tư vấn về mục tiêu và các vấn đề vĩ mô chung

+ **Tầm nhìn** (Vision) XD NTM Việt Nam phải tiến tới ngang bằng với ASEAN (nấc thang giá trị tiến hóa 1) và Đông Bắc Á (nấc thang 2) vì: Việt Nam cùng Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Singapor đều chung Châu Á, chung văn hóa cầm đũa, tư duy tượng hình, văn minh lúa nước, có hệ thống khoa cử chọn tầng lớp tinh hoa, văn hóa làng xã, đạo Phật phổ biến... Ví dụ: chương trình “Làng mới” (Hàn Quốc) và “Mỗi làng một sản phẩm” OVOP Nhật Bản) đưa vào Việt Nam thành “chương trình XDNTM” và OCOP (mỗi xã một sản phẩm) đang được chứng minh là phù hợp. **Góc nhìn** (View) tôi cho rằng mô hình phát triển Đông Bắc Á là phù hợp cho nước ta về tam nông, họ cũng đi lên từ chiến tranh, từ 1945, nhiều thiên tai, manh mún cấu trúc làng xã như nước ta.

+ **Mục tiêu tổng quát là:** Nông nghiệp hiện đại hóa; nông dân chuyên nghiệp hóa; nông thôn đô thị hóa; tạo bước phát triển cân bằng mới về đời sống, mức sống, cấu trúc sống, môi trường sống cho miền vật chất, miền tinh thần, miền triển vọng của nông dân, nông nghiệp, nông thôn.

+ Mục tiêu cụ thể:

- Có thể chia ra các thời kỳ: 2020 – 2025/ 2025 – 2030/ tầm nhìn 2045

- Có thể chia ra các bậc thang: Chưa đạt → đạt cơ bản/ đạt cơ bản → đạt chuẩn/ đạt chuẩn → nâng cao/ đạt nâng cao → mẫu.

+ Về các tiêu chí: - Trên cơ sở 19 tiêu chí, TU xây dựng tiêu chí cứng, tiêu chí mềm, tiêu chí nâng cao, tiêu chí mẫu, thống nhất cho 7 vùng chính, vùng đặc biệt khó khăn và hải đảo biên giới.

- Các địa phương tỉnh, thành phố rà soát đánh giá các tiêu chí 10 năm thực hiện, tự xây dựng đề xuất tiêu chí phù hợp cứng – mềm cho mình.

+ Về nội hàm:

- Nông nghiệp có thể phân kỳ: - 2020 – 2025: Phục hồi tăng trưởng nông nghiệp xung quanh 5%/năm.

- Tầm nhìn 2025 – 2035: Phát triển vững mạnh

- Tầm nhìn 2035 – 2045: Phát triển bền vững (PTBV). (Mục tiêu SDGs 169 chỉ tiêu của thế giới thay phát triển thiên niên kỷ MDGs).

- Mức thu nhập nông dân: - 2020: thu nhập trung bình (%)

- 2030: thu nhập trung bình cao

- 2045: thu nhập cao

Có thể nâng lợi tức hộ nông dân, tỷ lệ nông dân trung lưu lên gấp rưỡi, gấp đôi.

+ Nội hàm giá trị:

- Bảo tồn và phát triển giá trị văn hóa, lịch sử, tâm linh, đạo đức, môi trường sống. (Sạch là văn hóa, là đạo đức).

- Nâng cao doanh thu, giá trị và giá trị gia tăng/ 1ha đất nông lâm nghiệp, thủy sản

- Nâng cao thu nhập và giá trị thặng dư/ 1 lao động nông nghiệp

- Nâng cao giá trị và giá trị gia tăng/ 1 sản phẩm nông sản hiện có. Tìm sản nghiệp mới có tỷ suất hàng hóa và giá trị gia tăng cao, thị trường tiêu thụ ổn định. Phát triển cân bằng thương mại nông sản trong nước và ngoài nước.

+ Nội hàm cấu trúc:

- Cơ cấu kinh tế nông thôn (tăng % dịch vụ)

- Cơ cấu lao động nông thôn (giảm % nông nghiệp)

- Cơ cấu kinh tế nông nghiệp, (cấu trúc sản phẩm chủ lực quốc gia, OCOP, nuôi trồng và đánh bắt, gỗ và ngoài gỗ, thủy lợi nhỏ, vừa và lớn...). Giải quyết khủng hoảng thừa thất bại của thị trường, mặt trái của thị trường

+ Nội hàm tư duy lô gic phát triển:

- Triết luận: phù hợp (thời, thế, địa phương) cân bằng, cùng có lợi

- Lý luận: tam nông nhiệt đới (lợi thế so sánh)

- Thực tiễn: 7 vùng, tiểu vùng, đặc thù

- Phương pháp: Khoa học (tự nhiên, xã hội), cách tiếp cận, lồng ghép; người dân là chủ thể, được thụ hưởng, phù hợp địa phương, hợp tác quốc tế; Phân vai Nhà nước (nhóm lửa, thổi lửa, lái thuyền), Doanh nghiệp (đốt lửa, chèo thuyền). Cái gì quản lý nắm và buông, thay Nhà nước bằng doanh nhân, tư nhân, cách thuê khoán chuyên gia, tài nguyên... Cách huy động nguồn lực: Vốn xã hội (Social), vốn tư bản (Capital), vốn con người (Human) ...

- Hành động: khát vọng và bản lĩnh tự cường dân tộc.

+ Nội hàm giá trị phát triển của văn minh nông nghiệp, văn hóa biển, văn hóa rừng, văn hóa dân tộc:

- Kinh tế thị trường đầy đủ (đất, lao động, năng lượng, công nghệ, tiền tệ)

- Văn hóa tiên tiến và bản sắc Việt Nam.

- Dân chủ chính trị

- Sáng tạo khoa học

3. Về các tiêu chí cụ thể:

+ Đề xuất tiêu chí (cứng) mới: **“Ứng phó với biến đổi khí hậu”**

- BĐKH đã gắn với từ thảm họa. Ở nước ta, trong mỗi chu kỳ mặt trời 11 năm gây thiệt hại lớn như 2016 khoảng 3 tỷ USD. Các nhà khoa học đã tổng kết trái đất có 05 lần hủy diệt sự sống và dự báo lần 06 sẽ là thảm họa BĐKH (siêu bão, hạn, ngập, nóng, cháy, sóng thần, dịch bệnh...).

- Nội hàm là thích nghi, thích ứng, sáng tạo các giải pháp giảm thiểu tác hại của BĐKH. Là quy trình kỹ thuật công nghệ giảm khí phát thải (tiến tới GND, khí phát thải bằng 0); tiết kiệm năng lượng, sản xuất và sử dụng năng lượng tái tạo; trồng rừng, rừng ngập mặn; tỷ lệ che phủ; các giải pháp khoa học công nghệ ở lưu vực sông, miền biển, miền núi và đô thị; có quỹ phòng chống thiên tai, có kịch bản ứng phó BĐKH (ngắn, trung, dài, hạn, kể cả việc di dân sản xuất và thương mại tầm quốc gia, khu vực, vùng, địa phương...) có thể quy định công bố 5 tình trạng khẩn cấp (xã, huyện/ tỉnh, thành phố/ Ủy ban TU/ Chính phủ/ Chủ tịch nước).

+ Đề xuất tách riêng tiêu chí (mềm) **“Phát triển du lịch nông nghiệp”**.

Trong tương lai, nước ta sẽ có khoảng 50% dân số đi và đến du lịch, mức sống và tỷ lệ dân cư trung lưu tăng lên trên 50% tạo giá trị gia tăng của nông nghiệp, nông thôn, nông dân nhờ bản đồ sản phẩm du lịch có bản sắc (sinh thái, văn hóa, tín ngưỡng, tâm linh, ẩm thực, trải nghiệm, khám phá, mua sắm, làng nghề, nghỉ dưỡng...). Du lịch nông nghiệp là gắn với OCOP, làng nghề, tiểu thủ công nghiệp nông thôn; góp phần tăng dịch vụ, việc làm, giảm lao động nông nghiệp, tạo giá trị gia tăng đáng kể cho tam nông và xã hội như thu ngoại tệ, xuất khẩu lao động và ngoại hối Việt kiều (bình quân du lịch 100 USD/ngày chi).

+ Về nội hàm **nâng cao, mẫu**, bổ sung 19 tiêu chí đã có:

Tiêu chí giao thông, thủy lợi:

- Hệ thống đường kết nối nông thôn với đô thị, hệ thống hạ tầng thương mại, sàn giao dịch nông thôn phục vụ nội tiêu và xuất khẩu.
- Hệ thống trục giao thông có thoát nước, duy tu thường xuyên.
- Hệ thống thủy lợi, ao, hồ, đập hoạt động tưới tiêu hiệu quả, tiết kiệm nước, an toàn.

Tiêu chí quy hoạch:

Quy hoạch NTM theo thể mạnh gắn với sản xuất hàng hóa đủ lớn, hiệu quả, làng nghề, cụm dân cư, cụm công nghiệp, dịch vụ, khuôn viên... bao gồm hạ tầng cứng (tương đối khá), hạ tầng mềm (chưa tốt). Xây dựng bản đồ sản phẩm nông nghiệp có thương hiệu, xuất sứ, làng tỷ phú, xã tỷ phú... đưa sản phẩm nông nghiệp vào bản đồ thế giới (như sữa Vinamilk tỷ USD).

Tiêu chí nhà ở:

- Nhà đạt chuẩn/ công trình phụ trợ/ nhà du lịch/ làng du lịch nông nghiệp.
- Nhà ở thích ứng với ngập, lụt, lũ, phân lũ, BĐKH...

- Làng đô thị hóa (có sô, thị tứ, phố xá, phố làng, thị trấn, ...) tỷ lệ đô thị hóa nông thôn.

Tiêu chí khoa học công nghệ:

- Có mô hình sản xuất công nghệ hiện đại, số hóa (sạch, an toàn, hữu cơ, sản xuất trong nhà, khí canh, thủy canh, giống sạch bệnh và ưu thế lai, an toàn sinh học, nông nghiệp chính xác...). Kinh tế nông nghiệp số là hàng hóa công cộng sáng tạo giá trị mới. Kinh tế số và chia sẻ nên được tính vào GDP

- Sản phẩm có nhãn hiệu, thương hiệu, nguồn gốc, có bảo hộ (sở hữu trí tuệ là tài sản quốc gia).

- Mô hình sản xuất, tiêu thụ, 3.0/ 4.0 (ứng dụng cảm biến (sensor), dữ liệu, lập trình, AI, robot, điện toán đám mây, điện thoại thông minh...)

- Tham gia nghiên cứu khoa học (tự nhiên, xã hội) về phát triển nông thôn, có phản biện tin cậy về giá trị khoa học.

Tiêu chí sản xuất:

- Hiện đại hóa phương thức tổ chức sản xuất, có sản phẩm chủ lực quốc gia, sản phẩm OCOP (sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm y dược, sản phẩm mỹ phẩm, sản phẩm năng lượng, sản phẩm môi trường, sản phẩm của thị dân...) có lợi nhuận mũ 2, 3.

- Hiện đại hóa chuỗi liên kết sản phẩm ngang, dọc, có doanh nghiệp, HTX đầu tàu, tạo tuyến tổ hợp nông sản thực phẩm trực tuyến gắn tái cấu trúc nông nghiệp. Chuỗi giá trị quyết định giá thành sản phẩm.

- Có kịch bản ứng phó với chiến tranh thương mại, cấm vận, khủng bố, chiến tranh quân sự...

- Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp.

- Nhân rộng mô hình bảo hiểm sản xuất nông nghiệp.

- Khởi nghiệp nông nghiệp

Tiêu chí môi trường:

- Nước sạch

- Xử lý chất thải, rác thải, phế phụ phẩm nông nghiệp theo kịch bản kinh tế tuần hoàn, mô hình 3R: giảm thiểu (Reduce) tái chế (Recycle) tái sử dụng (Reuse).

- Có cơ sở sản xuất kinh doanh xử lý môi trường.

- Mô hình cảnh quan nông thôn (đường xanh, vành đai xanh, kiến trúc xanh, làng xanh...)

- Có lịch vệ sinh nông thôn định kỳ

Tiêu chí thông tin truyền thông:

- Có hệ thống thông tin, truyền thông cảnh báo, dự báo rủi ro sản xuất, thiên tai, dịch bệnh, camera thị trường; tuyên truyền phổ biến pháp luật, vận động hướng dẫn chủ trương chính sách về tam nông; (Internet ở Việt Nam chưa được nhận thức đúng mức là tài nguyên mới tạo giá trị mới như: mạng thông minh)...

- Xây dựng hệ thống diễn đàn của doanh nghiệp, khoa học, quản lý, dịch vụ nông dân sáng tạo với nông dân về khoa học công nghệ, kỹ thuật, kinh tế, quản lý tổ chức sản xuất, thương mại...

Tiêu chí hệ thống chính trị và an ninh quốc phòng:

- Mô hình tự quản, quản lý, quản trị, kiến tạo phát triển.

- Cải cách thủ tục hành chính, chống tham nhũng lãng phí.

- Dân chủ cơ sở, giáo dục đào tạo nguồn nhân lực xây dựng đội ngũ công chức, doanh nhân, nông dân thế hệ mới (tinh hoa) ở nông thôn ngang tầm thời thế.

- Xây dựng các hình thức tổ chức của nông dân (nông hội), đề XD NTM, đoàn kết, huy động nguồn lực.

- **Nghiên cứu, suy nghĩ** tiếp các vấn đề công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, giải phóng sức dân, sức Nhà nước, tôn giáo, tín ngưỡng, lễ hội, hương ước, quy ước, bảo hiểm xã hội tự nguyện, vai trò phụ nữ, trật tự trị an nông thôn, tỷ lệ hài lòng của nông dân (nhân dân là bức tượng nghìn tay ngàn mắt), phát triển các hình thức kinh doanh, dịch vụ, hợp tác mới trong nông thôn...

Tiêu chí điện:

Tỷ lệ hộ nông dân lắp đặt, sử dụng năng lượng tái tạo (thủy điện nhỏ, điện mặt trời, điện gió, điện sinh khối, giảm sử dụng năng lượng hóa thạch...) góp phần đảm bảo an ninh năng lượng, an ninh môi trường quốc gia, giảm khí phát thải, ứng phó BĐKH...

Chương trình **chấn hưng** XD NTM giai đoạn 2020 – 2025 tầm nhìn 2030 – 2045 là nội dung quan trọng của Chính phủ thực hiện Nghị quyết về tam nông và hai chương trình mục tiêu quốc gia hiện có hướng tới làng quê giàu đẹp, là nơi đáng sống, là nơi lưu giữ văn hóa Việt Nam, đưa nông nghiệp lên top 15 hàng đầu thế giới, nông dân giàu có, rút ngắn khoảng cách với đô thị, ứng phó với BĐKH và hội nhập quốc tế, bảo đảm phát triển hài hòa vùng, miền dân tộc, bảo vệ lãnh thổ biển đảo, tạo nấc thang tiến hóa mới của **hàng vạn làng xã xanh, sạch, đẹp**, trở thành **hàng ngàn bảo tàng** bảo tồn và phát triển giá trị văn hóa, góp phần tăng thế, lực, bản lĩnh và tôn vinh đất nước. Bộ có thể tổ chức đoàn đi nghiên cứu kinh nghiệm Đông Bắc Á, ASEAN4 để bổ sung kịch bản tổ chức thực hiện, huy động nguồn lực, công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn cho XD NTM cho thời kỳ mới.

(Bài viết phục vụ tổng kết “Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM” 16.09.2019)

XVII. VẼ ĐẸP HẠT GẠO VIỆT NAM

Vẻ đẹp thời Đổi mới

Ý nghĩa lịch sử của sự nghiệp Đổi mới ở nước ta gắn liền với hạt gạo. Đó là thành tựu xóa thiếu đói về lương thực, thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế (1975 – 1985) bắt đầu từ nông nghiệp và xuất khẩu nông sản 03 thập kỷ (1989 – 2019).

Nền văn minh Sông Hồng, văn minh miệt vườn sông Cửu Long cốt lõi chính là hệ văn hóa lúa nước, là đạo “dân dĩ thực vi tiên” (dân lấy ăn làm đầu). Thế kỷ XX duy nhất ở Việt Nam năm 1945 có 2 triệu người chết đói. Sau Cách mạng Tháng 8, Bác Hồ ra lời kêu gọi diệt 3 thứ giặc: giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm.

Từ năm 1989, nhờ chính sách thoát ra khỏi tập thể hóa nông nghiệp, giải phóng sức dân. ngay năm đó, chúng ta đã thừa gạo và xuất khẩu 1,4 triệu tấn, thu về trên 300 triệu USD.

Từ năm 2000, Chính phủ có chủ trương chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp, tái cấu trúc ngành hàng lúa gạo. Hiện nay, trong điều kiện biến đổi khí hậu và hội nhập sâu với các hiệu định FTA, cần đảm bảo an ninh, an toàn lương thực thực phẩm, góp phần đảm bảo an ninh môi trường, an ninh năng lượng và phát triển bền vững; là phát triển nền khoa học công nghệ nhiệt đới với hệ thống nông nghiệp lấy cây lúa làm trung tâm (6 – 7 triệu ha/ 10 triệu ha đất nông nghiệp); là khoa học dinh dưỡng cân đối cho nhu cầu thị trường trong nước và xuất nhập khẩu...

Vẻ đẹp thời Hội nhập

Năm 2019 sắp kết thúc với ngưỡng tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa sắp đạt 500 tỷ USD nghĩa là độ mở nền kinh tế nước ta sẽ đạt 200% GDP.

Tin vui từ hội nghị Thương mại gạo quốc tế lần thứ 9 với giống lúa ST24 đạt giải 3 tại Ma Cau (Trung Quốc) và gần đây giống lúa ST25 đoạt giải nhất (Worl's Best Rice) tại hội nghị quốc tế lần thứ 11 về Thương mại gạo ở Manila (Philippine) ngày 13/11/2019. Theo đánh giá của Cục Trồng trọt (Bộ NN & PTNT) tỷ trọng các giống lúa chất lượng hiện nay đã đạt khoảng 80% diện tích gieo trồng. Như vậy, có thể đánh giá trình độ sản xuất lúa gạo của nước ta hiện nay đã được nâng lên một nấc thang giá trị mới, biểu hiện bằng giá gạo bán trong nước đã đạt khoảng 20.000 – 25.000đ/kg.

Hiện nay, thế giới đánh giá chất lượng hạt gạo thương mại theo 4 tiêu chí cơ bản: Chất lượng xay xát (husking), chất lượng thương mại (trading), chất lượng dinh dưỡng (nutrishing) và chất lượng nấu nướng (cooking).

Theo Hồ Quang Cua, giống ST25 đạt mùi thơm (4,3), độ mềm (4,8), độ trắng (5,0), vị ngon (4,8), tỷ lệ gạo lức (75,3%), tỷ lệ gạo trắng (64,9%), tỷ lệ gạo nguyên (49,8%), tỷ lệ gạo tấm (15,1%), chiều dài hạt gạo D (7,48 li), chiều rộng R (1,86 li), tỷ lệ D/R (4,9), tỷ lệ bạc bụng (0,4%), độ trắng (51,6%), chu kỳ sản xuất khoảng 100 ngày... Giống ST25 được Hội đồng đánh giá nhận xét, phân loại “Tốt”. Như vậy, giống ST25 có thể được đánh giá có chất lượng đặc biệt so với nhóm trong nước, nói gọn lại là 9 chữ: Thơm, dài, trắng, trong, đậm, ngọt, dẻo, mềm, ngon.

Hiện nay, chúng ta đang có hai hệ thống đánh giá giống lúa: Bảo hộ giống cây trồng mới và công nhận giống cây trồng mới (theo Luật Trồng trọt 2020). Tuy nhiên, trong sản xuất việc mở rộng còn có các tiêu chuẩn khác như: đánh giá tính kháng sâu bệnh, rầy nâu, chịu phèn

mặn, chất lượng gạo sạch (không có Cadimi, aflatoxin, dư lượng thuốc sâu, thuốc trừ cỏ, hóa chất tạo mùi...) v.v...

Tuy nhiên, qua nhiều năm xuất khẩu gạo nhưng khâu tổ chức quản lý thương mại còn nhiều bất cập, giá xuất khẩu không tăng nhiều thậm chí “giậm chân tại chỗ”, tình trạng cạnh tranh không lành mạnh làm cho ngành hàng lúa gạo có xu thế không giữ được lợi thế, các FTA thế hệ mới đòi hỏi cần có chứng nhận về xuất xứ bản quyền sản xuất mà thiếu cơ sở pháp lý...

Quy trình “Ba bước tiến một bước lùi”

Từ năm 1996, Hồ Quang Cua và nhóm khoa học đã phát hiện từ giống lúa hạt dài thom do Bộ Nông nghiệp đưa từ Đài Loan về vào miền Nam đặt tên là VD20, có khả năng đột biến gốc tím rồi lai tạo phức hợp với nhiều nguồn gen dựa theo tiêu chuẩn của lúa thom Thái BE2541... Từ đó đến nay, hơn 20 năm nhóm tác giả đã thành công với trên 20 giống lúa mang tên ST, đặc biệt là ST24, ST25 có Danh hiệu quốc tế, Hồ Quang Cua đã được Nhà nước ta phong danh hiệu Anh hùng lao động (AHLĐ).

Sự trùng hợp là ở chỗ, trước đây 50 năm Sóc Trăng cũng có AHLĐ, Giáo sư Lương Định Của, nhà tạo giống lúa Nông nghiệp 1 thành công từ lai tạo giống Ba thắc Sóc Trăng với Bunco Nhật Bản.

Trước nữa 80 năm, vùng này cũng đã có những giống gạo tốt, sản xuất từ Mỹ Xuyên (Sóc Trăng), chợ Gạo (Tiền Giang), Bạc Liêu ... nổi tiếng trên thương trường Hương cảng, Châu Âu...

Hiện nay, ở vùng này cũng xuất hiện nhiều mô hình canh tác lúa 4.0, lúa an toàn, sạch, hữu cơ, lúa thủy sản với các giống lúa chất lượng cao, lúa thơm đặc sản, có hiệu quả cao và bền vững.

Như vậy, nhìn từ quá khứ đến hiện tại, chúng tôi đề nghị Bộ NN và PTNT cùng địa phương cần tổng kết xây dựng quy trình tổ chức kinh tế sản xuất mới phù hợp ở vùng này theo phương châm “Ba bước tiến, một bước lùi”. Lùi về phân hóa học, thuốc trừ sâu bệnh, thuốc trừ cỏ, giảm nước tưới... Tiến về chất lượng, thương hiệu và giá trị gia tăng. Hiện nay, giá gạo ST24, ST25 khoảng 25.000 – 30.000 đồng/kg tức là đã đạt 1.000 USD/tấn.

Từ Danh hiệu đến Thương hiệu

Tin vui từ Trung Quốc và Philippine thì ST24, ST25 mới chỉ là Danh hiệu, từ Danh hiệu đến Thương hiệu cần có một quyết tâm chính trị lớn mang tên quốc gia Make in Việt Nam.

Trước hết, Nghị quyết của Quốc hội cho phép giữ diện tích lúa là 3,8 triệu ha. Như vậy, chúng ta có thể giảm 500.000 ha canh tác lúa. 10 năm qua chúng ta mới giảm được một nửa chỉ tiêu. Vì vậy, sắp tới chúng ta cần làm hai việc: phải hoàn thành chỉ tiêu đó; đồng thời tăng gấp đôi giá trị thương mại hạt gạo. Theo chúng tôi, các địa phương nên giảm gieo trồng một vụ lúa để chuyển đổi sang diện tích khác có giá trị cao hơn như: thủy sản, cây ăn trái... trên cơ sở cân đối từ thị trường và công nghiệp chế biến.

Thứ hai, hiện nay chúng ta xuất khẩu 1 triệu tấn gạo nếp, hơn 1 triệu tấn gạo Jasmin là được giá khá, sắp tới cần cấu trúc lại tỷ lệ cơ cấu giống lúa chất lượng có giá trị gia tăng cao đạt 600 – 800 USD/tấn gạo, không chỉ cho xuất khẩu mà còn phục vụ thị dân, giới trung lưu,

giới thượng lưu, người du lịch ... ở trong nước; xây dựng bản đồ sản xuất thương mại lúa gạo theo vùng có lợi thế, ví dụ: vùng chuyên đổi 0.5 triệu ha ở ven biển cửa sông có sinh thái lợi, mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long...

Thứ ba, chương trình thương hiệu quốc gia cần tập trung cho ngành hàng lúa gạo chủ lực, triển khai Luật Trồng trọt, xây dựng Nghị định về quản lý, về chứng nhận bản quyền sản xuất trong, ngoài nước. Tỉnh Sóc Trăng và các địa phương cần có chính sách cho sản phẩm quốc gia và OCOP, kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư, tổ chức lại mạng lưới đại lý hộ kinh doanh theo doanh nghiệp, ngành hàng; xây dựng Điều lệ liên kết sản xuất thương mại có chính quyền giám sát trọng tài... với các mô hình tổ chức sản xuất chính: trang trại nông nghiệp sản xuất lớn, trang trại nông nghiệp có lao động thuê, vườn, nông trại hàng hóa gia đình và hộ tiểu nông.

Các Bộ NN&PTNT, Công thương cần tham mưu cho Chính phủ tháo gỡ 4 nút thắt: tổ chức lại sản xuất lúa gạo từ khâu phân khúc thấp lên cao trong chuỗi giá trị hạt gạo; sự lạc hậu về quy trình kỹ thuật công nghệ và hạ tầng ngành hàng; các hạn chế của chính sách theo vùng và theo sản phẩm cụ thể; tổ chức lại thương mại ngành hàng gạo. Theo chúng tôi, những năm tới hai Bộ nên tập trung chuyển trực tổ chức sản xuất hàng hóa nông sản ra các tỉnh miền Trung và miền Bắc cho cân đối với miền Nam.

Thứ tư, các địa phương cùng doanh nghiệp có chương trình xúc tiến thương mại cụ thể như kinh nghiệm của Bắc Giang, Sơn La, Quảng Ninh, Bình Thuận, Lâm Đồng, Đắk Lắk... tham gia thường xuyên các hội thi, hội chợ, hội nghị, lễ hội, triển lãm, diễn đàn ... quảng bá nông sản trong, ngoài nước. Kinh nghiệm từ ST24, ST25

cho thấy đây là cách tốt nhất, hiệu quả nhất về xúc tiến thương mại hiện nay.

Thứ năm, Bộ NN & PTNT và Bộ KH-CN nên xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn đầy đủ; tổng kết mô hình nhóm nghiên cứu khoa học Hồ Quang Cua ở địa phương để nhân rộng mô hình RD như: Trung ương hỗ trợ nguồn gen, đào tạo nguồn nhân lực chuyên nghiệp, tham gia hội chợ quốc tế, thông tin thương mại... địa phương tổ chức lại hệ thống doanh nghiệp, HTX, có nhạc trưởng, nhạc công... xây dựng chính sách; nông dân tổ chức liên kết theo tiêu chuẩn tiên tiến.

(Báo NN Việt Nam 01/2020)

XVIII. HAI BÀI HỌC CHỈ ĐẠO SẢN XUẤT

Báo Nông nghiệp Việt Nam luôn luôn thông tin, tuyên truyền những điều mới mẻ phục vụ sản xuất cho nông dân, là cơ quan ngôn luận của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN-PTNT). Tôi là một cộng tác viên thường xuyên của tờ báo và luôn coi việc đọc báo, viết báo là làm công việc hàng ngày của mình. Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 75 ngày ra số báo đầu tiên, tôi ghi lại hai bài học của mình trong hoạt động chỉ đạo sản xuất.

Một là, cập nhật những kết quả nghiên cứu, ứng dụng, tiếp biến tiến bộ kỹ thuật (TBKT) và khoa học công nghệ (KH-CN) vào sản xuất phù hợp với điều kiện ở các vùng kinh tế sinh thái nước ta từ nhiều kênh trong đó có Báo Nông nghiệp.

Cây trồng, vật nuôi sinh trưởng và phát triển theo những quy luật sinh học của tự nhiên. Bài học thành công là chúng ta làm đúng quy luật đó và quy luật kinh tế, quy luật thị trường. Câu chuyện được bắt đầu từ năm 1980, khi tôi thi đỗ nghiên cứu sinh khoá 2 của Trường

Đại học Nông nghiệp I Hà Nội và thầy hướng dẫn là GS. Đào Thế Tuấn và GS. Nguyễn Văn Luật ở Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam với đề tài “Ứng dụng phương pháp mô hình hoá để xây dựng quy trình kỹ thuật sản xuất ở cấp tỉnh, cấp huyện”. GS. Tuấn nói với tôi rằng “Thực chất của hiện đại hoá, công nghiệp hoá là phát triển kỹ thuật (Technical) và phát triển công nghệ (Technology)”.

Trước năm 1988, nông nghiệp nước ta áp dụng cơ chế quản lý cũ, bị thiếu đói phải nhập khẩu lương thực hàng năm hàng triệu tấn. Cái đói nghèo vùng Bắc bộ và khi đó là cả nước bị ám ảnh như đi vào cả ca dao: “Ba đời áo mặc cơm ăn, ba đời chỉ đánh mỗi vần ấm no”. Ngay sau khi có Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị ngày 05/04/1988 về tự do hoá sản xuất, nông nghiệp khởi sắc ngay tức thì, nhảy vọt từ thiếu đói sang thừa để năm 1989 bắt đầu xuất khẩu gạo. Từ đó đến nay 2020, chúng ta đã đạt được những kỳ tích được thế giới công nhận về xoá đói giảm nghèo, an ninh lương thực, xuất khẩu và xây dựng nông thôn mới. Sau chính sách, KHCN được coi là nguyên nhân thứ hai tạo ra những thành tựu đó. Đó là quy trình sản xuất thâm canh tăng vụ được xác định là phương hướng chủ yếu hơn 40 năm bao gồm: áp dụng giống mới; phân bón và thức ăn công nghiệp đầy đủ và cân đối; canh tác theo lịch thời vụ và né sâu bệnh; tưới tiêu kết hợp nông lộ phối; chuyển đổi mùa vụ sản xuất; hoạt động bảo vệ thực vật, thú y chặt chẽ ... Có thể lấy ví dụ dẫn chứng kết quả về áp dụng KHCN trong sản xuất lúa: Năm 1945, nước ta đạt 5 triệu tấn thóc; năm 1975 đạt 10 triệu tấn (gấp 02 lần); năm 1988 đạt 18 triệu tấn; năm 2020 đạt 45 triệu tấn (gấp 09 lần); xuất khẩu 31 năm khoảng 150 triệu tấn gạo, thu về hơn 50 tỷ USD; số liệu từ 1878 đến 1960 cần 80 năm mới tăng

năng suất được 01 tấn thóc/ ha; từ 1960 – 1985 (đêm trước Đổi mới) cần 25 năm, từ 1990 đến nay thời gian rút xuống chỉ còn 10 năm...

Sau 1989, do thừa lúa nên chúng ta đã định hướng mới là hiện đại hoá, công nghiệp hoá nông nghiệp, đã có thời tên Bộ đổi là Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp Thực phẩm. Bây giờ cần nâng cao hai hàm lượng trong nông sản là KHCN và chế biến lên 70 – 80%. Quy trình sản xuất hiện nay theo mô hình kinh tế học định hướng thị trường và phát triển bền vững kiểm soát cả quá trình từ sản xuất đến mâm cơm (Farm - Family) ví dụ như: giảm 1/3 lượng phân bón, thuốc trừ sâu bệnh hoá học và nước tưới, lượng giống; dùng giống lưu thế lai và sạch bệnh, có quốc tịch Việt Nam, tạo giống ứng phó với biến đổi khí hậu và dinh dưỡng chữa bệnh; ứng dụng phân bón, thức ăn thế hệ mới, cấu trúc mới, chức năng mới, công nghệ mới bằng kỹ thuật tiên tiến (hitech), công nghệ cao (Techtech); ứng dụng công nghệ thông tin, giảm khí phát thải ... Hiện nay, nhiều trang trại của nông dân đã quản lý bằng điện thoại thông minh. Chúng ta đã có gạo ngon nhất thế giới, xuất khẩu quả đã vượt gạo về giá trị, mỗi tỉnh có hàng trăm sản phẩm OCOP, nhiều tỉnh đã tham gia câu lạc bộ ngàn tỷ, nông dân đã bán được tín chỉ Cacbon (CO₂) ra thế giới, nhiều thôn làng đang trở thành bảo tàng văn hoá nông nghiệp tự nhiên ...

Hai là, phong cách chỉ đạo sản xuất miệng nói, tay làm, cụ thể, sâu sát thực tiễn thông qua hệ thống tổ chức phù hợp.

Các cấp uỷ đảng và chính quyền chỉ đạo sản xuất một thời thông qua hệ thống hợp tác xã nông nghiệp và từ 1993 thông qua hệ thống khuyến nông, lâm, ngư (bao gồm cả doanh nghiệp, khuyến nông xã hội hoá, hệ thống thông tin đại chúng ...). Chính phủ hiện nay thực

hiện Nghị quyết Tam nông của Bộ Chính trị theo 03 chương trình mục tiêu quốc gia: Miền núi khó khăn, xoá đói giảm nghèo và nông thôn mới.

Doanh nghiệp hiện nay là đầu tàu dẫn dắt nông dân. Trang trại nông dân có nhiều chân dung mới, là linh hồn trong sản xuất hàng hoá. Nông dân thời @ có hai ưu điểm mới: thích ứng khá nhanh với thị trường và tiếp cận được khoa học kỹ thuật công nghệ cao, đang dần trở thành chuyên nghiệp.

Trong dịp tổng kết 20 năm hoạt động khuyến nông (1993 – 2013) tôi nêu 04 giá trị của hệ thống nghiên cứu chuyển giao KH-CN là: dũng khí (trong xoá đói giảm nghèo), hữu ích (tăng thu nhập cho nông dân), nhân văn (tận tụy, trách nhiệm) và sáng tạo (ứng dụng, tiếp biến KH-CN).

Tôi học được từ anh Nguyễn Công Tạn phong cách sát thực tiễn, đi nhiều, hỏi nhiều, nhạy bén với cái mới. Nhớ có một lần thông qua điện thoại, tôi báo cáo Anh về cây Macca ít quả lắm, quả lại ở trong vòm lá, không dễ nhìn thấy. Ngay lập tức Anh bảo lên xe đi Ba Vì, hỏi kỹ nông dân thì tìm ra nguyên nhân là do gặp mưa phùn, hoa bị thui hết. Từ đó đi đến việc xác định cây Macca khó trồng ở vùng Đông Bắc ...

Năm 1971 lần đầu tiên tôi được làm việc với GS. Bùi Huy Đáp. Khi ra về GS dặn tôi (sau còn viết thư tay) nhắc lại câu nói của nhà Bác học Nga về quang hợp vĩ đại Timiriazev: “Không chỉ cần đề xuất ra được một ý kiến hay. Ý kiến này phải biến thành sự thật không ai chối cãi được”. Tôi coi đó là những phương châm hoạt động suốt cuộc đời của mình.

Trong chỉ đạo sản xuất, tôi coi việc tổng kết kinh nghiệm của nông dân sản xuất giỏi là một phương pháp học tập và vì thế nông dân giỏi cũng là những người thầy của mình. Ở một đầu khác, tôi chọn ra 03 cái tên, những cái duyên được gặp, những Long, Ly, Quy, Phượng đã tạo ra giá trị gia tăng trí tuệ và truyền cảm hứng cho mình. Khi triển khai thì dựa vào cấp uỷ Đảng, chính quyền và hệ thống tổ chức có hiệu quả cùng với một kênh truyền thông có thương hiệu cho hàng triệu người cùng làm. Đó là báo Nông nghiệp Việt Nam.

(Báo Nông nghiệp Việt Nam số kỷ niệm 75 năm)

XIX. TỪ ĐẶC SẢN TRỞ THÀNH DI SẢN

Cần phát triển lễ hội, tượng đài, chợ phiên... sản phẩm nông nghiệp, nông thôn chiến lược, đặc sản.

Lễ hội Coffee được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt là lễ hội quốc gia 2 năm tổ chức một lần. Lễ hội Coffee 2019 được tổ chức tại Thành phố Buôn Ma Thuột với chủ đề “Tinh hoa đại ngàn” đã để lại trong tôi những ấn tượng “đậm đặc”.

Theo Ban tổ chức Lễ hội, mục tiêu năm nay là quảng bá thương hiệu, xuất xứ hàng hoá coffee Đắk Lắk, xây dựng điểm đến coffee cho thế giới; phát triển coffee đặc sản Việt Nam; tôn vinh các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh coffee; bảo tồn, phát triển, phát huy bản sắc văn hoá coffee...

Với 6 nhóm hoạt động chính của Lễ hội: Hội chợ, Hội thảo, Hội thi, Triển lãm, Du lịch, Âm thực coffee... đây là Lễ hội sản phẩm đầu tiên không dùng tiền ngân sách và có nhiều giá trị cần tổng kết, nhân rộng.

Coffee là một trong những sản phẩm nông nghiệp, nông thôn chiến lược đặc sản của nước ta với quy mô sản xuất trên 600.000 ha (đứng thứ tư thế giới) với sản lượng 1,8 triệu tấn (đứng thứ hai thế

giới). Năng suất coffee khoảng 3 tấn /ha (đứng đầu thế giới). Giá trị xuất khẩu coffee Việt Nam khoảng 3,8 tỷ USD. Tỉnh Đắk Lắk sản xuất 200.000 ha coffee bằng 35% diện tích cả nước, xứng đáng là thủ phủ coffee của nước ta.

Hiện nay, cả nước ta có khoảng 8000 lễ hội và 400 tượng đài trong đó đã bắt đầu xuất hiện tượng đài cá Ba sa ở Châu Đốc – An Giang, Lễ hội trái cây Nam Bộ, Lễ hội Coffee (Đắk Lắk), chè (Thái Nguyên), cam (Hoà Bình, Tuyên Quang, ...), hoa Tam giác mạch (Hà Giang), hoa Hướng dương, sữa (Nghệ An), hoa Tulip (Đà Nẵng), hoa Anh đào (Hà Nội, Quảng Ninh), thành phố ngàn hoa, hoa Dã quỳ (Lâm Đồng), hoa Ban (Điện Biên), sâm Ngọc Linh (Kon Tum), nho và vang (Ninh Thuận) và một số sản phẩm ngành nghề nông thôn, v.v...

Tôi nghĩ rằng, nhiều Lễ hội khác có thể nghiên cứu giảm nhưng các lễ hội và sản phẩm nông nghiệp, nông thôn mới này rất đáng tổng kết, khuyến khích mở rộng vì sản phẩm đó vừa là có giá trị giàu có và lợi thế so sánh về kinh tế vừa có giá trị phong phú về văn hóa; vừa là giá trị vật chất vừa là giá trị tinh thần. Chính phủ đã phát động chương trình “mỗi xã một sản phẩm” thì các Festival, hội chợ, phiên chợ này là hành động thiết thực hưởng ứng tốt nhất của các địa phương, hình thành sản phẩm du lịch bản sắc mới của đất nước trong hội nhập.

Chỉ cần 30 năm có thể tạo ra một sản phẩm đẳng cấp thế giới

Lễ hội Coffee cho thấy cây coffee được trồng ở nước ta từ 1857 đến nay là 162 năm, có nghĩa coffee là một loại cây trồng mới so với những loài cây trồng bản địa khác. Tuy nhiên, coffee chỉ trở thành cây sản xuất hàng hoá có tốc độ phát triển nhanh từ sau năm 1975 khi đất nước thống nhất và có cơ chế quản lý nông nghiệp mới: phát triển sản xuất nông hộ, tiểu điền kết hợp với doanh nghiệp, bổ sung cơ cấu lao động và lực lượng sản xuất mới, chuyển đổi sang kinh tế thị trường với định hướng xuất khẩu, gần đây có thêm phong trào xây dựng nông

thôn mới và tái cơ cấu nông nghiệp, tái canh coffee... Như vậy, là chỉ cần có 30 năm nếu xác định mô hình và phương thức tổ chức sản xuất đúng thì chúng ta có thể hoàn toàn phát triển một cây, một con, một sản phẩm nông nghiệp vượt lên hàng đầu thế giới. Thực tiễn không chỉ có coffee mà hiện nay chúng ta đang đứng hàng đầu về xuất khẩu nông sản với hồ tiêu, điều, cao su, gạo, rau quả, chè, thủy sản, đồ gỗ, v.v...

Khoa học và công nghệ chế biến sâu cùng các giá trị khác làm tăng 30 – 50 lần giá trị sản xuất coffee

Chúng ta đã có nhiều giống tốt (variety) năng suất cao gấp 2 lần năng suất coffee thế giới.

Lẽ hội cho thấy giá trị thu nhập hiện nay cho nông dân sản xuất coffee đạt khoảng 100 – 120 triệu/ha/năm (năng suất 3 tấn x 40.000 đ/kg). Tuy nhiên, nếu tính cả giá trị chuỗi thương mại đến người tiêu dùng thì giá trị gia tăng của coffee đứng hàng đầu trong các cây trồng sản xuất trồng trọt (1kg coffee nhân qua chế biến pha được 30 - 50 phin với giá 30.000đ/phin).

Công nghệ chế biến sâu coffee từ thủ công (handcrafted), sơ chế (processing), rang (roasting), xay (husking), hoà tan (dissolve), phối trộn (blend) nghệ thuật (artisanal), dry, washed ... Coffee có các chứng chỉ chất lượng phong phú: UTZ, 4C, Organic, Fair Trade, Rainforest Alliance,... đặc biệt là coffee đặc sản (specialty), coffee viên, coffee ít caffein, coffee hữu cơ...

Hệ thống nông, công nghiệp thực phẩm coffee có giá trị tổng hợp cả kinh tế, văn hoá, xã hội, môi trường với mô hình coffee phát triển bền vững bao gồm: cấu trúc giống lợi thế so sánh coffee vôi (Robusta), coffee chè (Arabica); mô hình coffee – ca cao, (sản xuất socola đặc biệt), coffee cây rừng, coffee cây ăn trái,... phù hợp với

chất đất, độ cao mặt biển và khí hậu các tiểu xuất xứ (Single – origin), vùng (Region) như: nhiệt đới cao nguyên (Tây Nguyên), miền Trung, Tây Bắc... đa dạng.

Văn hoá coffee bao gồm phương thức sản xuất của các dân tộc, tôn giáo, giới tính, thị trường... ví dụ như: người Ê đê giã coffee bằng tay, pha coffee bằng túi vải; người Pháp pha bằng phin; người Việt có coffee đá, trứng, chồn, coffee bình dân... Lượng tiêu dùng coffee trong nước ngày càng tăng cùng với quá trình đô thị hoá và tăng tỷ lệ phân khúc trung lưu, thượng lưu, coi coffee là khẩu phần có giá trị ẩm thực (thơm, đậm, ngon, đắng, ngọt, nóng, lạnh, nâu, đen,...) kích thích lao động sáng tạo (Intelligentsia coffee)... gần đây có coffee khuyến nông, khởi nghiệp, doanh nghiệp, gặt gỡ, hò hẹn,...

Lẽ hội cũng cho thấy đây là cách tốt nhất hiện nay để quảng bá sản phẩm thương mại trực tuyến, coi marketing là động lực bằng hình ảnh, chất lượng, giá trị là cách tháo gỡ tiêu thụ sản phẩm, một nút thắt hàng đầu của phát triển nông nghiệp... Thị trường đang đánh giá coffee vượt coca cola và ngang bằng với rượu vang về marketing.

Như vậy, coffee là sợi dây kết nối cá nhân – cộng đồng, tôi và chúng ta, đất nước và thế giới hội nhập; có vai trò như là một trong những cách giao tiếp lịch thiệp nhất thế giới, góp phần thúc đẩy tái cấu trúc nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới, nâng cao vị thế nông nghiệp Việt Nam thời toàn cầu hoá. Coffee cùng với công chiêng từ đặc sản đã trở thành di sản.

(Bài viết gửi Bộ trưởng Nguyễn Xuân Cường 2019)

XX. THÔNGIỆP CỦA CHA ĐỂ LỬA LAI GS. VS VIÊN LONG BÌNH

Các hãng thông tấn đồng loạt đưa tin nhà khoa học Trung Quốc, GS. VS Viên Long Bình, người đầu tiên trên thế giới sáng tạo và sử dụng thành công phương pháp ưu thế lai với cây lúa, đã qua đời ở tuổi 91, ngày 22/05/2021 tại Trung Quốc.

GS. Viên Long Bình sinh năm 1930, năm 1973 ông nghiên cứu thành công công nghệ “lúa lai 3 dòng”. Cùng với việc tạo ra giống Thần nông 8 của Viện nghiên cứu Lúa quốc tế (IRRI) năm 1968, các giống lúa lai của GS. Viên Long Bình 1973 là hai thành tựu vĩ đại nổi bật của Trung Quốc và nông nghiệp thế giới.

Từ đó đến nay, các giống lúa lai đã chiếm 50% diện tích và 60% sản lượng lúa của Trung Quốc, khoảng 15 triệu ha, năng suất lúa cao nhất đã đạt 14 – 15 tấn/ha/vụ; sản lượng lúa tăng thêm 2,5 triệu tấn/năm, đủ cung cấp lương thực cho khoảng 70 triệu người/ năm. Gần đây còn công bố thành công những giống lúa lai chịu mặn, ít kim loại nặng, siêu lúa... Giống lúa lai còn được phổ biến ở khoảng 40 nước trên thế giới. GS. VS Viên Long Bình đã được đề cử nhận giải thưởng Nobel và khoảng 20 giải thưởng của thế giới.

Thông điệp về cuộc đời của GS. VS Viên Long Bình có thể nêu mấy giá trị tóm tắt với chúng ta như sau:

Một là, cả cuộc đời Giáo sư phấn đấu hơn 60 năm vì một mục tiêu khoa học cao cả để góp phần xóa đói giảm nghèo cho nông dân ở một nước chiếm 1/5 dân số thế giới và đã thành công.

Những năm Cách mạng Văn hóa 1966-1976, Chính phủ không quan tâm nhiều đến chính sách nông nghiệp, ông kiên trì lên núi

ngiên cứu về cây lúa. Trong thực tiễn cây lúa là cây tự thụ phấn, cho nên khả năng ưu thế lai chỉ có 1/1000, khả năng lai tạo tự nhiên là rất thấp. Vì vậy, có những giống lúa tồn tại mấy chục năm và năng suất lúa “dậm chân tại chỗ” cũng mấy chục năm, tiến hóa sinh học của cây lúa đã đạt “trần” khó vượt lên dù ưu thế lai về lý thuyết đã có từ lâu. Trong một ngày, một công nhân thành thực lai lúa bằng tay giỏi lắm cũng chỉ được tối đa là 100 hạt lúa, nhưng với việc sản xuất được dòng bất dục đực thì chúng ta có thể sản xuất hàng ngàn ha lúa với hàng ngàn tấn hạt lai cùng một lúc. Từ cây lúa, các cây trồng khác cũng có những thành tựu tương tự. GS đã chứng minh ưu thế lai cây lúa có thể đạt gấp 2, gấp 3 cây lúa truyền thống cũ.

Hai là, GS đã giải quyết từng bước một từ một mục tiêu lớn, hoàn thiện lý thuyết khoa học, hoàn thiện kỹ thuật, hoàn thiện công nghệ, đưa kết quả nghiên cứu khoa học về lúa lai vào thị trường. Cái khó nhất của chúng ta là ở chỗ này. Năm 1973 đưa ra quy trình sản xuất thành công hạt lai F1, sáng tạo các dòng mẹ bất dục đực té bào chất, dòng bố duy trì bất dục và các dòng phục hồi; Năm 1974 công bố thành công các tổ hợp cho ưu thế lai cao; Năm 1975 công bố quy trình sản xuất hạt lúa lai 3 dòng; Năm 1976 sản xuất thành công hạt lai F1 cho 140.000 ha lúa ... Giải quyết các vấn đề gen tương hợp, phân tích di truyền, chiến lược 3 dòng, 2 dòng, 1 dòng.

Ba là, GS đã đề xuất với Chính phủ và chính quyền các địa phương có chính sách hiệu quả, phù hợp các vùng sản xuất thương phẩm, hạt lai, xuất khẩu mang ngoại tệ về cho đất nước... Hỗ trợ, đầu tư hạ tầng cơ sở vật chất kỹ thuật cho lúa lai, đào tạo cán bộ ... đưa diện tích lúa lai ra 50% sản xuất đại trà của Trung Quốc.

Bốn là, GS đã phối hợp với tổ chức Nông lương liên hiệp quốc (FAO), Viện nghiên cứu lúa quốc tế (IRRI), tổ chức hỗ trợ chuyên gia và triển khai tiến bộ kỹ thuật lúa lai ra 40 nước trên thế giới ở các Châu lục...

Năm là, đối với nước ta, GS. Viên Long Bình đã đóng góp những kinh nghiệm quý qua Hội nghị quốc tế về lúa lai tổ chức ở Hà Nội năm 2001 và giao lưu hợp tác Việt Nam – Trung Quốc, đó là Xây dựng dự án, chương trình về lúa lai, đào tạo cán bộ nghiên cứu và chuyên gia, hợp tác xây dựng mạng lưới nghiên cứu sản xuất (các Viện, các Trung tâm các vùng, các Doanh nghiệp (cổ phần, tư nhân) HTX nông dân sản xuất giỏi...) mà Công ty Cường Tân (Nam Định) với việc mua bản quyền của PGS. TS Nguyễn Thị Trâm giá trị 10 tỷ đồng là một ví dụ. Hàng năm tổ chức các đoàn giao lưu Việt Nam – Trung Quốc, thử nghiệm đánh giá các tổ hợp mới, hợp tác nguồn gen ... Kết quả là mỗi năm chúng ta sản xuất khoảng 700.000 ha lúa lai cả tổ hợp 3 dòng và 2 dòng, tự sản xuất hàng ngàn ha giống lúa lai F1 ở các vùng giảm nhập khẩu từ Trung Quốc, mỗi ha lúa lai tăng thêm 1 tấn thóc/ha/vụ. Nếu cộng dồn từ những năm 1990 đến nay sản lượng tăng thêm do lúa lai mỗi năm gần 1 triệu tấn đã góp phần xóa đói giảm nghèo, an ninh lương thực và xuất khẩu tạo nên kỳ tích về sản xuất nông nghiệp ở nước ta có giá trị hàng tỷ USD Mỹ. Tiến bộ kỹ thuật lúa lai đã được giải thưởng Nhà nước về Khoa học công nghệ năm 2003.

Gần đây, mục tiêu lương thực thực phẩm chuyển sang nâng cao chất lượng, giảm giá thành, ứng phó biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh dinh dưỡng, góp phần bảo vệ sức khỏe ... Tôi nhớ mãi câu nói của GS. Viên Long Bình khi tiếp tôi ở Hồ Nam: cùng các anh Nguyễn

Trí Hoàn, Phạm Đồng Quang 2004 “Chúng ta cùng phải phấn đấu từ ăn no sang ăn đủ, ăn ngon, ăn sạch, phát triển bền vững ngành nông nghiệp thực phẩm cho nhân dân”.

(Báo Nông nghiệp Việt Nam 26/5/2021)

XXI. NHÂN RỘNG MÔ HÌNH GIÁM SỬ DỤNG THUỐC HÓA HỌC CỦA HÀ NỘI

Từ hai câu chuyện có thật

Tôi có một người bạn Nhật Bản học cùng ở Học viện NN Timiriazep Matxcova (Liên Xô cũ) tên là Yomida. Tết năm 2021, Anh viết thư chúc mừng năm mới (người Nhật ăn Tết dương lịch) trong đó có đoạn liên quan đến nghề nông: “Tôi thấy các bạn Việt Nam trên các diễn đàn trong nước và quốc tế thường tỏ ra rất tự hào về việc Việt Nam đứng hàng thứ hạng cao về năng suất cây trồng so với thế giới. Ở nước chúng tôi chỉ phấn đấu năng suất trung bình khá nhưng phải là số 1, số 2 về giá bán do chất lượng cao”.

Gần đây, ở sân bay Nội Bài tôi có gặp một đoàn rất đông thanh niên nam, nữ đi xuất khẩu lao động về. Thấy họ có không khí rất vui vẻ và nét mặt rạng rỡ, tôi hỏi chuyện: “Các bạn ra nước ngoài làm việc có cạnh tranh được không và cạnh tranh bằng nghề gì?” Họ trả lời rất tự tin: “Chúng cháu cạnh tranh được và cạnh tranh bằng nghề chế biến thực phẩm với nấu ăn”.

Câu chuyện thứ nhất rất đáng để chúng ta cùng suy ngẫm, riêng tôi cảm thấy xấu hổ và tự ái, bạn tôi cùng là Tiến sĩ nhưng họ là thầy. Câu chuyện thứ hai làm cho tôi tin tưởng nước mình có lợi thế ẩm thực như lời khuyên của GS. Philip Kotler – cha đẻ ngành Marketing thế giới hiện đại: “Việt Nam nên trở thành bếp ăn của thế giới”.

Không biết hiện nay các trường Đại học, Học viện của ta có bao nhiêu khoa “Công nghiệp thực phẩm”. Tôi nhớ ngày xưa Khoa này có ở Đại học Bách khoa và chị Mai Kiều Liên, anh hùng đầu tiên trong ngành sữa Việt Nam học ngành này. Có một nhà hiền triết đã nói: “Chúng ta là cái mà chúng ta ăn”.

Liên hệ với thực tế, trên thế giới có Mc Donalt, CP Group,... Việt Nam có Phạm Nhật Vượng tỷ phú USD hàng đầu Việt Nam đi lên từ mì gói, bánh đa, nước mắm,... trong nền kinh tế chuyên đổi ở Đông Âu, Nga; bầu Đức ra nước ngoài làm nông nghiệp lớn, chị Thái Hương anh hùng lao động sang Nga làm sữa; ở trong nước thì nói vui từ Bắc chí Nam ở đâu cũng có “Tổng công ty” xuyên quốc gia “COM PHO” và dịch vụ du lịch, hàng ngàn công ty chế biến lương thực thực phẩm ra OCOP...

Từ mục tiêu quy trình nông nghiệp “tối đa” sang “tối ưu”.

Hiện nay, chúng ta có khoảng 13 triệu ha gieo trồng (cây hàng năm 10,5 triệu, cây lâu năm 2,65 triệu) và bờ biển dài 3.000 km, sản xuất ra khoảng 45 triệu tấn lúa, 20 triệu tấn rau, 20 triệu tấn quả, 6 triệu tấn ngô, 6 triệu tấn thịt, 8 triệu tấn thủy sản, 1 triệu tấn sữa, 15 tỷ quả trứng... đứng hàng đầu trong Top 15 nước xuất khẩu nông sản với năng suất đạt cao: lúa 6 tấn/ha/vụ, cà phê 5 tấn xuất khẩu (đứng thứ 2 thế giới), hồ tiêu 5 tấn (đứng thứ nhất), điều 2,5 tấn (đứng thứ 4), sắn 20 tấn/ha/vụ, cây ăn quả 20 tấn/ha/vụ... Những con số này là ít so với “câu” nếu chất lượng tốt và là nhiều so với “cung” nếu chất lượng kém.

Để sản xuất trồng trọt hàng năm chúng ta phải nhập 100.000 tấn thuốc và chế phẩm hóa học để phòng trừ sâu bệnh, côn trùng có hại với giá trị khoảng 1 tỷ USD có độ độc loại 1 (10%) loại 2 (50%) loại 3 (30%) loại 4 (10%), tính theo độ hoạt tính là 2kg a.i/ha.

Theo 15 Hiệp định FTA thế hệ mới được ký kết, các sản phẩm trồng trọt bị trả về do không đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng nguyên nhân đứng hàng đầu là: 1 thuốc trừ cỏ dại, 2 thuốc sâu, 3 thuốc bệnh hóa học, 4 vi sinh vật, 5 hooc môn tăng trưởng, 6 kim loại nặng ...; trong chăn nuôi là kháng sinh, hooc môn, chất cấm, ...

Như vậy, chúng ta cần tạo ra những bước “nhảy vọt thần kỳ” về chất lượng như giống ST24, ST25 cho gạo ngon nhất nhì thế giới (2019, 2020); hoặc mua bán giống lúa lai TH3-3 với giá trị 10 tỷ đồng khởi nguồn cho phản ứng dây chuyền chuyển giao bản quyền giống cây trồng, tạo ra các “dư chấn” cho 4.500 sản phẩm OCOP... ở 7 vùng sinh thái.

Từ trên xuống – mô hình nông nghiệp Hà Nội

Thành phố Hà Nội có 22 huyện nông nghiệp ngoại thành với 200.000 ha đất nông nghiệp, là thành phố lớn nhất cả nước về nông nghiệp.

Ở các huyện Phú Xuyên, Chương Mỹ, Đan Phượng, ... mỗi huyện trung bình có khoảng 30 xã, 70.000 ha đất lúa, 1.000 ha rau quả, 80 – 100 cửa hàng đại lý vật tư nông nghiệp.

Mô hình hiện nay mỗi huyện này trung bình chỉ sử dụng 0,2 – 0,3 kg thuốc trừ sâu bệnh hóa học/ha/năm. Con số này chỉ bằng 1/10 mức sử dụng bình quân trên cả nước về bảo vệ thực vật (số liệu Cục BVTV).

Mô hình này có 3 thay đổi lớn:

1. Sử dụng máy cấy: (toàn thành phố có 330 máy, 350 triệu/máy, bình quân 30 máy/huyện, riêng Phú Xuyên 45 máy)

2. Sử dụng máy gặt đập (toàn thành phố 900 máy, 600 triệu/máy, bình quân 50 máy/huyện). Tỷ lệ diện tích gặt bằng máy chiếm 80 – 90% diện tích gieo cấy.

Như vậy hai khâu nặng nhọc nhất của người lao động trong quy trình đã được cơ giới hóa, đáp ứng yêu cầu chuyển dịch lao động do công nghiệp hóa, đô thị hóa, hiện đại hóa. Quy trình sản xuất cũ thời gian làm nông/vụ cần 1 tháng nay đã được rút ngắn lại khoảng 7-10 ngày, đảm bảo đúng quy trình thời vụ, tạo ra tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả.

3. Sau dồn điền đổi thửa, mỗi hộ trước đây canh tác 10 – 12 thửa nay chỉ còn 1 – 2 thửa, được cấp lại Giấy CNQSDĐ, tạo ra điều kiện cơ giới hóa và ứng dụng kỹ thuật, công nghệ cao, có diện tích đủ lớn, tạo vùng nguyên liệu cho Doanh nghiệp.

Các mô hình Chuyên Mỹ (Phú Xuyên) thị trấn Xuân Mai, xã Quảng Bị (Chương Mỹ), xã Đỗ Động (Thanh Oai), xã Đan Phượng (Đan Phượng) ... đã áp dụng quy trình sáng tạo trong trồng trọt: trừ rầy bằng dầu mazut trộn cát, trừ chuột bằng thuốc sinh học, trừ ốc bươu vàng bằng nuôi vịt (một xã Quảng Bị, Chương Mỹ có 50.000 con vịt), trừ cỏ bằng 50 kg Kali + 50 kg đạm + 200 lít nước rồi phun, trừ ruồi vàng bằng bẫy dính, bả chua ngọt, diệt giáp xác bằng vi sinh vật... Mô hình lúa – cá – vịt là hiệu quả ở vùng lúa.

Phổ cập mô hình ra 7 vùng địa lý sinh thái

Trên thế giới, tổ chức Nông – Lương Liên hợp quốc (FAO) chia ra 3 nền nông nghiệp: tiên phong/ ngang hàng/ theo sau. Việt Nam đang ở Top đầu nhưng chỉ là về lượng, chưa chuyên nghiệp, chưa phát triển bền vững.

Hiện nay về “Văn trị” tôi nghĩ chúng ta đã có khá đầy đủ (Nghị quyết Đại hội 13, Nghị quyết Đại hội các tỉnh, các huyện, các xã...).

Vấn đề còn lại là lựa chọn “Võ công” gì và tổ chức thực hiện ở 7 vùng kinh tế sinh thái theo 3 nhịp: 2021 – 2025/ 2025 – 2030/ 2030- 2045; Xây dựng 3 giá trị nông sản: giá trị kinh tế (tối ưu), giá trị xã hội (sức khỏe con người), giá trị môi trường (không gian sự sống).

Từ năm 2000, “chân dung” ngành nông nghiệp xuất hiện Doanh nghiệp và Chủ trang trại cùng với HTX kiểu mới là 3 lực lượng sản xuất tiên tiến có kỹ thuật tiên tiến, công nghệ mới. Cơ chế PPP (Hợp tác công tư) và cho thuê quyền sử dụng đất là những cơ chế tiên tiến mới trong nông nghiệp.

Hà Nội đã kiện toàn hệ thống quản lý chỉ đạo sản xuất nông nghiệp, hợp nhất Trồng trọt và BVTV, Chăn nuôi và Thú y, mỗi xã có một cộng tác viên khuyến nông, HTX xã không dịch vụ thuốc BVTV, xuất hiện những mô hình chuyển đổi lúa, mô hình rau, mô hình quả, mô hình chăn nuôi thủy sản, mô hình du lịch nông nghiệp ...VIETGAP trở thành tính từ của sản phẩm, tốc độ phát triển nông nghiệp và thu nhập nông dân cao nhất cả nước. Những mô hình này còn bảo vệ và sử dụng đất, xử lý cân bằng các mối quan hệ sản xuất, tiêu thụ; các Chi cục còn kết hợp với Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn xử lý rác thải, phế thải thuốc BVTV ...

Sắp tới các Cục và Chi cục chuyên ngành cần triển khai công nghệ số, coi phần mềm, điện thoại thông minh và thiết bị cảm biến, A.I là công cụ sản xuất. Chúng ta phấn đấu tăng trưởng 1% nông nghiệp thì mới có tăng trưởng 2% GDP quốc gia. Triển khai Luật Trồng trọt, Luật Chăn nuôi, Luật Thủy sản, Luật Lâm nghiệp, Luật Thủy lợi. Có chính sách thông minh, sát thực tiễn, sáng tạo nông nghiệp đặc hữu, nông nghiệp đô thị. Đào tạo thế hệ nông dân mới chuyên nghiệp, góp phần xây dựng nền nông nghiệp sạch, phát triển bền vững.

(Báo Nông nghiệp Việt Nam 16/7/2021)

XXII: NHẠC TRƯỞNG CHO DÀN GIAO HƯỞNG SỐ KHUYẾN NÔNG, XÂY DỰNG GIÁ TRỊ MỚI CHO HỆ THỐNG KHOA HỌC KHUYẾN NÔNG

1. Từ “Trông trời, trông đất, trông mây ...” sang trông dữ liệu (database)

Ngày xưa ngày xưa, có câu chuyện cổ tích “Khuyến nông Bụt” như sau: Chủ đất cho nông dân thuê trồng cây, đòi chia sản phẩm lấy phần ngọn (vì chủ yếu là trồng lúa). Nông dân không biết trồng gì thì Bụt hiện lên bảo hãy trồng khoai. Năm sau, chủ đất đòi chia phần gốc, Bụt “tư vấn” trồng lúa. Năm sau nữa, chủ đòi cả gốc lẫn ngọn, Bụt khuyên trồng mía. Sau nữa, chủ đòi cả gốc, ngọn và thân, Bụt bảo nông dân trồng ngô...

Thời chiến tranh, khuyến nông hướng dẫn xóa đói giảm nghèo, tăng gia sản xuất, khai hoang phục hóa, thau mặn rửa phèn. Thời thị trường, khuyến nông hướng dẫn thâm canh tăng vụ, sản xuất hàng hóa.

30 năm đổi mới, nông nghiệp Việt Nam đã đạt được những kỳ tích nhưng cũng như một đội bóng mới chỉ ở đẳng cấp vùng, chưa ở mức Châu lục, tổng thể chỉ ở mức trung bình. Bây giờ, sân cỏ, cầu thủ, huấn luyện viên, khán giả ... đều đã rõ, bước sang giai đoạn mới, cần xác định chiến lược gì, chiến thuật nào, cái gì kéo, cái gì đẩy, giá trị nào mới ... để thực hiện sứ mệnh trăm năm (2045) là phát triển bền vững?

Sự tiến hóa trong nông nghiệp ngoài chọn lọc tự nhiên (lâu dài) còn bằng công nghệ sinh học và bây giờ bước sang giai đoạn tiến hóa bằng công nghệ, con người cộng với máy móc (AI, Robot ...). Công nghệ số có 3 giai đoạn: một là xây dựng dữ liệu; hai là xây dựng hệ sinh thái số bao gồm: phần mềm, thiết bị, hạ tầng, chuỗi (chain) ... từng cây, từng con (OCOP). Ba là số hóa tổ chức (quản trị hệ thống

chuyên giao, không giới hạn địa giới hành chính địa lý (16 FTA, 100 triệu dân, 7 vùng sinh thái ...).

Hệ thống khoa học khuyến nông trước đây là “Bụt”, nay phải đi tiên phong trong việc ứng dụng và sáng tạo công nghệ số (digital technology) trở thành người trợ lý ảo (virtual assistant) gọi là Chatbot, Callbot ... làm các nhiệm vụ khuyến nông cho nông dân, đạt mục tiêu nông nghiệp hiện đại, công nghiệp hóa (công nghiệp chế biến, công nghiệp thông tin, công nghiệp sinh học, công nghiệp môi trường, công nghiệp phục vụ nông nghiệp ...). Chúng ta cần xây dựng chiến lược chuyên giao (EdTech) trên nền tảng công nghệ online cho hệ thống khoa học khuyến nông giai đoạn mới. Chúng ta xây dựng song song hai hệ sinh thái thật và ảo cho nông dân.

Chúng ta có nhiều nhạc công, hiệp sĩ khuyến nông, sắp tới cần một nhạc trưởng chuyên trách cho dàn nhạc giao hưởng số khuyến nông.

Từ trực tiếp (Offline) sang trực tuyến (Online)

Mục tiêu sắp tới đối với nông dân là đào tạo nông dân chuyên nghiệp, đào tạo nguồn nhân lực 4.0. Chuyên nghiệp theo tôi là làm nghề nông, yêu nghề nông, tinh thông nghề nông, giàu có bằng nghề nông, sáng tạo trong nghề nông. Nhưng muối phải “mặn” thì mới “muối” được nông dân “mặn” nên trước hết phải đào tạo lại đội ngũ khuyến nông viên từ Trung ương đến địa phương, nắm vững sự giao thoa giữa công nghệ nông nghiệp với các ngành công nghiệp trên, để xây dựng tam nông phát triển bền vững. Có một nhà thông thái ví người làm nghề đào tạo như người làm nghề rượu: từ nguyên liệu, xây dựng quy trình, giáo trình, ủ men, chưng cất, thương hiệu, tiếp thị ... và truyền cảm hứng để “say”.

Nông dân là người ứng dụng công nghệ cũng là người sáng tạo công nghệ. Tổng kết kinh nghiệm và sáng tạo kỹ thuật của hàng chục triệu hộ nông dân sản xuất kinh doanh giỏi ở 7 vùng kinh tế qua các

diễn đàn khuyến nông, là một cách làm sáng tạo Việt Nam. Thật bất ngờ, bao nhiêu năm nay ta “sùng bái” công nghiệp, nay công nghệ thông tin của Việt Nam lại trở thành mũi nhọn thành công của thế giới, với hạ tầng 5G và điện thoại thông minh, máy tính bảng. Tôi tin rằng, công nghệ số nông nghiệp Việt Nam sẽ dẫn nông nghiệp tiến vượt lên hàng đầu, và kinh tế học nông nghiệp sẽ phát triển lên mức triết lý.

Coi Doanh nghiệp, Nông trại sản xuất hàng hóa là trường học, là cách làm sáng tạo và hiệu quả, giảm chi phí ... phù hợp với Việt Nam.

Từ quản trị Khuyến nông hàng dọc sang Khuyến nông hàng ngang kết hợp hàng dọc

Chúng ta có thể khẳng định rằng, 30 năm qua, chính thị trường là nguyên nhân giải phóng cho nông dân nước ta từ thiếu đói lên mức đạt 100 triệu/ha đất nông nghiệp; 50 triệu đồng/ hộ nông dân; xuất khẩu 45 tỷ USD nông sản, tỷ lệ đói nghèo còn 5 - 7% (2020). Chính vì vậy, bước phát triển mới cũng vẫn chính là phát triển thị trường hơn nữa (phát triển thị trường khoa học công nghệ, lao động, đất đai, hội nhập FTA ...) trong mô hình CNXH thị trường.

Đảng ta xác định nền kinh tế nước ta là nền kinh tế nhiều thành phần. Vì vậy, khuyến nông cũng có nhiều đài từ sở hữu, cách làm, cơ chế, hiệu quả khác nhau. Tôi đề nghị, không dùng khái niệm khuyến nông Nhà nước mà thay bằng khuyến nông chuyên trách, chuyển hoạt động khuyến nông từ hàng dọc là chủ yếu sang khuyến nông hàng ngang (khuyến nông doanh nghiệp FDI, cổ phần, chuyên trách, tư nhân, nông trại, HTX kiểu mới ...). Đặc biệt là khuyến nông doanh nghiệp và nông trại sản xuất hàng hóa. Nếu như vậy, từ khoảng 30 dự án, 200 tỷ VNĐ khuyến nông hiện nay theo mô hình mới có thể có nguồn lực 1000 – 2000 tỷ đồng/ năm. Các mô hình Sygenta, Dabaco, Minh Dư, Ba Huân, Vinamilk, TH, Hồ Anh Trí, Lộc Trời, Quế Lâm, CP ... là những ví dụ điển hình. Khuyến nông của nông dân đến nông

dân thông qua nông trại của hàng triệu hộ nông dân sản xuất kinh doanh giỏi ở các vùng, tiểu vùng được xác định là hiệu quả rõ rệt hàng đầu cho nông dân. Từ kinh nghiệm phòng chống thiên tai và dịch bệnh (Covid-19, cúm ...), chúng ta tổng kết có bài học về cơ sở, 4 tại chỗ. Vì vậy, nên chuyển 100% cơ quan khuyến nông cơ sở cho cấp Huyện quản lý, quản trị, phù hợp các nguyên lý từ dưới lên, từ thị trường, 4 cấp ngân sách, cơ chế PPP (Hợp tác công tư), cộng với các dự án chương trình trọng điểm quốc gia, vùng.

Tôi đề nghị khắc phục sự dàn trải của 63 tỉnh thành, các tỉnh giàu, tỉnh nghèo ... tập trung cho các vùng sinh thái trọng điểm gọi là vùng chìa khóa như: ĐB SCL, ĐB SH, Tây Nguyên, sản phẩm OCOP xuất khẩu, môi trường (CO₂, ô nhiễm), tin học, chế biến.

Các dự án xóa đói giảm nghèo nên kết hợp với 3 chương trình mục tiêu quốc gia: xây dựng Nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc.

Trên thế giới, hoạt động khoa học khuyến nông có tiêu chí tốc độ giao dịch công nghệ, và xây dựng sản giao dịch công nghệ. Tôi đề nghị, chúng ta cũng cần phải bổ sung xây dựng các sản giao dịch công nghệ cùng với sản giao dịch nông sản, diễn đàn kết nối tiêu thụ nông sản ở các vùng trọng điểm, xác định tốc độ giao dịch công nghệ, đưa sản phẩm nông sản Việt Nam lên mức có hàm lượng khoa học công nghệ 70%, hàm lượng chế biến 70 – 80%, đạt các tiêu chí môi trường khu vực và thế giới.

(Báo NN VN 07/12/2021)

XXIII. CÂU CHUYỆN HỆ THỐNG KHUYẾN NÔNG “ĐỨT GÃY”. Tôi đọc loạt bài của Báo Nông nghiệp Việt Nam mà thấy rất tâm tư. Tất nhiên, hiện có nhiều thứ “đứt gãy chứ không chỉ riêng khuyến nông nên chỗ nào ùn, chỗ nào tắc ở các cấp” Trung ương, tỉnh, huyện, xã thì phải xắn tay áo lên mà tháo gỡ.

Năm 1993 ra đời Nghị định 13 của Chính Phủ, ý của ông Nguyễn Công Tạn cựu Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT lúc đó là hợp nhất Khuyến nông với quản lý Nhà nước nên cho ra đời Cục Khuyến nông Khuyến lâm để thúc đẩy các mô hình như lúa lai, ngô lai, lợn lai, keo lai, bò sữa và đã thành công... Khuyến nông cơ sở ở xã hình thành quăng trước năm 2000 ở các tỉnh nhưng chỉ rải rác, được cỡ 50% nhưng sau văn bản của Bộ Nông nghiệp và PTNT do Cục Khuyến nông Khuyến lâm đề xuất, các địa phương làm đồng loạt 100% dù không có hướng dẫn về “phản ứng” của Bộ Nội vụ nhưng nó phù hợp với thực tiễn, yêu cầu của thị trường, yêu cầu xóa đói giảm nghèo, an ninh lương thực và xuất khẩu.

Chính tôi đã từng gặp Giám đốc Sở Tài chính một số tỉnh để vận động họ chi tiền cho khuyến nông xã hoạt động. Không cần văn bản của Bộ Nội vụ nhưng chính sách ấy phù hợp với yêu cầu của thị trường, của thực tiễn nên các tỉnh vẫn làm và khoảng 1 vạn xã có khuyến nông cơ sở, riêng ở miền núi các thôn, bản, ấp có cộng tác viên khuyến nông. **Hệ thống khuyến nông hơn 20 năm nay đã tạo ra thương hiệu Khuyến nông Việt Nam, tạo ra giá trị về nhân văn, hữu ích, xóa đói giảm nghèo, sáng tạo kỹ thuật.**

Gần đây cũng là do Nghị quyết của Trung ương nên các tỉnh đang tổ chức lại hệ thống của khuyến nông một cách rất khác nhau. Trước hết ở cấp tỉnh, những thành phố lớn còn rất ít diện tích nông nghiệp mà bỏ Trung tâm Khuyến nông cũng còn chấp nhận được

nhưng ngược lại những tỉnh còn nhiều diện tích nông, lâm, ngư nghiệp như Lai Châu - một tỉnh miền núi mà bỏ thì là điều đáng phải suy nghĩ, không lại giống như giãn cách, bỏ giãn cách rồi lại giãn cách do Covid 19.

Một tỉnh rất lớn như Lai Châu, toàn đồng bào dân tộc, nghèo đói nhiều mà bỏ tôi không biết sẽ triển khai chương trình xóa đói giảm nghèo như thế nào?

Bây giờ lấy gì làm thước đo? Theo tôi thực tiễn là thước đo, hiệu quả là chính. Cái gì phù hợp với thực tiễn, đáp ứng yêu cầu của dân, của thị trường thì chúng ta làm. Còn những luật của Bộ Nội vụ rồi Chính phủ ra cũng có nhiều ý kiến khác nhau, thậm chí có những Nghị quyết đề lên Luật Thú y, Luật Bảo vệ Thực vật khi xóa một phần của hệ thống. Giữa Bộ Nội vụ và Hội đồng Nhân dân đều có quyền lực cả, có quyền làm nhưng rồi bắt nhất, không phù hợp do không thông qua tổng kết thực tiễn và khoa học.

Vấn đề ở cấp huyện, xưa rất nhiều cơ quan nông nghiệp như Trạm Bảo vệ Thực vật, Trạm Thú y, Trạm Khuyến nông, Công ty giống...nên tinh giản đầu mối, giảm biên chế, giảm chi thường xuyên gộp lại thành Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tôi cho cũng có một phần hợp lý. Bởi bây giờ nông dân yêu cầu gói kỹ thuật rất tổng hợp, cần một lời khuyên đa tích hợp, cần công nghệ đồng bộ từ A đến Z, cần những kết nối thị trường... Giải quyết được điều đó phải có sức mạnh tổng hợp của cả trồng trọt, chăn nuôi, giống, khuyến nông... Thứ nữa tinh giản đầu mối bên dưới, khi Phó Chủ tịch UBND huyện phải phụ trách quá nhiều đầu mối, rồi tinh giản biên chế, giảm ngân sách.

Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp phải chuyển chủ yếu qua dịch vụ, qua tư vấn, qua chuyển giao công nghệ, đào tạo, tập huấn, tách phần quản lý Nhà nước ra, cho Phòng Nông nghiệp và PTNT hay

Phòng Kinh tế, xóa bỏ vừa đá bóng vừa thổi còi. Nhưng ở đây đang có mấy chuyện, thứ nhất là dịch vụ đang không có cơ chế. Làm theo cơ chế gì rồi vốn ở đâu, phí dịch vụ, nộp thuế, chia lãi thế nào? Tôi thấy ở Trung tâm Giống cây trồng Lào Cai trước đây họ phải xin UBND tỉnh một Quyết định riêng về cơ chế tài chính cho hoạt động dịch vụ mới triển khai hoạt động được, chứ không ai làm không cho ai cả. Phải thế mới sống được. Bên cạnh đó, bên quản lý Nhà nước là Phòng Nông nghiệp và PTNT hay Phòng Kinh tế lại không đủ năng lực nên lại phải nhờ Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp làm giúp khâu quản lý Nhà nước, bên thừa bên thiếu.

Ở cấp xã, tôi có mấy đề nghị thế này: **Thứ nhất** là từ nay cho đến khi cải cách tiền lương tiếp tục duy trì đội ngũ khuyến nông viên xã như hiện nay nếu như nó có hiệu quả, nếu như nó phục vụ cho những chương trình quốc gia như xóa đói giảm nghèo, chương trình dân tộc, chương trình nông thôn mới. Hiện nay, ở vùng miền núi có cỡ 15-20 triệu người, tỷ lệ nghèo đói cỡ 20-30% nếu cắt bỏ đội ngũ này sẽ ảnh hưởng lớn đến các chương trình quốc gia.

Ở những vùng này, có khi đi cả ngày đường mới đến được, không mấy ai lên được, cũng như y tế khi chống dịch mới thấy các làng bản là các pháo đài, chứ ở trên này chúng ta cũng chỉ họp hành chính hóa, đến rồi đi thôi. Có nhiều cái nghèo: nghèo vốn, nghèo kiến thức, nghèo do rủi ro, thiên tai... cần phải có khuyến nông viên. Cần tăng cường Ban Nông nghiệp xã và cụm khuyến nông xã, làm nhà đàng hoàng cho anh em ở chứ không thể ở tuềnh toàng được.

Ở đồng bằng, ven biển vẫn cần khuyến nông viên xã cho nông dân bởi dòng chảy khoa học công nghệ tiếp tục phát triển, bây giờ phải chuyển sang công nghệ 4.0, phải chuyển sang điện thoại thông minh nên phải đào tạo lại cho chính đội ngũ khuyến nông viên và cho

nông dân. Nếu không có đội ngũ đó trợ giúp, chuyên giao nông dân thì Nghị quyết kêu gọi áp dụng công nghệ 4.0 thì nó cũng chỉ được 1.0, 2.0 mãi thế thôi. Ngay bản thân tôi đã hơn 70 tuổi vẫn phải đang học con mới tiếp cận được máy tính, điện thoại thông minh.

Khuyến nông viên bây giờ phải trở thành trợ lý ảo cho nông dân thông qua mạng 4G, 5G. Ngày xưa khuyến nông phải cầm tay chỉ việc nông dân bởi họ không biết gì cả về khoa học kỹ thuật, giờ bên cạnh việc vẫn phải làm trực tiếp như thế bởi nông dân mà không nhìn thấy tận mắt thì họ không làm theo, còn cần là trợ lý ảo của họ nữa. Ảo nghĩa là không trực tiếp, thông qua mạng, thông qua công nghệ 4.0 nhưng lại phản ánh cái thật trong cuộc sống.

Tất cả công nghệ đã mở ra chỉ trong chiếc điện thoại thông minh. Khuyến nông phải sử dụng những cái đó để thành người bạn đời của nông dân, nông dân cần gì là chỉ quẹt quẹt trên màn hình điện thoại là giao tiếp được. Khuyến nông giúp họ thích ứng với biến đổi khí hậu, công nghệ mới và thị trường.

Thứ hai là khi cải cách tiền lương chính thức hóa đội ngũ khuyến nông viên xã bằng chính sách Nhà nước thông qua Bộ Nội vụ. Tôi rất hi vọng chị Trà-Bộ trưởng Bộ Nội vụ người trưởng thành từ ngành giáo dục tại một tỉnh miền núi, sẽ hiểu đồng bào, hiểu miền núi, hiểu vai trò của khuyến nông viên xã. Phải đưa đội ngũ này vào “phần cứng”, trước đây không có “phần cứng” mà chỉ có “phần mềm” vẫn thành công. Nhân dịp sắp tới thay đổi bảng lương, Bộ Nông nghiệp và PTNT cùng Bộ Nội vụ phải thống nhất với nhau về chuyện này để trình Chính phủ. Nói nông thôn mới không có kết thúc thì xóa đói giảm nghèo cũng không có kết thúc bởi luôn có tái nghèo, biến đổi khí hậu cùng bao rủi ro khác.

Thứ ba là phải đổi mới hệ thống khuyến nông chứ hiện vẫn đang làm theo cách cũ. Trung tâm Khuyến nông Quốc gia phải tự đào tạo lại mới đủ năng lực chuyển giao khoa học kỹ thuật. Bây giờ phải tiến hóa bằng công nghệ, người cộng với máy có thể làm được những việc mà trước đây không tưởng tượng được. Trước đây làm nông phải “trông trời, trông đất, trông mây” thì bây giờ bằng dữ liệu qua cảm biến, qua robot, qua phần mềm là điều khiển được tất qua điện thoại. Thứ nữa là khuyến nông hàng dọc, trên Trung ương chỉ loanh quanh với khoảng 200 tỉ của ngân sách, với cỡ 30 dự án tự xây dựng, tự giám sát; ở tỉnh thì thêm một vài tỉ của ngân sách địa phương, chứ còn khuyến nông của doanh nghiệp, của các chủ trang trại, của nông dân sản xuất giỏi và các hợp tác xã kiểu mới và nhiều thành phần khác.

Phải biến những thứ đó thành trường học để đào tạo, trang bị cho nông dân. **Khuyến nông hàng ngang** sẽ có thêm cả ngàn tỉ mà nhất là doanh nghiệp như tập đoàn Lộc Trời, Dabaco... còn hiệu quả cao hơn hệ thống khuyến nông chuyên trách. **Khuyến nông Quốc gia là nhạc trưởng** còn những thành phần khác là nhạc công, phải biến những doanh nghiệp, những chủ trang trại, những hợp tác xã kiểu mới, những nông dân sản xuất giỏi trở thành những hiệp sĩ khuyến nông. Hiệp sĩ là từ mà xã hội ca ngợi những người dũng cảm, không được giao chức năng vẫn làm những việc “vác tù và hàng tổng” giúp ích cho đời kiểu như săn bắt cướp hay làm ở các trạm gác Covid 19 tự nguyện.

Theo tôi sắp tới tổng kết 30 năm (1993 - 2023) phải có danh hiệu hiệp sĩ khuyến nông bởi có những người rất giỏi về khuyến nông. Hệ thống khuyến nông gồm Trung tâm Khuyến nông Quốc gia, dưới là Trung tâm Khuyến nông tỉnh phải tổng kết, bình xét, phong bằng công nhận và tôn vinh họ rồi phát động, “đi hàng ngang” với họ, lôi họ vào cuộc. Làm được như thế thì dần dần mới xã hội hóa công tác khuyến

nông, giảm bớt chi phí mà hiệu quả xã hội lại rất cao. Nông dân, doanh nghiệp người ta bỏ vốn làm khuyến nông nhiều chứ có chờ đợi hệ thống của Nhà nước đến đâu?

Tôi không muốn dùng từ khuyến nông Nhà nước mà thích từ khuyến nông chuyên trách hơn bởi thực chất anh có nhiệm vụ tư vấn, dịch vụ, và một số Trung tâm Khuyến nông tỉnh cũng đã bắt đầu làm dịch vụ tư vấn để tăng thêm thu nhập chứ không chỉ có lương của Nhà nước. Từ Nhà nước chỉ nên dành cho các lĩnh vực quản lý Nhà nước còn hành chính công, dịch vụ công thì để cho xã hội làm, thị trường làm, giảm bớt việc của Nhà nước đi. Như anh Thòn của Tập đoàn Lộc Trời có hàng ngàn kỹ sư, có hàng trăm tỉ cho khuyến nông, có giống lúa gạo ngon nổi tiếng, như anh So của Tập đoàn Dabaco, như chị Liên của công ty Vinamilk, như anh Minh Dư có giống gà nổi tiếng, họ cũng làm khuyến nông nhiều nhưng không được tôn vinh, không được kể, không được Bộ Nông nghiệp và PTNT tổng kết, được Trung tâm Khuyến nông Quốc gia mời. Đây chính là những hiệp sĩ khuyến nông, những nhạc công rất giỏi trong công tác khuyến nông. Nhạc công trong hệ thống khuyến nông bây giờ là doanh nghiệp, là hợp tác xã kiểu mới, là các chủ trang trại...

Phải xem xét lại hệ thống tổ chức sao cho phù hợp nhưng không thể thống nhất “đồng phục”, cùng một kiểu là cũng không đúng mà nước mình có 7 vùng kinh tế, khá khác nhau.

Trở lại chuyện các tỉnh xóa Trung tâm Khuyến nông tỉnh, sáp nhập các Trạm Khuyến nông vào Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện, bỏ đội ngũ khuyến nông xã, trách họ một nhưng cũng phải tự trách chúng ta bởi rằng hiệu quả của đội ngũ này đang chưa cao, chưa được xã hội nhìn nhận vì chưa thể hiện được nhiều. Trong cơ chế thị

trường này, giá trị hoạt động của anh thế nào thì được người ta coi trọng như thế. Đội bóng 11 người không thể đá thiếu một ai.

Chính hệ thống khuyến nông bây giờ phải tự đào tạo, tự trưởng thành, tự đánh giá mình để tự vươn lên tầm mới. Thế rồi do cơ chế hành chính hóa nhiều năm xa rời thực tiễn.

Nhiều anh em trong ngành đánh giá hoạt động của khuyến nông 10 năm đầu là tốt, là đỉnh cao. Nghe nói thế, tôi mới hỏi anh Giám đốc Trung tâm Khuyến nông ở một tỉnh đồng bằng sông Hồng là: “Cậu đang nịnh hay sao”. Anh ta trả lời: “Không, bởi thời kỳ đó tính tập trung, tính thống nhất, tính chỉ đạo rất rõ, ví dụ chỉ đạo 5 cái lai gồm lúa lai, ngô lai, keo lai..., thống nhất là từ trên xuống dưới, tập trung là tài liệu in đến tận xã, bản tin in đến tận huyện, thành lập trang web, giáo trình khuyến nông rồi xây dựng hệ thống khuyến nông cơ sở”.

Trước đây khuyến nông có giá trị tốt nhưng giờ phải nâng cấp hệ thống vươn lên những giá trị mới. Phải cập nhật kiến thức, thạo về tin học, nắm được ngoại ngữ, cộng với cái tâm rồi cũng phải thay cơ chế đi thế nào đấy để anh em nó gắn với thực tiễn. Một cái nữa rất yếu của hệ thống khuyến nông là hợp tác quốc tế, phải nắm các tiêu chuẩn thị trường của những nước, khu vực thì mới khuyến được đưa nông dân lên đường cao tốc, sản phẩm theo các FTA thế hệ mới, công nghệ số, đạt tiêu chuẩn môi trường khu vực và thế giới...

Khuyến nông có mấy chức năng: thúc đẩy, chuyển giao, tập hợp, cầu nối và truyền cảm hứng... Nông dân đọc quy trình kỹ thuật có thể làm theo được nhưng có khuyến nông đến, tuyên truyền, thúc đẩy, truyền năng lượng, truyền cảm hứng thì người ta có thể xắn tay áo lên mà làm. Khuyến nông bởi thế là bàn tay, là khối óc và là cả trái tim nữa.

(Báo Nông nghiệp Việt Nam 07/12/2021)

XXIV. THƯ GỬI BỘ TRƯỞNG LÊ MINH HOAN

Kính gửi: Bộ Trưởng Lê Minh Hoan

Tôi đã đọc hầu hết các bài viết và phát biểu của Bộ Trưởng và các bài báo mang tên Xích lô. Tôi thấy BT viết, nói sát thực tiễn, ngôn ngữ bình dân, không coi mình là Thẩm phán, có bài viết như có muối, có lửa, có men, logic và biến dịch. Bộ trưởng bây giờ là Chính ủy kiêm Tư lệnh. Xin có đôi ý kiến gửi Bộ Trưởng:

1. Về quản lý Nhà nước: Có mấy nhiệm vụ chính: Văn bản pháp quy, Kế hoạch quy hoạch, Thanh tra kiểm tra, Khoa học công nghệ, Chủ chương chính sách và tổ chức hành động, Hợp tác quốc tế, Tổ chức hệ thống và cải cách hành chính. Tôi đề nghị chú ý mấy nội dung:

a) Khoa học công nghệ: Đó chính là chuyển đổi số, là hội tụ 4.0, giải pháp thoát nghèo, kinh tế trí thức, động lực phát triển và đổi mới sáng tạo, giải pháp dự báo, là công cụ sản xuất mới... Mục tiêu là hộ nông dân ứng dụng số, người quản lý (bằng phần mềm); người sản xuất (bằng nhấp chuột và bấm), người tiêu dùng (bằng vuốt và chạm) vào điện thoại thông minh. Chúng ta đang sống trong thời đại tiến hóa bằng công nghệ, thời đại nông nghiệp dần đến chính xác. Có 3 giai đoạn số hóa: Xây dựng dữ liệu (Viện, Trường, Cục làm việc này); xây dựng hệ sinh thái và sản xuất thiết bị (Doanh nghiệp, trang trại làm việc này); Số hóa hệ thống tổ chức (Cục, Sở, Bộ làm việc này). Số hóa các cây, con chủ lực rồi dẫn dắt nông nghiệp lên hiện đại, số hóa khoảng cách thành thị nông thôn, giàu nghèo.

b) Văn bản pháp quy: Là thể chế quan trọng tuy nhiên đừng để chính nó lại bó tay ta trong thực tiễn: "Ta để luật, luật lái ta; Bỗng thành nô lệ, biết là trách ai" (Bút Tre)

c) Về chính sách: Phải "Cập thời vũ" (mưa đúng lúc) nhằm mục tiêu phát triển bền vững tam nông. Ví dụ: Chính sách về tài chính

Cacbon là quá chậm; hay chính sách cho người trồng lúa bền vững chưa có ... Bây giờ một công lúa chỉ lãi 1 triệu, trồng lúa phải một ha/hộ (bằng 1 cái sân bóng đá) mới không lỗ, phải mười ha lúa/ hộ mới khá giàu... trong khi, lúa gạo là niềm tự hào, một trong những thế mạnh nhất của đất nước.

2. Chuyển đổi hệ thống lương thực thực phẩm, xây dựng hệ sinh thái ngành hàng ở 7 vùng:

Vấn đề xuyên suốt của nông nghiệp là **hiện đại hóa – công nghiệp hóa** (bởi vì năng suất đất đai mới 100triệu/ha, năng suất lao động nông nghiệp chỉ đạt 40 triệu/ha/năm, nước ta đất chật người đông, dân số xếp thứ 13 mà GDP xếp hạng khoảng 100, Nhật Bản dưới 5 triệu lao động nuôi cả 125 triệu người, ta khoảng trên 40 triệu lao động NN/ 100 triệu người ...). Mỗi ngành hàng nông nghiệp phải là nông công nghiệp (chế biến thực phẩm, dược phẩm, mỹ phẩm, môi trường, năng lượng ...).

2.1. Nên giảm 1 triệu ha đất lúa từ 4,3 triệu ha canh tác xuống 3,3 triệu ha vì tổng nhu cầu lúa chỉ khoảng 30 triệu tấn, xuất khẩu 15 triệu tấn, năng suất hiện nay 6-7 tấn/ha/năm nên chỉ cần 3,5 triệu ha (2 vụ/năm). Một triệu ha chuyển đổi tự nó tạo ra giá trị gia tăng khoảng 5 - 7 tỷ USD (1 ha lúa 80 triệu, cây ăn quả cây công nghiệp 150 triệu, thủy sản 120 triệu, hoa trên 500 triệu...).

2.2. Nâng mục tiêu giá xuất khẩu gạo từ 500 US/tấn lên 800 US/tấn. Nếu xuất khẩu 7 triệu tấn thì có 5,6 tỷ USD tăng 2,1 tỷ so với giá 500 USD hiện nay (Giá gạo thơm ngon trong nước đã 1000 USD /tấn). Cần xây dựng chính sách tốt cho người trồng lúa giàu có (khi biến đổi khí hậu, tăng dân số toàn cầu lên trên 10 tỷ người), xây dựng sàn giao dịch (mục tiêu có 10 triệu hộ nông dân có tài khoản trên sàn giao dịch điện tử), xây dựng, lễ hội, tượng đài, bảo tàng ... nông sản như cafe (Đắc Lắc), cá Basa (An Giang), mắm (Châu Đốc), hội chợ bánh dân gian Nam Bộ, hoa (Đà Lạt, Sa Pa)...; tuyên dương Hiệp sĩ

khuyến nông, đề nghị có ngày Khuyến nông Việt Nam (lễ Tịch điền 6/1 âm lịch đầu năm). Tuyên dương và phần thưởng nông nghiệp cũng cần chuyên nghiệp. Hệ thống khuyến nông phải là hạt nhân chuyển đổi số, đăng ký đưa số đến hộ, cam kết chuyển đổi số khuyến nông cộng đồng ... Cung cấp công nghệ số là một loại dịch vụ.

2.3. Chỉ đạo tập trung cho 3 vùng chìa khóa là ĐBSCL, ĐBSH và BTB, TN và DHNTB/7 vùng: thành lập Ban điều phối vùng, lập sàn giao dịch nông sản, kết nối thị trường tiêu thụ... 3 vùng này gắn liền với 3 Trung tâm hậu cần hiện đại ở cửa khẩu... sẽ hiệu quả hơn.

2.4. Vấn đề kinh tế biển: Ví dụ các nước chia lô sử dụng mặt nước biển, xuất khẩu rong, tảo hàng tỷ USD (rong, tảo, cỏ biển hấp thu CO2 lớn hơn rừng), vấn đề trồng rừng ngập mặn, ứng dụng công nghệ số trong đánh bắt thủy sản để thoát thế vàng...

3. Về nông dân và nông thôn mới.

- Tôi cho rằng vấn đề xuyên suốt của nông dân là trở thành **chuyên nghiệp hóa** và vấn đề nông thôn mới là **đô thị hóa**. Chuyên nghiệp là yêu nghề, làm nghề, tinh thông nghề, giàu sang bằng nghề nông. Nghị quyết 10 (5/4/1988) có 4 nội dung chính: Giao ruộng ổn định lâu dài, xóa ngăn sông cấm chợ, hộ là kinh tế tự chủ, ai giỏi nghề gì làm nghề đấy. Nội dung thứ 4 sau 35 năm vẫn chưa làm được nhiều. Thu nhập nông dân nhỏ hơn 10 lần dân đô thị, nỗi đau nông dân lớn hơn mấy lần dân đô thị... Đô thị hóa tập trung vào việc xây dựng thị trấn, thị tứ, phố xã, phố làng, phố bản, phố thôn, giao thông kết nối đô thị, giải quyết ô nhiễm làng nghề, cụm công nghiệp, xử lý rác thải, giảm sử dụng nước ngầm... để rút ngắn khoảng cách giàu nghèo nông thôn/ đô thị, đặc biệt là 74 huyện nghèo 54 xã đặc biệt khó khăn...

- Toàn thế giới nông dân sống **có bảo hiểm** nên trước hết cần thí điểm bảo hiểm sản xuất lúa gạo bền vững rồi chăn nuôi, trồng rừng, thủy sản... xây dựng mô hình vùng, cây con... rồi mở rộng.

- Cần chú ý **vấn đề văn hóa** trong nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp, thị trường, các dân tộc để ... để tiến hóa theo kiểu Việt Nam, thẩm mỹ Việt Nam, tâm hồn Việt Nam, phát triển du lịch sinh thái, phát triển OCOP, khu dân cư, làng, bản kiểu mẫu. Vấn đề xây dựng nông thôn mới là xây dựng **nấc thang giá trị phát triển, phù hợp từng vùng** chứ không phải chỉ là danh hiệu.

- **Vấn đề kinh tế hợp tác, liên kết doanh nghiệp và nông gia:** DN, HTX, Nông trại đang là người “lãnh xướng”, người hát hay nhất, là “chân dung” nổi bật của ngành nông nghiệp. "Trăm năm thịnh vượng nhờ doanh nghiệp. Vạn kiếp yên bình cậy nông gia". Chim phải bay theo đàn mới bay được xa theo quy luật khí động học. Phát triển HTX trước hết trong lĩnh vực xuất khẩu.

4. Về tổ chức và cải cách hành chính

- Ta còn nhiều dư địa khác nhưng dư địa thời gian thì còn ít (mốc 2030, 2045). Giai đoạn vừa qua là chững lại do thỏa mãn, dịch bệnh... Bây giờ **nhANH HƠN LÀ "Know - how"** vì vậy CCHC là khâu đột phá: bớt một vị bỏ tát thì giảm một tuần nhang, không thì lỡ thời cơ Sáp nhập, tinh giản, quản lý đa ngành, nghiên cứu chuyên sâu, đào tạo nông dân và đào tạo lại công chức, viên chức chuyên nghiệp, phân cấp triệt để và phù hợp cho địa phương... Không nên "đồng phục" về mô hình 63 tỉnh thành... Đào tạo nông dân chuyên nghiệp trong thời chuyển đổi số là một nhiệm vụ quan trọng bậc nhất của hệ thống Trường, Viện, Khuyến nông, các Trung tâm ... Ngành Du lịch đúc kết ta đang thua ngay trên sân nhà vì lao động chỉ có trình độ quét dọn, vệ sinh, làm buồng ... trong khi phải thuê người nước ngoài làm chủ Khách sạn là một ví dụ.

- Thành lập Cục Tin học để CDS nhiệm kỳ 2021-2025 có thể tập trung 1C (chính sách), 2S (sàn, số), 3V (3 vùng chìa khóa).

- Luân chuyển cán bộ thường xuyên để khắc phục tình trạng **xa thực tiễn** kể cả cấp Vụ trưởng, Cục trưởng, GD Sở (đi địa phương, lên

Bộ) thời gian 3-5 năm, không hình thức, có đánh giá. Luôn chuyên cán bộ khuyến nông Trung ương theo các chương trình dự án khuyến nông

Bây giờ lực lượng sản xuất là công nghệ. Quan hệ sản xuất là sở hữu. Tài nguyên bản địa cộng với sức mạnh công nghệ là điều kiện để tiến hóa. Mục tiêu sắp tới là phát triển vững mạnh (2030), phát triển bền vững (2045).

Để đạt được điều đó cần **rất nhiều sáng kiến**. Có thể áp dụng cách trưng cầu ý kiến thường xuyên về những "Bỏ đề" lớn, ở từng vùng và cả nước, tự cấp PGĐ Sở, Vụ phó, Cục phó, PGS, TS, Chuyên gia... trở lên. Coi trọng **tổng kết thực tiễn** các mô hình hiệu quả của các thành phần kinh tế, ở các vùng... Đó là cách làm rẻ tiền, khả thi, hiệu quả, thuyết phục, trong điều kiện công nghệ thông tin hiện nay.

Thị trường là nguyên nhân hàng đầu cho thắng lợi của Đổi mới, tạo ra hai nhảy vọt cho nông dân từ nghèo đói sang no, đủ, thừa; từ cô lập sang hội nhập sâu, rộng. **Có 3 giai đoạn phát triển của thị trường**: Khi thiếu thì tạo dựng thị trường, có rồi thì sử dụng công cụ thị trường, có đủ thì nâng cao chức năng quản lý thị trường của Nhà nước. Chúng ta phải đồng thời thực thi cả 3 giai đoạn nhất là thị trường đất đai, thị trường khí phát, thải, thị trường lao động, thị trường xuất khẩu, thị trường KHCN...

Phát biểu trong buổi lễ trao Huân chương Lao động Hạng Nhì (14/04/2022)

XXV. HƯỚNG ĐI CỦA NÔNG NGHIỆP VÀ KHUYẾN NÔNG ĐÔ THỊ

Năm 2001, tôi ký quyết định thành lập Câu lạc bộ Khuyến nông Đô thị (CLB KNĐT) với 03 thành viên tự nguyện. Vừa qua, tôi rất hoan nghênh “Kỷ yếu 20 năm CLB KNĐT” của Ban Chủ nhiệm và

Trung tâm Khuyến nông Quốc gia đã tổ chức Hội nghị tổng kết ở Thái Nguyên (tháng 6/2022).

Xin gửi đến các thành viên CLB KNĐT mấy ý kiến như sau:

1. Về đánh giá hoạt động CLB KNĐT qua Kỷ yếu:

Đó là sự **phát triển đúng xu thế** và **đáp ứng đúng yêu cầu thực tiễn**, từ 03 thành viên đã thành 29 thành viên, gấp 10 lần, chiếm 50% số Trung tâm Khuyến nông địa phương.

Ban Chủ nhiệm CLB KNĐT đã tổ chức một số hoạt động thành công, đi vào cuộc sống nền nếp như: Hội thi, hội chợ, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật tiên tiến và công nghệ cao, liên kết doanh nghiệp, hỗ trợ thiên tai, trao cờ luân lưu, kết nạp thành viên, giao ban, chia sẻ kinh nghiệm, tham quan ... với 03 nội dung chính là: Thông tin tuyên truyền, Xây dựng mô hình và Đào tạo huấn luyện theo cơ chế của 03 Nghị định: 13 (1993), 02 (2010) và 83 (2018).

Tuy nhiên, để thể hiện rõ **vai trò, sứ mệnh, bản sắc** của hoạt động CLB KNĐT trở thành **hạt nhân, động lực** cho toàn hệ thống, theo các “văn trị” của thời kỳ mới, cán 02 mốc 100 năm (2030, 2045) của ngành Nông nghiệp thì cần có **nhận thức mới, “võ công” mới, chính sách mới** để tiếp tục nâng cao hiệu quả Khuyến nông Đô thị.

2. Góc nhìn hiện trạng:

a) Về mô hình, cấu trúc, chính sách Nông nghiệp Đô thị (NNĐT) trên thế giới:

Có nhiều mô hình nhưng có 02 mô hình đáng chú ý:

+ **Mô hình Âu, Mỹ**: Mô hình này hầu như không có nông thôn, tỷ lệ lượng đô thị và thị dân chiếm 70-90%, ở nông thôn chỉ có nông trại chuyên nghiệp hóa, công nghiệp hóa, diện tích lớn hàng trăm, nghìn ha. Ví dụ ở nhiều nước EU, tôi thấy các siêu thị bán hoa chất lượng cao với giá theo giờ hoa tươi. Điều đó nói lên sự kết nối sản xuất thương mại ở mức thời gian số. Trong thành phố có rừng, đời sống gắn liền với thiên nhiên, rừng là công viên.

+ **Mô hình Đông Bắc Á** (Nhật, Hàn Quốc, Đài Loan): mô hình này nông thôn thành thị vẫn còn khoảng cách nhưng khó phân biệt rạch ròi, nông trại khoảng 2-10ha, hiện đại hóa ở mức cao. Nông dân tổ chức sản xuất thương mại chủ yếu là tư nhân, Doanh nghiệp, Hợp tác xã.

+ Nước ta đất chật người đông **nên đi theo hướng Đông Bắc Á** vì tương đồng văn hóa cầm đũa châu Á, kết cấu làng xã bền vững, chữ và tiếng nói tượng hình, đơn âm, đạo Phật và hệ thống khoa cử phổ biến ... Ví dụ: Phong trào làng mới (Hàn Quốc) và mỗi làng một sản phẩm (Nhật) ta đang áp dụng sáng tạo là phù hợp.

b) Nông nghiệp đô thị nước ta vẫn **chủ yếu là ven đô**:

- Năm 2020 đã có 833 đô thị (03 loại), tỷ lệ đô thị hóa 40%, tỷ lệ thị dân 51%. Dự báo 2030, có 50 triệu người sống ở đô thị, tỷ lệ đô thị hóa sẽ chiếm 50%. Như vậy, đô thị hóa, hiện đại hóa, công nghiệp hóa là 03 quá trình có tính quy luật phát triển. Hiện nay, nước ta đang được xếp Top hàng đầu thế giới về xuất khẩu nông sản và du lịch (50 tỷ USD và trên 20 triệu người đến du lịch).

- Mỗi năm nước ta có 1 triệu người gia nhập giới trung lưu trở lên tập trung ở đô thị (thu nhập trên 10 triệu đồng/ tháng/ người). Dự báo 2030 có 30 triệu người thuộc giới trung thượng lưu (>20% dân số). Tầng lớp này và Việt kiều sẽ quyết định tăng trưởng thị trường nông nghiệp trong ngoài nước.

- Đô thị Việt Nam hiện có khoảng 1000 siêu thị, gần 200 Trung tâm thương mại các loại và hàng ngàn chợ đầu mối, đang là đầu tàu thương mại hiện đại và tiêu thụ hàng hóa. Trong 50 tỷ USD xuất khẩu nông sản chủ yếu chuyển qua đô thị, cảng, Trung tâm thương mại để chế biến, đóng gói, kiểm soát chất lượng, xếp dỡ container, kho, bãi, logistic...

Như vậy, **NNĐT có 03 nội hàm chính**: Đào tạo nguồn nhân lực; Sản xuất (ven đô là chính kể cả công nghiệp phục vụ nông nghiệp

như phân, thức ăn, thuốc, vaccine, máy công cụ ...); Công nghiệp chế biến, dịch vụ, thương mại, du lịch nông nghiệp, xuất khẩu (công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm, mỹ phẩm, dược phẩm; công nghiệp thông tin; công nghiệp môi trường và sinh thái, năng lượng; công nghiệp du lịch và ẩm thực ... góp phần quan trọng **chuyển đổi cơ cấu kinh tế, lao động, dân cư, mô hình tăng trưởng; giải quyết việc làm, thu hút đầu tư, tiêu thụ sản phẩm, xuất khẩu và phát triển bền vững.**

3. Một số kiến nghị

3.1. Về Câu lạc bộ và Ban cố vấn **nên có lãnh đạo Trung tâm Khuyến nông Quốc gia tham gia** để tăng cường nguồn lực, thảo luận đầu bài, tầm nhìn, hoạch định thị trường chung quốc gia và liên kết 07 vùng sinh thái, thêm hình thức sinh hoạt theo vùng.

3.2. Về sứ mệnh NNĐT và KNĐT: NNĐT **là phải dẫn đầu** về chuyển giao, ứng dụng TBKT và công nghệ tiên tiến; dẫn đầu về công nghiệp phục vụ nông nghiệp; dẫn đầu và liên kết vùng Trung tâm vùng, dẫn đầu về đào tạo, dịch vụ khuyến nông.

3.3. **Đi đầu về số hóa** quy trình sản xuất (canh tác số) và tiêu thụ sản phẩm (sàn thương mại điện tử). Đó là cách làm phổ biến của các nước và FTA (Hiệp định thương mại).

3.4. Xây dựng **sàn giao dịch nông sản** trước hết ở Hà Nội, thành phố HCM rồi mở rộng ra; coi 03 vùng ĐBSCL, ĐBSH, Duyên hải miền Trung Tây Nguyên là chìa khóa, nâng cấp hội chợ, triển lãm, hội thi, bảo tàng, lễ hội nông sản...

3.5. Xây dựng mô hình **quy mô đủ lớn** ứng dụng **các loại công nghệ khác nhau** có hiệu quả phù hợp với nhu cầu của **các loại nhà nông**, thuyết phục các nhà quản lý xây dựng chính sách phù hợp với từng vùng sinh thái.

3.6. Đào tạo Online. Trước đây cuối vụ là hội thảo, hội nghị, tập huấn đầu bờ... nay có thể dùng cả hai phương thức để không có sự

ngừng trệ trong chuyên giao tiến bộ kỹ thuật và công nghệ, thương mại... khi có dịch bệnh và tình trạng khẩn cấp.

3.7. Xây dựng mô hình ứng dụng **TBKT công nghệ tiên tiến hiện đại** từ kinh nghiệm nước ngoài vào đô thị (từ hợp tác quốc tế, tham quan, liên kết doanh nghiệp FDI, liên kết PPP, liên kết Việt kiều, chuyên gia...) như: thổ canh, khí canh, thủy canh, canh tác thẳng đứng, canh tác treo, canh tác mật độ cao, trang trại thành phố, vườn sinh thái cộng đồng, công viên rừng, sản xuất giống sạch bệnh, không hạt, vi ghép, ứng phó biến đổi khí hậu, xử lý ô nhiễm môi trường, nâng cao hiệu suất sử dụng năng lượng...

3.8. Coi trọng hoạt động **tư vấn, dịch vụ**, sử dụng công cụ trang web (web 1.0, 2.0, 3.0), điện thoại thông minh, Zalo, Facebook, phát thanh số ... Trước nay, chúng ta không chú ý quyền lợi của tổ chức Khuyến nông, chỉ coi trọng một chiều nông dân, nay cần phải cân bằng lợi ích của Khuyến nông, nên cần xây dựng cơ chế dịch vụ khuyến nông.

3.9. Coi trọng hoạt động **hỗ trợ khởi nghiệp** như chủ trương của Bộ và của Nhà nước. Đặc biệt chú ý đối tượng 5 triệu hộ kinh doanh cá thể và hợp tác xã nông nghiệp, hộ nông dân sản xuất kinh doanh giỏi, chủ trang trại... để trở thành doanh nghiệp hoặc liên kết chuỗi.

3.10. Đề xuất **chính sách mới** với các nội dung chủ yếu là: Đầu tư và hỗ trợ (trực tiếp, gián tiếp, trong hàng rào, ngoài hàng rào, PPP...), Thuế (0% và miễn giảm thuế theo thời gian), Tín dụng (0% và bù lãi suất thương mại, tín thế chấp), Đất đai (đủ quy mô hiệu quả và thời gian đủ có lãi). Hỗ trợ: HTX, chế biến, thiên tai, bảo hiểm, thương hiệu. Xây dựng cơ chế cho dịch vụ khuyến nông. Xây dựng quỹ Khuyến nông, quỹ đầu tư mạo hiểm...

* * *

Năm 1986, chúng ta đã thành công trong Đổi mới, nay là thời kỳ **Đổi mới sáng tạo**. Khuyến nông đô thị (làm giàu) song song cùng với

tham gia quá trình xây dựng nông thôn mới (xóa nghèo) sẽ là cách đi hai chân cân đối của hệ thống Khuyến nông để phát triển bền vững. **Thế hệ sau hơn thế hệ trước là cái mới, giá trị mới.** Hệ thống Khuyến nông nên có nhiều hình thức, phương thức mới, **nâng cấp phiên bản chính mình**, tổng kết mô hình và sáng kiến ở các vùng sinh thái, các đô thị có chính sách phù hợp để hoạt động có bản sắc hơn.

(Báo Nông nghiệp Việt Nam 28/7/2022)

XXVI: SỨ MỆNH MỚI CỦA KHUYẾN NÔNG LÀ NÔNG CỐT VÀ LĨNH AN TIÊN PHONG CHUYÊN ĐỔI SỐ NÔNG NGHIỆP

Sản xuất nông nghiệp là hoạt động cơ bản, lâu đời của loài người. Nhân ngày ra đời Nghị định 13 của Chính phủ thành lập hệ thống Khuyến nông Việt Nam (KNVN) chúng ta cùng nhau nhìn lại giai đoạn 1993-2023.

Đó là thành quả lớn nhờ sự kết hợp chân lý (khoa học, kỹ thuật, công nghệ) pháp lý và đạo lý (chân, thiện, mỹ) Khuyến nông đã giúp cho sự chỉ đạo sản xuất của các cấp ủy Đảng, Chính quyền về nông nghiệp bước lên nấc thang giá trị mới.

Sứ mệnh của HTX nông nghiệp (cũ).

Từ 1946 (Chính phủ quy định ngày truyền thống HTX 11/4/1946), 1958 (Bác Hồ ký thành lập tổ chức HTX), 1969 (Bác Hồ ký Điều lệ HTX 01/5/1969)... Lịch sử sản xuất nông nghiệp coi HTX là quan hệ sản xuất, là quy luật tất yếu khách quan xây dựng CNXH. HTX nông nghiệp có vai trò sứ mệnh to lớn “bát cơm thơm cả chiến hào”, góp phần thắng lợi hai cuộc kháng chiến, giải phóng miền Nam, thống nhất tổ quốc (1945-1975).

Tuy nhiên, sau hòa bình việc duy trì cơ chế kế hoạch tập trung trong HTXNN quá lâu nên phải đổi mới mô hình HTX kiểu cũ để giải phóng lực lượng sản xuất, thoát ra khủng hoảng kinh tế.

Vai trò của hệ thống Khoa học Khuyến nông tiếp nối vai trò HTX nông nghiệp

Từ năm 1993, Thủ tướng Võ Văn Kiệt ký ra đời hệ thống Khuyến nông Việt Nam theo đề nghị của Bộ trưởng Nguyễn Công

Tận, buổi đầu là Ban KN (2/1992) Cục KN (4/1993), Cục Khuyến nông và Khuyến lâm (KNKL 6/1994), Trung tâm Khuyến nông Quốc gia (TTKNQG từ 2004 đến nay). Bộ NNPTNT chuyển hệ thống nghiên cứu Khoa học nông nghiệp từ tập trung sang xây dựng các Viện vùng, Trung tâm chuyên giao vùng làm nhiệm vụ nghiên cứu và chuyển giao. Hệ thống Khuyến nông làm nhiệm vụ cầu nối, tập hợp, chuyển giao, thúc đẩy, truyền cảm hứng, tham gia chỉ đạo sản xuất trong khi HTX NN cũ chuyển sang Luật HTX mới. Đến nay, hệ thống Khuyến nông từ TƯ đến địa phương đã có 16.978 người [trong đó 6.685 xã có khuyến nông, 7.534 xã có thú y, 5.000 thú y viên tư nhân, 19.000 thôn bản có cộng tác viên khuyến nông – (số liệu điều tra NN năm 2020)]. Dấu ấn KN nổi bật giai đoạn này là chuyển giao tiến bộ kỹ thuật công nghệ (TBKTCN) phục vụ chủ trương thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu, NN ứng dụng công nghệ cao góp phần chuyển đổi mô hình sản xuất, xây dựng nông thôn mới.

“Rũ bùn đứng dậy sáng lòa” (thơ Nguyễn Đình Thi)

NNVN 30 năm qua có 3 nhảy vọt lớn lên tầm cao mới: xóa đói giảm nghèo, xuất khẩu, xây dựng NTM; tổ chức sản xuất NN có 3 thay đổi lớn: sản xuất từ phân tán sang tập trung, chuyên canh (từ 1.000 m² lên 2.000 m² đất/hộ, từ 10 thửa giảm còn 3 thửa/hộ...); xuất hiện 3 chân dung mới trong NN (7.471 Doanh nghiệp, 7.418 HTX kiểu mới, 20.000 nông trại ...); NN từ sản xuất tự tiêu sang xuất khẩu (15FTA, xuất khẩu 53 tỷ USD 2022, thặng dư thương mại 8.5 tỷ USD ...). Bộ mặt nông thôn đã đổi thay lớn (70% số xã đạt tiêu chuẩn NTM ...)

Liên hiệp các Hội KHKT VN đánh giá sự đóng góp của nhân tố KHCN chiếm khoảng 30-40% tăng trưởng nông nghiệp. Hội Nông dân VN đã tuyên dương 3.6 triệu lượt hộ nông dân SXKD giỏi các cấp. Khuyến nông khẳng định nông dân sản xuất có trí thức giàu hơn nông dân sản xuất bằng kinh nghiệm. Dàn hợp xướng KNVN đã và đang hình thành rõ nét (KN chuyên trách, KN của các tổ chức, cá nhân xã hội ...).

Dịp tổng kết KN 20 năm, tôi đã nêu 4 vẻ đẹp của hệ thống Khoa học Khuyến nông (KHKN) là dũng khí (trong XĐGN) nhân văn (tận

tuy, trách nhiệm) hữu ích (tăng thu nhập) sáng tạo (tiếp biến công nghệ, kỹ thuật).

Tuy nhiên, chúng ta còn một số tồn tại: hệ thống chậm về phát triển công nghệ, chưa khắc phục được những nhược điểm mang tính chu kỳ (lấy công làm lãi, trồng chặt, được mùa mất giá, “giải cứu” nông sản ...); có nơi, có chỗ còn vôi vàng, nhảm lẫn (di thực nguồn gen, rập khuôn kinh nghiệm nước ngoài ...); thiếu cơ sở lí luận khoa học KNVN, hệ giá trị văn hóa NNVN chưa được nghiên cứu đầy đủ và có hình hài rõ nét, chú trọng nhiều nguồn ngân sách Nhà nước, chưa có nhiều mô hình vùng, cực tăng trưởng hiệu quả cao...

KNVN vươn lên là nhạc trưởng “Diễn đàn Davos” NNVN.

Thế giới có Diễn đàn kinh tế thường niên tại Davos cấp Nguyên thủ Quốc gia. Ở nước ta nên tổ chức Diễn đàn Kinh tế Nông nghiệp thường niên, luân phiên ở từng vùng.

Một là, giai đoạn 2023-2045, giá trị gia tăng của hệ thống KHKN là đội ngũ nòng cốt và đi tiên phong trong chuyển đổi số nông nghiệp (CĐSNN) để đạt mục tiêu phát triển bền vững. Chúng ta đang sống trong thời đại công nghệ. Toàn bộ trí tuệ nhân loại đang được số hóa. Kinh tế số đang là thị trường toàn cầu. Số hóa kết nối sản xuất thương mại, là phương thức phát triển mới sinh ra giá trị mới, gia tăng vô hạn, vừa thu hoạch đã bán xong nhờ kết nối với doanh nghiệp, HTX kiểu mới...

Chúng ta sẽ số hóa hơn 10 triệu ha đất canh tác (trong đó có 1 triệu ha mặt nước), 15 triệu ha đất lâm nghiệp, 1 triệu km² thêm lục địa và hàng chục triệu lao động nông nghiệp, hàng trăm cây, con để có chip, mật khẩu, mã vạch, tên miền, thương hiệu nông sản Made in Việt Nam ... theo lộ trình 3 giai đoạn: xây dựng dữ liệu và kết nối (Viện, chuyên gia, tổ chức ...) sản xuất thiết bị và phần mềm (Doanh nghiệp, chuyên gia ...) chuyển đổi số toàn hệ thống (từ Chính phủ, Bộ đến nông dân). Dữ liệu số sẽ vượt qua tài nguyên vật lí cũ (đất, nước, phân ...) sử dụng cả lợi thế vũ trụ (nhiệt độ, ánh sáng, gen nhiệt đới, quang hợp, năng lượng sạch...). Như vậy, CĐSNN là quản trị NN mới, đưa NN VN lên bước phát triển đỉnh cao trên nền tảng NN thông minh.

Ở nước ta chỉ mới có 20 năm công nghệ thông tin đã trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đã có DN tỷ USD xếp hạng thế giới, 80% lao

động trường thành có điện thoại thông minh, nhiều cây con đã trở thành ngành nông công nghiệp, một số sản phẩm mới đã vượt thời gian 100 năm cũ ... Bây giờ đã có nhiều nhạc công giỏi, nhiều bài hát, bản nhạc hay (kể cả không lời). Vì vậy, CDSNN là điểm nhấn Đổi mới sáng tạo, cách làm Việt Nam và sẽ chỉ thành công khi hệ thống KHKN là nhạc trưởng, người lĩnh xướng cho nông dân áp dụng đến tận xã, thôn, bản. Hệ thống KHKN cần đào tạo ra “Tầng lớp Davos” trong NN (kể cả nhân tài NN) chủ trì “Diễn đàn Davos NN”, sàn giao dịch nông sản, sàn giao dịch công nghệ VN thường kì...

Hai là, Khuyến nông cần cụ thể hóa chiến lược phát triển NN thành lí luận và thực tiễn KNVN có tầm nhìn, trụ cột để làm cơ sở cho sáng tạo công nghệ đột phá. Đó là nội hàm Khoa học (KH) kinh tế (tối ưu) KH thị trường (thị hiếu) KH sinh học (nhiệt đới) KH môi trường (CO2) KH giáo dục (chuyên nghiệp, nhân tài), KH tổ chức (5 trong 1) KH văn hóa (chân, thiện, mỹ) KH phát triển (cân bằng) KH xã hội (an sinh), ... có đủ các thành tố tư tưởng, triết lí, văn hóa, định tính, định lượng ...

Đó là cách tiếp cận “quyền lực” và “cấu trúc” Khuyến nông: “quyền” hành chính (chuyên trách, nhạc trưởng) “quyền” tài chính (chương trình mục tiêu quốc gia, hợp tác công tư) “quyền” KHKTCN, sở hữu trí tuệ ...; “quyền” tư vấn, dịch vụ, chuỗi (win - win - win...), có cấu trúc KH, kỹ thuật, công nghệ cho nông dân vùng cao, vùng thấp hợp lí v.v...

Đó là sự sắp xếp lại và giao thoa các không gian, dư địa phát triển: từ thị trường, “từ dưới lên”, đổi mới sáng tạo, logistic khuyến nông, “từ trên xuống” (nhưng cũng phải thấm đẫm nhu cầu “từ dưới lên”) ở các vùng, tiểu vùng địa kinh tế ...

Ba là, tạo ra nguồn lực vật chất và tinh thần lớn hơn cho toàn hệ thống kể cả việc giảm rủi ro thị trường và biến đổi khí hậu, đầu tư không hối tiếc... Đó là nội hàm hợp tác công tư (PPP), hợp tác quốc tế, mở rộng khuyến nông tư nhân, KN doanh nghiệp, HTXNN mới ... xây dựng Bộ chính sách, cơ chế KH-KN mở hoàn chỉnh để thực hiện phương châm hành động tạo hiệu ứng hai đầu: nâng đầu trên (làm giàu), hạ đầu dưới (thoát nghèo). Bộ NNPTNT nên đề nghị có ngày

KNVN (ví dụ: lễ Tịch điền mừng 7/1 âm lịch hàng năm) và Bộ NN-PTNT tôn vinh danh hiệu “Hiệp sĩ KNVN”...

Thương hiệu KNVN 30 năm qua đã góp phần tạo dấu ấn nổi bật cho thành quả 30 năm tiến hóa của NNVN.

Thực hiện Nghị quyết 20 (2022) đã có đủ “thiên thời, địa lợi, nhân hòa” có đủ “duyên” cho toàn hệ thống, thực hiện chuyển đổi số NN để xây dựng và hoàn thiện mô hình NNVN mới, xây dựng thương hiệu KNVN nâng lên tầm khu vực và thế giới, rút ngắn thời gian công cuộc hiện đại hóa, công nghiệp hóa ngành NN.

“Thế hệ chúng tôi

Đi theo con đường người trước đã đi

Bằng rất nhiều lối mới” (Thơ Thanh Thảo)

(Bài viết nhân dịp tổng kết 30 năm KNVN 1993-2023
Báo NN VN ngày 07/02/2023)

XXVII: PHÂN ĐẦU XÂY DỰNG THƯƠNG HIỆU KHUYẾN NÔNG HÀ NỘI MỚI

Tổng kết là lan tỏa năng lượng khuyến nông tích cực

300 cán bộ công nhân viên Trung tâm Khuyến nông Hà Nội vừa kỷ niệm ngày sinh nhật thứ 30 (1993-2023). Hệ thống Khuyến nông tỉnh Hà Tây cũ và Hà Nội thành lập 1992-1993, sáp nhập năm 2008 cùng với các lực lượng Doanh nghiệp, HTX Nông nghiệp mới, nông trại, nông hộ, khuyến công, các đoàn thể chính trị - xã hội và hệ thống thông tin truyền thông Hà Nội ... có quyền tự hào góp phần vào những thành tựu dẫn đầu của ngành nông nghiệp Hà Nội và tạo nên thương hiệu Khuyến nông Hà Nội: mức tăng trưởng nông nghiệp cao, số lượng sản phẩm OCOP, xây dựng nông thôn mới, doanh thu/ha đất nông nghiệp (trung bình trên 200 triệu, cao nhất như Đan Phượng 425 triệu đồng/ha/năm) và năng suất lao động nông nghiệp (50 triệu đồng/năm/người), tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 1% ...

Những thành tựu đó đã dẫn đầu CLB Khuyến nông đô thị (29 thành viên) và cả nước (63 thành viên). Đặc biệt là có bản sắc nông

nghiệp Thủ đô trong việc chuyên giao khoa học, kỹ thuật, công nghệ (kỹ nghệ) trên địa bàn nông thôn đang đô thị hóa (nông thị), xây dựng quỹ Khuyến nông đầu tiên (200 tỷ đồng) v.v... 30 năm qua là một vòng tròn năng lượng khuyến nông nhân văn lan tỏa rộng mở ra toàn vùng.

Tầm cao Hà Nội và phấn đấu thương hiệu Khuyến nông Hà Nội mới

Sắp tới Hà Nội sẽ là siêu đô thị thông minh. Các quận, huyện Hà Nội là quận, huyện sinh thái. Hà Nội là cực tăng trưởng tầm khu vực và đầu tàu của cả nước. Hà Nội có bề dày văn hóa ngàn năm và lợi thế thị trường (gần với 1,5 tỷ dân phía Bắc). Trung tâm Khuyến nông Hà Nội cùng cả hệ thống chính trị cần phấn đấu lên tầm cao có những mục tiêu mới trong thời đại mới, hiện đại, bền vững hơn.

Chúng ta cần khắc phục những điểm còn chưa sáng trong bức tranh khuyến nông: còn chậm về công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực, về hợp tác công tư và hợp tác quốc tế; mảng tư vấn và dịch vụ; nâng cao chất lượng xây dựng chính sách Khuyến nông để có những đột phá mới.

Mấy điểm nhấn đề xuất:

Một là, Trung tâm Khuyến nông Hà Nội cần phấn đấu trong việc chuyển đổi “kép”: số và xanh. Chuyển đổi số là hiện đại hóa, là xu thế phổ quát của thời đại công nghệ, là bước tiến hóa mới, là công nghệ cốt lõi vì đối tượng phục vụ là nông dân Hà Nội có ưu điểm thông thái, tỷ lệ sử dụng điện thoại thông minh cao, năng suất, chất lượng, hiệu quả nông nghiệp đã ở mức cao hơn vùng khác. Trung tâm Khuyến nông Hà Nội cần trở thành Trung tâm số. Khuyến nông viên Hà Nội cần trở thành Khuyến nông viên số. Từ “trông trời, trông đất, trông mây”, bây giờ là làm nông nghiệp truyền thống kết hợp “dữ liệu trên mây”. Từ chiếm lĩnh đồng ruộng là chủ yếu, bây giờ thêm cả chiếm lĩnh “thế trận” mạng. Xanh là phát triển bền vững (SDGs) trong nhiều chỉ tiêu thì chỉ tiêu quan trọng nhất là giảm khí phát thải. Trung tâm Khuyến nông Hà Nội cần phấn đấu là Trung tâm Khuyến nông đi đầu bán khí phát thải trong cả nước, tăng thêm thu nhập cho nông dân

và giá trị cho nông nghiệp, khắc phục việc đốt rơm rạ và ô nhiễm không khí, đất, nước...

Hai là, Khuyến nông và nông nghiệp Hà Nội cần làm sống động khu công nghệ cao Hòa Lạc. Đó là khu đô thị sinh viên, khu đô thị khoa học công nghệ, Trung tâm đào tạo nguồn nhân lực và nhân tài nông nghiệp, nơi tốt nhất tổ chức diễn đàn kinh tế nông nghiệp của Việt Nam hàng năm, hàng vụ; xây dựng sàn giao dịch công nghệ Hà Nội (hiện cả nước đã có 20 sàn) sàn giao dịch nông sản Hà Nội và toàn vùng; là địa chỉ các mô hình sản xuất và xuất khẩu nông nghiệp công nghệ cao v.v... Tôi cũng đề nghị Hà Nội chú ý các địa chỉ Vườn Quốc gia Ba Vì, Làng Văn hóa các dân tộc Việt Nam tăng thêm các nội dung hoạt động nông nghiệp. Như vậy, hệ thống khuyến nông Hà Nội sẽ có thêm không gian sáng tạo tri thức nông nghiệp so với cả nước.

Ba là, xây dựng mô hình Khuyến nông Hà Nội bền vững (cộng với HTX nông nghiệp kiểu mới). Đó là mô hình có sự tham gia của người dân. Bài học thành công nhất của chương trình xây dựng nông thôn mới là có người dân tham gia (hiến công, hiến đất, quản trị, quản lý). Vì vậy, chương trình khuyến nông bền vững là hậu chương trình, dự án khuyến nông có HTX tiếp tục mở rộng. Như thế, Khuyến nông sẽ góp phần xây dựng thể hệ HTX nông nghiệp kiểu mới, thể hệ doanh nhân nông nghiệp mới, hóa thân vào nông dân thể hệ mới, thực hiện cơ chế hợp tác công tư (PPP), dịch vụ khuyến nông. Muốn liên kết phải có nhạc trưởng. Một trong những người chỉ huy như thế là Khuyến nông chuyên trách.

Bốn là, Khuyến nông văn hóa. Cùng với Chi cục Phát triển Nông nghiệp Khuyến nông cần kết hợp xây dựng thương hiệu OCOP bằng cả văn hóa vật thể và phi vật thể, xây dựng không gian di sản vào thương hiệu và địa chỉ du lịch nông nghiệp, tăng thêm giá trị sản vật chất kinh đô, ví dụ như các di sản Hùng Vương (vào gạo, ẩm thực, làng nghề), di sản Thánh Gióng (vào mây, tre, đan, thủ công mỹ nghệ), di sản Vạn Phúc (vào tơ, lụa, sợi, dệt, may...). Như một làng ở Thạch Thất sản xuất ra 600 tấn bánh chè lam thì có thể thêm dòng quảng bá: “bánh chè lam sản xuất bằng bột nếp Lang Liêu trong truyền thuyết

“Bánh chưng bánh dày”, bày tỏ chữ Hiếu với Vua cha Hùng Vương Tổ tiên người Việt” ...

Như thế, dư địa giá trị gia tăng của nông sản Hà Nội sẽ còn rất lớn với sự đóng góp của đôi chân, đôi tay, đôi mắt, lời nói, trí sáng tạo khuyến nông trong thời đại công nghệ góp phần đưa nông nghiệp Hà Nội lên những đỉnh cao mới, thương hiệu mới.

TS. Lê Hưng Quốc – Nguyên Giám đốc Trung tâm Khuyến nông Hà Tây

(Bài phát biểu trong lễ Tổng kết 20 tháng 4 năm 2023)



Hội đồng Khoa học Nhà nước chấm Luận án Tiến sĩ 1994 tại Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam (VAAS):

GS. Đỗ Ánh (Chủ tịch)

*GS. Lê Duy Thuớc, GS. Nguyễn Văn Trương, GS. Trần Thế Tục,
GS. Nguyễn Ngọc Kính, GS. Nguyễn Hữu Nghĩa, GS. Trần Đình Đăng,
PGS. Trần Đức Hạnh, PGS. Trần Văn Lại, PGS. Trần An Phong, PGS.
Nguyễn Hữu Tích.*

Đại diện Bộ NNPTNT: GS. TS. Thứ trưởng Ngô Thế Dân

Đại diện Bộ GDĐT: GS. TS. Vũ Ngọc Hải



(19/09/1945)

Sách đã in:

1. Luận án Tiến sĩ: Chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp vùng đồi gò tỉnh Hà Tây. VAAS1994.

2. Xây dựng cơ cấu sản xuất tiên tiến trong nông nghiệp, NXB NN 2005

3. Đổi mới nội dung, hình thức, phương thức khuyến nông trong sản xuất hàng hóa, NXB NN 2006

4. Một số chuyên đề khuyến nông khi hội nhập, NXB NN 2007

5. Các giải pháp ổn định sản xuất, tăng năng suất và hạ giá thành sản xuất lúa Đông Xuân ở ĐBSH. Trung tâm Tin học Thống kê Bộ NNPTNT 2008

6. Trách nhiệm xã hội là bản chất của Doanh nghiệp nông nghiệp hiện đại, NXB NN 2010.

7. Khoảng lặng mùa Thu, NXB NN 2015.

8. Góc nhìn chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp và xây dựng NTM, NXB NN 2023.

Sách đồng chủ biên:

1. Công nghệ nhân, sản xuất giống cây trồng, giống cây lâm nghiệp và giống vật nuôi, tập 1, NXB Lao động Xã hội 2002

2. Công nghệ nhân, sản xuất giống cây trồng, giống cây lâm nghiệp và giống vật nuôi, tập 2, NXB Lao động Xã hội 2003

3. Những mô hình đạt 50 triệu đồng/ha/năm, NXB Bản đồ 2004.



Hội nghị Quốc tế về lúa lai tại Hà Nội năm 2001. Phó TT Nguyễn Công Tấn, Bộ Trưởng Lê Huy Ngọ, GS. VS Viên Long Bình, Lãnh đạo FAO dự hội nghị



*Hội nghị Khuyến nông các nước Asean tại Hà Nội năm 2000.
Thủ trưởng, GS.TS Ngô Thế Dân, lãnh đạo Khuyến nông các nước ASEAN dự
hội nghị*



Hội nghị Quốc tế về Khí sinh học Hà Nội 2013



Dự án Chương trình Khí sinh học cho ngành Chăn nuôi Việt Nam được 03 giải thưởng quốc tế:

- *Giải thưởng năng lượng toàn cầu Vì môi trường (2003-2006) trị giá 10.000 USD tại Brusel Bỉ.*
- *Giải thưởng năng lượng thế giới Vì con người 2012 tại Dubai.*
- *Giải thưởng Phát triển năng lượng bền vững Ashden 2010 tại Anh.*

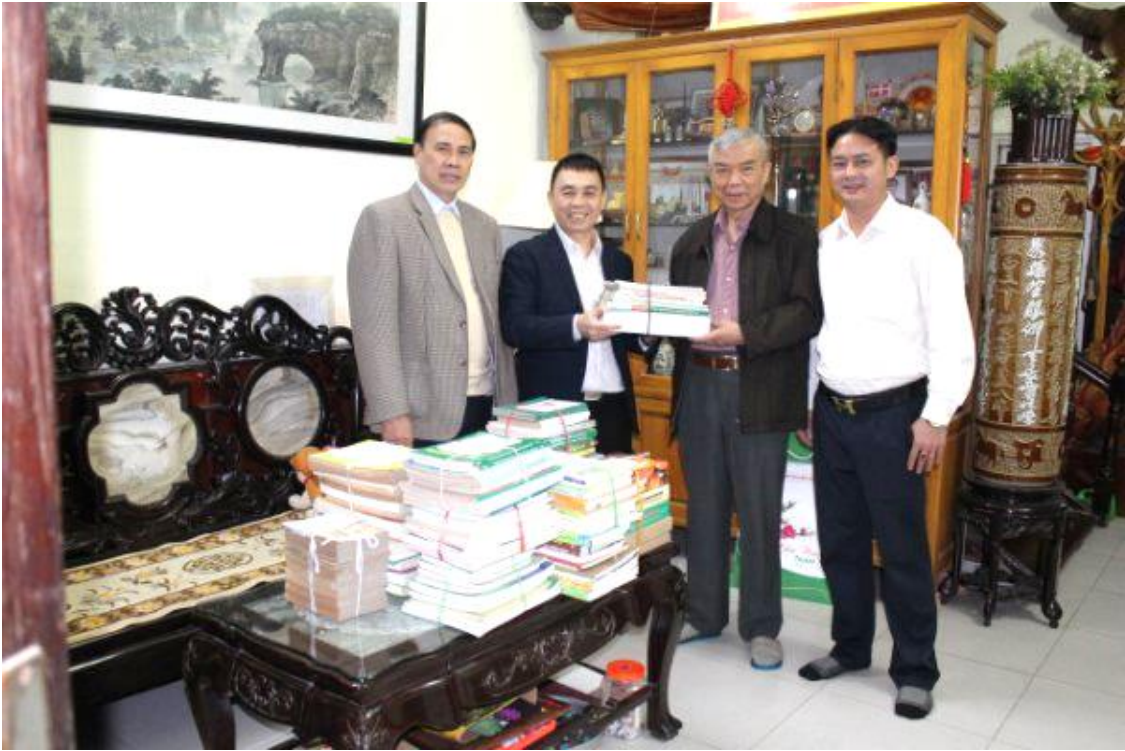
GD Dự án TS. Lê Hưng Quốc và TS. Nguyễn Thanh Sơn nhận cúp giải thưởng



GS. VS Viên Long Bình tiếp TS. Lê Hưng Quốc và PGS.TS. Nguyễn Trí Hoàn, TS. Phạm Đồng Quảng (khuất) ở Hồ Nam – Trung Quốc 2004



Hội nghị quốc tế lúa lai thăm lúa lai Đại Dương ở Hà Nam. GS. VS. Viên Long Bình (xem lúa), GS. TS. Ngô Thế Dân (đứng giữa), TS. Lê Hưng Quốc (áo trắng)



TS. Lê Hưng Quốc tặng 250 cuốn sách cho Thư viện Trung tâm Khuyến nông Quốc gia, 200 cuốn sách khuyến nông cho tủ sách khuyến nông quê hương xã Tu Vũ, Thanh Thủy, Phú Thọ



Bộ trưởng Lê Minh Hoan trao tặng Huân chương Lao động hạng Nhì tại nhà riêng



Gia đình chúc mừng nhận Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng (17/12/1972-17/12/2022)



Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam Nguyễn Đức Triều và TS. Lê Hưng Quốc chủ trì diễn đàn “Cùng với nông dân bàn cách làm giàu” ở tỉnh Hòa Bình năm 1999



Ấn phẩm đã xuất bản 1994 - 2016

PHẦN 3: VIẾT VỀ

NHỮNG NHÀ NÔNG HỌC “KHÔNG LỖ”

Người ta nói rằng nhà khoa học cũng như người nghệ sĩ: tài hoa, giàu ý tưởng, phong cách độc đáo, thơ mộng... Họ như những vĩa quặng, đem cuộc sống vào khoa học, tác phẩm của họ có ngôn ngữ toàn cầu, hậu thế phải nghiêng mình...

Trong những cái duyên được gặp tôi chọn những tên người thầy để viết. Những Long, Ly, Quy, Phượng đã góp phần tạo ra giá trị gia tăng trí tuệ của mình; có thầy vừa giải thích, vừa minh họa, vừa nói, vừa chứng minh, vừa truyền cảm hứng. GS. Bùi Huy Đáp: chuyển đổi mùa vụ; GS. Lương Định Của: chuyển đổi công nghệ; GS. Nguyễn Công Tạn: chuyển đổi thị trường; GS. Đào Thế Tuấn: chuyển đổi kiến thức. GS. Vũ Tuyên Hoàng: Ứng phó với biến đổi khí hậu.

Học tập các thầy, từ năm 1994 tôi tập trung cho chủ đề chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp.

I. TỪ Ý TƯỞNG “MẠ XUÂN XUÂN MÃI KHÔNG GIÀ” ĐẾN VỤ LÚA XUÂN HÈ

Tôi được làm việc với GS. Bùi Huy Đáp lần đầu tiên khi tôi được cử làm tổ trưởng tổ lúa mỳ của Ty Nông nghiệp Hòa Bình 1971. Sau trận lụt lớn vụ mùa năm 1971, các nhà khoa học nông nghiệp đứng đầu là GS. Bùi Huy Đáp đã xuất với Bộ Nông nghiệp và được Chính phủ đồng ý triển khai ba giải pháp lớn để khôi phục sản xuất và chống đói cho 1972 là: cho nhập lớn giống lúa mỳ thấp cây Ấn Độ; cho nhập lớn giống khoai tây từ Cộng hòa Dân chủ Đức; cho nhập lớn giống NN8 (Thần nông 8) từ IRRI (Viện nghiên cứu lúa quốc tế).

Lúa mỳ và khoai tây để trồng vụ Đông và giống NN8 để gieo cấy vụ Đông Xuân 1971 – 1972. Giống lúa NN8 đã được thử nghiệm thành công từ năm 1968 đã tạo ra bước nhảy vọt về năng suất lúa vụ Đông Xuân ở nước ta và góp phần làm giảm trà lúa Chiêm Xuân dài ngày, hình thành trà lúa Xuân chính vụ (từ 1968) rồi sau đó hình thành trà lúa Xuân muộn (từ 1995) đến hiện nay.

Giống lúa mỳ Ấn Độ và khoai tây Đức đã góp phần tạo ra bước nhảy vọt về chuyên màu vụ Đông Xuân thành hai vụ mới: Vụ Đông và vụ màu Xuân đến ngày nay, đồng thời nâng năng suất khoai tây lên nấc thang giá trị mới khi giống khoai tây ruột vàng Thường Tín bị thoái hóa.

Như vậy ba giải pháp này không chỉ là cho trước mắt lúc đó mà còn tạo ra cuộc cách mạng về chuyển đổi cơ cấu mùa vụ sản xuất nông nghiệp ở Miền Bắc Việt Nam góp phần vào thành công của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước giải phóng hoàn toàn miền Nam năm 1975 và phát triển nông nghiệp cho đến ngày nay.

GS. Bùi Huy Đáp Viện trưởng Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam là người đề xuất và cũng là người tổ chức chỉ đạo, tổng kết việc thử nghiệm sản xuất diện rộng thành công; được coi là người “cha đẻ” của hai thành tựu khoa học lớn: vụ lúa Xuân, Vụ Đông; được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh; đưa tên tuổi GS lên hàng nhân tài Việt Nam, nhân tài khoa học nông nghiệp bậc thầy của nước ta, cây đại thụ của nông nghiệp Việt Nam.

Trong chuyến đi công tác Tây Bắc, cố Tổng Bí thư Lê Duẩn đã ghé thăm cánh đồng lúa mỳ 5ha tại xã Trung Minh, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình do tôi trực tiếp chỉ đạo. Khi về Hà Nội, Văn phòng Tổng Bí thư có báo tin sang Bộ nông nghiệp và GS. Bùi Huy Đáp lập tức gọi tôi ra làm việc. GS nói: “Cậu là người duy nhất làm lúa mỳ được Tổng Bí thư thăm và khen động viên việc làm lúa mỳ vụ Đông”.

GS hỏi kỹ tôi về các thí nghiệm so sánh 10 giống lúa mỳ và kết quả thực hiện quy trình kỹ thuật ở 20 ha thử nghiệm lúa mỳ ven Sông Đà thuộc huyện huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình. Những số liệu này đóng góp vào báo cáo tổng kết của Bộ NN về vụ lúa mỳ đầu tiên hợp ở huyện Đan Phượng (Hà Tây cũ) năm 1972. GS còn động viên khuyến khích tôi, một cán bộ trẻ mới ra trường ở một tỉnh miền núi nghiên cứu khoa học. Tôi nhớ mãi GS nhắc lại câu nói của nhà khoa học Nga vĩ đại Timiriazev: “Không những chỉ cần đề xuất ra được 1 ý kiến hay. Ý kiến này phải biến thành sự thật không ai chối cãi được”. 25 năm sau, GS lại nhắc lại câu nói này trong bức thư đề ngày 1/2/1995 cho tôi và khẳng định lại ông đã kiên trì đi theo phương pháp luận đúng đắn này trong cuộc đời hoạt động khoa học thành công của mình.

Khi tỉnh Hà Tây được thành lập, tôi có nhiều dịp được làm việc với GS Bùi Huy Đáp khi phụ trách Sở Nông Lâm nghiệp Hà Tây (1991 – 1997). Ý tưởng xuyên suốt chỉ đạo vụ lúa Xuân và vụ Đông của GS. Bùi Huy Đáp được chúng tôi kiên trì áp dụng thành công ở Hà Tây, trở thành tỉnh dẫn đầu ở vùng Đồng bằng sông Hồng:

- Xây dựng mô hình lúa lai ở xã Phú Túc, huyện Phú Xuyên được hàng trăm đoàn đến thăm quan, mở đầu cho việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật lúa lai ra 700 nghìn ha toàn quốc (hiện nay lúa lai chủ yếu gieo cấy trong vụ xuân)

- Xây dựng mô hình ngô “bầu” 4000 ha ở huyện Phú Xuyên mở ra tiến bộ kỹ thuật ngô “bầu”, đậu tương “bầu”, cây vụ đông “bầu”, hàng trăm ngàn ha ở ĐBSH

- Xây dựng mô hình Quảng Bị (Chương Mỹ) Nam Phong (Phú Xuyên) Phùng Thượng (Phúc Thọ) ... gieo đậu tương không làm đất, mở ra tiến bộ kỹ thuật đậu tương đông “làm đất tối thiểu” hàng chục ngàn ha ở ĐBSH.

- Xây dựng mô hình tỉnh Hà Tây gieo trồng trà lúa xuân muộn trên 90% diện tích, ngô lai trên 80% diện tích vụ Đông, vụ Xuân... dẫn đầu vùng ĐBSH

Nhờ các giống lúa mới: Cr203, Khang Dân 18, Q5, lúa lai và các giống ngô, đậu tương mới; tổng kết các phương pháp canh tác mới sáng tạo của nông dân Hà Tây: mạ non, lộ ruộng, làm “bầu”, gieo vãi... chúng tôi đã xây dựng được quy trình kỹ thuật hoàn thiện cho vụ lúa xuân muộn, vụ lúa mùa sớm, vụ đông trên quy mô toàn tỉnh. Căn cứ vào công thức về độ lùi thời vụ gieo cấy lúa Xuân của GS. Bùi Huy Đáp: Thời vụ cấy hết tháng 2 dương lịch + với số ngày nhiệt độ dưới 10⁰C của 3 tháng 12 + 1 + 2 cộng lại; quy trình vụ lúa xuân mới

(tháng 2 – tháng 6) sẽ rút ngắn hơn 1 – 2 tháng so với vụ xuân cũ; vụ đông mới (tháng 10 - tháng 1) kéo dài thêm 1 – 2 tháng so với vụ đông cũ; vụ lúa mùa sớm, cực sớm (tháng 5 – tháng 10) rút ngắn 1 – 2 tháng so với vụ mùa cũ.

Đề thuyết phục các cấp ủy Đảng, Chính quyền và tổ chức HTX, Khuyến nông ở Hà Tây chúng tôi dựa theo ý tưởng khoa học lãng mạn của GS. Bùi Huy Đáp “mạ xuân xuân mãi không già” kết hợp với giống mới, phương pháp canh tác mới và thực tiễn trong nông nghiệp Hà Tây và đã thành công.

Khi tôi được điều chuyển ra Bộ Nông nghiệp công tác (1997 - 2006) phụ trách Cục Khuyến Nông Khuyến Lâm, Cục Nông nghiệp, Cục Trồng Trọt trong phạm vi chỉ đạo sản xuất cả nước và được Bộ nhất trí, chúng tôi tiếp tục kiên trì chủ trương chuyển đổi cơ cấu nâng tầm chỉ đạo vụ lúa Xuân thành lúa Xuân Hè, mở rộng vụ Đông vào đến Hà Tĩnh (vùng Bắc Trung Bộ) và Tây Nguyên, Đông Nam Bộ (vụ 2); vụ mùa cực sớm và sớm (né lũ Tiểu Mãn) vụ Hè Thu... trên phạm vi cả nước.

Vụ lúa Xuân Hè (gieo Lập Xuân 5/2 – gặt tháng 6) là ý tưởng của GS. Bùi Huy Đáp nhưng lúc đó GS đã nghỉ hưu, nằm trên giường bệnh không có điều kiện chỉ đạo và bổ sung thực tiễn mới; Cục Nông nghiệp (2002 - 2006) đã chính thức đưa thương hiệu vụ lúa Xuân Hè vào văn bản chỉ đạo của Bộ về tên gọi vụ lúa mới thay cho cách gọi cũ là vụ lúa Xuân Muộn – giống như tên gọi các vụ lúa khác của nước ta ở các miền hiện nay.

Bây giờ (2013 -2014) sau khi giải quyết vững chắc vấn đề an ninh lương thực chuyển sang sản xuất hàng hóa, tỉnh Hải Dương lại đi tiên phong xây dựng 2 mô hình mới:

- Huyện Gia Lộc nông dân bỏ vụ lúa mùa, đưa sản xuất vụ Đông sớm lên làm vụ màu Hè Thu liền sang vụ Đông

- Huyện Tứ Kỳ nông dân bỏ vụ lúa xuân, làm vụ màu Xuân Hè liền với vụ Đông.

Như vậy từ vụ Chiêm Xuân dài ngày 6 – 8 tháng trước đây chúng ta kiên trì chuyển đổi mấy chục năm ngày nay đã xây dựng được hệ thống canh tác mới là một vụ lúa - 2 vụ màu hoặc 2 lúa - 1 vụ đông: Vụ lúa Xuân Hè (tháng 2 – tháng 6); vụ lúa Hè Thu, mùa sớm (tháng 5 – tháng 10); vụ Đông (tháng 9 – tháng 1) và vụ màu Xuân (tháng 2 – tháng 6)

Hệ thống nông nghiệp mới có giá trị gấp 4 – 5 lần so với trước đây, nâng cao thu nhập cho nông dân và giá trị trên 1 ha đất nông nghiệp, phát huy lợi thế so sánh của vùng ĐBSH, BTB và phát triển bền vững hơn. Ngày nay, khi hội nhập bên cạnh việc kế thừa hệ thống nông nghiệp trên đây chúng ta tiếp tục nâng cao sức cạnh tranh của nông sản, hàng hóa còn phải ứng phó với biến đổi khí hậu với ba nội hàm lớn: Bảo đảm an ninh lương thực, thực phẩm; Xây dựng nền kinh tế cacbon thấp và áp dụng các giải pháp giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

GS. Bùi Huy Đáp đã đi xa nhưng các thế hệ khoa học và nông dân đã tiếp tục thực hiện thành công những ý tưởng khoa học lớn từ những năm 50 ở chiến khu Việt Bắc về việc cải biến vụ Chiêm Xuân dài 7 tháng, nguyên nhân dẫn đến cái đói triền miên của nông dân Bắc Bộ “biến thành sự thật mà không ai chối cãi được” góp phần tạo ra các nấc thang tiến hóa của nông nghiệp nước ta: xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an ninh lương thực, xuất khẩu nông sản, “tái cấu trúc” nông nghiệp Việt Nam.

(Sách: Bùi Huy Đáp cây đại thụ của nền khoa học nông nghiệp Việt Nam 2015)

Thư tay của GS. Bùi Huy Đáp:

Hà Nội, ngày 1 tháng 2 năm 1995

Kính gửi PTS. Lê Hưng Quốc

Giám đốc Sở Nông Lâm Nghiệp Hà Tây

1. Tôi đã dành thì giờ đọc rất chăm chỉ hai tập Khuyến Nông Hà Tây 3 và 4 và tập Người làm vườn Hà Tây 2 và hầu như không bỏ sót bài nào.

Tôi rất thích thú khi được đọc các tài liệu này có nhiều kinh nghiệm và vấn đề thực tiễn được đề cập cụ thể, rõ ràng với những địa chỉ ở nhiều vùng của Hà Tây. Các tài liệu ấy đã phản ánh trình độ chất xám trong nông nghiệp Hà Tây. Ngoài những bài của anh Nguyễn Tiến Huy mà tôi đã biết từ 30 năm trước, các bài của các anh, các chị khác đều tốt và còn sẽ hứa hẹn nhiều.

Tôi rất phấn khởi và chúc mừng Anh. Tôi cũng vui khi thấy các anh đã sử dụng lại bài của tôi, đã công bố trên báo Nông nghiệp. Nếu Anh cần và nếu các anh cung cấp thêm cho tài liệu nữa bằng cách gửi cho các tập Khuyến nông và Người làm vườn mới, và cho anh Huy ra làm việc với tôi một buổi tôi có thể viết riêng cho tạp chí Khuyến nông Hà Tây một bài khác để đóng góp với các anh ở Hà Tây, một tỉnh mà tôi đã biết rõ nhiều huyện, trong lúc cần “Đổi mới” nhanh hơn nhất là sau Đại hội 8

2. Tôi gửi đến Anh những lời cảm ơn chân thành vì đã có nhã ý đến thăm tôi thông báo cho biết chủ trương của Hà Tây với vụ lúa xuân năm nay, cho những tài liệu Khuyến nông và Người làm vườn của tỉnh và cho quà. Những việc làm ấy làm cho tôi rất cảm động và cũng động viên tôi nhiều trong khi tôi bị bệnh, mà óc vẫn minh mẫn như xưa. Tôi cũng nhờ Anh chuyển tới anh Nguyễn Tiến Huy lời hỏi thăm và cảm ơn của tôi.

Nhân dịp tết Bính Tý sắp tới cho phép tôi chúc cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Tây thắng lợi lớn. Chúc Anh chị và gia đình, chúc toàn thể anh chị em ở Sở Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Tây một năm mới ròi rào sức khỏe, mọi việc như ý, thắng lợi trong công tác và cuộc sống.

3. Tôi viết thư này cho Anh khi trời còn rét đậm, đợt rét này đã kéo dài từ 19/12 đến nay và có lẽ còn kéo đến Lập Xuân, một trường hợp ít gặp. Tôi nghe đài nói tin: mạ xuân ở nhiều tỉnh đã chết rét nhiều. Có lẽ Hà Tây tập trung vào Xuân muộn sẽ đỡ hại hơn nhiều và cuối cùng sẽ thắng lợi lớn. Tôi chúc Anh như vậy.

Sau cùng xin phép Anh và nhờ Anh nhắc lại với anh em ở Sở Nông nghiệp nhất là của TT Khuyến nông câu viết của nhà bác học Nga nổi tiếng Tiniriazev người đã có thành công trong nghiên cứu quang hợp của cây xanh: “Không những chỉ cần đề xuất ra được một ý kiến hay. Ý kiến này phải biến thành sự thật không ai chối cãi được”. Tôi đã kiên trì phương pháp này nên đã có một số đóng góp nhỏ trong đời công tác của tôi.

Chúc Hà Tây cũng sẽ có những sự chỉ đạo tập trung để tạo ra những “sự thật mới” không chối cãi được./.

Bùi Huy Đáp

Phòng 104 nhà D2C

Phường Phương Mai

Quận Đống Đa – Hà Nội

Kính bút

Bùi Huy Đáp

(Sách Giáo sư Bùi Huy Đáp – Cây đại thụ của nông nghiệp
Việt Nam 2015)

II. GIÁO SƯ LƯƠNG ĐỊNH CỬA, NGƯỜI CON ANH HÙNG CỦA SÓC TRĂNG

Giáo sư Bác sỹ nông học Lương Định Cử là một người con của Nam Bộ, sinh năm 1920 tại xã Đại Nghĩa, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Sau khi đi tu nghiệp và đạt được học vị Tiến sỹ nông học ở Nhật Bản 1952, Chính phủ Nhật đã mời Ông ở lại làm việc nhưng Ông vẫn cùng gia đình (phu nhân Giáo sư Lương Định Cử là người Nhật bản) trở về phục vụ Tổ quốc dù lúc đó đất nước bị chia cắt thành 2 miền.

Trong điều kiện chiến tranh “Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược”, Giáo sư Lương Định Cử bắt tay vào những công việc đầu tiên góp phần xây dựng nền móng cho nền nông nghiệp VN hiện đại.

Đóng góp trước hết của Giáo sư Lương Định Cử là trong lĩnh vực đào tạo cán bộ khoa học nông nghiệp, khi Ông trong cương vị Phó Giám đốc Học viện Nông Lâm Hà Nội, Trường ĐH Nông nghiệp Hà Nội, Viện Trưởng Viện Cây Lương thực, Cây thực phẩm (Tứ Lộc – Hải Dương). Lớp sinh viên đại học của chúng tôi khi ấy mới ra trường được tầm mình trong thực tiễn sản xuất, học các thao tác kỹ thuật trực tiếp ở Viện Lúa Tứ Lộc, các HTX Nông nghiệp... đó là những trường học của những kỹ sư, kỹ thuật viên nông nghiệp trẻ tuổi. Thế hệ ấy sau này nhiều người đã trưởng thành những nhà khoa học có đóng góp xứng đáng như lớp thế hệ của PGS.TS Anh hùng lao động Nguyễn Thị Trâm... Nhiều lớp cán bộ nông nghiệp do Giáo sư đào tạo đã trở thành những cán bộ đầu đàn trong nhiều lĩnh vực khoa học nông nghiệp. Giáo sư có nhiều thế hệ học trò xuất sắc.

Giáo sư Lương Định Cử là nhà tạo giống cây trồng nông nghiệp mang các thương hiệu Việt Nam đầu tiên. Giống lúa Nông nghiệp I do

Giáo sư Lương Định Của lai tạo giống từ Ba Thắc (Sóc Trăng – Nam bộ) với Kun Ko (Nhật Bản) là giống lúa VN đi vào sản xuất trên đồng ruộng từ những năm 60 của thế kỷ trước. Hàng loạt giống ưu thế lai như giống lúa chiêm 314 (Đoàn kết X Thắng Lợi), giống NN8-388, giống 75.1 (813X NN1), giống lúa mùa Sai Su bao, giống NN87.5, dưa lê, cà chua, khoai lang, chuối, rau muống tứ bội, dưa hấu tam bội, giống đa bội thể ở *Oryzae*, tế bào học trên *Oryza sativa*... mang tên “Giống Bác sỹ Của” lần đầu xuất hiện ở VN cùng với những ứng dụng kỹ thuật di truyền và tiến bộ kỹ thuật mới: Kỹ thuật tam bội thể, tứ bội thể, chất kích thích sinh trưởng v.v...

Đặc biệt Giáo sư Lương Định Của đã đưa vào Nông nghiệp nước ta phương pháp “cây ngửa tay Nhật Bản” được hàng chục triệu người nông dân miền Bắc khi đó tiếp nhận và áp dụng tạo ra một cuộc cách mạng trong chuỗi kỹ thuật thâm canh lúa, thay đổi tập quán cấy úp tay hàng ngàn năm của nông dân VN. Giáo sư đã đề xướng ra mô hình canh tác “bờ vùng, bờ thửa” vẫn còn áp dụng đến ngày nay. Giáo sư đã ứng dụng một tiến bộ kỹ thuật có ý nghĩa to lớn phù hợp với sinh lý cây lúa: cây ngửa tay (lúa phục hồi nhanh, đẻ nhanh, đẻ khỏe) đảm bảo mật độ, một trong ba yếu tố cơ bản của năng suất lúa. Như vậy, cùng với giống mới, các kỹ thuật mới này đạt 5 tấn/ha/diện tích rộng đã góp phần vào phong trào thâm canh tăng năng suất lúa, góp phần vào cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước thắng lợi. “Ruộng cấy chằng dây cây lúa thẳng hàng”. (Bài ca “Đường cày đảm đang” – An Chung) đã trở thành bài ca nổi tiếng trong nông nghiệp thời chống Mỹ cứu nước.

Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản HCM đã lập một giải thưởng mang tên Lương Định Của, hàng năm xét trao cho 100 gương

mặt tiêu biểu đại diện cho 13 triệu thanh niên nông thôn có những thành tích xuất sắc trong các lĩnh vực: sản xuất, kinh doanh, chuyên giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ, xây dựng nông thôn mới. Đó là những “ông chủ mới” năng động dám nghĩ dám làm trong phong trào thanh niên nông thôn thực hiện bốn mới (kỹ thuật mới, ngành nghề mới, thị trường mới, mô hình mới).

Quận Đống Đa thủ đô Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh có một đường phố mang tên Ông. Tại ngã ba Phạm Ngọc Thạch – Lương Định Của có một dãy ki-ốt kinh doanh hoa tươi bốn mùa rực rỡ sắc màu tỏa hương thơm ngát như luôn tưởng nhớ tới Lương Định Của, một nhà nông học xuất sắc, người đi đầu trong lĩnh vực cải tạo giống cây trồng của VN.

Giáo sư Lương Định Của được bầu là đại biểu Quốc hội. Giáo sư là nhà khoa học Nông nghiệp đầu tiên được phong danh hiệu Anh hùng Lao động trong thời kỳ chống Mỹ và huân chương Lao động Hạng Nhất năm 1967, được truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học công nghệ đợt 1 năm 1996. Mấy chục năm Giáo sư đã đi xa nhưng những học trò của Giáo sư, hàng triệu nông dân VN vẫn đang áp dụng kiến thức và kỹ năng của Giáo sư truyền lại, luôn ở trong “cõi nhớ” của nông dân Việt Nam

Nhà Nông học Lương Định Của không còn nữa nhưng dấu chân của Ông trên các cánh đồng, những giống cây Ông để lại và tên tuổi Ông vẫn còn khắc sâu trong tâm trí của những người nông dân VN. Nông dân nước ta luôn trìu mến gọi Ông là nhà bác học của họ.

(Sách Lương Định Của–Một đời vì nước vì dân, Nhà XB Chính trị QG HCM 2014)

III. NGUYỄN CÔNG TẠ, NHÀ QUẢN LÝ NÔNG NGHIỆP HÀNG ĐẦU

Theo ngôn ngữ thời @, tuổi sống như Anh Nguyễn Công Tạn được xếp vào nhóm U90, có cuộc đời sống thọ đẹp tròn 80 năm.

Tôi được làm việc với Anh từ khi mới tốt nghiệp Đại học Nông nghiệp Hà Nội (1969) được phân công về Đoàn chỉ đạo sản xuất của Bộ Nông nghiệp giúp tỉnh Hòa Bình mà Anh là Trưởng đoàn. Kỷ niệm đầu tiên của tôi về Anh là khi vào họp Đoàn, có ai đó trong nhóm chúng tôi đến chậm, Anh yêu cầu lần sau sẽ không được dự nữa, để lại ấn tượng trong tôi về tính nguyên tắc làm việc nghiêm túc của Anh từ cuối những năm 60 của thế kỷ trước. Từ đó đến nay hơn 40 năm, với tôi Anh luôn là người thầy, người Anh, người lãnh đạo trên những chặng đường hoạt động nghề nghiệp khi ở địa phương hay khi công tác ở Bộ, lúc về hưu tiếp tục xây dựng Hiệp Hội nông nghiệp.

Xuất phát điểm đóng góp lớn của Anh Nguyễn Công Tạn là sự nghiệp trồng người, đào tạo nguồn nhân lực. Từ đầu những năm 60, Anh là Trưởng Bộ môn Canh tác, giảng dạy ở Học Viện Nông Lâm, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội, Trưởng đoàn chỉ đạo sản xuất của Bộ Nông Nghiệp giúp tỉnh Hòa Bình (năm 1967), khi Anh công tác ở Phú Thọ (1971), ở Bộ (1978) rồi về Hà Nội (1983), trở lại Bộ Nông Nghiệp (1987) ở Chính Phủ (1997) ... Anh luôn chăm lo đào tạo, xây dựng đội ngũ từ sinh viên, cán bộ giảng dạy, xây dựng Bộ môn “Lao động xã hội chủ nghĩa”, rèn luyện cán bộ chỉ đạo sản xuất “ba cùng” với nông dân và thiết kế, xây dựng nguồn nhân lực toàn ngành nông, lâm, thủy sản, thủy lợi... Khi nghỉ hưu (2002) Anh lại sáng lập Trường Đại Học Thành Tây, tiếp tục sự nghiệp “tiên vi sư,

hậu vi sư” của mình. Có lần đi công tác với Anh lên thăm Trường Đại Học Lâm Nghiệp, Anh nêu ý tưởng xây dựng trường Xuân Mai đẹp, kiểu mẫu cho toàn khu vực Đông Nam Á. Gần đây, nói chuyện vui với tôi, Anh bảo “Gia tài mình để lại còn hai thứ không biết cho ai đó là ngoại ngữ và tử sách”. Tôi nói với Anh: “Tử sách thì Anh nên tặng lại cho Trường Đại Học, còn ngoại ngữ thì Anh phải mang đi thôi”.

Trong những năm 60 và 70, là Thường vụ Trung Ương Đoàn TNCSHCM, Anh đi tiên phong trong phong trào thanh niên “Ba sẵn sàng” “Ba đảm đang” chống Mỹ cứu nước, tập hợp lực lượng trẻ đi xây dựng Khu kinh tế đầu tiên của Đoàn thanh niên, khai sơn phá thạch, khẩn hoang ở vùng rừng Quốc gia Xuân Sơn (Phú Thọ) ngày nay. Khi về Bộ Nông nghiệp (1978) Anh là Thứ trưởng phụ trách sản xuất rồi kiêm Tổng Cục trưởng Tổng Cục Khai hoang kinh tế mới, Anh lại đi tiên phong trong phần việc xây dựng vùng kinh tế mới ở miền Trung, miền Nam và khai hoang vùng Tây Nguyên, Đồng Tháp Mười, Tứ Giác Long Xuyên... góp phần giải quyết mục tiêu an ninh lương thực Quốc gia và phân bổ lại lực lượng lao động, lực lượng sản xuất, khôi phục kinh tế nông nghiệp sau chiến tranh. Chúng tôi khi đó gọi vui Anh là “Nguyễn Công Trứ” thời nay. Có thể nói rằng Anh Nguyễn Công Tạn đã giành cả tuổi trẻ của cuộc đời mình luôn ở tuyến đầu của mặt trận nông nghiệp cùng với lực lượng trẻ thanh niên tham gia xây dựng kinh tế. Năm 1975 chúng ta mới có 10 triệu tấn lương thực (ĐBSCL khoảng hơn 4 triệu tấn) đến nay sản lượng lương thực của nước ta đã đạt 45 triệu tấn (ĐBSCL đạt gần 25 triệu tấn). Đó là một trong những kỳ tích của lịch sử nông nghiệp Việt Nam và thế giới.

Khoa học ngày nay phân biệt rõ lực lượng sản xuất và lực lượng sản xuất trực tiếp. Những nhà quản lý được xếp vào nhóm lực lượng sản xuất trực tiếp bởi vì những quyết định của họ có ảnh hưởng đến hàng triệu con người. Anh Nguyễn Công Tạn là nhà quản lý hàng đầu trong ngành nông nghiệp nước ta, trưởng thành từ các cương vị: Giám Đốc Khu kinh tế thanh niên, lãnh đạo cấp Sở, cấp Thành phố, cấp Bộ, cấp Chính phủ, tham gia Trung ương Đảng, Quốc hội...Anh đã từng trải qua lãnh đạo ngành Nông nghiệp các thời kỳ kế hoạch tập trung bao cấp sang Đổi mới, sang thị trường và hội nhập; chứng kiến và góp phần xây dựng những mốc tiến hóa trong nông nghiệp nước ta: Chỉ thị 100 (1981) Nghị quyết 10 (1988) xóa bỏ tem phiếu, sỏ gạo, xuất khẩu gạo (1989); được Liên Hợp Quốc tặng giải thưởng cho Việt Nam về mục tiêu thiên niên kỷ An ninh lương thực Quốc gia và xóa đói giảm nghèo...Nhớ những ngày, tháng, năm Anh làm Bộ trưởng điều hành từng chuyến xe chở gạo từ Nam ra Bắc, những đêm ngày trực xử lý xả lũ nước sông Đà, những chuyến đi khảo sát thoát lũ ở ĐBSCL nắng cháy da tay... Trong những năm 90, 2000 Anh là chủ biên của những chương trình lớn: chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp; phát triển kinh tế trang trại; chương trình rau, hoa, quả; chương trình giống Quốc gia; chương trình Thủy sản; chương trình trồng 5 triệu ha rừng; chương trình Thủy lợi và thoát lũ ở ĐBSCL; chương trình Khuyến nông v.v...; Anh chủ trì xây dựng các Luật Đất đai 1993, Luật Tài nguyên nước, Luật Phát triển rừng, Luật Đê điều, Luật Thú y, Luật Bảo vệ thực vật v.v...Tôi nhớ khi gặp các nhà khoa học của Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn ở Phủ Chủ tịch, Chủ tịch nước Trần Đức Lương bảo tôi: “Cậu nhớ mình ủng hộ trình Thủ tướng ký Nghị định 13 thành lập

Khuyến Nông và Anh Tạn là người “khai sinh” hệ thống Khuyến nông Việt Nam nhé” (lúc đó Chủ tịch là Phó Thủ tướng). Mới đây nhất Anh tâm huyết đề xuất “tái cấu trúc” ngành nông nghiệp chuyên đổi giảm bớt đất lúa sang nuôi trồng cây con khác có hiệu quả cao hơn khi động lực sản xuất của nông dân giảm sút. Tôi nghĩ rằng những nhà quản lý như Anh Nguyễn Công Tạn có hệ số ảnh hưởng lớn trong nông nghiệp nước ta nói riêng và kinh tế cả nước nói chung.

Tuy chủ yếu làm quản lý nhưng điểm đặc biệt của Anh Nguyễn Công Tạn luôn vẫn là người say mê khoa học kỹ thuật nông nghiệp. Người ta phong tặng Anh là “cha đẻ” của việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật lúa lai vào nước ta từ đầu những năm 90 thế kỷ trước. Hơn 20 năm qua, mỗi năm chúng ta gieo cấy 700.000 ha lúa lai, tăng sản lượng 1 triệu tấn thóc/ năm, cộng dồn lại là một con số kỳ tích có giá trị hàng tỷ USD. Anh là người tổ chức chỉ đạo thực hiện ứng dụng nhiều tiến bộ kỹ thuật mới, đi nước ngoài Anh mang về từng quả trứng giống, hom giống, cây giống, hạt giống như Đà điểu, Gà lông màu...không chỉ trong nông nghiệp mà cả trong Lâm nghiệp, Thủy sản... Khi nghỉ hưu, Anh vẫn say sưa tìm tòi, viết sách, dịch sách... lập Viện nghiên cứu Nông lâm nghiệp, có sản phẩm lúa chất lượng cao RVT, cỏ VA06, nuôi ngỗng trời, trồng cây Mắc ka, cây nhiên liệu sinh học, cây dược liệu mới, ứng dụng công nghệ xanh... Tôi còn nhớ những ngày đầu ở Cục Khuyến Nông Khuyến Lâm Bộ Nông nghiệp Phát triển Nông thôn Anh chỉ đạo chúng tôi tập trung làm 5 ưu thế lai: Lúa lai, ngô lai, bò lai (bò sữa), lợn lai, keo lai thành công. Buổi trưa anh thường không nghỉ, hay xuống phòng tôi thảo luận, chỉ đạo. Ngay từ lúc đó, Anh đã nêu ý tưởng cho chúng tôi về những “thành phố

vườn”, về những “cặp đôi hoàn hảo”, những chủ trương “hai, ba trong một”, về những “dòng sông thịt, sữa” (trồng cỏ nuôi bò thịt, bò sữa ven các dòng sông). Anh khẳng định về nông nghiệp đa mục tiêu, về dinh dưỡng và tầm vóc của con người và nông nghiệp Việt Nam nhiều năm sau. Thực tiễn đã chứng minh những sự suy tưởng khúc xạ, tầm nhìn vượt những đường biên của Anh đã và đang trở thành hiện thực.

Gần Anh Nguyễn Công Tạn, tôi học tập được phong cách sát thực tiễn, hỏi nhiều, đi nhiều, luôn tổng kết, nhạy bén với cái mới và luôn là con người của hành động. Có lần tôi nói với Anh, anh em so sánh khi đi công tác cùng Anh với các yếu nhân khác là rất khổ, đi sớm, về muộn, chậm bữa... Anh bảo: “Thế à, vậy thì cậu nhắc mình nhé”. Chánh Văn phòng Bộ Nông nghiệp tổng kết: “Anh ấy khen đừng vội mừng, Anh ấy chê đừng vội buồn”. Chúng tôi biết tính Anh vì công việc nên cứ bình thản mà làm việc. Anh Tạn thuộc tầng lớp người “Elit” (tinh hoa) cầm lái, luôn suy nghĩ và nắm bắt nhanh nhạy thông tin khoa học công nghệ và thị trường để định hướng, chỉ đạo, tư vấn. Nhớ Anh người thấp nhỏ mà giọng nói rất vang, lúc nào cũng tính nhảm rất nhanh hiệu quả kinh tế. Chúng tôi thường nói vui: “Đi với Anh Tạn một lúc có thể nhận được hàng triệu USD” Anh Tạn có tố chất người dẫn đường, vừa quý vừa hiểm.

Tôi nghĩ Anh như thuộc hàng đầu một thế hệ, một lớp người luôn không bằng lòng với hiện trạng, luôn hướng tới cái hiệu quả mới, bền vững hơn. Nguyễn Công Tạn, “người của một đời” hơn nửa thế kỷ, cháy hết mình đến tận cùng.

(Báo Nông nghiệp Việt Nam 3/11/2014)

IV. TƯỢNG NHỚ GS ĐÀO THẾ TUẤN - NHÀ KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP HÀNG ĐẦU

Đối với tôi, GS Đào Thế Tuấn để lại những kỷ niệm không bao giờ quên. Tôi được biết GS từ những năm 70 của thế kỷ trước khi tôi vừa tốt nghiệp Đại học Nông nghiệp Hà Nội. Tôi có được cuốn sách “Sinh lý ruộng lúa năng suất cao” của GS Đào Thế Tuấn xuất bản 1970 và đọc thật say sưa. Tôi quan tâm nhất đến cách tính năng suất lý thuyết của cây lúa và viết thư hỏi GS Đào Thế Tuấn, rồi tự tính thử đạt khoảng 14 tấn/ha/vụ với giống lúa NN8 vừa được nhập vào nước ta (lúc đó giống lúa cũ chỉ đạt năng suất thực tế khoảng 3 tấn/ha/vụ).

Từ đó, tôi làm thử ruộng lúa cao sản 5000m² ở HTX Bui (xã Nhân Nghĩa, huyện Lạc Sơn, Hòa Bình) đạt 9 tấn/ha/vụ đông xuân 1970 – 1971, trong đó dùng giống thấp cây vừa phải (NN8) điều khiển nước, phân, số khóm, số dảnh để có số bông, diện tích lá, hệ số sử dụng ánh sáng, hệ số kinh tế hợp lý... Trên cơ sở đó, chỉ đạo xây dựng cánh đồng 300 ha của 2 xã Nhân Nghĩa, Tân Lập (Lạc Sơn) đạt 5 tấn thóc/ha đầu tiên của tỉnh Hòa Bình.

Năm 1980 tôi thi đỗ lớp nghiên cứu sinh khóa 2 của Trường ĐHNN Hà Nội và đến gặp 2 thầy hướng dẫn là GS Đào Thế Tuấn và GS Nguyễn Văn Luật ở Viện KHKTNN Việt Nam. GS Đào Thế Tuấn nêu cho tôi đề tài “Ứng dụng phương pháp mô hình hóa toán học để xây dựng quy trình kỹ thuật trồng lúa cho cấp huyện” – một đề tài thật mới mẻ khi đó nhằm chính xác hóa dần kỹ thuật nông nghiệp. Năm 2006 GS Đào Thế Tuấn đã góp ý và viết lời giới thiệu cho cuốn sách “Đổi mới nội dung, hình thức và phương thức hoạt động khuyến nông trong SX hàng hóa” của tôi.

Nói về đóng góp của GS – VS Đào Thế Tuấn với nông nghiệp

nước ta mấy chục năm qua, với giác độ người chỉ đạo SX ở địa phương và ở Bộ tôi thấy trước hết phải nói tới việc đóng góp trong lĩnh vực đào tạo cán bộ khoa học nông nghiệp. Với vốn ngoại ngữ giàu có của mình. GS Tuấn có thể nói là người chuyển dịch kiến thức khoa học và kỹ thuật, công nghệ nông nghiệp của nước ngoài vào nước ta với khối lượng tài liệu hàng đầu. GS là người trực tiếp giảng dạy, tiếp sức cho nhiều thế hệ tiếp theo (Pay it forward), đào tạo nhiều thế hệ cán bộ khoa học nông nghiệp ở Học viện Nông Lâm. ĐH Nông nghiệp, Viện KHKTNN Việt Nam ... Nhiều người trong số đó đã trở thành cán bộ đầu đàn tiếp nối cho các lĩnh vực khoa học nông nghiệp.

Cả cuộc đời GS Đào Thế Tuấn tập trung nghiên cứu vào công trình khoa học được Giải thưởng Hồ Chí Minh về KH-CN là: “Công nghệ SX lúa ở ĐB sông Hồng”. Là GS chuyên ngành về sinh lý thực vật, GS đã nghiên cứu công nghệ SX lúa trên cơ sở sinh lý cây lúa ở vùng đất chặt, người đông và đã giải quyết thành công việc tiếp biên, vượt gộp, Việt Nam hóa và chuyển giao khuyến nông cho nông dân, góp phần đưa vùng đồng bằng sông Hồng trở thành nơi có năng suất lúa cao nhất nước ta.

GS Đào Thế Tuấn đã sáng lập Bộ môn Hệ thống nông nghiệp (1989) góp phần nghiên cứu “Hệ thống canh tác nông nghiệp phát triển bền vững”, nghiên cứu cách tiếp cận toàn diện kể cả xã hội học ở nông nghiệp ĐHSH. Hệ thống nông nghiệp này lấy cây lúa làm trung tâm, chỉ rõ thế mạnh thật của nông nghiệp, vốn xã hội và phương thức tạo ra giá trị gia tăng dù còn nhiều rủi ro.

GS Đào Thế Tuấn là Chủ tịch Hội khoa học Phát triển nông thôn Việt Nam đầu tiên, là nhà khoa học nông nghiệp đi đầu trong nghiên cứu phát triển nông thôn trong thời kỳ đổi mới, lấy nông dân làm trung tâm. Trong KH nông nghiệp, cái khó nhất là chuyển được thành

tự khoa học vào thể chế thị trường. Các công trình nghiên cứu của GS Tuấn đã góp phần chỉ ra giá trị nông nghiệp, hộ nông dân, cách tổ chức SX trong thị trường, mô hình phát triển nông thôn đáp ứng yêu cầu của thực tiễn trong hội nhập hiện nay.

Khi ở địa phương hay công tác ở Bộ, có nhiều dịp làm việc GS Tuấn tôi nhớ mãi câu nói của GS: “Thực chất của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là phát triển công nghệ”. Có thể nói rằng GS Đào Thế Tuấn là một trong những nhà khoa học nông nghiệp có tư tưởng, nghiên cứu khá toàn diện nông nghiệp, nông dân, nông thôn, tạo ra giá trị đích thực trong nghề nông. GS Đào Thế Tuấn đã góp phần xứng đáng vào sự tiến hóa của nông nghiệp nước ta trong suốt quá trình đổi mới vào thể chế thị trường và hội nhập.

(Báo NNVN 20.1.2011)

(Sách: Đào Thế Tuấn, Nhà Khoa học

Nông nghiệp uyên bác. NXB Dân trí 2021)

V. GHI NHỚ CÂU CHUYỆN VỀ MÁY GIỒNG LÚA GẠO VỚI GS. VS VŨ TUYÊN HOÀNG

GS. Vũ Triệu Mân cho tôi biết đang biên tập sách cho GS. VS Vũ Tuyên Hoàng, tôi ghi lại câu chuyện về một số giống lúa để góp vào cuốn sách tập thể như tạo thêm một di sản vật chất cụ thể để nhớ về người thầy tài năng, giàu tình cảm, một nhân cách quý hiếm của mình.

1. Những năm 80 – 90 của thế kỷ trước, trong điều kiện thời tiết thủy văn cực đoan với điều kiện thủy nông chưa đáp ứng được, khi đó tôi là Giám đốc Công ty Giống cây trồng Hà Sơn Bình, Giám đốc Công ty Giống Cây trồng Hà Tây; Giám đốc Sở NNPTNT Hà Tây đã quyết định điều chuyển mấy trăm tấn giống lúa U và CH (chủ yếu là U9 và CH133) cho vùng cao Hòa Bình, Sơn Tây và vùng úng trũng

sông Tích, sông Đáy, sông Nhuệ (Hà Tây) để né tránh thiên tai. Trong một lần gặp với lãnh đạo tỉnh, GS. Hoàng phát biểu: “Tôi rất xúc động, phấn khởi chứng kiến thành tựu các giống chịu úng và chịu hạn thành công nhất của chúng tôi đang được đưa vào sản xuất. Nhưng sang TK 21, việc thiếu nước ngọt và biến đổi khí hậu (BĐKH) sẽ ngày càng khốc liệt hơn, ảnh hưởng đến sản xuất và cuộc sống của cả nhân loại thì vai trò của các giống chống chịu với điều kiện bất thuận cả Trung ương và địa phương cùng phải lo từ bây giờ”. Đến bây giờ, tôi càng thấy tầm nhìn xa của GS. Hoàng, đặc biệt là hướng chọn tạo giống, ứng phó với BĐKH và bảo vệ tài nguyên nước.

2. Tại một hội nghị trình diễn giới thiệu giống P6 ở Viện Cây lương thực thực phẩm Hải Dương có tỷ lệ protein cao trên 10%, một nhà khoa học lớn đã phản biện: “Nhiệm vụ giải quyết chất đạm tự nhiên đã giao cho ngành chăn nuôi thủy sản, còn ngành trồng lúa nói riêng và trồng trọt nói chung nghiên cứu tạo giống theo hướng này là không tối ưu”. GS. Hoàng từ tốn: “Trong chiến dịch Hồ Chí Minh, Tổng Hành dinh đồng ý đơn vị nào có điều kiện đều có thể linh hoạt đánh chiếm mục tiêu Dinh Độc lập chứ không cứng nhắc trong quyết định phân công ban đầu”, và thực tế đã diễn ra đúng như vậy. Tôi nêu ý kiến về chỗ đứng của P6 trong thị trường với màu sắc hạt gạo không đẹp; có thể nghiên cứu cấu trúc tinh bột (tỷ lệ amiloza/amilopectin) để tạo giống có màu sắc đẹp và dinh dưỡng cao được không? GS. Hoàng đồng ý với nhận xét trên và nói rằng sẽ tiếp tục nghiên cứu, giải quyết. Bây giờ chúng ta đã chọn tạo các loại gạo như một loại thực phẩm chức năng cho sức khỏe, giàu vitamin và các dinh dưỡng khác.

3. Đối với tôi, GS. Hoàng là người thầy gần gũi, bình dị, hóm hỉnh, không chỉ ở đại học mà trong cả cuộc đời. Học môn Di truyền giống do thầy Hoàng dạy, thầy vẽ nhanh và đẹp, luôn xung mình và bạn, thầy còn tặng tôi một tập thơ và một bức ký họa chân dung rất

giống trong chuyến đi nghiên cứu nông nghiệp Đài Loan. Nhớ lần thi hết môn Di truyền giống, thầy đạp xe từ trường xuống nơi sơ tán bị mưa ướt quần áo, tôi đưa bộ đồ thay. Bắt được câu hỏi khó, tôi trả lời cả di truyền Mitsurin và di truyền Menden, thầy vui vẻ khen bạn được hơn 4 điểm nhưng mình cho tròn 5 điểm để cảm ơn vì không bị cảm lạnh. Khi thầy ốm, tôi vào thăm ở bệnh viện, thầy đã yếu vì bị tiểu đường nặng nhưng thầy vẫn nhớ chưa tạo được giống lúa có tinh bột giảm đường huyết như đề nghị của tôi khi họp về giống lúa P6 năm xưa.

4. Tôi được Bộ NNPTNT cử đi thi lớp chuyên viên cao cấp đầu tiên do Bộ Nội vụ tổ chức. Tiểu luận tốt nghiệp của tôi là “Xây dựng chương trình giống cây trồng, vật nuôi và cây lâm nghiệp 2000-2010” (lúc đó chưa nhập Bộ Thủy sản) và được gửi cho GS. VS Vũ Tuyên Hoàng với tư cách là Chủ tịch Liên hiệp các Hội KHKT Việt Nam, Chủ nhiệm chương trình Lương thực thực phẩm quốc gia chám, phân biện, được điểm giỏi và theo quy định khi đó được đặc cách tăng một bậc lương. Tôi báo cáo Bộ trưởng trình Chính phủ và Bộ đã phát động toàn quốc chương trình này năm 2000. Đến nay, Chính phủ cho phép kéo dài chương trình đến năm 2030 (30 năm). Qua 22 năm, chúng ta đã có gần như đầy đủ các giống tốt nhất trên thế giới, các tập đoàn giống hàng đầu thế giới đều có mặt ở Việt Nam, phong trào OCOP (mỗi xã một sản phẩm) đã khôi phục gần như hầu hết các gen bản địa thành hàng hóa, ngành nông nghiệp đã xuất khẩu gần 50 tỷ USD, trong đó có gạo ST25 ngon nhất thế giới (2019), cà phê Robusta ngon nhất thế giới... Việc tạo ra các giống độc quyền và có bản quyền thương mại thương hiệu giống của các thành phần kinh tế từ năm 2000 là bước tiến nhảy vọt của ngành giống cây trồng, vật nuôi, cây lâm nghiệp, thủy sản mang thương hiệu Việt Nam (Doanh nghiệp

giống đứng vững và phát triển, nhà khoa học sống được và hình thành các tập thể khoa học chọn tạo giống, xuất khẩu giống...).

Với một cuốn sách, người ta thường tìm hiểu những ý tưởng và giải pháp cho thực tiễn. Với nhà nghiên cứu thì đánh giá là công trình và đóng góp cho cuộc sống. GS. VS Vũ Tuyên Hoàng không những là nhà Khoa học Việt Nam mà còn là của khu vực châu Á Thái Bình Dương, là một chính khách có tầm nhìn và sản phẩm làm nên danh tiếng cho cá nhân, gia đình, tổ chức và giới Khoa học Việt Nam. Nền khoa học nông nghiệp Việt Nam chưa có sản phẩm vượt ra tầm hành tinh nhưng cũng có cái để thế giới phải nhìn vào, tìm hiểu, học tập, trong đó có đóng góp phần tư duy và công trình khoa học của GS. VS Vũ Tuyên Hoàng.



Canh tác lúa, rau thông minh ở ĐB SCL và Lâm Đồng